

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THUY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Kinh tế Việt Nam tăng trưởng qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế

PGS.TS. Trần Văn Hùng - Ths. Nguyễn Sỹ Minh
Ths. Trương Thị Hương Tâm - Ths. Nguyễn Thị Thắm
Ths. Nguyễn Xuân Thành

10 Đo lường phân cấp tài khóa: Lược khảo phương pháp và hàm ý thực tiễn

TS. Trương Thị Hòa

14 Kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước trên nền tảng kho bạc số: Thực trạng và giải pháp

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh

19 Hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm đảm bảo xác lập một nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ, đồng bộ ở Việt Nam - Những yêu cầu đặt ra

PGS.TS. Hoàng Thị Bích Loan - Ths. Đinh Trung Sơn

24 Quy định pháp lý hiện hành về giá trị hợp lý trong kế toán Việt Nam

TS. Bùi Thị Hằng

28 Phát triển nhân lực quản lý tại thành phố Hà Nội - Hướng tới đô thị thông minh

Nguyễn Lan Phương - PGS.TS. Bùi Quang Tuấn
TS. Vũ Thị Minh Hiền

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

33 Phân tích tác động của một số nhân tố kinh tế vĩ mô đến tổng thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam

Giang Ngọc Hà Linh
PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga
Lê Nguyễn Hà Phương

37 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội

TS. Trần Thị Lan Anh - Hoàng An Na
Nguyễn Thị Quỳnh Chi - Nguyễn Đức Tuệ

42 Ảnh hưởng của động lực làm việc đến tỷ lệ giao hàng thành công: Nghiên cứu thực nghiệm tại Viettel Post

Ths.NCS. Cao Cẩm Linh

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

47 Hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Bình - TS. Phan Thuỳ Dương

51 Kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái tại một số địa phương và hàm ý cho Hà Nội

PGS.TS. Bùi Thị Hoàng Lan

56 Tác động của công bố thông tin báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu - Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Bảo - TS. Nguyễn Thanh Tú

61 Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Ths. Phan Thị Thu Giang

65 Ứng dụng mô hình Denison trong việc phân tích văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)

TS. Lê Thu Hạnh - Nguyễn Thị Tuyết

69 Hỗ trợ lao động các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội chịu tác động của đại dịch Covid-19

Ths. Tường Quốc Công

75 Giải pháp phát triển ngân hàng số, nâng cao năng lực cạnh tranh tại Sacombank

Ths. Võ Phúc Trường Thành

80 Chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết - Thực trạng và giải pháp

Ths. Nguyễn Đức Ngọc

83 Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang - Thực trạng và giải pháp

Ths. Dương Quốc Khánh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

86 Ứng dụng “mô hình VPTCS” trong cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến - Kinh nghiệm của Pháp và giá trị tham khảo cho Việt Nam

TS. Trần Thị Huyền Trang

92 Kế toán môi trường ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

**PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng
Trần Ngô Trung Hiếu - Lê Thị Hoàng Yến**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Vietnam's economic growth over more than 35 years of comprehensive economic reform

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Hung

MSc. Nguyen Sy Minh - MSc. Truong Thi Huong Tam

MSc. Nguyen Thi Tham - MSc. Nguyen Xuan Thanh

- 10 Measuring fiscal decentralization: A review of methods and practical implications

PhD. Truong Thi Hoa

- 14 Control and payment of state budget expenditures through the state treasury on a digital treasury platform: Current situation and solutions

MSc. Hoang Thi Thu Khanh

- 19 Improving economic institutions to ensure the establishment of a modern, comprehensive and synchronized market economy in Vietnam - Requirements

Assoc.Prof.PhD. Hoang Thi Bich Loan

MSc. Dinh Trung Son

- 24 Current legal regulations on fair value in Vietnamese accounting

PhD. Bui Thi Hang

- 28 Developing management human resources in Hanoi city - Towards a smart city

Nguyen Lan Phuong

Assoc.Prof.PhD. Bui Quang Tuan

PhD. Vu Thi Minh Hien

STUDY EXCHANGE

- 33 Analysis of the impact of some macroeconomic factors on the total liquidity of the vietnamese banking system

Giang Ngoc Ha Linh

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Viet Nga

Le Nguyen Ha Phuong

- 37 Factors affecting customer satisfaction when using electronic banking services at commercial banks in Hanoi

PhD. Tran Thi Lan Anh - Hoang An Na
Nguyen Thi Quynh Chi - Nguyen Duc Tue

- 42 The impact of work motivation on delivery success rate: An empirical study at Viettel Post

PhD Candidate. Cao Cam Linh

CORPORATE FINANCE

- 47 Investment efficiency of construction enterprises listed on the Vietnamese stock market
**PhD. Nguyen Van Binh
PhD. Phan Thuy Duong**
- 51 Ecotourism development experience in some localities and implications for Hanoi
Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Hoang Lan
- 56 Impact of financial report disclosure on stock prices - The case of listed companies in Vietnam
PhD. Nguyen Van Bao - PhD. Nguyen Thanh Tu
- 61 Development of e-commerce in Vinh Phuc province
MSc. Phan Thi Thu Giang
- 65 Applying the denison model in analyzing corporate culture at the Vietnam bank for Agriculture and Rural development (Agribank)
PhD. Le Thu Hanh - Nguyen Thi Tuyet
- 69 Supporting workers in small and medium enterprises in Hanoi affected by the Covid-19 pandemic
MSc. Tuong Quoc Cong
- 75 Solutions to develop digital banking to improve competitiveness at Sacombank
MSc. Vo Phuc Truong Thanh
- 80 Dividend policy of listed port companies - Current situation and solutions
MSc. Nguyen Duc Ngoc
- 83 Attract foreign direct investment in Bac Giang - Current situation and solutions
MSc. Duong Quoc Khanh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 86 Application of the "VPTCS model" in improving the quality of online public services - French experience and lessons for Vietnam
PhD. Tran Thi Huyen Trang
- 92 Environmental accounting in some countries around the world and lessons for Vietnam
**Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong
Tran Ngo Trung Hieu - Le Thi Hoang Yen**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in July, 2024.

KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG QUA HƠN 35 NĂM ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN NỀN KINH TẾ

PGS.TS. Trần Văn Hùng* - Ths. Nguyễn Sỹ Minh** - Ths. Trương Thị Hương Tâm**
Ths. Nguyễn Thị Thắm** - Ths. Nguyễn Xuân Thành**

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 1986-2022 và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích đánh giá nhằm đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam kể từ năm 1986 cho đến nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, quy mô và tốc độ tăng GDP thực của nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đều qua các năm với tốc độ tăng GDP trung bình cho giai đoạn này đạt 6,55%, GDP bình quân đầu người cũng gia tăng hàng năm và đạt mức 3.655,5 USD/người/năm. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua hơn 35 đổi mới đã đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song cũng tồn tại một số hạn chế nhất định.

• Từ khóa: đổi mới toàn diện, nền kinh tế, tăng trưởng, Việt Nam.

The article uses secondary data sources collected from the World Bank and the General Statistics Office in the period 1986-2022 and uses descriptive statistics and analysis and evaluation methods to evaluate the current state of economic growth. Vietnam's economy since 1986 until now. Research results show that after more than 35 years of comprehensive economic reform, the scale and real GDP growth rate of the Vietnamese economy has grown steadily over the years with an average GDP growth rate for this period. reached 6.55% and GDP per capita also increased every year and reached 3,655.5 USD/person/year. Vietnam's economic growth over the past 35 reforms has achieved many remarkable achievements, but there are also certain limitations.

• Key words: comprehensive innovation, economy, growth, Vietnam.

JEL codes: A10, O40, P20

Ngày gửi bài: 29/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/5/2024

1. Giới thiệu

Việt Nam thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ đại hội lần VI (1986) của Đảng và thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đến nay. Trải qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện, mở cửa hội nhập nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng

trưởng kinh tế luôn giữ mức cao qua nhiều năm, cụ thể, tốc độ tăng GDP bình quân của Việt Nam giai đoạn 1990-2010 đạt 7,4%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2020 đạt 6,24%/năm. Năm 2020 trước những khó khăn và thách thức chung của tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương, đạt 2,87% và đặc biệt trong giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn hậu Covid-19, đất nước thực hiện khôi phục nền kinh tế với trạng thái bình thường mới thì tăng trưởng của nền kinh tế đạt bình quân 4,48%/năm và đạt tăng trưởng 8,02% vào năm 2022. Ngoài ra, quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế đã đưa Việt Nam thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo và tham gia vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình kể từ năm 2008, tức là nhóm 2 (nhóm nước có thu nhập trung bình thấp) trong 4 nhóm nước theo phân loại của Liên Hợp quốc. Có thể nói, đạt được các thành tựu trên là do Việt Nam đã có chính sách kinh tế đúng đắn và nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới (Nguyễn Thị Cảnh, 2015). Quá trình thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế đã tạo được những tiền đề cần thiết để đưa đất nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Như vậy, những giải pháp nào để Việt Nam tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn tiếp theo? Bài nghiên cứu sẽ phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và phân tích những thành tựu, hạn chế qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

** Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế qua các tiêu chí của Phan Thúc Huân (2006), Đồng Thị Hồng Vân (2010), Đinh Phi Hồ (2016) như sau: (1) Thay đổi GDP thực tế, (2) Thay đổi GDP bình quân đầu người và (3) Tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời kỳ.

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng chỉ tiêu GDP thực vì GDP thực bằng GDP danh nghĩa trừ đi các yếu tố thay đổi giá từ thời kỳ này sang thời kỳ khác. Chúng ta so sánh tăng trưởng GDP giữa hai thời kỳ, tăng trưởng GDP danh nghĩa có thể vượt quá mức tăng trưởng nếu có lạm phát. Các nhà kinh tế sử dụng giá hàng hóa tại một năm gốc (base year) như một điểm tham chiếu khi so sánh GDP từ năm này sang năm khác (Trần Văn Hùng, 2022).

Dữ liệu nghiên cứu trong bài viết chủ yếu là nguồn dữ liệu thứ cấp. Nguồn dữ liệu này được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (WorldBank), Tổng cục Thống kê và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác liên quan đến chủ đề của bài viết được thu thập từ các tạp chí chuyên ngành. Các chỉ tiêu được thu thập cụ thể là chỉ tiêu GDP thực của Việt Nam, GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam, đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP thực của nền kinh tế Việt Nam.

Bài viết tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu định tính thông qua sử dụng các phương pháp phân tích đánh giá, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh nhằm đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế

3.1. Thay đổi GDP và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân

Sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế của Đảng và Nhà nước ta kể từ năm 1986 cho đến nay, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Từ một nền kinh tế lạc hậu với ngành nông nghiệp là lĩnh vực chính yếu và có quy mô GDP thấp, nền kinh tế dần dần khắc phục được những yếu kém và có những bước phát triển vượt bậc như hiện nay. Số liệu công bố của Ngân hàng Thế giới được thể hiện ở bảng 1 cho thấy quy mô GDP của Việt Nam vào năm 1986 đạt 36.666,26 triệu USD thì đến năm 2000 quy mô GDP của cả nước đã tăng lên và đạt 93.525,83 triệu USD. Tính đến hết năm 2000, sau 15 năm đổi mới nền kinh tế thì quy mô GDP của Việt Nam đã tăng gấp 2,55 lần so với năm 1986, tương ứng với mức

tăng 56.859,57 triệu USD. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1986-2000 đạt mức khá cao 6,66%/năm. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, tình hình chính trị, xã hội, quốc phòng và an ninh được giữ vững và ổn định. Chính phủ từng bước hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý, điều hành nền kinh tế và đưa đất nước tham gia hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới với việc Việt Nam tham gia vào tổ chức thương mại thế giới vào năm 2006, tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015 và tham gia kí kết nhiều Hiệp định thương mại song phương và đa phương góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước và góp phần xuất khẩu.

Bảng 1: GDP thực, mức tăng và tốc độ tăng trưởng GDP thực của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023 (theo giá so sánh năm 2015)

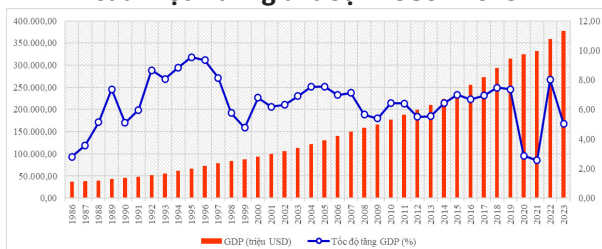
| Năm | GDP (Triệu USD) | Mức tăng GDP (Triệu USD) | Tốc độ tăng GDP (%) | Năm | GDP (Triệu USD) | Mức tăng GDP (Triệu USD) | Tốc độ tăng GDP (%) |
|--|-----------------|--------------------------|---------------------|------|-----------------|--------------------------|---------------------|
| 1986 | 36.666,26 | 994,98 | 2,79 | 2005 | 130.549,16 | 9.161,43 | 7,55 |
| 1987 | 37.980,19 | 1.313,92 | 3,58 | 2006 | 139.658,82 | 9.109,66 | 6,98 |
| 1988 | 39.930,47 | 1.950,29 | 5,14 | 2007 | 149.615,80 | 9.956,98 | 7,13 |
| 1989 | 42.871,16 | 2.940,68 | 7,36 | 2008 | 158.086,71 | 8.470,90 | 5,66 |
| 1990 | 45.057,98 | 2.186,82 | 5,10 | 2009 | 166.620,06 | 8.533,36 | 5,40 |
| 1991 | 47.743,82 | 2.685,84 | 5,96 | 2010 | 177.322,48 | 10.702,41 | 6,42 |
| 1992 | 51.871,77 | 4.127,95 | 8,65 | 2011 | 188.694,47 | 11.371,99 | 6,41 |
| 1993 | 56.059,24 | 4.187,47 | 8,07 | 2012 | 199.081,24 | 10.386,77 | 5,50 |
| 1994 | 61.014,30 | 4.955,07 | 8,84 | 2013 | 210.137,24 | 11.056,00 | 5,55 |
| 1995 | 66.835,36 | 5.821,06 | 9,54 | 2014 | 223.632,76 | 13.495,52 | 6,42 |
| 1996 | 73.077,80 | 6.242,43 | 9,34 | 2015 | 239.258,33 | 15.625,57 | 6,99 |
| 1997 | 79.035,16 | 5.957,36 | 8,15 | 2016 | 255.264,73 | 16.006,40 | 6,69 |
| 1998 | 83.591,11 | 4.555,95 | 5,76 | 2017 | 272.980,59 | 17.715,86 | 6,94 |
| 1999 | 87.581,40 | 3.990,29 | 4,77 | 2018 | 293.358,61 | 20.378,02 | 7,47 |
| 2000 | 93.525,83 | 5.944,43 | 6,79 | 2019 | 314.947,64 | 21.589,03 | 7,36 |
| 2001 | 99.317,78 | 5.791,95 | 6,19 | 2020 | 323.972,19 | 9.024,55 | 2,87 |
| 2002 | 105.595,48 | 6.277,70 | 6,32 | 2021 | 332.270,95 | 8.298,76 | 2,56 |
| 2003 | 112.880,58 | 7.285,10 | 6,9 | 2022 | 358.918,39 | 26.647,44 | 8,02 |
| 2004 | 121.387,73 | 8.507,14 | 7,54 | 2023 | 377.043,77 | 18.125,38 | 5,05 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1986-2000 (%) | | | | | | | 6,66 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001-2010 (%) | | | | | | | 6,61 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2020 (%) | | | | | | | 6,22 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1986-2023 (%) | | | | | | | 6,41 |

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?view=chart>

Kể từ năm 2000 nền kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Quy mô GDP của cả nước đạt 93.525,83 triệu USD vào năm 2000 và đạt mức 177.322,48 triệu USD vào năm 2010. Bình quân tốc độ tăng GDP giai đoạn 2001-2010 đạt 6,61%/năm. Năm 2015, GDP của toàn nền kinh tế đã tăng lên và đạt 239.258,3 triệu USD, tăng 61.935,9 triệu USD tương ứng với mức tăng 34,93% so với năm 2010. Trong giai đoạn này hoạt động thương mại của Việt Nam đã đạt thặng dư từ năm 2016 cho đến nay. Năm 2020, GDP thực của Việt Nam đạt 323.972,2 triệu USD, tăng 84.713,9 triệu USD so với năm 2015, tương ứng với mức tăng 35,41% so

với năm 2015. Đến năm 2022 GDP thực của Việt Nam đạt 358.918,4 triệu USD, tăng 181.595,9 triệu USD và tăng 2,02 lần so với qui mô GDP của năm 2010. Trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi tình hình đại dịch covid-19 nên kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng được dự báo là gặp nhiều khó khăn, thách thức và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương và đạt tốc độ tăng trưởng 2,87%. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2022 nhưng trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì mức tăng trưởng này là thành quả đáng ghi nhận của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình nỗ lực thực hiện hai mục tiêu kép “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế”. Đến năm 2023 tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã dần khôi phục và đạt mức tăng trưởng 5,05%/năm, mặc dù thế giới ghi nhận tăng trưởng thấp do thiên tai, dịch bệnh,... tuy nhiên nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng cao trong khu vực và bình quân giai đoạn 1986-2023 với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,41%/năm.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP thực của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023



Nguồn: Số liệu Worldbank, 1986-2023

Kết quả của những thành tựu tăng trưởng kinh tế thể hiện sự năng động của nền kinh tế Việt Nam và nhờ sự can thiệp, điều hành kịp thời của Chính phủ với những chính sách phát triển kinh tế phù hợp cho từng giai đoạn nhất định. Như vậy, trải qua 38 năm thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế, Việt Nam đã thành công trong quá trình phát triển kinh tế, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định qua các năm.

Nhờ có những định hướng đúng đắn và quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hợp lý cũng đã và đang góp phần giúp nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định và đạt ở mức cao trong những năm vừa qua. Nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và thay vào đó là tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP của nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Cụ thể đóng góp GDP của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 38,06%

vào năm 1986 xuống còn 11,96% vào năm 2023, ngành công nghiệp tăng mức đóng góp từ 28,88% GDP cho nền kinh tế vào năm 1986 lên mức 37,12% vào năm 2023 và ngành dịch vụ cũng gia tăng mức đóng góp vào GDP của nền kinh tế từ 33,06% vào năm 1986 lên mức 42,54% vào năm 2023. Qua sự chuyển dịch này có thể thấy rõ cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Qua đó, cũng cho thấy rõ vai trò đóng góp ngày càng quan trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế của cả nước. Kết quả này cũng đang dần đưa Việt Nam cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp và trở thành quốc gia công nghiệp vào năm 2030 như mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW - Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã đề ra (Lê Thị Mai Hương, 2023).

Bảng 2: Cơ cấu GDP của các ngành kinh tế trong tổng GDP của Việt Nam giai đoạn 1986-2022 (%)

| Năm | Tổng số | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | Năm | Tổng số | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm |
|------|---------|------------------------------|-------------------------|---------|------------------------------------|------|---------|------------------------------|-------------------------|---------|------------------------------------|
| 1986 | 100 | 38,06 | 28,88 | 33,06 | .. | 2005 | 100 | 19,3 | 38,13 | 42,57 | .. |
| 1987 | 100 | 40,56 | 28,36 | 31,08 | .. | 2006 | 100 | 18,73 | 38,58 | 42,69 | .. |
| 1988 | 100 | 46,3 | 23,96 | 29,74 | .. | 2007 | 100 | 18,66 | 38,51 | 42,83 | .. |
| 1989 | 100 | 42,07 | 22,94 | 34,99 | .. | 2008 | 100 | 20,41 | 37,08 | 42,51 | .. |
| 1990 | 100 | 38,74 | 22,67 | 38,59 | .. | 2009 | 100 | 19,17 | 37,39 | 43,44 | .. |
| 1991 | 100 | 40,49 | 23,79 | 35,72 | .. | 2010 | 100 | 15,38 | 33,02 | 40,63 | 10,97 |
| 1992 | 100 | 33,94 | 27,26 | 38,8 | .. | 2011 | 100 | 16,26 | 34,58 | 38,91 | 10,25 |
| 1993 | 100 | 29,87 | 28,9 | 41,23 | .. | 2012 | 100 | 16,2 | 35,86 | 39,12 | 8,82 |
| 1994 | 100 | 27,43 | 28,87 | 43,7 | .. | 2013 | 100 | 15,22 | 35,58 | 40,54 | 8,67 |
| 1995 | 100 | 27,18 | 28,76 | 44,06 | .. | 2014 | 100 | 14,88 | 35,3 | 40,92 | 8,9 |
| 1996 | 100 | 27,76 | 29,73 | 42,51 | .. | 2015 | 100 | 14,47 | 34,27 | 42,19 | 9,07 |
| 1997 | 100 | 25,77 | 32,08 | 42,15 | .. | 2016 | 100 | 13,82 | 34,12 | 42,85 | 9,21 |
| 1998 | 100 | 25,78 | 32,49 | 41,73 | .. | 2017 | 100 | 12,93 | 35,39 | 42,58 | 9,1 |
| 1999 | 100 | 25,43 | 34,5 | 40,07 | .. | 2018 | 100 | 12,31 | 36,54 | 42,17 | 8,98 |
| 2000 | 100 | 24,53 | 36,73 | 38,74 | .. | 2019 | 100 | 11,78 | 36,8 | 42,47 | 8,94 |
| 2001 | 100 | 23,24 | 38,13 | 38,63 | .. | 2020 | 100 | 12,66 | 36,74 | 41,83 | 8,77 |
| 2002 | 100 | 23,03 | 38,49 | 38,48 | .. | 2021 | 100 | 12,60 | 37,39 | 41,26 | 8,75 |
| 2003 | 100 | 22,54 | 39,47 | 37,99 | .. | 2022 | 100 | 11,96 | 38,17 | 41,32 | 8,55 |
| 2004 | 100 | 21,81 | 40,21 | 37,98 | .. | 2023 | 100 | 11,96 | 37,12 | 42,54 | 8,38 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>

3.2. Thay đổi GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người

Nhờ những kết quả tích cực của quá trình tăng trưởng kinh tế mà GDP thực bình quân đầu người ở Việt Nam cũng gia tăng kể từ sau khi Việt Nam thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế cho đến nay. Năm 1986 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 598,9 USD/người/năm thì đến năm 2000 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên và đạt 1.183,9 USD/người/năm. Với định hướng phát triển kinh tế đúng đắn của Đảng và Nhà nước

thông qua các định hướng phát triển cụ thể cho từng ngành, nghề, lĩnh vực và tăng cường thu hút vốn đầu tư trực nước ngoài, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng khá và đến năm 2008 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 1.846,9 USD/người/năm, đưa Việt Nam ra khỏi nhóm quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp nhất thế giới và tham gia vào nhóm có mức GDP bình quân đầu người trung bình thấp của thế giới. Tuy nhiên, mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so với mức GDP thực trung bình của thế giới vào năm 2008 là 9.265,3USD/người/năm). Đến năm 2022 mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 3.655,5 USD/người/năm, tăng 3056,5 USD/người/năm so với năm 1986. Và mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh với mức trung bình của thế giới vào năm 2022 đạt 11.318,7 USD/người/năm.

Bảng 3: GDP thực bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2022 (theo giá so sánh năm 2015)

| Năm | GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm) | Mức tăng GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm) | Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người (%) | Năm | GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm) | Mức tăng GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm) | Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người (%) |
|--|--|---|--|------|--|---|--|
| 1986 | 598,9 | 2,5 | 0,42 | 2005 | 1.570,2 | 95,5 | 6,47 |
| 1987 | 606,4 | 7,5 | 1,25 | 2006 | 1.663,6 | 93,4 | 5,95 |
| 1988 | 623,5 | 17,1 | 2,83 | 2007 | 1.765,1 | 101,6 | 6,11 |
| 1989 | 654,9 | 31,3 | 5,02 | 2008 | 1.846,9 | 81,7 | 4,63 |
| 1990 | 673,4 | 18,5 | 2,83 | 2009 | 1.926,6 | 79,8 | 4,32 |
| 1991 | 698,4 | 25,0 | 3,72 | 2010 | 2.028,6 | 102,0 | 5,29 |
| 1992 | 743,3 | 44,8 | 6,42 | 2011 | 2.135,8 | 107,2 | 5,28 |
| 1993 | 787,6 | 44,3 | 5,97 | 2012 | 2.229,3 | 93,5 | 4,32 |
| 1994 | 841,6 | 54,0 | 6,85 | 2013 | 2.327,9 | 98,6 | 4,48 |
| 1995 | 906,1 | 64,6 | 7,67 | 2014 | 2.451,2 | 123,2 | 5,29 |
| 1996 | 975,1 | 68,9 | 7,61 | 2015 | 2.595,2 | 144,1 | 5,88 |
| 1997 | 1.039,1 | 64,1 | 6,57 | 2016 | 2.741,1 | 145,8 | 5,62 |
| 1998 | 1.083,8 | 44,7 | 4,30 | 2017 | 2.903,0 | 162,0 | 5,91 |
| 1999 | 1.121,1 | 37,3 | 3,44 | 2018 | 3.090,8 | 187,7 | 6,47 |
| 2000 | 1.183,9 | 62,8 | 5,60 | 2019 | 3.288,4 | 197,6 | 6,39 |
| 2001 | 1.244,3 | 60,5 | 5,11 | 2020 | 3.352,1 | 63,7 | 1,94 |
| 2002 | 1.309,4 | 65,1 | 5,23 | 2021 | 3.409,0 | 57,0 | 1,70 |
| 2003 | 1.385,4 | 76,0 | 5,81 | 2022 | 3.655,5 | 246,4 | 7,23 |
| 2004 | 1.474,7 | 89,3 | 6,44 | | | | |
| Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 1986-2000 (%) | | | | | | | 5,01 |
| Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 2001-2010 (%) | | | | | | | 5,54 |
| Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 2011-2022 (%) | | | | | | | 5,04 |

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD?view=chart>

Như vậy, qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, cụ thể:

Quy mô GDP của nền kinh tế không ngừng được mở rộng, với GDP tăng từ 598,9 triệu USD vào năm 1986 lên 358.918,39 triệu USD vào năm 2022. Qua

hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, quy mô GDP của Việt Nam đã tăng 9,79 lần, tương ứng với mức tăng 322.252,12 triệu USD.

Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong khu vực và trên thế giới, bình quân tốc độ tăng GDP thực giai đoạn 1986-2000 đạt 6,93%, giai đoạn 2001-2010 đạt 6,61% và giai đoạn 2011-2022 đạt 6,07%. Đặc biệt giai đoạn dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn giữ mức tăng trưởng dương và đạt trung bình 4,48% cho giai đoạn 2020-2022.

Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, ngành dịch vụ và ngành công nghiệp ngày càng đóng góp tỷ trọng to lớn vào GDP của cả nước, góp phần vào quá trình tăng trưởng kinh tế ngày càng hợp lý và hiện đại ở nước ta.

GDP bình quân đầu người cũng đã có sự gia tăng đáng kể, từ 598,9 USD/người/năm đã tăng lên và đạt 3655,5 USD/người/năm. GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 6,1 lần kể từ năm 1986 cho đến nay.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế nhất định, có thể kể đến như sau:

Quy mô GDP thực của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Số liệu công bố của Ngân hàng Thế giới cho thấy, quy mô GDP của Việt Nam đã có mức tăng đáng ghi nhận nhưng vẫn còn thấp hơn khi so với một số quốc gia có quy mô GDP cao trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Phillipine, Singapore.

Bảng 4: Quy mô GDP thực theo giá so sánh năm 2015 của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, thế giới giai đoạn 1986-2022 (Tỷ USD)

| Quốc gia | Năm 1986 | | Năm 2010 | | Năm 2020 | | Năm 2022 | |
|--|----------|--------|----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | GDP | Vị trí | GDP | Vị trí | GDP | Vị trí | GDP | Vị trí |
| Brunei Darussalam | 8,82 | 7 | 12,99 | 8 | 13,43 | 10 | 13,00 | 10 |
| Cambodia | | | 12,77 | 9 | 23,02 | 8 | 24,96 | 8 |
| Indonesia | 210,84 | 1 | 657,84 | 1 | 1.030,00 | 1 | 1120,00 | 1 |
| Lao PDR | 2,32 | 9 | 9,91 | 10 | 18,58 | 9 | 19,57 | 9 |
| Malaysia | 54,28 | 4 | 232,65 | 4 | 344,71 | 4 | 386,88 | 4 |
| Myanmar | 7,49 | 9 | 42,04 | 7 | 69,20 | 7 | 63,34 | 7 |
| Philippines | 87,88 | 3 | 228,62 | 5 | 358,51 | 3 | 407,69 | 3 |
| Singapore | 47,55 | 5 | 247,50 | 3 | 336,46 | 5 | 379,71 | 5 |
| Thailand | 93,09 | 2 | 346,97 | 2 | 460,21 | 2 | 450,14 | 2 |
| VietNam | 36,67 | 6 | 177,32 | 6 | 323,97 | 6 | 358,91 | 6 |
| TB thế giới | 31120 | | 64970 | | 82180 | | 89990 | |
| Nhóm nước có thu nhập TB (Middle income) | 6,7 | | 20,3 | | 31,2 | | 34,6 | |

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?view=chart&locations=VN-XP>

Quy mô GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Số liệu công bố của Ngân

hàng Thế giới cho thấy so với các quốc gia trong khu vực GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn ở mức thấp và xếp vị trí thấp trong khu vực. GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn chưa tham gia vào nhóm nước có GDP thực bình quân đầu người trung bình của thế giới (năm 2022 là 5.796 USD/người/năm, trong khi đó của Việt Nam chỉ đạt 3.655,5 USD/người/năm) và còn có khoảng cách chênh lệch khá lớn so với các quốc gia nêu trên.

Bảng 5: GDP thực bình quân đầu người theo giá so sánh năm 2015 của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và bình quân thế giới (USD/người/năm)

| Quốc gia | Năm 1986 | | Năm 2010 | | Năm 2020 | | Năm 2022 | |
|--|----------|--------|----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | GDP thực | Vị trí | GDP thực | Vị trí | GDP thực | Vị trí | GDP thực | Vị trí |
| Brunei Darussalam | 38.372,6 | 1 | 32.810,5 | 2 | 30.401,8 | 2 | 28.954,1 | 2 |
| Cambodia | | | 888,9 | 10 | 1.404,2 | 10 | 1.487,7 | 9 |
| Indonesia | 1.246,6 | 6 | 2.695,9 | 5 | 3.780,1 | 5 | 4.073,6 | 5 |
| Lao PDR | 604,1 | 7 | 1.567,6 | 8 | 2.539,1 | 8 | 2.599,2 | 8 |
| Malaysia | 3.488,8 | 3 | 8.101,4 | 3 | 10.374,2 | 3 | 11.372,0 | 3 |
| Myanmar | 199,4 | 9 | 924,6 | 9 | 1.616,2 | 9 | 1.347,5 | 10 |
| Philippines | 1.566,2 | 5 | 2.415,8 | 6 | 3.195,5 | 7 | 3.528,0 | 7 |
| Singapore | 17.396,0 | 2 | 48.752,1 | 1 | 59.175,8 | 1 | 67.359,8 | 1 |
| Thailand | 1.806,1 | 4 | 5.082,3 | 4 | 6.048,1 | 4 | 6.278,2 | 4 |
| VietNam | 598,9 | 8 | 2.028,6 | 7 | 3.352,1 | 6 | 3.655,5 | 6 |
| TB thế giới | 6.305,2 | | 9.321,6 | | 10.508,6 | | 11.318,7 | |
| Nhóm nước có thu nhập trung bình (Middle income) | 1.821,2 | | 3.865,7 | | 5.298,3 | | 5.796,0 | |

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD?view=chart&locations=XO>

Những hạn chế trong tăng trưởng kinh tế nêu trên ở Việt Nam có thể do các nguyên nhân chính sau:

Mức tăng dân số ở Việt Nam khá cao trong nhiều năm qua, đến cuối năm 2022 dân số của Việt Nam đạt 99.474,42 nghìn người. Với mức dân số này Việt Nam là quốc gia có dân số đông xếp vị trí thứ 3 trong khu vực và xếp vị trí thứ 15 trên thế giới. Nhiều nghiên cứu mà điển hình của nhóm tác giả Trần Thị Thúy Ngọc (2022) nêu rõ việc dân số gia tăng sẽ ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Năng suất lao động của Việt Nam đã có sự tăng trưởng qua các năm nhưng mức tăng vẫn còn thấp và còn thua kém xa về năng suất lao động so với các quốc gia phát triển trong khu vực, đáng chú ý là mức chênh lệch tuyệt đối về năng suất lao động của Việt Nam và các quốc gia ngày càng gia tăng. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 7,27 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp

5,48 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,5 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,48 lần năng suất lao động của Việt Nam (Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương, 2023). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp” (Tổng cục Thống kê, báo cáo năng suất lao động 2011-2020).

4. Kết luận

Qua hơn 35 năm đất nước đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ năm 1986 cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận và được thể hiện rõ nét qua quy mô GDP thực có sự tăng trưởng vượt bậc, với mức tăng năm 2022 gấp 9,78 lần so với năm 1986, từ mức GDP đạt 36.666,26 triệu USD tăng lên và đạt 377.043,77 triệu USD vào năm 2023; Tốc độ tăng GDP luôn giữ vững ở mức ổn định và cao qua các năm với mức bình quân cho giai đoạn 1986-2023 đạt 6,41%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý và hiện đại, từ đó làm cho GDP bình quân đầu người cũng có sự gia tăng đáng kể và góp phần vào nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của người. Mặc dù Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận như đã phân tích nêu trên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh qua các chỉ tiêu về quy mô GDP thực, tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người so với các nước trong khu vực ASEAN và trung bình của thế giới. Do vậy, để nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, Chính phủ, các cơ quan ban ngành tiếp tục có nhiều giải pháp vĩ mô lẫn vi mô đúng đắn cho nền kinh tế tăng trưởng.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Cảnh, Đào Thị Ngọc (2016). Tình hình kinh tế Việt Nam trong bối cảnh gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 129, tháng 12/2016, trang 7 - 22
- Phan Thủ Huân (2006). Kinh tế phát triển. Tp.HCM. Nhà xuất bản Thống kê
- Đình Phi Hồ, Nguyễn Văn Phương (2015). Giáo trình “Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao”. NXB Kinh tế TP.HCM, 2015
- Trần Văn Hùng (2022). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý 2022, 6(3):3250-3259. DOI: 10.32508/stdjelm.v6i3.1021
- Đồng Thị Văn Hồng (2010). Giáo trình kinh tế phát triển. Hà Nội. Nhà xuất bản Thống kê. 2010.
- Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương (2023). Năng suất lao động của Việt Nam: so sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN. Tạp chí phát triển và Hội nhập, số 73 (83) tháng 11 & 12 năm 2023, trang 10-17. DOI: <https://doi.org/10.61602/jdi.2023.73.02>
- Lê Thị Mai Hương (2023). Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý 2024, Quý 1/2024, trang 5089-5097. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v8i1.1340>
- Tổng cục Thống kê (2020). Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/02/Nang-suat-lao-dong-2011-2020.pdf>

ĐO LƯỜNG PHÂN CẤP TÀI KHÓA: LƯỢC KHẢO PHƯƠNG PHÁP VÀ HÀM Ý THỰC TIỄN

TS. Trương Thị Hòa*

Phân cấp tài khóa là một khía cạnh quan trọng trong tài chính công. Nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang thực thi chính sách này với nhiều mức độ khác nhau. Các nghiên cứu tập trung vào chính sách tài khóa cho thấy chính sách này có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực tới nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội của các quốc gia. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cũng chỉ ra các rào cản trong đo lường phân cấp tài khóa là một trong những lý do dẫn tới việc đánh giá chưa chính xác mức độ cũng như ảnh hưởng của chính sách này. Đứng trước vấn đề đó, bài nghiên cứu này tập trung vào việc lược khảo các phương pháp đo lường chính sách tài khóa phổ biến nhằm đề ra các hàm ý thực tiễn cho bối cảnh tại Việt Nam.

• Từ khóa: phân cấp tài khóa, ngân sách, chỉ số đo lường.

Fiscal decentralization is an essential aspect of public finance. In the last decades, many countries have implemented this policy to varying degrees. Numerous studies focusing on the impact of fiscal decentralization have shown that this policy has delivered both negative and positive effects on economies and societies. However, many researchers also point out challenges in measuring fiscal decentralization as one of the reasons leading to inaccurate assessments of its extent and impact. In light of this issue, this study reviews common methods of measuring fiscal decentralization to provide practical implications for the context in Vietnam.

• Key words: fiscal decentralization, budget, measurements.

Ngày gửi bài: 06/3/2024

Ngày gửi phản biện: 12/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Khái niệm và ý nghĩa của Phân cấp tài khóa

Phân cấp tài khóa bao gồm việc xác định lại vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc điều hành ngân sách và chính sách tài khóa (Fedelino & Ter-Minassian, 2010). Cụ thể hơn, phân cấp tài khóa thể hiện quá trình chuyển giao nguồn lực và trách nhiệm cho các cấp chính quyền thấp hơn, đặc biệt là việc gia tăng trách nhiệm và ảnh hưởng của chính quyền cấp thấp trong các quyết sách liên quan đến ngân sách và tài chính.

* Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Trong những thập kỷ qua, nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai chính sách phân cấp tài khóa ở các mức độ khác nhau nhằm xây dựng một khu vực công tinh gọn và hiệu quả hơn (Martinez-Vazquez et al., 2017). Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách này tác động đến nhiều khía cạnh kinh tế và xã hội, như tăng trưởng kinh tế, chất lượng dịch vụ công, hay bất bình đẳng (Kyriacou & Roca-Sagalés, 2019; Martinez-Vazquez et al., 2017; Trần Phạm Khánh Toàn, 2015). Tuy nhiên, một trong những trở ngại lớn nhất liên quan đến việc đánh giá mức độ cũng như hiệu quả của phân cấp tài khóa là các thách thức đặt ra khi đo lường.

2. Khái quát về đo lường Phân cấp tài khóa

Việc định nghĩa phân cấp tài khóa đã khó và việc đo lường nó càng khó hơn (Abdelhak et al., 2012). Các nghiên cứu và các nhà làm chính sách thường sử dụng tỷ trọng của ngân sách vùng/địa phương trong tổng thu chi ngân sách làm thước đo cho mức độ phân cấp tài khóa, tuy nhiên các chỉ số này thường phản ánh không chính xác quan hệ tài khóa giữa các cấp chính quyền (OECD & Korea Institute of Public Finance, 2013). Các khó khăn trong việc đo lường dẫn đến việc thiếu chính xác trong đánh giá mức độ phân cấp cũng như hiệu quả của chính sách phân cấp tài khóa (Abdelhak et al., 2012; Fedelino & Ter-Minassian, 2010).

Trước tình hình trên, nhiều tổ chức và nhà nghiên cứu đã có nỗ lực hoàn thiện phương pháp đo lường, xây dựng các bộ chỉ số rộng hơn và đánh giá nhiều khía cạnh khác nhau trong mối quan hệ tài khóa giữa các cấp chính quyền. Mặc dù các tổ

chức có nhiều cách tiếp cận cũng như áp dụng cho phạm vi khác nhau, phương pháp đo lường phân cấp tài khóa hiện nay có thể chia thành hai nhóm bao gồm nhóm các chỉ số định lượng và nhóm các chỉ số định tính (Abdelhak et al., 2012; Fedelino & Ter-Minassian, 2010).

Bảng 1: So sánh phương pháp đo lường Phân cấp tài khóa

| Tổ chức | Phương pháp | Quốc gia |
|--|-------------------------|---|
| Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) | Định lượng | 85 quốc gia thành viên |
| Tổ chức hợp tác và phát triển quốc tế (OECD) | Định lượng Định tính | Các quốc gia thành viên OECD |
| Ủy ban vùng Liên minh châu Âu (CoR) | Định lượng Định tính | Các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn

3. Chỉ số đo lường Phân cấp tài khóa

Chỉ số định lượng

Nhóm chỉ số định lượng được xây dựng căn cứ vào nguồn dữ liệu ngân sách ở các cấp chính quyền. Các chỉ số định lượng này được tính toán và vận dụng cho phạm vi rộng hơn chỉ số định tính. Căn cứ vào các chỉ số tài chính chi tiết về thu chi ngân sách các cấp ở nhiều quốc gia, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) xây dựng bộ chỉ số Phân cấp tài khóa cho 86 nền kinh tế trong giai đoạn từ 1972 đến 2020. Bộ chỉ số này gồm 36 chỉ số chi tiết và được chia thành 7 nhóm trong bảng dưới đây.

Bảng 2: Bộ chỉ số phân cấp tài khóa của IMF

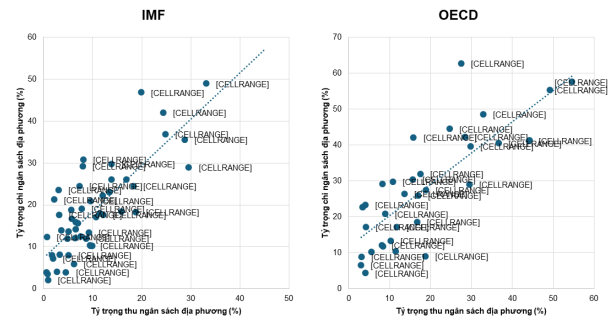
| Nhóm chỉ số | Số lượng chỉ số |
|---|-----------------|
| (1): Tỷ lệ phân cấp thu và chi ngân sách | 03 |
| (2): Sự phụ thuộc chuyển nguồn và Mất cân đối tài khóa theo chiều dọc | 03 |
| (3): Thâm hụt và Nợ | 02 |
| (4): Phân bổ Chi ngân sách (Phân theo hoạt động kinh tế) | 08 |
| (5): Phân bổ Chi ngân sách (Phân theo hoạt động chức năng) | 10 |
| (6): Phân bổ nguồn Thu ngân sách ngoài thuế | 02 |
| (7): Phân bổ nguồn Thu ngân sách từ thuế | 04 |

Nguồn: Lledó et al. (2022)

Ngoài chỉ số định lượng do IMF phát triển, các tổ chức khác cũng phát triển các bộ chỉ số trong tự khi đánh giá mức độ phân cấp tài khóa. Cụ thể, bộ chỉ số phân cấp tài khóa của OECD có bao gồm tỷ trọng thu và chi ngân sách giữa các cấp chính quyền bao gồm: trung ương, vùng, và địa phương (OECD, n.d.-a). Các chỉ số định lượng của OECD bao gồm: (1) tỷ trọng chi/thu/thu thuế các cấp trong tổng thu, (2) tỷ trọng chi/thu chuyển nguồn giữa các cấp, (3) tỷ trọng thu phí các cấp; (4) tỷ trọng nợ các cấp; (5) Phân bổ chi ngân sách. Bộ

chỉ số do Ủy ban vùng của liên minh Châu Âu (European Committee of the Regions - CoR) xây dựng cũng bao gồm tỷ trọng thu và chi ngân sách địa phương. Hình 1 dưới đây thể hiện tỷ trọng thu/chi ngân sách của chính quyền địa phương của các quốc gia trong năm 2020 được xây dựng bởi IMF và OECD.

Hình 1: Chỉ số phân cấp tài khóa IMF và OECD năm 2020



Nguồn: IMF, OECD

Các chỉ số định lượng hiện được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu về phân cấp tài khóa ở cả Việt Nam và nước ngoài (Kyriacou & Roca-Sagalés, 2019; Lê Thị Thu Diễm & Nguyễn Thị Thúy Loan, 2022). Tuy nhiên, các chỉ số định lượng có xu hướng đánh giá quá cao mức độ phân cấp tài khóa thực tế do chúng được tính toán mà không phân biệt giữa các khoản thu chi tự chủ và các khoản thu chi theo quy định (Fedelino & Ter-Minassian, 2010). Trong nhiều trường hợp, tỷ lệ thu chi ngân sách địa phương có thể cao nhưng một phần lớn trong đó thuộc về các khoản thu chi theo quy định và không phản ánh được vai trò cũng như trách nhiệm thực sự của chính quyền địa phương. Ngoài ra, các chỉ số định lượng này cũng không tính tới khía cạnh thể chế cũng như pháp luật trong phân cấp tài khóa. Vì lý do như trên, một số tổ chức xây dựng bộ dữ liệu bao gồm cả dữ liệu định tính để đo lường phân cấp tài khóa.

Chỉ số định tính

Ngoài các chỉ số định lượng, bộ chỉ số Phân cấp tài khóa của OECD bao gồm các chỉ số định tính. Bộ chỉ số này là một trong những bộ chỉ số định tính phổ biến nhất hiện nay. Nó bao gồm ba khía cạnh chính là Tự chủ thuế, Tự chủ chi tiêu, Quy tắc tài khóa dành cho chính quyền nhà nước và địa phương (OECD, n.d.-a; OECD & Korea Institute of Public Finance, 2013).

Tự chủ thuế

Đề đo lường mức độ tự chủ thuế, đại diện của mỗi quốc gia OECD được yêu cầu cung cấp thông tin về mức độ tự chủ thuế của chính quyền vùng/địa phương bằng cách điền mã tương ứng theo sáu cấp độ từ A đến F, tương ứng với mức độ tự chủ của chính quyền vùng/địa phương giảm dần (Bảng 3).

Bảng 3: Nhóm cấp độ tự chủ thuế của chính quyền vùng/địa phương của OECD

| Nhóm | Mã | Mô tả |
|--|----|---|
| A: Tự chủ về thuế suất và các khoản giảm trừ | a1 | Chính quyền vùng/địa phương xác định thuế suất và các khoản giảm trừ mà không cần tham khảo ý kiến chính quyền cấp cao hơn. |
| | a2 | Chính quyền vùng/địa phương xác định thuế suất và các khoản giảm trừ sau khi tham khảo ý kiến chính quyền cấp cao hơn. |
| B: Tự chủ về thuế suất | b1 | Chính quyền cấp vùng/địa phương xác định thuế suất và chính quyền cấp cao hơn không xác định giới hạn trên hoặc dưới cho mức thuế suất. |
| | b2 | Chính quyền cấp vùng/địa phương xác định thuế suất và chính quyền cấp cao hơn xác định giới hạn trên hoặc dưới cho mức thuế suất. |
| | b3 | Chính quyền cấp vùng/địa phương xác định thuế suất và chính quyền cấp cao hơn xác định ngân sách và mức tăng thuế hàng năm |
| C: Tự chủ các khoản giảm trừ | c | Chính quyền vùng/địa phương xác định các khoản giảm trừ |
| D: Tổ chức việc chia sẻ thuế | d1 | Có cơ cấu chia sẻ thuế trong đó chính quyền vùng/địa phương xác định việc chia sẻ nguồn thu |
| | d2 | Có cơ cấu chia sẻ thuế trong đó việc chia sẻ nguồn thu chỉ được thay đổi với sự đồng ý của chính quyền vùng/địa phương |
| | d3 | Có cơ cấu chia sẻ thuế trong đó việc chia sẻ nguồn thu được quy định bởi pháp luật và việc thay đổi có thể được quyết định bởi chính quyền cấp cao hơn nhưng không quá một lần mỗi năm. |
| | d4 | Có cơ cấu chia sẻ thuế trong đó việc chia sẻ nguồn thu được xác định hàng năm bởi chính quyền cấp cao hơn |
| E: Chính quyền trung ương xác định thuế suất và các khoản giảm trừ | e | Chính quyền cấp vùng/địa phương không có quyền kiểm soát thuế suất và các khoản giảm trừ |
| F: Không thuộc nhóm nào ở trên | f | Không thuộc vào trường hợp a, b, c, d, hay e ở trên |

Nguồn: OECD (n.d.)-b

Tự chủ chi tiêu

Mức độ tự chủ chi tiêu của chính quyền vùng/địa phương tại các quốc gia OECD được thực hiện trong năm dịch vụ công chính gồm: (1) giáo dục, (2) chăm sóc dài hạn, (3) giao thông, (4) nhà ở xã hội, (5) y tế. Mức độ Tự chủ chi tiêu được đo lường trong bốn khía cạnh dưới đây:

- *Tự chủ chính sách: Mức độ kiểm soát của nhà làm chính sách ở cấp vùng/địa phương tới mục tiêu chính sách và các khía cạnh chính của dịch vụ công.*

- *Tự chủ ngân sách: Mức độ kiểm soát của nhà làm chính sách ở cấp vùng/địa phương tới ngân sách (ví dụ: tự chủ ngân sách bị giới hạn bởi quy định của cấp cao hơn).*

- *Tự chủ đầu vào: Mức độ kiểm soát của nhà làm chính sách ở cấp vùng/địa phương tới dịch vụ công (ví dụ: quản lý nhân sự, lương) và các khía cạnh đầu vào khác (ví dụ: quyền bỏ thầu hoặc hợp đồng dịch vụ).*

- *Tự chủ đầu ra: Mức độ kiểm soát của nhà làm chính sách ở cấp vùng/địa phương tới các tiêu chuẩn như chất lượng, số lượng dịch vụ được thực hiện và thiết bị giám sát và đánh giá các tiêu chuẩn này.*

Nguồn: Dougherty & Phillips (2019)

Quy tắc tài khóa

Nhóm chỉ số Quy tắc tài khóa bao gồm 14 chỉ số thể hiện việc áp dụng các quy tắc hạn chế thâm hụt tài chính, hạn chế quyền tự chủ thuế và chi tiêu, cũng như quyền đi vay của chính quyền cấp vùng/địa phương. Bộ chỉ số này được chia thành bốn nhóm.

Bảng 3: Nhóm chỉ số quy tắc tài khóa của OECD

| Nhóm chỉ số | Chỉ số chi tiết |
|---------------------------------|--|
| Hạn chế kích thước khu vực công | - Kiểm soát chi tiêu - Hạn chế tự chủ thuế - Minh bạch ngân sách - Hiệu ứng không thể đảo ngược |
| Hỗ trợ hiệu suất phân bổ | - Phạm vi ngân sách rộng - Mục tiêu chi tiêu rộng - Quy định chung cho các khoản đầu tư |
| Đảm bảo tính bền vững của nợ | - Kiểm soát thâm hụt - Kiểm soát nợ - Giám sát thâm hụt và nợ |
| Xử lý các cú sốc | - Bảo vệ khỏi chu kỳ - Điều khoản thoát - Sự vững chắc trong cân bằng ngân sách - Khoản giảm trừ cho việc vay vốn |

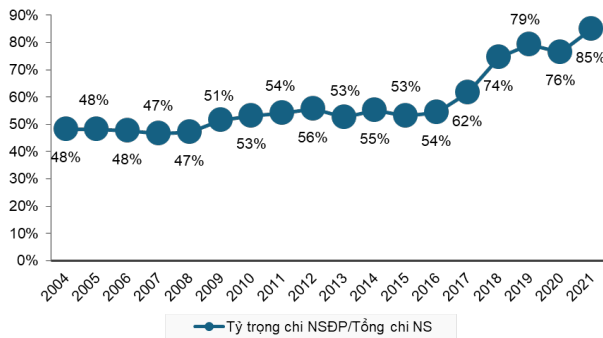
Nguồn: OECD (n.d.)-a

4. Nghiên cứu về phân cấp tài khóa tại Việt Nam

Chính sách phân cấp tài khóa được thực thi tại Việt Nam từ sớm, đặc biệt từ sự ra đời của Luật Ngân sách 2002 trong đó giao nhiều trách nhiệm tài khóa hơn cho chính quyền địa phương. Xu hướng trên thể hiện rõ trong tỷ trọng thu chi ngân sách địa phương trong thời gian vừa qua. Tỷ trọng quyết toán chi ngân sách địa phương đã tăng mạnh từ mức khoảng 50% trong giai đoạn 2004-2015 lên tới 85% trong năm 2021 (Hình 2). Bên cạnh đó, số liệu từ Bộ Tài chính

cho thấy trong giai đoạn 2017-2021, tỷ trọng thu ngân sách địa phương luôn nằm ở mức trên 70%. Đúng trước xu thế trên, một nghiên cứu đã được thực hiện để điều tra tác động của phân cấp tài khóa tới các tỉnh thành Việt Nam. Các nghiên cứu này cho thấy phân cấp tài khóa tác động tới nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội tại Việt Nam như sự hội tụ thu nhập (Lê Thị Thu Diễm & Nguyễn Thị Thúy Loan, 2022), tăng trưởng kinh tế (Trần Phạm Khánh Toàn, 2015), và giảm nghèo (Pham et al., 2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu vẫn dừng lại ở việc đo lường phân cấp tài khóa bằng tỷ trọng thu, chi ngân sách địa phương hay một số chỉ số định lượng khác.

Hình 2: Tỷ trọng chi ngân sách địa phương/ tổng chi ngân sách Việt Nam



Nguồn: Bộ Tài chính

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về phân cấp tài khóa ở Việt Nam cho thấy một bức tranh tổng quát hơn về ảnh hưởng của chính sách này (World Bank, 2015). Không chỉ dừng lại ở các chỉ số định lượng, báo cáo này xem xét năm trụ cột của phân cấp tài khóa và tác động của chúng tới mục tiêu phát triển của Việt Nam. Năm trụ cột này bao gồm: phân cấp chi tiêu và trách nhiệm giải trình, hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương, cơ cấu ngân sách địa phương, các khoản chuyển giao giữa các cấp chính quyền, và việc vay vốn của địa phương. Báo cáo này cho thấy chính quyền địa phương ở Việt Nam không có quyền tự chủ với ngân sách địa phương. Thuế suất được quy định bởi chính quyền trung ương. Tuy nhiên, chính quyền các tỉnh được tự chủ nhất định trong mối quan hệ tài khóa với huyện và địa phương.

5. Kết luận và hàm ý tiếp cận

Nghiên cứu này đặt mục tiêu lược khảo các phương pháp đo lường phân cấp tài khóa phổ biến trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Hiện nay còn

tồn tại nhiều thách thức trong việc đo lường chính sách tài khóa, tuy nhiên các nhà nghiên cứu, người làm chính sách cũng như các tổ chức quốc tế cũng có nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng đo lường. Hiện tồn tại hai cách tiếp cận phổ biến trong đo lường đó là các chỉ số định lượng và chỉ số định tính. Trong đó, các chỉ số định lượng có lợi thế về mặt tồn tại của dữ liệu nên được xây dựng cho phạm vi rộng hơn cũng như được áp dụng nhiều hơn trong nghiên cứu. Tuy nhiên, việc chỉ dựa vào các chỉ số định lượng có thể dẫn đến việc đánh giá chưa chính xác mức độ phân cấp tài khóa thực tế vì nó có thể chưa bao hàm được trách nhiệm thực tế cũng như các yếu tố thể chế liên quan đến phân cấp tài khóa. Đúng trước tình huống này, việc đo lường thực tế phân cấp tài khóa ở Việt Nam nói chung cũng như ở các địa phương đòi hỏi nỗ lực của các cấp chính quyền trong việc minh bạch thông tin về quyền hạn và trách nhiệm tài khóa của các cấp chính quyền.

Tài liệu tham khảo:

Abdelhak, F., Chung, J., Du, J., & Stevens, V. (2012). *Measuring decentralization and the local public sector: A survey of current methodologies*. IDG Working Paper.

Dougherty, S., & Phillips, L. (2019). *The spending power of sub-national decision makers across five policy sectors*.

Fedolino, A., & Ter-Minassian, T. (2010). *Making Fiscal Decentralization Work: Cross-Country Experiences*. International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781589069855.084>

Kyriacou, A. P., & Roca-Sagalés, O. (2019). *Local Decentralization and the Quality of Public Services in Europe*. *Social Indicators Research*, 145(2), 755–776. <https://doi.org/10.1007/s11205-019-02113-z>

Lê Thị Thu Diễm, & Nguyễn Thị Thúy Loan. (2022). *Ảnh hưởng của phân cấp tài khóa lên sự hội tụ thu nhập tại Việt Nam*. *Kinh Tế & Phát Triển*.

Lledó, V., Gbohoui, W., & Ncuti, C. (2022). *The IMF Fiscal Decentralization Dataset*. International Monetary Fund.

Martinez-Vazquez, J., Lago-Peñas, S., & Sacchi, A. (2017). *The impact of fiscal decentralization: A SURVEY*. *Journal of Economic Surveys*, 31(4), 1095–1129. <https://doi.org/10.1111/joes.12182>

OECD. (n.d.-a). *OECD Fiscal Decentralisation Database [dataset]*. <https://www.oecd.org/tax/federalism/fiscal-decentralisation-database/>

OECD. (n.d.-b). *Tax Autonomy Survey: Methodological Guide*. <https://www.oecd.org/tax/federalism/fiscal-decentralisation-database/methodological-guide-tax-autonomy-indicators.pdf>

OECD & Korea Institute of Public Finance. (2013). *Measuring Fiscal Decentralisation: Concepts and Policies* (J. Kim, J. Lotz, & H. Blöchliger, Eds.). OECD. <https://doi.org/10.1787/9789264174849-en>

Pham, T. H., Bui, H. N., Do, A. D., Le, A. D., Ha, D. L., & Ngo, H. A. (2022). *The Impact of Fiscal Decentralization on Poverty Reduction in Vietnam*. *The Economics and Finance Letters*, 9(2), 235–243. <https://doi.org/10.18488/29.v9i2.3128>

Trần Phạm Khánh Toàn. (2015). *Phân cấp tài khóa và tăng trưởng kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam*. *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỚI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, 10(1), 111–118.

World Bank. (2015). *Making The Whole Greater Than The Sum Of The Parts: A Review of Fiscal Decentralization in Vietnam*.

KIỂM SOÁT, THANH TOÁN CÁC KHOẢN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC TRÊN NỀN TẢNG KHO BẠC SỐ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh*

Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022. Theo đó, mục tiêu cụ thể đến năm 2025 "hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro" và "đến năm 2030, hoàn thành xây dựng kho bạc số". Bài viết đánh giá thực trạng kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua KBNN, đặc biệt thực trạng sẽ nêu nổi bật được lên những điểm mới hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua KBNN quy định tại Thông tư số 17/2024/TT-BTC hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01/05/2024. Nghiên cứu cũng đưa ra hệ thống những giải pháp kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua KBNN trên nền tảng Kho bạc số.

• Từ khóa: kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước, nền tảng kho bạc số.

The State Treasury Development Strategy until 2030 was approved by the Prime Minister in Decision No. 455/QĐ-TTg dated April 13, 2022. Accordingly, the specific targets by 2025 include "completing the state budget control mechanism towards risk-based control" and "in 2030, completing the establishment of the digital treasury". The article assesses the current state of control and payment of state budget expenditures through the State Treasury, particularly highlighting new guidelines for controlling and paying regular expenditures through the State Treasury as stipulated in Circular No. 17/2024/TT-BTC guiding the control and payment of regular expenditures through the State Treasury, effective from May 1, 2024. The study also proposes a system of solutions for controlling and paying state budget expenditures through the State Treasury on the digital treasury platform.

• Key words: controlling, paying state budget expenditures through the state treasury, digital treasury platform.

JEL codes: E6, E61, E69

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

KBNN đang được xây dựng trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin để điện tử hóa việc giao nhận hồ sơ, cung cấp dữ liệu, trả hồ sơ kết quả. Cùng với đó, các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của KBNN đã được rà soát, hoàn thiện phù hợp với quy định pháp luật của Luật ngân sách nhà nước (NSNN); Luật đầu tư công; Luật giao dịch điện tử. Và trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, ...; đồng thời, ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện. Từ đó, tạo cơ sở pháp lý cao, đầy đủ và đồng bộ cho việc cải cách, hiện đại hóa các chức năng, nhiệm vụ của KBNN về quản lý quỹ NSNN nói chung và kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN nói riêng.

Mục tiêu đến năm 2025, hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro. Đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Kho bạc số. Theo đó, hiện nay kiểm soát, thanh toán

1. Thực trạng kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước

Với những kết quả đạt được từ Chiến lược phát triển Kho bạc nhà nước đến năm 2020, hiện nay, Kho bạc Nhà nước đang trên lộ trình xây dựng Kho bạc điện tử bằng việc điện tử hóa các quy trình nghiệp vụ, điện tử hóa các hình thức cung cấp dữ liệu đầu vào, đầu ra. Theo đó, hệ thống thông tin của

* Kho bạc Nhà nước Việt Nam; email: kxanhhtt@vst.gov.vn

các khoản chi thường xuyên qua KBNN được thực hiện theo quy định tại Luật NSNN năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 17/03/2024 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01/05/2024 (thay thế Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Nội dung Thông tư số 17/2024/TT-BTC có một số điểm mới mang tính cải cách nhằm tăng cường kiểm soát chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước, như sau:

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 17/2024/TT-BTC bổ sung quy định kiểm soát đối với nguồn phí được để lại theo chế độ quy định và các nguồn từ khoản thu hợp pháp khác của cơ quan nhà nước và nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, học phí của đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) và đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) và nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ hai, về nguyên tắc kiểm soát, thanh toán, để phân định rõ trách nhiệm giữa đơn vị sử dụng ngân sách (ĐVSDNS) và KBNN trong việc kiểm soát, thanh toán, Thông tư số 17/2024/TT-BTC bổ sung nội dung: Trường hợp chứng từ chi và các hồ sơ kèm theo chứng từ chi đơn vị sử dụng ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước có tình giả mạo, thay thế nội dung, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Đối với các hồ sơ không thuộc thủ tục hành chính gửi Kho bạc Nhà nước được quy định tại các Nghị định của Chính phủ, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm kiểm soát nội dung thanh toán, hồ sơ thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

Thứ ba, về hình thức kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước: Trên cơ sở kế thừa quy định của Thông tư 62/2020/TT-BTC trước đây đối với hình thức Kiểm soát trước, thanh toán sau, Thông tư

17/2024/TT-BTC bỏ quy định “trừ trường hợp đã áp dụng theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau theo quy định tại Khoản 1 Điều này” để đảm bảo phù hợp với thực tế các hợp đồng thanh toán nhiều lần, trong trường hợp đáp ứng được việc kiểm soát luôn trước khi thanh toán thì vẫn có thể áp dụng hình thức kiểm soát trước, thanh toán sau.

Thứ tư, về hướng dẫn thu hồi giảm chi hoặc thu hồi nộp NSNN: Thông tư 17/2024/TT-BTC bỏ quy định đơn vị sử dụng ngân sách gửi “Văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền”; đồng thời bổ sung nội dung nộp trả NSNN đối với trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách hoặc Kho bạc Nhà nước phát hiện khoản chi sai sau khi kiểm soát.

Thứ năm, Thông tư 17/2024/TT-BTC hướng dẫn cụ thể hơn kiểm soát đối với chi hỗ trợ, trợ cấp, phụ cấp khác, khoán, khen thưởng, chia thành 02 trường hợp: (i) Trường hợp chi hỗ trợ, trợ cấp, phụ cấp khác (không bao gồm các khoản phụ cấp theo lương theo hệ thống mục lục ngân sách hiện hành), khoán, khen thưởng được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và (ii) Trường hợp chi hỗ trợ, trợ cấp, phụ cấp khác theo Quyết định của cấp có thẩm quyền. Theo đó, hai trường hợp này đều tuân thủ theo nguyên tắc kiểm soát định mức, trường hợp chứng từ chuyên tiền của đơn vị sử dụng NSNN không thể hiện được hết nội dung chi, số lượng, định mức, đơn giá thực tế thì phải kê trên Bảng kê nội dung tạm ứng, thanh toán. Đối với trường hợp chuyển khoản cho nhiều người thì Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng.

Thứ sáu, Thông tư 17/2024/TT-BTC sửa đổi quy định về kiểm soát chi đơn vị sự nghiệp công lập để đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Thứ bảy, Thông tư 17/2024/TT-BTC sửa đổi quy định đối với kiểm soát chi các khoản chi theo hợp đồng mua sắm, dịch vụ. Theo đó, quy định ĐVSDNS chịu trách nhiệm tuân thủ theo quy định tại Luật Đấu thầu và KBNN kiểm soát đảm bảo có trong Dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt (không quy định dự toán chi tiết đến từng máy móc, thiết bị) và đảm bảo không vượt định mức quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, theo quy định của hợp đồng, đảm bảo phân định rõ trách nhiệm giữa KBNN và ĐVSDNS.

Thứ tám, Thông tư số 17/2024/TT-BTC đã sửa đổi quy định về kiểm soát kinh phí đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện để đảm bảo kiểm soát chi đối với kinh phí đặt hàng cho đơn

vị sự nghiệp công lập trực thuộc đảm bảo việc kiểm soát kết quả đầu ra trên cơ sở kiểm soát Quyết định đặt hàng và Biên bản nghiệm thu giữa cơ quan, đơn vị đặt hàng và đơn vị sự nghiệp công lập nhận đặt hàng; nâng cao trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập trong việc thực hiện đặt hàng, phù hợp với quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

Thứ chín, đối với kinh phí giao nhiệm vụ, Thông tư 17/2024/TT-BTC bổ sung nội dung hướng dẫn kiểm soát, thanh toán kinh phí giao nhiệm vụ kiểm soát như đối với nguồn kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ và các quy định về tạm ứng, thanh toán; nghiệm thu nhiệm vụ được giao tại Quyết định của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN cho đơn vị sự nghiệp công lập.

Thứ mười, đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi tại KBNN: Thông tư số 17/2024/TT-BTC bổ sung quy định KBNN thực hiện kiểm soát, thanh toán từ tài khoản tiền gửi đối với Tiền gửi có nguồn hình thành từ các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

Thứ mười một, Thông tư số 17/2024/TT-BTC đã bổ sung làm rõ thêm nội dung quy định đối với trường hợp đơn vị chưa xác định được chính xác nội dung chi, thực hiện tạm ứng vào tiểu mục khác của mục tương ứng với khoản chi, Kho bạc Nhà nước thanh toán tạm ứng trong phạm vi các tiểu mục trong cùng nhóm mục tương ứng với nội dung đã tạm ứng.

Ngoài ra, cũng tại Thông tư số 17/2024/TT-BTC bổ sung hướng dẫn thêm nội dung quy định kiểm soát đối với Bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, cụ thể: Đơn vị kê khai theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, trong đó lưu ý: Chứng từ chi tại đơn vị là các chứng từ được quy định theo hệ thống chứng từ tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kê toán hành chính sự nghiệp. Kho bạc Nhà nước kiểm soát Bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng đảm bảo mã nội dung kinh tế khớp đúng với Giấy rút dự toán, nội dung thanh toán, tổng số tiền phù hợp với Giấy rút dự toán/Ủy nhiệm chi và không vượt định mức quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 17/2024/TT-BTC đã đảm bảo việc kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc nhà nước được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn theo đúng chức năng nhiệm vụ của KBNN. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng được nghiên cứu xây dựng và ban hành cùng hướng tới thực hiện mục tiêu hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro đã đề ra trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

*** Định hướng kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước trong lộ trình xây dựng Kho bạc số đến năm 2030**

Thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển KBNN đến năm 2030 và Các văn bản của Bộ Tài chính cũng như của KBNN triển khai thực hiện Chiến lược như Quyết định số 2222/QĐ-BTC ngày 04/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030; Quyết định 6219/QĐ-KBNN ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc KBNN về việc phân công nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc và trực thuộc cơ quan KBNN thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình hành động thực hiện Chiến lược, nội dung Chiến lược liên quan đến công tác kiểm soát chi cần phải có một số các yêu cầu phải đổi mới như sau:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế quản lý cam kết chi ngân sách nhà nước; cung cấp đầy đủ thông tin cam kết chi ngân sách nhà nước phục vụ cho việc lập, phân bổ và thực hiện kế hoạch ngân sách trung hạn, hàng năm theo thông lệ quốc tế.

Thứ hai, thống nhất đầu mối, quy trình và số hóa công tác kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua KBNN, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; thực hiện chia sẻ và liên thông dữ liệu số trong toàn bộ quá trình quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Thứ ba, đổi mới phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, gắn với việc tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm giải trình cho đơn vị sử dụng ngân sách và tương ứng với mức độ phát triển chức năng kiểm toán nội bộ tại các bộ, ngành, địa phương,

đi đôi với việc kiểm soát rủi ro, tăng cường thanh tra, kiểm tra các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

Cùng hướng tới thực hiện mục tiêu đề ra tại Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030, từ năm 2025 trở đi, Kho bạc Nhà nước vận hành dựa trên dữ liệu số và hoàn thành nền tảng Kho bạc số, cơ bản toàn bộ các giao dịch thu, chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo phương thức điện tử (trừ các giao dịch thuộc phạm vi bí mật nhà nước); liên thông dữ liệu số của các khâu lập dự toán, phân bổ, chấp hành, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước; chia sẻ thông tin, dữ liệu thu, chi ngân sách nhà nước theo thời gian thực; hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro, yêu cầu đặt ra cần nghiên cứu có những giải pháp phù hợp để kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước trên nền tảng kho bạc số, cùng thực hiện mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước, đến năm 2030 hình thành kho bạc số.

2. Một số giải pháp kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN trên nền tảng kho bạc số

Thứ nhất, cần tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho Thủ trưởng các ĐVSDNS được quyết định chi đối với các khoản chi thường xuyên theo “ngưỡng giá trị được phân cấp” như: Phân cấp cho đơn vị tự chịu trách nhiệm trong việc gửi yêu cầu KBNN kiểm soát, thanh toán đối với hồ sơ KSC có các nội dung, giá trị chi có mức độ rủi ro thấp (chi lương; chi điện nước; viễn thông; chi từ nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý hành chính,...), đơn vị chỉ cần lập, gửi đề nghị chi qua Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp trên Hệ thống vDBAS.

Thứ hai, cần đẩy mạnh số hóa trong công tác kiểm soát chi NSNN qua KBNN, theo đó số hóa cả thông tin hồ sơ, quy trình KSC và cách thức thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN.

Thứ ba, cần xây dựng bộ tiêu chí và quy trình đánh giá chất lượng ĐVSDNS trong quá trình giao dịch với KBNN dựa trên kết quả đánh giá, phân loại rủi ro, để xếp hạng đối với các ĐVSDNS (Mức độ rủi ro Cao, Trung Bình, Thấp), giúp lãnh đạo KBNN các cấp có cơ sở để áp dụng các biện pháp tăng cường, tập trung trong công tác KSC, thực hiện KSC theo rủi ro theo phân cấp.

Thứ tư, cần xây dựng khung rủi ro trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN để làm cơ sở triển khai thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN dựa trên kết quả đánh giá rủi ro trong điều kiện hình thành kho bạc số.

Thứ năm, cần có quy định: (i) Kho bạc Nhà nước được phép truy cập vào cơ sở dữ liệu quốc gia và dữ liệu điện tử của đơn vị sử dụng ngân sách khi thực hiện “hậu kiểm” thuộc lĩnh vực KBNN để khai thác, thu thập thông tin tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung, phạm vi “hậu kiểm” (kiểm soát sau đối với hồ sơ KSC lưu tại đơn vị), việc truy cập dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm bảo vệ bí mật, bảo mật, an toàn theo quy định của pháp luật; (ii) quy định Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi đối với các khoản chi theo giá trị được phân cấp theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật NSNN, các khoản chi phải trong phạm vi dự toán được giao; (iii) quy định Đơn vị sử dụng ngân sách tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các khoản chi thường xuyên NSNN đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi đối với các khoản chi thường xuyên NSNN theo quy định. Cơ quan chủ quản, thanh tra chuyên ngành, kiểm toán nội bộ của các Bộ, ngành, địa phương sẽ thực hiện kiểm tra, thanh tra việc sử dụng kinh phí NSNN cấp cho đơn vị sử dụng ngân sách; (iv) Rà soát quy định rõ trách nhiệm KSC của KBNN tránh trùng lặp. Bởi vì, hiện nay tại khoản 5 Điều 56 Luật NSNN 2015 quy định “Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính hợp pháp của các tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật và thực hiện chi ngân sách khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này theo phương thức thanh toán trực tiếp hoặc tạm ứng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này”.

Thứ sáu, cần có quy định quản lý, kiểm soát cam kết chi được thực hiện theo hướng: (i) Hệ thống thông tin của KBNN thực hiện kiểm soát số dư dự toán trước khi đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng, đảm bảo phù hợp với ngân sách trung hạn, dự toán ngân sách hàng năm; (ii) Sau khi tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng, đơn vị sử dụng NSNN chịu trách nhiệm ghi nhận, theo dõi thông tin cam kết chi vào hệ thống thông tin kế toán của đơn vị; (iii) Trao đổi thông tin dữ liệu giữa hệ thống thông tin kế toán của đơn vị với hệ thống quản lý ngân sách và KTNN của Kho bạc Nhà nước để quản lý cam kết chi và thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp.

Thứ bảy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lĩnh vực kiểm soát chi NSNN phù hợp trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác kiểm soát chi, hướng tới thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN trên nền tảng kho bạc số, cùng thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

3. Một số đề xuất, kiến nghị

3.1. Kiến nghị với Bộ Tài chính

Kiến nghị Bộ Tài chính, báo cáo Chính phủ, báo cáo Quốc hội:

Thứ nhất, sửa đổi Luật NSNN bổ sung quy định: (i) Về điều kiện chi NSNN: Chi NSNN chỉ được Thủ tướng đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư hoặc người ủy quyền quyết định chi khi đã có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật NSNN (ii) Về tổ chức chi NSNN: Căn cứ vào dự toán NSNN được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, Thủ tướng đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện cam kết chi NSNN và quyết định chi gửi KBNN để kiểm soát chi theo phân cấp theo quy định của pháp luật; Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ tài liệu cần thiết theo quy định của pháp luật, thực hiện chi NSNN khi các khoản chi có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao và đảm bảo các điều kiện theo phân cấp giao Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán theo quy định; Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kiểm soát cam kết chi NSNN và kiểm soát chi qua KBNN; (iii) Bổ sung cơ chế kiểm soát chi theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với việc tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách khi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ theo kết quả đầu ra.

Thứ hai, sửa đổi Nghị định 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN về thủ tục hành chính về cam kết chi NSNN để sửa đổi quy định về thủ tục hành chính đối với cam kết chi NSNN.

Thứ ba, sửa đổi Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ theo hướng đưa hồ sơ, ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức số hóa, có sự liên thông liên kết trực tiếp với đơn vị sử dụng ngân sách để lấy dữ liệu nguồn.

3.2. Kiến nghị với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Thứ nhất, chia sẻ dữ liệu mở, liên kết liên thông dữ liệu chi NSNN thông qua nền tảng số từ hệ thống

thông tin của đơn vị sử dụng ngân sách với hệ thống thông tin của Kho bạc Nhà nước.

Thứ hai, đẩy mạnh triển khai liên thông dữ liệu hợp đồng điện tử và dữ liệu chi ngân sách nhà nước giữa hệ thống KBNN với Hệ thống quốc gia phục vụ cho kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN thông qua nền tảng số và hệ thống thông tin của KBNN.

Thứ ba, xây dựng hệ thống kế toán của đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo theo dõi quản lý, kiểm soát các khoản cam kết chi (bao gồm cả các khoản chi dưới ngưỡng) và tích hợp, liên thông các khoản thanh toán trong quy trình thực hiện chi ngân sách nhà nước qua KBNN của đơn vị để đáp ứng việc quản lý, theo dõi ngay từ khâu lập kế hoạch và xây dựng dự toán của đơn vị.

Thứ tư, tục tập trung liên thông dữ liệu số, đẩy mạnh liên thông dữ liệu kế hoạch đầu tư công và dữ liệu chi đầu tư công giữa hệ thống của KBNN với hệ thống của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thứ năm, đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu mở, xây dựng, triển khai nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của KBNN, tạo nền tảng cho việc triển khai các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với hệ thống công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Kết luận

Xác định mục tiêu đến năm 2025, Kho bạc Nhà nước vận hành dựa trên dữ liệu số và hoàn thành nền tảng Kho bạc số; hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi NSNN theo hướng kiểm soát theo rủi ro, hướng tới triển khai kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN trên nền tảng Kho bạc số là vấn đề được đặt ra và cần có giải pháp thực hiện, cùng hướng tới thực hiện mục tiêu chung xây dựng Kho bạc Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ ngân sách nhà nước, cùng hướng tới thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2015), Quốc hội: Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Quốc hội (2019), Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Quốc hội (2023), Quốc hội: Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023.

Thủ tướng Chính phủ (2022), Chính phủ: Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

Bộ Tài chính (2024), Bộ Tài chính: Thông tư số 17/2024/TT-BTC hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước, hiệu lực từ ngày 01/05/2024.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ NHẪM ĐẢM BẢO XÁC LẬP MỘT NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI, ĐẦY ĐỦ, ĐỒNG BỘ Ở VIỆT NAM - NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA

PGS.TS. Hoàng Thị Bích Loan* - Ths. Đinh Trung Sơn*

Hoàn thiện thể chế luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, chú trọng trong tiến hành công cuộc đổi mới đất nước. Để đảm bảo xác lập một nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ, đồng bộ thì hoàn thiện thể chế kinh tế luôn đóng vai trò quan trọng, là yêu cầu bức thiết, đó vừa là tất yếu khách quan, vừa là đòi hỏi cấp bách của đất nước trong bối cảnh mới. Bài viết sẽ đi sâu làm rõ những hạn chế chủ yếu từ thực trạng hoàn thiện thể chế kinh tế thời gian qua, từ đó thấy được những yêu cầu đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

• Từ khóa: thể chế kinh tế, kinh tế thị trường, yêu cầu đặt ra, Việt Nam.

The completion of the institutional system remains a focal point of attention and emphasis by our Party and State in the ongoing national renewal process. To ensure the establishment of a modern, comprehensive, and synchronized market economy, the perfection of the economic institutional framework plays a crucial role. This mission is both an objective necessity and an urgent requirement for the country in the current context. This article clarifies the primary limitations stemming from the state of the economic institutions in recent times, thereby identifying imperative objectives that need continuous refinement in the foreseeable future.

• Key words: economic institutions, market economy, requirements, Vietnam.

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Những hạn chế từ thực trạng hoàn thiện thể chế kinh tế ở Việt Nam

Việt Nam từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm cho các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn kết với thị trường

khu vực và thế giới. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, nhiều điểm nghẽn, rào cản tham gia thị trường đã được dỡ bỏ... Các văn bản quy phạm pháp luật, các hiệp định quốc tế và hệ thống luật pháp đã tác động lớn tới cộng đồng doanh nghiệp luôn được tiếp tục ban hành, sửa đổi, hoàn thiện như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế Giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Hải quan, Luật bảo vệ môi trường, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Dân sự, Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Lao động, Luật Dạy nghề, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Công đoàn, Luật Khoa học công nghệ, Luật phá sản... điều này đã mang lại những kết quả đáng khích lệ cho sự phát triển đất nước. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, "Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế tập thể từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, là bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta".

* Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tuy nhiên, bên cạnh những những kết quả đạt được thì thực tiễn thời gian qua nó cũng còn những hạn chế như:

- Việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi còn lúng túng, chưa đồng bộ, thiếu minh bạch, chưa phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Một số bộ luật quan trọng có liên quan trực tiếp đến phát triển doanh nghiệp, doanh nhân thực thi kém hiệu quả như Luật Cạnh tranh, Luật Phá sản. Cải cách hành chính chưa triệt để, còn nhiều thủ tục gây phiền hà cho doanh nghiệp, doanh nhân, tình trạng giấy phép con vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Bộ máy hành chính và năng lực đội ngũ công chức còn nhiều bất cập khiến cho công cuộc cải cách hành chính chưa đạt được kết quả mong muốn.

- Các thể chế hỗ trợ thị trường hoạt động kém hiệu quả. Có thể thấy, các thể chế kinh tế vĩ mô chưa tạo được điều kiện thuận lợi để khơi thông các nguồn lực đầu vào như: Vốn, đất đai, công nghệ, lao động cho các doanh nghiệp. Đối với các ngành sản xuất trong nước, thiếu tính hiệu quả kinh tế theo qui mô và thiếu sự cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu, có nghĩa là họ không có động lực để tiếp thu phương thức và công nghệ sản xuất mới. Thể chế bảo đảm sự cạnh tranh công bằng còn tồn tại một số điểm nghẽn, tạo mối quan ngại không chỉ về chất lượng của các thể chế liên quan đến cạnh tranh mà còn cả về hiệu lực thực thi.

- Hệ thống luật pháp, chính sách vẫn còn thiếu, chưa nhất quán; đặc biệt là thiếu nhiều văn bản quy định ở hình thức dưới luật hoặc văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật như: Luật và chính sách về thuế thu nhập, thuế đầu cơ, thuế chống bán phá giá, về bất động sản, kiểm toán... Các mức thuế suất nhập khẩu phân tán, còn có sự chênh lệch lớn gây đảo chiều thương mại, khó khăn trong vấn đề quản lý thu thuế, nảy sinh hiện tượng lẫn trốn thuế, gian lận thương mại. Các chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, ít hướng vào các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản... Các chính sách hiện hành chủ yếu tập trung hỗ trợ việc đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện cho khởi nghiệp chứ chưa phải cho sự tăng trưởng của các doanh nghiệp, dẫn đến doanh nghiệp đông nhưng chưa mạnh, đa phần là có quy mô nhỏ.

- Năng lực xây dựng các văn bản pháp lý và chính sách liên quan đến phát triển doanh nghiệp còn yếu, thiếu tư duy đồng bộ, tầm nhìn chiến lược.

Hệ thống tiêu chí và phương pháp luận xây dựng chính sách chưa rõ ràng, công tác triển khai chính sách diễn ra còn chậm. Việc giám sát đánh giá thực thi chính sách còn hạn chế.

- Các yếu tố thị trường và các loại thị trường phát triển còn rất chậm. Một số loại thị trường, phương thức giao dịch thị trường hiện đại chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, chưa hiệu quả, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất. Quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng và hệ thống giao thông trên phạm vi cả nước, đặc biệt là các đô thị còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

- Nhận thức về vai trò của doanh nghiệp trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế, chưa tạo ra sự đồng thuận về nhận thức của toàn xã hội. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa được thể hiện rõ nét. Vấn đề sở hữu và phân phối trong các doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa được xử lý rõ ràng, gây cản trở và làm thất thoát tài sản nhà nước. Hiện nay trong thực tế phạm vi hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn rất rộng, vẫn chiếm tỷ trọng lớn, được ưu ái nhiều nhưng trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả còn thấp, đóng góp chưa tương xứng với đầu tư của Chính phủ. Sự ưu ái đối với doanh nghiệp nhà nước tạo sự bất bình đẳng trong môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp, tình trạng độc quyền của doanh nghiệp nhà nước trong ngành điện, nước, xăng dầu... làm tăng giá cả đầu vào doanh nghiệp, dẫn đến giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng, làm hoạt động sản xuất kinh doanh toàn xã hội kém hiệu quả.

- Năng lực và trình độ công nghệ của nền kinh tế còn ở mức trung bình thấp. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung rất thấp, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới 2- 3 thế hệ, 80%- 90% công nghệ nước ta đang sử dụng là công nghệ ngoại nhập. Trình độ công nghệ thấp sẽ tạo sản phẩm chất lượng không cao, không ổn định và khả năng cạnh tranh sản phẩm thấp.

- Thể chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều tồn tại. Phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn và giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh. Tỷ lệ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cao hơn nhiều mức bình quân cả nước. Và môi trường sinh thái ô nhiễm còn cao, các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc hầu như chưa xây dựng

noi tập trung và xử lý rác thải, một vài nhà máy có nhưng rác thải xử lý không đạt hiệu quả, trong đó có các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc chủ yếu chất thải là nhựa, hoá chất rắn, chất dẻo cao su... Thực trạng trên cho thấy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiệu quả chưa bền vững.

Đại hội XIII của Đảng cũng thẳng thắn nhận định: “Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Năng lực xây dựng thế chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thế chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hoá bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo”.

2. Những yêu cầu đặt ra từ thực trạng hoàn thiện thế chế kinh tế nhằm đảm bảo xác lập một nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ và đồng bộ ở Việt Nam

Ngày nay, bối cảnh tình hình khu vực, thế giới diễn biến phức tạp, những hạn chế từ thực tiễn hoàn thiện thế chế kinh tế thời gian qua cho thấy những yêu cầu đặt ra cần tiếp tục tập trung hoàn thiện đó là:

Một là, hoàn thiện thế chế sở hữu và tiếp tục đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế nhà nước

Xem xét sở hữu với tư cách là nền tảng kinh tế của một chế độ xã hội. Có thể nói cơ cấu sở hữu đang tồn tại có vai trò rất quan trọng đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Việc xác lập cơ cấu sở hữu trong mỗi giai đoạn phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo. Theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin sở hữu công cộng phải là nền tảng của xã hội XHCN. Nhưng quy mô, hình thức và mức độ hoàn thiện của nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do vậy quan điểm của Đảng ta coi sở hữu công cộng vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện là hoàn toàn đúng đắn. Và điều này thực tiễn đã cho thấy, quan hệ sở hữu chỉ có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất khi nó được xác lập với hình thức và quy mô phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

Phải gắn quan hệ sở hữu với quan hệ lợi ích kinh tế. Bởi để tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội thì tất yếu phải gắn cơ cấu các hình thức sở hữu với lợi ích kinh tế của các chủ thể nhất định

trong nền kinh tế; nếu không sẽ không tạo được sự nhất trí trong hành động. Do vậy, phải có cơ chế thích hợp để hiện thực hóa các hình thức sở hữu, để chúng phát huy được sức mạnh, khai thác được tiềm năng vốn có của đất nước nhằm phát triển nhanh và bền vững.

Cần thấy rằng, bất cứ hình thức sở hữu và kinh tế nào mang lại lợi ích đều có cơ sở để nó tồn tại, do đó cần được tôn trọng và phát huy, không nên định kiến; song cũng không có loại hình sở hữu nào là tối ưu, tốt đẹp một cách lý tưởng, không có mặt trái, không có mâu thuẫn. Tuy nhiên, trong từng thời kỳ lịch sử bao giờ cũng có những hình thức sở hữu có sức sống mạnh hơn, phát triển trở thành lực lượng chủ đạo của nền kinh tế, nên cần nắm bắt tác động thúc đẩy phát triển vững mạnh lực lượng đó; đồng thời chủ động kiểm soát, hạn chế những mặt trái do nó gây ra.

Cần nhận thức rõ vai trò khách quan và thực chất của kinh tế nhà nước để đầu tư và sử dụng phù hợp, hiệu quả. Thực tế cho thấy, đây là lực lượng vật chất mạnh mẽ có khả năng giúp Nhà nước chi phối nền kinh tế, cụ thể nó là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường. Như vậy, kinh tế nhà nước có vai trò cực kỳ quan trọng không thể thiếu, nó giúp thúc đẩy, dẫn dắt và điều chỉnh sự phát triển, giữ vai trò chủ đạo, là nền tảng của sự phát triển.

Hai là, đổi mới tư duy và phương thức hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước. Đó là một Nhà nước biết khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp có sáng kiến và quyết định mạnh bạo, tạo bước phát triển đột phá trong thâm nhập thị trường khu vực và thế giới, xem các doanh nghiệp là đội quân xung kích của dân tộc trong cuộc cạnh tranh; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao; tạo điều kiện phát triển các tập đoàn, công ty có tầm vóc quốc tế trong một số ngành công nghiệp mà nước ta có lợi thế cạnh tranh cao nhất.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thế chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội.

Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước có vai trò quan trọng nhất là quản lý, điều hành toàn bộ nền kinh tế bằng việc ban hành các quy định pháp luật và tổ chức thực hiện đúng đắn các quy định ấy. Vấn đề đặt ra hiện nay là xác định đúng những việc mà Chính phủ nhất thiết phải làm, những việc Chính phủ không nên làm, mà nên chuyển giao cho thị trường tự điều tiết hoặc giao cho các tổ chức xã hội dân sự thực hiện.

Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung hệ thống pháp luật đảm bảo cho sự đồng bộ giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường như thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ, thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất, thị trường sức lao động... Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, “Trong hoàn thiện thể chế các loại thị trường, cần ưu tiên phát triển các thị trường yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ; huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường”³.

Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách tạo điều kiện thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam phát triển trong nền kinh tế số. Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tự chuyển đổi sang thành các doanh nghiệp thông minh, các doanh nghiệp khởi nghiệp... Cải cách thể chế để thu hút đầu tư cho các công nghệ số trong các lĩnh vực đầu tư theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ số.

Ba là, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính và quản trị đối với hệ thống doanh nghiệp. Hoàn thiện thể chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, trao quyền chủ động hơn cho doanh nghiệp gắn với giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm soát quyền lực, bảo đảm công khai, minh bạch. Xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả hơn, thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động một cách tổng thể. Chú trọng nâng cao chất lượng công tác quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh phương thức quản trị doanh nghiệp, cạnh tranh theo cơ chế thị trường; quản lý có hiệu quả, chặt chẽ vốn, tài sản nhà nước, vốn, tài sản doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

Cải cách chế độ tài chính doanh nghiệp, đây là giải pháp quan trọng để tạo ra một “sân chơi” lành mạnh, công bằng, khuyến khích các loại hình doanh nghiệp cùng phát triển. Để hàng hóa có chất lượng cao đưa vào giao dịch trên thị trường thì công việc kiểm toán của doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và điều lệ kế toán nhà nước phù hợp với thông lệ quốc tế, làm cơ sở cho kiểm toán viên kiểm tra và xác định độ trung thực và hợp lý của các báo cáo tài chính, phục vụ các tổ chức và nhà đầu tư hiệu quả.

Cần tập trung ban hành, hoàn thiện cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trên tinh thần doanh nghiệp là trung tâm; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển mạnh mẽ; đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; kết nối cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng khoa học và công nghệ trong nước.

Bốn là, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng

Cạnh tranh hiệu quả là rất cần thiết đối với sự phát triển doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế. Cạnh tranh hiệu quả trong nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ và đồng bộ đến năm 2030, tầm nhìn 2045 cần phải thực hiện có lộ trình cụ thể nhằm xác lập các thể chế thúc đẩy huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động xã hội, đảm bảo an sinh xã hội... Tăng cường các hoạt động bảo hộ và bảo hiểm sản xuất nhằm khắc phục rủi ro, phá sản trong cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Các rủi ro mà đỉnh cao của nó là phá sản trong kinh doanh là một hiện tượng đặc trưng và phổ biến trong nền kinh tế thị trường, nó là hệ lụy tất yếu của quy luật cạnh tranh. Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường dưới tác động của những quy luật kinh tế khách quan thì sự rủi ro có nhiều khả năng xảy ra. Do đó, Nhà nước cần tăng cường các hoạt động dự báo, bảo hộ và bảo hiểm sản xuất một cách chính xác, linh hoạt.

Hoàn thiện môi trường kinh doanh, nhất là hệ thống các chính sách về tài chính - tiền tệ - tín dụng, chính sách cạnh tranh phù hợp với nền kinh tế, đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích việc áp dụng công nghệ mới, đối với sản phẩm lần đầu được xuất khẩu cũng như tiêu thụ

trong nước; tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp cập nhật những thông tin về thị trường. Cần có các chính sách khuyến khích khen thưởng kịp thời cho các doanh nghiệp, cá nhân có thành tích đáng ghi nhận, tạo lực đẩy khích lệ họ, phát huy tiềm năng sáng tạo, nâng cao khả năng cạnh tranh trên con đường hội nhập khu vực và thế giới.

Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tự chuyển đổi sang thành các doanh nghiệp thông minh, các doanh nghiệp khởi nghiệp... Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách tạo điều kiện thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ cao; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào R&D công nghệ; giám sát các hoạt động mua bán sáp nhập để doanh nghiệp Việt Nam không bị nước ngoài thôn tính.

Trong sự phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, Nhà nước có vai trò to lớn trong việc bảo đảm sự ổn định vĩ mô cho phát triển và tăng trưởng kinh tế, điều đó thể hiện sự cân đối, hài hòa các quan hệ nhu cầu, lợi ích giữa người và người, tạo ra sự đồng thuận xã hội trong hành động vì mục tiêu phát triển của đất nước. Tính đúng đắn, hợp lý và kịp thời của việc hoạch định và năng lực tổ chức thực hiện các chính sách phát triển vĩ mô do Nhà nước đảm nhiệm là điều kiện tiên quyết nhất hình thành sự đồng thuận đó. Là những công cụ tạo ra sự đồng thuận xã hội, từ đó mà có ổn định xã hội cho phát triển và tăng trưởng kinh tế; các chính sách, pháp luật của Nhà nước phải phản ánh đúng những nhu cầu chung của xã hội, của mọi chủ thể kinh tế... và phải tôn trọng tính đa dạng về nhu cầu, lợi ích cụ thể của các chủ thể tham gia.

Nhà nước sử dụng hệ thống thuế, luật pháp, điều lệ, mức hình phạt, thậm chí truy tố trước pháp luật nhằm giảm thiểu ô nhiễm hoặc tạo điều kiện để các tổ chức xã hội thành lập các quỹ bảo vệ môi trường, môi sinh nhằm giám sát các hoạt động của các doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường và khuyến nghị các biện pháp sản xuất bảo đảm yếu tố bền vững. Và Nhà nước sử dụng chính sách quyền sở hữu công khai nguồn tài nguyên, bắt buộc các cá nhân, tổ chức sử dụng nguồn tài nguyên gây ô nhiễm phải chịu chi phí theo giá thị trường.

Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân. Với tư cách là người đại diện chính thức của toàn bộ xã hội, Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật.

Pháp luật do Nhà nước ban hành nên có tính bắt buộc chung, mọi công dân đều phải tôn trọng pháp luật. Đồng thời, hoàn thiện các thể chế phòng vệ phù hợp với thể chế quốc tế để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp, người dân Việt Nam và thị trường trong nước.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô để phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, nòng cốt của kinh tế đất nước, giữ vững các cân đối lớn, bảo đảm an ninh kinh tế, không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia.

Năm là, tạo bước chuyển mạnh mẽ trong cải cách hành chính

Thủ tục hành chính phải đơn giản, thuận tiện, được thể chế hóa để nghiêm minh, tránh tùy tiện trong thực hiện, trước mắt cần tập trung cải cách thủ tục đăng ký kinh doanh, thủ tục trong hoạt động xuất nhập khẩu, thủ tục vay vốn tín dụng... Việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư phải theo đúng quy định của Nhà nước, tránh phiền hà, trở ngại cho các nhà đầu tư. Trong lĩnh vực đất đai, loại bỏ những thủ tục rườm rà, cản trở việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhất là các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đô thị và các thủ tục giao đất, thuê đất, phê duyệt dự án. Thực hiện có hiệu quả việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức theo quy định; xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu khi để cơ quan, đơn vị xảy ra tham nhũng, lãng phí; xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai cán bộ tham nhũng, tịch thu sung công tài sản tham nhũng và có nguồn gốc từ tham nhũng; có cơ chế bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

3. Kết luận

Hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm xác lập một nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ, đồng bộ ở Việt Nam là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam. Thể chế kinh tế là nguồn lực lớn nhất cho phát triển doanh nghiệp mà chúng ta cần khai thác trong thời đại kinh tế số, làm cho nền kinh tế Việt Nam có khả năng cạnh tranh toàn cầu, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia, tập 1,2, H.2021, tr., 59-60, 80, 220.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021; Nxb Thống kê, Hà Nội, 2021.

TS, Vũ Tiến Lộc, Hoàn thiện thể chế phát triển doanh nghiệp - nội dung quan trọng trong xây dựng thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới, <http://hdl.vn>, ngày 12/2/2019.

QUY ĐỊNH PHÁP LÝ HIỆN HÀNH VỀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG KẾ TOÁN VIỆT NAM

TS. Bùi Thị Hằng*

Hệ thống kế toán Việt Nam được xây dựng theo định hướng kinh tế thị trường từ những năm 1990 cho đến trước năm 2001, Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đều quy định sử dụng giá gốc là cơ sở tính giá mang tính nguyên tắc. Tuy nhiên, để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải nghiên cứu, sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc. Vì vậy, việc thay thế mô hình giá gốc bởi các mô hình tính giá khác như: giá trị thuần có thể thực hiện, giá hiện hành, giá trị hợp lý... là hoàn toàn cần thiết, trong đó giá trị hợp lý đã được Luật hóa bằng Điều 28 của Luật kế toán 2015 và các thông tư hướng dẫn, theo đó, giá trị hợp lý sẽ được chính thức áp dụng trong hệ thống kế toán Việt Nam từ 01/01/2017. Nghiên cứu thực trạng các quy định hiện hành về giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp để đưa ra các giải pháp hoàn thiện cho phù hợp

• Từ khóa: giá trị hợp lý, doanh nghiệp niêm yết, kế toán, quy định hiện hành.

The Vietnamese accounting system was developed with a market economy orientation from the 1990s until before 2001. The Accounting Law and Vietnamese accounting standards both prescribed the use of historical cost as a fundamental pricing basis. However, to ensure harmony and compatibility of the Vietnamese accounting system with international systems, it is essential to study and employ other pricing bases besides historical cost. Therefore, replacing the historical cost model with other pricing models such as realizable value, current cost, fair value, etc., is entirely necessary. Fair value has been legalized by Article 28 of the Accounting Law 2015 and its guiding circulars, which stipulate that fair value will be officially applied in the Vietnamese accounting system from January 1, 2017. The study examines the current regulations on fair value at enterprises to propose suitable solutions for improvement.

• Key words: fair value, listed companies, accounting, current regulations.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phân biên: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Đặt vấn đề

Bắt đầu từ năm 2005, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) chính thức triển khai Dự án xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) thay thế cho hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) hiện hành. Cùng với việc triển khai dự án này, IASB cũng có những thay đổi quan trọng trong cách tiếp cận về kế toán và báo cáo tài chính theo hướng chuyển từ quan điểm kế toán theo giá phí lịch sử và đặt trọng tâm

vào kế toán doanh thu, chi phí theo các giao dịch thực hiện sang cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc ghi nhận tài sản, nợ phải trả theo giá trị hợp lý và ghi nhận doanh thu, chi phí theo sự biến động của giá trị tài sản, nợ phải trả.

Giá trị hợp lý lần đầu tiên được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đề cập trong Chuẩn mực kế toán quốc tế 16 (IAS 16) - Tài sản, nhà cửa và thiết bị rằng "Giá trị hợp lý là tài sản có thể đem trao đổi giữa các bên có hiểu biết, có thiện chí trong một giao dịch ngang giá". Sau đó IASB công bố dự thảo Chuẩn mực về đo lường Giá trị hợp lý - được hiểu là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức.

Tháng 5/2011 IASB phát hành Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính 13 (IFRS 13) - Đo lường giá trị hợp lý. Theo IFRS 13, giá trị hợp lý là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hay giá trị thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường. Khái niệm giá trị hợp lý trong chuẩn mực này nhấn mạnh giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường, chứ không phải DN. Do đó, IFRS 13 về Giá trị hợp lý ra đời là bước tiến quan trọng, khẳng định ý nghĩa của giá trị hợp lý trong việc cải thiện tính nhất quán của thông tin tài chính toàn cầu.

Trong kế toán Việt Nam, giá trị hợp lý được sử dụng chủ yếu trong ghi nhận ban đầu như: Ghi nhận ban đầu tài sản cố định, doanh thu, thu nhập khác; ghi nhận ban đầu báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ... Giá trị hợp lý lần đầu tiên được định nghĩa trong VAS 14 - Doanh thu và thu nhập khác, rằng giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

* Học viện Tài chính; email: hangkt@hvtc.edu.vn

Tại Luật kế toán sửa đổi, bổ sung số 88/2015/QH13, một trong các nội dung quan trọng được bổ sung đó là quy định các nguyên tắc kế toán liên quan đến giá trị hợp lý. Đây được coi là một bước tiến mạnh mẽ nhưng khả năng áp dụng vẫn mang tính chấp vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng giá trị hợp lý, chưa được đưa cụ thể vào Chuẩn mực kế toán.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Phân tích là nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng. Tổng hợp là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về đối tượng.

Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết: Phân loại là sắp xếp các tài liệu khoa học theo từng mặt, từng đơn vị, từng vấn đề có cùng dấu hiệu bản chất, cùng một hướng phát triển. Hệ thống hóa là sắp xếp tri thức thành một hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm sự hiểu biết về đối tượng đầy đủ hơn.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Quy định về cơ sở tính giá trong kế toán Việt Nam

Tại Việt Nam, từ năm 2001 trở về trước, hệ thống kế toán Việt Nam chủ yếu sử dụng giá gốc, ngoại trừ các trường hợp đánh giá lại tài sản theo quy định của Nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật kế toán 2015, “Giá gốc là giá trị được ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả. Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bóc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng”. Thông tin kế toán được phản ánh qua giá gốc đảm bảo tính tin cậy do có những bằng chứng đáng tin cậy (thể hiện qua chứng từ kế toán), do vậy có ích đối với người sử dụng thông tin trong việc ra quyết định.

Tuy nhiên, việc sử dụng giá gốc trong kế toán tại các doanh nghiệp ở Việt Nam cũng bộc lộ một số hạn chế, đặc biệt là khi có sự biến động lớn của một số tài sản trên thị trường hay ở nền kinh tế có mức lạm phát cao thì việc tồn tại khoảng cách khá lớn giữa giá gốc với giá thị trường đã làm cho thông tin kế toán phản ánh không đúng tình hình tài chính ở đơn vị, khi đó giá trị tài sản thực tế ở đơn vị tại thời điểm lập BCTC có thể cao hơn nhiều giá trị trên báo cáo hoặc ngược lại. Trải qua nhiều biến động và chịu nhiều thử thách, tác động của môi trường kế toán, kế toán theo mô hình giá gốc bộc lộ nhiều hạn chế, cần có sự xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể để nâng cao chất lượng công tác kế toán và tính hữu ích của thông tin trình bày trên BCTC.

3.2. Quy định về GTHL theo hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm 1 chuẩn mực chung và 25 chuẩn mực cụ thể trong đó có

13 chuẩn mực bắt buộc hoặc cho phép một cách trực tiếp hay gián tiếp việc áp dụng GTHL trong kế toán, 10 chuẩn mực yêu cầu áp dụng GTHL trong kế toán khi ghi nhận ban đầu đối với tài sản và nợ phải trả, 6 chuẩn mực cho phép áp dụng GTHL trong kế toán khi trình bày và công bố thông tin trên BCTC.

Về khái niệm GTHL trong kế toán của các chuẩn mực kế toán là khác nhau, không thống nhất, nhìn chung các định nghĩa đều không đầy đủ, rõ ràng, chưa giải thích được các thuật ngữ sử dụng, như vậy sẽ rất khó cho người sử dụng áp dụng khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến GTHL trong kế toán.

Bảng 2: Định nghĩa GTHL trong kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

| Quyết định | Chuẩn mực | Thông tư | Nội dung |
|---|--|-----------------------------|---|
| 149/2001/QĐ-BTC | VAS 03 “Tài sản cố định hữu hình” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| 149/2001/QĐ-BTC | VAS 04 “Tài sản cố định vô hình” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| 165/2002/QĐ-BTC | VAS 06 “Thuế tài sản” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| 165/2002/QĐ-BTC | VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| 100/2005/QĐ-BTC | VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh” | Thông tư số 21/2006/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng trong sự trao đổi ngang giá |
| 149/2001/QĐ-BTC | VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| 149/2001/QĐ-BTC | VAS 15 “Hợp đồng xây dựng” | Thông tư số 161/2007/TT-BTC | GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá |
| IAS 32 “Trình bày công cụ tài chính” và IFRS 07 “Thuyết minh công cụ tài chính” | | Thông tư số 210/2009/TT-BTC | GTHL: Là giá trị mà một tài sản có trong một giao dịch trao đổi ngang giá |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Qua bảng trên cho thấy:

Định nghĩa chưa giải thích các thuật ngữ “tự nguyện”, “có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá” làm cho người sử dụng khó hiểu về vấn đề này.

Định nghĩa không đề cập đến “tại ngày đo lường”. Giá được quan sát là giá trong giao dịch hiện tại, nếu sử dụng giá khác thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

So với định nghĩa của IFRS 13 thì định nghĩa về GTHL trong kế toán trình bày trong VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh” và thông tư số 210/2009/TT-BTC là tương đối đầy đủ. Do hiện nay Bộ Tài chính chưa ban hành chuẩn mực kế toán cũng như thông tư liên quan đến GTHL trong kế toán nên GTHL chỉ được đề cập trong

một số chuẩn mực để ghi nhận nghiệp vụ phát sinh ban đầu trong các trường hợp không thể xác định giá gốc. Thực ra, cho đến nay, vẫn còn không ít những tranh luận xung quanh việc sử dụng GTHL trong kế toán (vấn đề được tranh luận nhiều nhất là tính đáng tin cậy và phương pháp xác định GTHL trong kế toán).

3.3. Quy định về giá trị hợp lý của các văn bản pháp quy khác

Ngoài các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, GTHL trong kế toán cũng được quy định ở nhiều văn bản pháp quy khác có liên quan như:

+ Thông tư 117/2005/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành hướng dẫn xác định giá thị trường trong các giao dịch kinh doanh giữa các bên liên kết (có hiệu lực từ 2006-2009).

+ Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên kết (thay thế Thông tư 117/2005/TT-BTC nêu trên và có hiệu lực từ năm 2010 trở đi).

+ Ngày 20 tháng 12 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2013/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế.

+ Thông tư 78/2014 ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

+ Thông tư 146/2014 ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ.

+ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

+ Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK.

+ Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08 - Cách tiếp cận từ thị trường; Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09 - Cách tiếp cận từ chi phí; Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 10 - Cách tiếp cận từ thu nhập có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 thay thế cho 6 tiêu chuẩn thẩm định giá theo Quyết định số 129/2008/QĐ-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

+ Công văn số 12568/BTC-CDKT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung Thông tư 200/2014/BTC.

+ Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK.

+ Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết hiệu lực từ ngày 01/05/2017

+ Công văn 4196/BTC-CDKT ngày 30/3/2017 về việc hướng dẫn GTHL và tính thuế TNDN khi áp dụng GTHL.

+ Thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 20/2017/NĐ-CP.

4. Kết luận và giải pháp

Áp dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán Việt Nam là một bước cải cách quan trọng trong tiến trình hội nhập của hệ thống kế toán với thông lệ kế toán trên thế giới, đảm bảo thực hiện các cam kết của Việt Nam đối với các hiệp định song phương và đa phương đã ký kết. Tuy nhiên, việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán cũng đặt ra những thách thức lớn đối với người hoạch định chính sách kế toán cũng như những người làm công tác kế toán, hoạt động đào tạo, hành nghề kế toán... Vì vậy, chúng tôi đưa ra một số đề xuất hoàn thiện giá trị hợp lý trong kế toán theo lộ trình chuyển đổi chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quan điểm xây dựng các quy định pháp lý về giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý về giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam được dựa trên các quan điểm chủ đạo sau:

Một, xây dựng quy định pháp lý về giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam phải đảm bảo phù hợp với cấu trúc pháp lý về kế toán Việt Nam hiện hành, phù hợp với chiến lược phát triển kế toán - kiểm toán Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Các quy định pháp lý về áp dụng giá trị hợp lý được xây dựng nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật kế toán số 88, năm 2015 về áp dụng giá trị hợp lý theo nguyên tắc kế toán về tính giá trị tài sản/nợ phải trả và quy định áp dụng giá trị hợp lý.

Hai, quy định về áp dụng giá trị hợp lý cần được xây dựng phù hợp với các thông lệ quốc tế cập nhật và tốt nhất về giá trị hợp lý trên thế giới là hệ thống chuẩn mực quốc tế về báo cáo tài chính (IFRS), các nguyên tắc kế toán Mỹ (US GAAP), đồng thời tính đến các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Quan điểm này phù hợp với chủ trương hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói riêng và khung pháp lý về kế toán Việt Nam nói chung phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với tiến trình hội nhập và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế.

Ba, các quy định về giá trị hợp lý của Việt Nam cần được xây dựng theo một lộ trình nhất định phù hợp với tiến trình phát triển của nền kinh tế, trong đó đặc biệt là sự phát triển của các loại thị trường như thị trường chứng

khoản, thị trường bất động sản, thị trường hàng hóa thiết bị, tài sản vô hình; nhận thức, nhu cầu sử dụng thông tin tài chính và sự phát triển của hệ thống kế toán Việt Nam qua từng giai đoạn;

Bốn, quy định áp dụng giá trị hợp lý ở Việt Nam phải đảm bảo thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng, không làm phát sinh quá nhiều chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp trong mối quan hệ với các lợi ích mà thông tin tài chính trên cơ sở áp dụng giá trị hợp lý mang lại cho các chủ thể kinh tế liên quan.

Năm, xây dựng các quy định về giá trị hợp lý và áp dụng giá trị hợp lý phải song hành với việc hoàn thiện các quy định pháp lý về kế toán, trong đó trọng tâm là hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt là các quy định về chính sách thuế, các quy định về tiêu chuẩn định giá tài sản cũng như các quy định có liên quan khác.

Sáu, hệ thống các quy định về giá trị hợp lý và áp dụng giá trị hợp lý cần được xây dựng bao gồm 2 bộ phận có sự độc lập tương đối bao gồm: các quy định về giá trị hợp lý và xác định giá trị hợp lý (chuẩn mực kế toán về giá trị hợp lý); các quy định về áp dụng giá trị hợp lý được quy định cụ thể ở các chuẩn mực kế toán cụ thể liên quan đến từng đối tượng kế toán; các quy định về phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cũng được cụ thể hóa trong chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.1. Đề xuất cụ thể hoá các quy định về giá trị hợp lý trong Luật kế toán

Việc đánh giá các tài sản/nợ phải trả theo giá trị hợp lý đã được đề cập trong Luật kế toán Việt Nam số 88/2015, Điều 6, khoản 1 như sau:

“Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”

Cụ thể hóa các quy định này, các loại tài sản/nợ phải trả được áp dụng giá trị hợp lý được quy định cụ thể trong luật (Điều 28):

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính gồm:

- Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL.

Các quy định của Luật kế toán về áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán là cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng giá trị hợp lý trong việc đo lường giá trị tài sản và nợ phải trả liên quan.

4.2. Đề xuất hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng giá trị hợp lý

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam cần hoàn thiện theo hướng áp dụng giá trị hợp lý bao gồm: Chuẩn mực chung, chuẩn mực tài sản dài hạn nắm giữ để bán, chuẩn mực TSCĐ hữu hình, chuẩn mực TSCĐ vô hình, chuẩn mực Bất động sản đầu tư, chuẩn mực suy giảm giá trị tài sản, chuẩn mực công cụ tài chính, chuẩn mực thanh toán giá trị cổ phiếu, chuẩn mực hợp nhất kinh doanh, chuẩn mực trình bày BCTC....

Xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam: *Đo lường theo giá trị hợp lý*

Chuẩn mực kế toán về đo lường theo giá trị hợp lý được xây dựng với mục tiêu đưa ra các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp đo lường theo giá trị hợp lý đối với các đối tượng kế toán mà theo các chuẩn mực kế toán cụ thể quy định, với mục tiêu trên, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm về xây dựng chuẩn mực kế toán về đo lường giá trị hợp lý của các nước.

Nằm trong lộ trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Tài chính đã có chủ trương, kế hoạch hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam theo định hướng cơ bản là hướng tới hài hòa và phù hợp với hệ thống chuẩn mực quốc tế về báo cáo tài chính. Một trong những vấn đề cốt lõi để đảm bảo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hướng tới dự hài hòa chung với thông lệ kế toán quốc tế tốt và phổ biến hiện nay là việc áp dụng giá trị hợp lý một cách phổ biến trong kế toán doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp niêm yết nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính. (không ngày tháng). *Hệ thống các Thông tư, Quyết định hướng dẫn kế toán GTHL tại DN*. FASB. (không ngày tháng). *Hệ thống CMKT Mỹ*. IASB. (không ngày tháng). *Hệ thống IAS/IFRS*. Quốc Hội Khóa 13. (2015, 11 20). *Luật Kế toán*.
 Jonas da Silva Oliveira, Graça Maria do Carmo Azevedo, Cláudia da Silva Amaral Santos, Sandra Cristina Santos Vasconcelos, (2015) Fair value: model proposal for the dairy sector. *Agricultural Finance Review*, <https://doi.org/10.1108/AFR-04-2014-0008>
 Stephen H. Penman (2007) *Financial reporting quality: is fair value a plus or a minus* <http://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/00014788.2007.9730083?journalCode=rabr20>
 Quốc hội (2015), *Luật Kế toán 88/2015/QH13*, ban hành ngày 20/11/2015. <http://m.tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/cac-nhan-to-tac-dong-den-qua-trinh-vun-dung-gia-tri-hop-ly-trong-ke-toan-tai-viet-nam-96529.html>

PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC QUẢN LÝ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI - HƯỚNG TỚI ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Nguyễn Lan Phương* - PGS.TS. Bùi Quang Tuấn** - TS. Vũ Thị Minh Hiền***

Xây dựng thành phố thông minh đang trở thành một xu hướng trên thế giới trong đó có Việt Nam. Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Đề án là cơ sở để các thành phố nghiên cứu, lập kế hoạch, lộ trình thực hiện phát triển đô thị thông minh. Để phát triển đô thị thông minh, các thành phố cần phải đảm bảo các điều kiện trong đó nhân lực quản lý là một yếu tố hết sức quan trọng không thể thiếu. Bài viết trình bày tình hình phát triển nhân lực quản lý thành phố Hà Nội mặc dù đang được quan tâm, tạo điều kiện nâng cao năng lực, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, đặc biệt trong tiến trình xây dựng đô thị thông minh. Đây là do quá trình luân chuyển cán bộ giữa các vị trí việc làm, nhân lực quản lý chưa nhận thức đầy đủ về xu hướng phát triển đô thị mới. Bài viết cũng đề cập tới xu hướng xây dựng đô thị thông minh và đề xuất một số giải pháp như: (i) Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực quản lý đô thị gắn với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đô thị; (ii) Duy trì và đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho nhân lực đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng gắn với tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý đô thị các cấp; (iii) Tăng cường sự phối hợp, thống nhất giữa các cơ quan quản lý về công tác đào tạo bồi dưỡng; (iv) Xây dựng, đổi mới chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý đô thị theo vị trí việc làm.

• Từ khóa: quản lý; nguồn nhân lực; phát triển thành phố thông minh.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

Smart cities are becoming a development trend in the world, including Vietnam. In 2018, the Prime Minister Vietnam issued Decision No. 950/QĐ-TTg approving the Proposal Project "Sustainable Smart Urban Development of Vietnam, period 2018-2025, Orientation to 2030" which serves as a basis for cities/towns to take in account, plan for a roadmap of implementing their smart city development projects. For effective smart city development, cities/towns needs comprehensive preparation steps of which human resource at management level is an important and essential factor to take consideration on. The article studies the situation of human resources development in Hanoi city. It can be said that despite it draws high attention and there has been an enabling environment in this sector, the performance remains under requirements of urban development and management, particularly in the context of smart city development process. The reasons include current different changes in human resource, unawareness of new urban development trends amongst the managerial personnel in the sector. The article also mentions the trend toward smart city development and proposes a number of solutions such as: (i) Research for validation of legal documents on capacity building for managerial human resource in aligned with National Strategy of Human Resource Development for cities/towns; (ii) Maintain and promote the performance of capacity building in management for urban human resource, in order to realize the needs for providing technical/professional knowledge, skills to city/town managerial civil staff at all levels; (iii) Strengthen the coordination and unity among management agencies in charge of capacity building and training; (iv) Develop and initiate training programs for urban managerial civil staff tailored for different job postions.

• Key words: management; human resources; smart city development.

1. Mở đầu

Cùng với xu hướng phát triển của thế giới, năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm

2030. Tính đến nay, Việt Nam đã có 54/63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã hoặc đang triển khai xây dựng đề án phát triển đô thị thông minh, gồm đề án, kế hoạch được ban hành cho toàn tỉnh hoặc đề án, kế hoạch ban hành cho một đô thị thuộc tỉnh.

* Hiệp hội các đô thị Việt Nam

** Viện Kinh tế Việt Nam

*** Viện QTKD, ĐH Kinh tế

Đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về các khía cạnh của đô thị thông minh như khái niệm đô thị thông minh, cấu trúc đô thị thông minh hay mô hình đô thị thông minh... để làm cơ sở cho quá trình xây dựng và phát triển đô thị thông minh. Các thành phố căn cứ vào quy mô, tính chất đô thị, điều kiện kinh tế văn hóa - xã hội, mức độ đầu tư mong muốn và các vấn đề đô thị phải đối mặt để xây dựng đô thị thông minh theo những tiêu chí, những lĩnh vực khác nhau. Hiện nay, các địa phương ở Việt Nam đang quan tâm tìm kiếm các giải pháp nhằm xây dựng nhân lực quản lý thích ứng với quá trình phát triển đô thị thông minh. Bài viết trình bày tình hình phát triển nhân lực quản lý tại thành phố Hà Nội, từ đó gợi ý giải pháp phát triển nhân lực quản lý cho đô thị đáp ứng xu hướng xây dựng đô thị thông minh.

2. Đô thị thông minh và nhân lực quản lý tại đô thị

2.1. Một số vấn đề cơ bản về xây dựng đô thị thông minh

Khái niệm đô thị thông minh (ĐTTM) xuất hiện và được nhắc đến dựa trên những sáng kiến từ đầu những năm 1970 về đô thị điều khiển học, đô thị ảo, đô thị số, đô thị tri thức, đô thị đổi mới... và giao thoa với những mô hình ô thị hiện tại như đô thị bền vững, đô thị an toàn, đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị sống tốt,... (L. Đ. Cường, 2018). Nhiều học giả, nhà nghiên cứu trên thế giới đưa ra với những quan điểm và cách tiếp cận khác nhau về khái niệm ĐTTM.

Là một nước đi sau về xây dựng ĐTTM, Việt Nam đã kế thừa hệ thống khái niệm trên và căn cứ tình hình thực tiễn để đưa ra nội hàm của khái niệm ĐTTM phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội như sau: “ĐTTM là đô thị hoặc khu vực cư dân ứng dụng các CNTT&TT phù hợp, tin cậy, có tính đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, cung cấp các dịch vụ công, phát huy các nguồn lực của đô thị có sự tham gia của người dân; nâng cao chất lượng cuộc sống và làm việc của cộng đồng; thúc đẩy đổi mới sáng tạo phát triển kinh tế; đồng thời bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin giữa các hệ thống và dịch vụ”. (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2019)

Quan điểm, khái niệm nêu trên chỉ ra ĐTTM là sự hội tụ của ba yếu tố: (i). Hạ tầng hiệu quả,

(ii). Phát triển bền vững và (iii). Môi trường sống thân thiện, biểu hiện qua nền kinh tế thông minh, đi lại thông minh, cư dân thông minh, môi trường thông minh, quản lý đô thị thông minh và cuộc sống thông minh (Rudolf Giffinger et al., 2007).

2.2. Nhân lực quản lý tại đô thị

Nhân lực quản lý (NLQL) được hiểu là những người trực tiếp thực hiện các chức năng quản lý, năng lực quản lý của họ ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của tổ chức. Mọi tổ chức trong xã hội đều có mục tiêu và công việc khác nhau, nhưng nhìn chung công việc quản trị chủ yếu xoay quanh “cái trực” ra quyết định trong các lĩnh vực hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra và một số hoạt động hỗ trợ khác trong mỗi một tổ chức.

Nhân lực quản lý ở đô thị cũng giống như các nhà quản lý khác đều thực hiện các chức năng quản lý theo quá trình gồm chức năng kế hoạch, chức năng tổ chức, chức năng chỉ đạo phối hợp và chức năng kiểm soát, đồng thời, tiến hành quản lý mọi lĩnh vực hoạt động của đô thị. Kết hợp quản lý đô thị theo quá trình và theo lĩnh vực, nhân lực quản lý đô thị ở cấp độ thành phố cần có tầm nhìn vĩ mô về công tác quản lý phải theo lĩnh vực, và trong mỗi lĩnh vực cần thiết phải quản lý theo quá trình. Còn nhân lực quản lý đô thị ở cấp độ quốc gia cần thực hiện quản lý theo quá trình cho từng lĩnh vực quản lý.

Trước yêu cầu xây dựng và quản lý đô thị theo định hướng phát triển ĐTTM đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và thực hiện Quyết định 950/QĐ-TTg, nhân lực quản lý ở đô thị các cấp không chỉ đòi hỏi có trình độ chuyên môn, mà còn phải nắm vững hệ thống pháp luật, trình độ quản lý về xây dựng, quản lý hành chính đô thị, năng động và hội nhập khu vực và quốc tế. Bên cạnh việc chuẩn bị sẵn sàng nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho xây dựng ĐTTM, việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý ở đô thị các cấp là yêu cầu tất yếu và cấp thiết hiện nay.

3. Thực trạng phát triển nhân lực quản lý thành phố Hà Nội trong tiến trình xây dựng đô thị thông minh

3.1. Các chính sách phát triển nhân lực quản lý của thành phố Hà Nội

Nhân lực quản lý của thành phố Hà Nội là những người làm việc thuộc bộ máy hành chính nhà nước. Bên cạnh các chế độ, chính sách phát

triển nhân lực của Nhà nước, thành phố Hà Nội trên cơ sở hiện thực hóa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ, đã ban hành các văn bản liên quan tới chính sách trọng dụng nhân tài, thu hút, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, công chức nhằm phát triển nguồn nhân lực quản lý cho thành phố, cụ thể các văn bản được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới phát triển nguồn nhân lực quản lý của thành phố Hà Nội

| Cơ quan ban hành | Văn bản |
|------------------------------------|---|
| Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội | Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về chính sách trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô. |
| Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về thu hút, sử dụng, đào tạo tài năng trẻ và nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố. |
| Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo quản lý, người quản lý doanh nghiệp, cử người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã. |
| Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, cử người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (thay thế Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND thành phố). |
| Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thành phố Hà Nội. |
| Sở Nội vụ Hà Nội | Hướng dẫn số 3720/HD-SNV ngày 12/11/2020 của Sở Nội vụ về đánh giá và xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội. |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thành phố đã ban hành Đề án số 04-ĐA/TU về đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tổ chức tốt các lớp đào tạo cán bộ nguồn, cán bộ quy hoạch; các lớp đào tạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin, chuyên môn sâu ở nước ngoài... Thành phố cũng nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, nhà khoa học, trí thức trẻ và chế độ đãi ngộ với nhân lực trong khu vực công. Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực sau đào tạo, bồi dưỡng của Thành phố cũng đang đặt ra những vấn đề cần tiếp tục quan tâm chỉ đạo nhằm nâng cao hơn nữa trình độ, năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý các cấp.

3.2. Tình hình phát triển nhân lực quản lý của thành phố Hà Nội

Phát triển nhân lực quản lý được thể hiện thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng... đối với nhân lực trong hệ thống. Phát triển nhân lực mang lại nhiều lợi ích cho tổ chức như thu hút và giữ chân người lao động tài năng, tăng cường khả năng cạnh tranh, cải thiện hiệu suất làm việc và sáng tạo, và đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai. Giai đoạn 2016-2022, Thành phố Hà Nội tổ chức 18 kỳ thi nâng ngạch; 20 kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp và 02 kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng, Thành phố đã triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020”, Thành phố đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức lớp nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý, thực thi công vụ, nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của thành phố. UBND Thành phố đã cử đi đào tạo sau đại học, cử đi học lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp, ngạch chuyên viên và tương đương. Kết quả cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2022 được tổng hợp ở bảng sau.

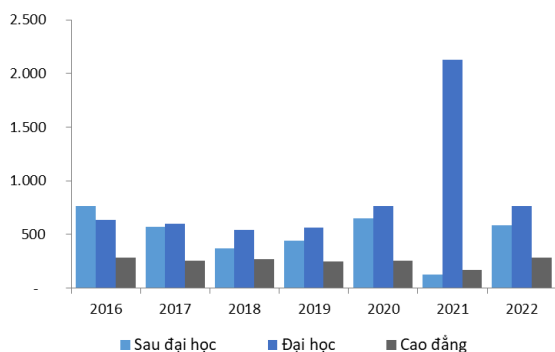
Bảng 2. Số liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2022

| TT | Nội dung | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|-----------------------------|--|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| A Đào tạo | | | | | | | | |
| | Tổng số nhân lực được cử đi đào tạo | 1.684 | 1.425 | 1.180 | 1.256 | 1.663 | 2.421 | 1.633 |
| 1 | Sau đại học | 761 | 572 | 369 | 445 | 649 | 124 | 583 |
| 2 | Đại học | 636 | 599 | 542 | 562 | 761 | 2.126 | 766 |
| 3 | Cao đẳng | 287 | 254 | 269 | 249 | 253 | 171 | 284 |
| B Nội dung bồi dưỡng | | | | | | | | |
| | Tổng số nhân lực được cử đi bồi dưỡng | 126.399 | 119.329 | 116.849 | 113.416 | 92.528 | 63.557 | 94.650 |
| 1 | Lý luận chính trị | 3.665 | 3.536 | 3.425 | 3.215 | 2.896 | 1.233 | 5.396 |
| 2 | Quốc phòng - An ninh | 5.094 | 5.272 | 5.383 | 5.033 | 4.932 | 3.871 | 5.814 |
| 3 | Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý | 1.478 | 1.341 | 1.320 | 1.327 | 1.238 | 554 | 703 |
| 4 | Kiến thức, kỹ năng QLNN | 680 | 690 | 711 | 688 | 870 | 356 | 571 |
| 5 | Theo yêu cầu của VTVL | 109.036 | 102.263 | 100.476 | 97.629 | 77.508 | 52.697 | 74.891 |
| 6 | Tin học | 5.232 | 4.889 | 4.535 | 4.063 | 3.186 | 2.977 | 3.860 |
| 7 | Ngoại ngữ | 1.209 | 1.333 | 996 | 1.455 | 1.894 | 1.864 | 3.412 |
| 8 | Tiếng dân tộc | 5 | 5 | 3 | 6 | 4 | 5 | 3 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo của UBND thành phố Hà Nội

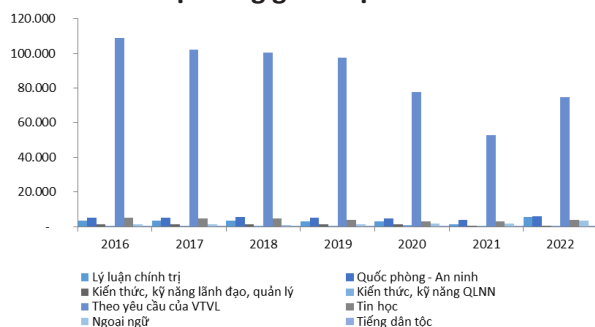
Hình 1 bên dưới cho thấy số lượng nhân lực của Thành phố được cử đi đào tạo qua các năm khá ổn định, song năm 2021 là năm có sự thay đổi lớn. Năm 2021, số lượng nhân lực Thành phố Hà Nội cử đi đào tạo bậc Đại học tăng gần gấp 3 lần năm 2020, còn bậc Cao đẳng giảm 2 lần và Sau đại học giảm 5 lần. Số lượng cử đi đào tạo ở các bậc học cho thấy nhu cầu bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các năm qua là nhu cầu của bản thân người lao động, đồng thời cũng là nhu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của thành phố.

Hình 1. Số người được cử đi đào tạo ở các trình độ giai đoạn 2016-2022



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 2. Số người được cử đi bồi dưỡng ở các nội dung giai đoạn 2016-2022



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh đó, thành phố cũng tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước, bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm, tin học, ngoại ngữ... (Hình 2) Trong đó, bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm qua các năm là nhiều nhất, chiếm trên 80% so với các nội dung khác. Điều này là cho thấy nhu cầu bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu theo từng vị trí việc làm được thành phố chú

ý và hàng năm đều phối hợp tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho nhân lực thành phố nhằm đáp ứng sự phát triển ngày càng cao.

Thành phố đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 07/02/2022 phê duyệt danh sách các chức danh thí điểm thi tuyển tại Sở, Ban, ngành; UBND quận, huyện, thị xã và đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội năm 2022, trong đó 76 chức danh thí điểm thi tuyển tại 49 cơ quan, đơn vị, có 67 chức danh đã hoàn thành thi tuyển, đạt 88%.

3.3. Đánh giá chung

Thời gian qua, Thành phố Hà Nội đã quan tâm, tạo điều kiện và tổ chức triển khai các văn bản Nhà nước, chương trình, đề án về phát triển nhân lực quản lý của Thành phố nhằm đáp ứng các xu hướng phát triển đô thị thông minh, chính phủ điện tử và bền vững. Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo xây dựng và tổ chức các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực đối với nhân lực quản lý của thành phố. Các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã có nhiều đổi mới trong nội dung, phương thức tổ chức giảng dạy, học tập, quản lý. Thành phố Hà Nội đã lựa chọn nhân lực cử đi đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, kiến thức chuyên sâu ở trong và ngoài nước, tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý theo mô hình thành phố thông minh. Song các khóa bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về lãnh đạo, quản lý, về quản lý nhà nước tổ chức còn ít (chỉ đạt xấp xỉ 1%), chưa thấy các khóa bồi dưỡng liên quan tới xu hướng phát triển đô thị thông minh... cho thấy đây là hạn chế của nhân lực Thành phố dẫn tới mức độ hài lòng của người dân đối với hiệu quả quản trị và hành chính công đạt xấp xỉ 50% (Chỉ số PAPI trung bình từ 2018-2023 đạt 42,97/80 điểm).

Thành phố Hà Nội cũng đã thực hiện thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý đã tạo nhiều cơ hội cho nhân lực phát triển, thăng tiến và nâng cao tính cạnh tranh trong việc lựa chọn người có tài, đức vào vị trí lãnh đạo, quản lý. Đồng thời, góp phần xóa bỏ tình trạng cục bộ, khép kín trong công tác cán bộ trước đây, tăng cường tính dân chủ trong bố trí, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ. Tuy nhiên, hiện nay Thành phố chưa triển khai sâu, rộng Đề án này.

4. Đề xuất một số giải pháp phát triển đội ngũ nhân lực quản lý trong tiến trình xây dựng đô thị thông minh

4.1. Bối cảnh xây dựng phát triển đô thị thông minh

Quản lý đô thị đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát triển đô thị bền vững trong đó trách nhiệm của các cấp chính quyền trong công tác đảm bảo trật tự đô thị là một nội dung quan trọng đảm bảo quản lý đô thị hiệu quả. Lựa chọn xây dựng ĐTTM hiện nay là một giải pháp xây dựng đô thị phát triển bền vững, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cư dân, tăng hiệu quả hoạt động và giảm chi phí, thu hút nhiều doanh nghiệp và giảm thiểu tác động từ môi trường. Xây dựng ĐTTM không chỉ đề cập tới việc ứng dụng công nghệ mà còn cần chú ý tới việc xây dựng nguồn nhân lực thích ứng với yêu cầu mới của đô thị. Cho dù lựa chọn xây dựng ĐTTM định hướng tập trung vào công nghệ, vào con người hay vào quản trị, thì nhân lực luôn đóng vai trò quan trọng.

ĐTTM cần có nhân lực cho việc nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông minh trong các lĩnh vực thiết yếu của thành phố. ĐTTM cần nhân lực có thể xây dựng và vận hành những mô hình quản trị mới. Mỗi thành phố có những mục tiêu, cách tiếp cận và cách làm khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm của từng thành phố và quốc gia... để xây dựng ĐTTM. Song dù lựa chọn theo hướng nào thì nhân lực luôn đóng vai trò quan trọng cho việc thực hiện: (1) Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; (2) Xây dựng và vận hành mô hình quản trị thông minh và (3) Phát triển cộng đồng cư dân thông minh.

4.2. Định hướng và đề xuất một số giải pháp

Để xây dựng đội ngũ nhân lực quản lý ở đô thị đáp ứng yêu cầu mới phát triển ĐTTM, một số giải pháp đề xuất cho thành phố Hà Nội trong tiến trình xây dựng và phát triển đô thị thông minh gồm:

Một là, nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực quản lý đô thị gắn với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đô thị, trong đó cần xây dựng quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý đô thị các cấp.

Hai là, duy trì và đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho nhân lực đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng gắn với tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý đô thị các cấp, đặc biệt nhân lực quản lý cấp lãnh đạo cần có kiến thức tổng thể mọi mặt để thấy được thách thức, nguy cơ xảy ra ở đô thị để có hướng giải quyết, xử lý sáng tạo.

Ba là, tăng cường sự phối hợp, thống nhất giữa các cơ quan quản lý về công tác đào tạo bồi dưỡng; giữa các cơ sở đào tạo bồi dưỡng và các địa phương liên quan.

Bốn là, xây dựng, đổi mới chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý đô thị theo vị trí việc làm; đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy theo hướng giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời gian thực hành và xử lý tình huống; tăng cường kỹ năng tác nghiệp cho nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển mới của mô hình đô thị thông minh, chuyển đổi số và bền vững.

5. Kết luận

Xu hướng xây dựng ĐTTM đòi hỏi cần có đội ngũ nhân lực quản lý các cấp ở đô thị phù hợp, năng lực đáp ứng được yêu cầu mới phát triển đô thị. Trước yêu cầu phát triển, phát triển nhân lực quản lý ở đô thị có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín đang là đòi hỏi cấp thiết đối với các địa phương nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Nội vụ, Báo cáo Chỉ số Cải cách hành chính - PAR INDEX của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ Thông tin và Truyền thông (2019). Bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (Phiên bản 1.0). Hà Nội.

Cường, L. Đ. (2018). Tầm nhìn đô thị thông minh tại Việt Nam. Tạp chí Quy hoạch xây dựng, 91+92.

Rudolf Giffinger, V. U., Christian Fertner, V. U., Hans Kramar, V. U., Robert Kalasek, V. U., Nataša Pichler-Milanović, U. o. L., & Evert Meijers, D. U. (2007). Smart cities – Ranking of European medium-sized cities. Centre of Regional Science (SRF), Vienna University of Technology.

Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2023). Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 28/4/2023 về việc thực hiện Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ NHÂN TỐ KINH TẾ VĨ MÔ ĐẾN TỔNG THANH KHOẢN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Giang Ngọc Hà Linh* - PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga** - Lê Nguyễn Hà Phương***

Mục đích của nghiên cứu này là xác định ảnh hưởng của một số nhân tố kinh tế vĩ mô, như lạm phát, tăng trưởng tín dụng và tỷ giá hối đoái đến tổng thanh khoản của toàn hệ thống ngân hàng liên tục trong 26 tháng gần đây, từ tháng 1/2022 đến tháng 2/2024. Nghiên cứu sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ. Kết quả cho thấy, trong ngắn hạn, các trễ của tổng thanh khoản của toàn hệ thống ngân hàng và các biến kinh tế vĩ mô cũng như các trễ của các biến kinh tế vĩ mô đều có tác động đến tổng thanh khoản của toàn hệ thống ngân hàng ở chiều hướng và mức độ khác nhau. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

• Từ khóa: thanh khoản ngân hàng, lạm phát, tăng trưởng tín dụng, tỷ giá hối đoái.

The purpose of this study is to determine the impact of some macroeconomic factors, such as inflation, credit growth and exchange rates, on the total liquidity of the entire banking system continuously in the 26 months, from January 2022 to February 2024. The study uses a Autoregressive Distributed Lag (ARDL) model. The results show that, in the short term, lags in the total liquidity of the entire banking system and macroeconomic variables as well as lags in macroeconomic variables all have an impact on the total liquidity of the entire banking system in different directions and levels. However, there is no empirical evidence about the long-term equilibrium relationship between the variables.

• Key words: bank liquidity, inflation, credit growth, exchange rate.

JEL codes: E00, E50, G21

Ngày gửi bài: 29/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/5/2024

1. Giới thiệu

Thanh khoản ngân hàng, hay khả năng của ngân hàng trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các biến vĩ mô như lạm phát, tỷ giá hối đoái và tăng trưởng tín dụng. Các yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động nội bộ của ngân hàng mà còn tác động đến sự ổn định tài chính và kinh tế quốc gia.

Lạm phát, chỉ số đo lường mức tăng giá cả chung của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, có thể ảnh

hưởng lớn đến thanh khoản ngân hàng. Khi lạm phát tăng cao, giá trị thực của tiền giảm, dẫn đến việc giảm giá trị tài sản và tiền gửi của ngân hàng. Điều này có thể làm suy giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng vì chi phí huy động vốn tăng lên trong khi giá trị tài sản giảm. Một ví dụ điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, khi lạm phát và lãi suất tăng cao đã khiến nhiều ngân hàng gặp khó khăn trong việc duy trì thanh khoản.

Tỷ giá hối đoái cũng là một biến số quan trọng ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng. Biến động tỷ giá có thể tạo ra rủi ro lớn cho các ngân hàng có nhiều giao dịch ngoại tệ. Khi đồng nội tệ mất giá, giá trị nợ ngoại tệ của ngân hàng tăng lên, làm tăng áp lực lên thanh khoản. Ví dụ, trong giai đoạn 2015-2016, tỷ giá VND/USD ở Việt Nam biến động mạnh khiến nhiều ngân hàng phải đối mặt với áp lực thanh khoản do giá trị nợ ngoại tệ tăng đột biến.

Tăng trưởng tín dụng, hay mức độ mở rộng cho vay của ngân hàng, cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến thanh khoản. Khi tín dụng tăng trưởng quá nhanh mà không đi kèm với sự gia tăng tương ứng của tiền gửi, ngân hàng có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng. Tại Việt Nam, từ năm 2010 đến 2012, tốc độ tăng trưởng tín dụng vượt xa tốc độ tăng trưởng tiền gửi, dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản trầm trọng tại nhiều ngân hàng.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của các biến vĩ mô đến thanh khoản ngân hàng, các chính sách kinh tế cần được thiết kế và triển khai một cách hiệu quả. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã áp dụng nhiều biện pháp như tăng cường giám sát hoạt động tín

* Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

** Học viện Tài chính

*** CQ61/11.05 - Học viện Tài chính

dụng, yêu cầu dự trữ bắt buộc và điều chỉnh lãi suất. Cụ thể, trong bối cảnh lạm phát tăng cao vào năm 2011, NHNN đã tăng lãi suất chính sách nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định thanh khoản ngân hàng.

Một biện pháp khác là tạo ra các cơ chế phòng ngừa rủi ro tỷ giá, như khuyến khích các ngân hàng sử dụng hợp đồng kỳ hạn (forward contracts) và các công cụ phái sinh khác để quản lý rủi ro tỷ giá. Ngoài ra, việc xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm và cơ chế ứng phó khẩn cấp cũng rất quan trọng để xử lý các vấn đề thanh khoản kịp thời.

Có thể thấy, các biến vĩ mô như lạm phát, tỷ giá hối đoái và tăng trưởng tín dụng có tác động sâu sắc đến thanh khoản ngân hàng. Việc hiểu rõ và quản lý các biến số này thông qua các chính sách kinh tế hợp lý và hiệu quả là cần thiết để duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng và nền kinh tế quốc gia. Nhờ vào các biện pháp kiểm soát và giám sát chặt chẽ, các ngân hàng có thể cải thiện khả năng ứng phó với các cú sốc vĩ mô, từ đó đảm bảo thanh khoản và sự phát triển bền vững.

Phần còn lại của bài viết được chia làm 3 phần: Phần 2 dành cho tổng quan nghiên cứu; Số liệu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm được đưa ra trong Phần 3; Phần 4 trình bày kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lạm phát, chỉ số đo lường mức tăng giá cả chung của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, có thể làm suy giảm giá trị thực của tài sản và tiền gửi ngân hàng. Boyd, Levine, and Smith (2001) đã chỉ ra rằng lạm phát cao có thể gây ra sự bất ổn trong hệ thống tài chính và làm giảm khả năng thanh khoản của các ngân hàng. Điều này là do chi phí huy động vốn tăng lên trong khi giá trị tài sản giảm, dẫn đến sự mất cân bằng giữa nguồn vốn và nhu cầu thanh toán. Tác động của lạm phát đến thanh khoản của ngân hàng còn được nhắc đến trong Driton và cộng sự (2022), Japan Huynh (2024), Nguyễn Đức Trung & Trần Trọng Huy (2024).

Tỷ giá hối đoái là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng, đặc biệt là đối với các ngân hàng có nhiều giao dịch ngoại tệ. Khi đồng nội tệ mất giá, giá trị nợ ngoại tệ của ngân hàng tăng lên, làm tăng áp lực lên thanh khoản. Goldberg and Kaboski (1995) đã nhấn mạnh rằng biến động tỷ giá có thể tạo ra rủi ro lớn cho các ngân hàng, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế không ổn định. Shiu-Sheng Chen & Yu-Hsi Chou (2023) cũng đề cập đến mối liên hệ giữa tỷ giá hối đoái và tính thanh khoản.

Tăng trưởng tín dụng, hay mức độ mở rộng cho vay của ngân hàng, cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến thanh khoản. Khi tín dụng tăng trưởng quá nhanh mà không

đi kèm với sự gia tăng tương ứng của tiền gửi, ngân hàng có thể gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng. Rajan and Zingales (1998) đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng tín dụng không kiểm soát có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản và khủng hoảng tài chính. Quan điểm này cũng được ủng hộ bởi Giorgia và cộng sự (2024) và Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021).

3. Kết quả thực nghiệm

Như đã xác định trong phần tổng quan nghiên cứu, một số biến kinh tế vĩ mô được lựa chọn nghiên cứu là lạm phát, tăng trưởng tín dụng và tỷ giá hối đoái, trong mối quan hệ với tổng thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Tần suất của các chuỗi số liệu được lấy theo tháng, từ tháng 1/2022 đến tháng 2/2024. Số liệu nghiên cứu được trình bày chi tiết như trong Bảng 1.

Bảng 1. Các biến nghiên cứu

| Biến | Ký hiệu | Đơn vị | Nguồn |
|----------------------|---------|---------------|----------------------|
| Tổng thanh khoản | BL | Nghìn tỷ đồng | sbv.gov.vn |
| Lạm phát | CPI | % | Finance.vietstock.vn |
| Tăng trưởng tín dụng | CR | % | Finance.vietstock.vn |
| Tỷ giá hối đoái | EX | Nghìn VND/USD | Investing.com |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2 trình bày kết quả mô tả thống kê của các biến được nghiên cứu trong mô hình.

Bảng thống kê thể hiện các giá trị thống kê cơ bản của từng biến như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, độ lệch chuẩn. Trong đó, tất cả các biến nghiên cứu đều có phân phối chuẩn. Đồ thị từng biến sau đây thể hiện trực quan sự vận động của mỗi biến trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu trong mô hình

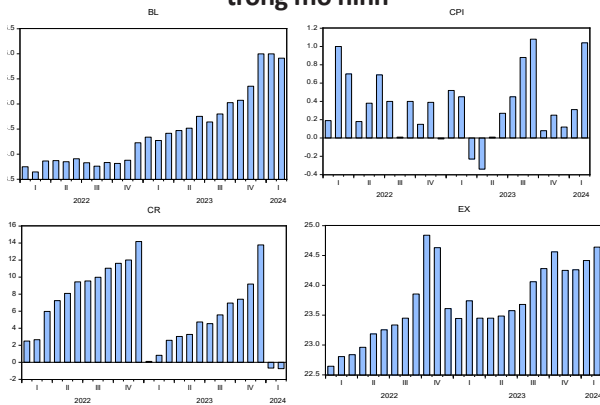
| | BL | CPI | CR | EX |
|--------------------|-------|--------|-------|-------|
| Trung bình | 14,45 | 0,36 | 6,33 | 23,71 |
| Trung vị | 14,30 | 0,34 | 6,46 | 23,59 |
| Giá trị lớn nhất | 15,99 | 1,08 | 14,18 | 24,84 |
| Giá trị nhỏ nhất | 13,64 | -0,340 | -0,75 | 22,64 |
| Độ lệch chuẩn | 0,72 | 0,36 | 4,40 | 0,61 |
| Hệ số bất đối xứng | 0,92 | 0,34 | 0,05 | 0,15 |
| Hệ số nhọn | 2,77 | 2,61 | 1,97 | 2,04 |
| Jarque-Bera | 3,74 | 0,67 | 1,14 | 1,08 |
| Giá trị xác suất | 0,15 | 0,71 | 0,56 | 0,58 |
| Số quan sát | 26 | 26 | 26 | 26 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài việc cung cấp hình ảnh trực quan về sự biến động của từng biến, Hình 1 còn giúp chúng ta dự báo tính dừng của các chuỗi dữ liệu. Có thể đưa ra dự đoán rằng, các biến nghiên cứu đều không dừng. Các kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian nhờ kiểm định Augmented Dickey-Fuller, với dạng hàm có hệ số chặn và xu hướng được trình bày trong Bảng 3.

Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi trong Bảng 3 cho thấy, với mức ý nghĩa 1%, các chuỗi thời gian ban đầu của các biến được nghiên cứu đều không dừng nhưng các chuỗi sai phân bậc nhất của các biến này đều dừng. Nói cách khác các biến này có đồng tích hợp bậc 1 hay ký hiệu là I(1). Khi các biến đồng tích hợp bậc 1 thì mô hình tự hồi quy phân phối trễ ARDL là một trong những lựa chọn phù hợp. Và để đảm bảo các chuỗi đưa vào mô hình đều dừng, các chuỗi sai phân bậc nhất sẽ được sử dụng, và lần lượt được ký hiệu là D(BL), D(CPI), D(CR) và D(OIL).

Hình 1. Đồ thị mô tả biến động của các biến trong mô hình



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 3. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi trong mô hình

| Chuỗi ban đầu | | |
|-------------------------|---|------------|
| Các biến | Giá trị kiểm định Augmented Dickey-Fuller | Kết luận |
| BL | -1,56 | Không dừng |
| CPI | -3,18 | Không dừng |
| CR | -2,72 | Không dừng |
| EX | -2,94 | Không dừng |
| Chuỗi sai phân bậc nhất | | |
| D(BL) | -5,31* | Chuỗi dừng |
| D(CPI) | -5,89* | Chuỗi dừng |
| D(CR) | -5,77* | Chuỗi dừng |
| D(EX) | -4,63* | Chuỗi dừng |

Ghi chú: * ký hiệu các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

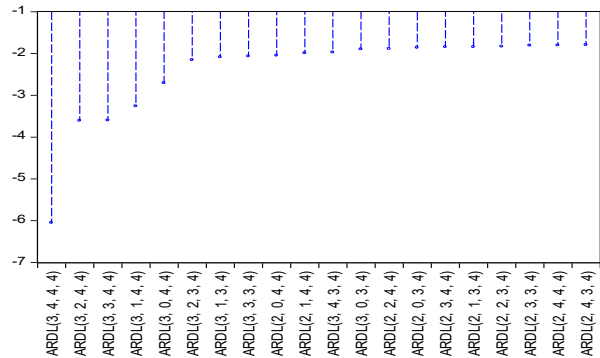
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$D(BL)_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_i D(CPI)_{t-i} + \sum_{i=1}^n \beta_i D(CR)_{t-i} + \sum_{i=1}^p \gamma_i D(EX)_{t-i} + u_t$$

Các tác giả thực hiện ước lượng cho mô hình với bậc trễ tối đa cho các biến độc lập đều là 4, và bậc trễ tối đa cho các biến phụ thuộc là 3, đồng thời sử dụng tiêu chuẩn Hannan-Quinn để lựa chọn mô hình tốt nhất.

Hình 2. Minh họa tiêu chuẩn Hannan-Quinn để lựa chọn dạng hàm tối ưu cho mô hình



Nguồn: Tác giả

Kết quả nhận được mô hình tốt nhất là mô hình ARDL (3, 4, 4, 4). Kết quả ước lượng mô hình này như trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình ARDL (3, 4, 4, 4)

| Các biến | Hệ số hồi quy | Sai số chuẩn | Thống kê t | Giá trị xác suất |
|------------|---------------|--------------|------------|------------------|
| D(BL(-1)) | 0,16 | 0,046 | 3,52 | 0,072 |
| D(BL(-2)) | 0,56 | 0,046 | 12,04 | 0,006 |
| D(BL(-3)) | 0,97 | 0,078 | 12,38 | 0,006 |
| D(CPI) | 0,13 | 0,016 | 8,56 | 0,013 |
| D(CPI(-1)) | 0,10 | 0,016 | 6,17 | 0,025 |
| D(CPI(-2)) | 0,06 | 0,019 | 3,40 | 0,076 |
| D(CPI(-3)) | -0,03 | 0,019 | -1,58 | 0,253 |
| D(CPI(-4)) | -0,08 | 0,017 | -4,87 | 0,039 |
| D(CR) | 0,03 | 0,002 | 13,73 | 0,005 |
| D(CR(-1)) | 0,04 | 0,002 | 17,12 | 0,003 |
| D(CR(-2)) | -0,04 | 0,002 | -14,92 | 0,004 |
| D(CR(-3)) | -0,06 | 0,003 | -20,26 | 0,002 |
| D(CR(-4)) | -0,03 | 0,002 | -11,37 | 0,007 |
| D(EX) | 0,12 | 0,019 | 6,28 | 0,024 |
| D(EX(-1)) | -0,03 | 0,018 | -1,89 | 0,199 |
| D(EX(-2)) | 0,33 | 0,023 | 14,31 | 0,004 |
| D(EX(-3)) | 0,29 | 0,039 | 7,61 | 0,016 |
| D(EX(-4)) | 0,84 | 0,034 | 24,46 | 0,001 |
| C | -0,11 | 0,009 | -11,50 | 0,007 |

Nguồn: Tác giả

Để sử dụng mô hình trong phân tích, cần thực hiện kiểm định hiện tượng tự tương quan của phần dư. Kết quả được trình bày trong Bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey về hiện tượng tự tương quan của mô hình

| Giá trị thống kê F | Số bậc tự do | Giá trị xác suất của kiểm định |
|--------------------|--------------|--------------------------------|
| 2,16 | (1, 1) | 0,38 |

Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định trong Bảng 5 cho thấy mô hình ARDL không mắc khuyết tật tự tương quan của phần dư bậc 1.

Kết quả kiểm định Đồng tích hợp cho thấy không tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến.

Như vậy, tổng kết lại, chúng ta nhận được mối quan hệ trong ngắn hạn giữa các biến như trong Bảng 4:

$$\begin{aligned}
 D(BL(t)) = & 0,16 * D(BL(t-1)) + 0,56 * D(BL(t-2)) + \\
 & 0,97 * D(BL(t-3)) + 0,13 * D(CPI(t)) + 0,1 * D(CPI(t-1)) \\
 & + 0,06 * D(CPI(t-2)) - 0,03 * D(CPI(t-3)) \\
 & - 0,08 * D(CPI(t-4)) + 0,03 * D(CR(t)) + \\
 & 0,04 * D(CR(t-1)) - 0,04 * D(CR(t-2)) - 0,06 * D(CR(t-3)) \\
 & - 0,03 * D(CR(t-4)) + 0,12 * D(EX(t)) - 0,03 * D(CR(t-1)) \\
 & + 0,33 * D(CR(t-2)) + 0,29 * D(CR(t-3)) + \\
 & 0,84 * D(CR(t-4)) - 0,11 + u_t
 \end{aligned}$$

4. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy một số nhân tố kinh tế vĩ mô được lựa chọn nghiên cứu trong bài có tác động trong ngắn hạn đến tổng thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Cụ thể:

- Bản thân tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong 3 tháng gần nhất đều có tác động cùng chiều đến tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng.

- Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng này và 2 tháng gần nhất đều có tác động cùng chiều đến tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng, nhưng chỉ số giá tiêu dùng cách đây 4 tháng thì có tác động ngược chiều đến tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng.

- Tăng trưởng tín dụng trong tháng và tháng trước có tác động thúc đẩy tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng, nhưng tăng trưởng tín dụng trong 2, 3, 4 tháng trước thì có tác động hạn chế tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng này.

- Tỷ giá hối đoái trong tháng hay 2, 3, 4 tháng trước đều có tác động cùng chiều đến tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng trong tháng này. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm chưa tìm thấy tác động trong dài hạn của các biến đến tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng.

Từ đó, có thể đề xuất một số giải pháp giúp tăng tổng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng, như:

+ Khi Chính phủ xác định rằng lạm phát là một nguyên nhân quan trọng gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô, thì Chính phủ sẽ kiên định với mục tiêu lạm phát và trao cho ngân hàng nhà nước (NHNN) vai trò độc lập hơn trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Mục tiêu cuối cùng là ổn định cung tiền ổn định, kiểm soát tỷ giá.

+ Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cần được phối hợp một cách đồng bộ và linh hoạt nhằm tránh những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện của mỗi chính sách. Mặc dù, lạm phát chịu sự tác động của nhiều nguyên nhân như cơ cấu nền kinh tế, chính sách tín dụng của các ngân hàng, tình hình xuất nhập khẩu,... lạm phát chịu ảnh hưởng chủ yếu từ mức cung tiền. Bởi vậy, để kiểm soát lạm phát, cần có những giải pháp liên quan đến mức cung tiền, chẳng hạn như chính sách thắt chặt tiền tệ, hoặc kiểm soát lãi suất, hoặc tập trung vào chính sách tín dụng.

+ Tăng cường việc thu thập thông tin, nhanh chóng xử lý số liệu về tình hình lạm phát nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời cho việc đánh giá thực trạng của nền kinh tế mới có thể đưa ra các giải pháp khi xảy ra những diễn biến xấu.

+ Kiểm soát phương án giá và mức giá đối với các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; giám sát chặt chẽ kê khai giá của doanh nghiệp đối với mặt hàng bình ổn; điều chỉnh một cách phù hợp, theo từng thời điểm, tránh hiện tượng ồ ạt tăng giá.

+ Chính sách ổn định tỷ giá cần được thực hiện một cách linh hoạt tùy theo mối quan hệ cung cầu trên thị trường, trong mối quan hệ hài hòa với các biến số kinh tế vĩ mô khác, giúp tạo ra sự cân bằng tổng thể trong nền kinh tế như vừa đồng thời kiểm soát lạm phát, kích thích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nâng cao quỹ dự trữ ngoại tệ của NHNN để có thể can thiệp khi cần thiết.

+ Để ổn định tỷ giá hối đoái thì NHNN cần quan tâm tới các hoạt động kinh tế tạo ra nhiều nguồn thu ngoại tệ chẳng hạn như: tăng nguồn dự trữ ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế,... để khi cần thiết NHNN có nguồn dự trữ để sử dụng trong việc điều tiết và ổn định tỷ giá hối đoái.

+ Điều tiết linh hoạt lượng tiền mặt lưu thông cũng như hỗ trợ việc thực hiện các chính sách về cơ cấu mệnh giá của tiền.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của các biến vĩ mô đến thanh khoản ngân hàng, các chính sách kinh tế cần được thiết kế và triển khai một cách hiệu quả. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã áp dụng nhiều biện pháp như tăng cường giám sát hoạt động tín dụng, yêu cầu dự trữ bắt buộc, và điều chỉnh lãi suất. Claessens và cộng sự (2001) đã đề xuất rằng các biện pháp giám sát và quy định chặt chẽ có thể giúp cải thiện thanh khoản và sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Boyd, J. H., Levine, R., & Smith, B. D. (2001). *The impact of inflation on financial sector performance*. *Journal of Monetary Economics*, 47(2), 221-248.
- Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2001). *How does foreign entry affect domestic banking markets?* *Journal of Banking & Finance*, 25(5), 891-911.
- Driton Qehaja, Malsore Gashi & Arber Hoti. (2020). *The Impact of Macroeconomic Factors on Banks' Liquidity from 2008 to 2020*. *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*. Vol. 12, No. 2, pp. 69-77.
- Giorgia Simion, Ugo Rigoni, Elisa Cavezzali, Andrea Veller. (2024). *Basel liquidity regulation and credit risk market perception: Evidence from large European banks*, *Research in International Business and Finance*, Volume 69, 102228, <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2024.102228>.
- Goldberg, L. S., & Kaboski, J. P. (1995). *Foreign and domestic bank participation in emerging markets: Lessons from Mexico and Argentina*. *Economic Policy Review*, 1(1), 2-21.
- Japan Huynh. (2024). *What drives bank liquidity creation? The interaction of monetary policy and strategic scope*, *Heliyon*, Volume 10, Issue 2, e24131, <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e24131>.
- Nguyễn Đức Trung & Trần Trọng Huy (2024). *Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Tạp chí Ngân hàng*, <https://tapchinguanhang.gov.vn/cac-nhan-to-tac-dong-den-rui-ro-thanh-khoan-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>.
- Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021). *Tăng trưởng tín dụng và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Tạp chí Tài chính số kỳ 1 tháng 12/2021*. <https://tapchitaichinh.vn/tang-truong-tin-dung-va-rui-ro-thanh-khoan-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.html>.
- Rajan, R. G., & Zingales, L. (1998). *Financial Dependence and Growth*. *The American Economic Review*, 88(3), 559-586. <http://www.jstor.org/stable/1116849>.
- Shiu-Sheng Chen, Yu-Hsi Chou. (2023). *Liquidity yield and exchange rate predictability*, *Journal of International Money and Finance*, Volume 137, 102903, <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2023.102903>.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Trần Thị Lan Anh* - Hoàng An Na* - Nguyễn Thị Quỳnh Chi* - Nguyễn Đức Tuệ*

Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mô hình nghiên cứu chủ yếu dựa trên mô hình sự thành công của hệ thống thông tin của Delone và Mclean (2003). Tập dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát 247 khách hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng 4 năm 2024. Kết quả chỉ ra năm nhân tố bao gồm chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ, niềm tin, xử lý khiếu nại có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Từ kết quả trên, nhóm tác giả trình bày một số khuyến nghị để giúp cho các ngân hàng thương mại gia tăng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử.

• Từ khóa: ngân hàng điện tử, sự hài lòng.

This study aims to identify and analyze factors affecting customer satisfaction when using e-banking services in Hanoi city. The research model is mainly based on the information system success model of Delone and Mclean (2003). The research data set was collected through a survey of 247 customers in Hanoi city in April 2024. The results show that five factors including information quality, system quality, service quality, trust, and complaint handling affect customer satisfaction. From the above results, the authors present some recommendations to help commercial banks increase customer satisfaction when using electronic banking services.

• Key words: electronic banking, satisfaction.

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 06/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Giới thiệu

Khái niệm ngân hàng điện tử (E-Banking) sớm xuất hiện trên thế giới vào đầu những năm 1980. Mỹ và châu Âu là những nơi đầu tiên nghiên cứu, thử nghiệm các hình thức của E-Banking, biểu hiện bằng việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng từ xa thông qua các thiết bị như điện thoại, máy tính. Ở Việt Nam, ngân hàng điện tử bắt đầu được biết đến và có những nền móng đầu tiên vào giữa những năm 2000. Tuy nhiên, phải đến đầu thập niên 2010, nhờ sự phổ biến của Internet và các thiết bị công nghệ thì xu hướng E-Banking mới thực sự bùng nổ.

Số lượng người sử dụng dịch vụ internet trên toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng gia tăng qua hàng năm. Theo báo cáo Digital 2024 vào tháng 1/2024, có 78,44 triệu người dùng Internet tại Việt Nam, tỷ lệ sử dụng Internet đạt 79,1% so với tổng dân số. Công nghệ xuất hiện làm thói quen và hành vi của khách hàng dần thay đổi. Họ mong muốn trải nghiệm dịch vụ tài chính an toàn, thuận tiện, có thể giao dịch mọi lúc, mọi nơi ngay trên thiết bị điện tử cầm tay thay vì mất thời gian, công sức đi lại. Nhu cầu này đặt ra bài toán đổi mới dịch vụ cho các ngân hàng. Trong môi trường cạnh tranh như hiện nay, khách hàng chính là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Vì thế, các ngân hàng cần có một chiến lược hiệu quả, tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng, giữ chân khách hàng cũ cũng như thu hút thêm khách hàng mới.

Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu về ngân hàng điện tử cũng như sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng ngân hàng điện tử. Phần lớn các nghiên cứu đều dựa trên mô hình lý thuyết quen thuộc SERVQUAL của Valarie Zeithaml, A.Parasuraman và Leonard Berry (1988) đánh giá sự hài lòng của khách hàng thông qua chất lượng dịch vụ và coi đây là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp tới sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, đánh giá sự hài lòng chỉ dựa trên chất lượng dịch vụ là không đủ, vì có nhiều yếu tố khác cần được xem xét. E-Banking là một dịch vụ dựa trên ứng dụng của hệ thống công nghệ thông tin, do đó để phát triển dịch vụ E-Banking thành công cũng như tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng, theo mô hình Information System Success (ISS) của Delone và Mclean (2003) ngoài chất lượng dịch vụ

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

còn có các nhân tố khác là chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, sự hài lòng của khách hàng còn chịu sự tác động bởi niềm tin (Trình Thị Thu Huyền, 2019; Ngô Đức Chiến, 2020; Nguyễn Thị Bình Minh và cộng sự, 2020) và xử lý khiếu nại (Hà Nam Khánh Giao, 2011; Ngô Đức Chiến, 2020). Sự ảnh hưởng của các nhân tố mới này chưa được đưa vào phân tích chung trong một mô hình. Do đó, nhóm nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử chủ yếu dựa trên mô hình ISS. Thông qua các kết quả, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách cho các ngân hàng nhằm thỏa mãn tối đa sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu đã tiến hành điều tra 247 khách hàng cá nhân tại thành phố Hà Nội trong tháng 4 năm 2024, sử dụng phần mềm google form, excel và SPSS để thu thập và phân tích dữ liệu.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Ngân hàng điện tử

Ngân hàng điện tử (ngân hàng trực tuyến) được hiểu là một "công Internet, qua đó khách hàng có thể sử dụng các loại dịch vụ ngân hàng khác nhau, từ thanh toán hóa đơn đến đầu tư" (Pikkarainen và cộng sự, 2004). Ngân hàng điện tử chính là sự phát triển và tồn tại thiết yếu gắn liền với thương mại điện tử trong lĩnh vực ngân hàng. Lợi thế lớn nhất của ngân hàng điện tử so với ngân hàng truyền thống là tiết kiệm được thời gian và chi phí cho khách hàng thông qua việc xử lý tự động các giao dịch, nhu cầu của khách hàng bằng hệ thống lệnh được lập trình sẵn.

2.1.2. Sự hài lòng của khách hàng

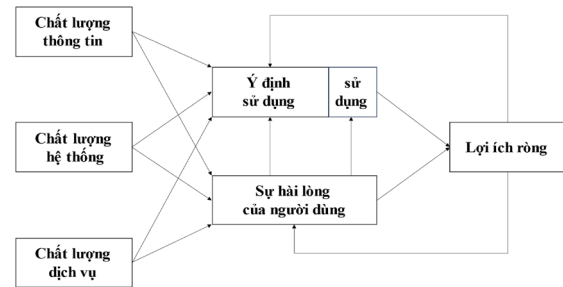
Đối với người tiêu dùng, sự hài lòng là cảm giác thỏa mãn hay thất vọng của một người được bắt nguồn từ sự so sánh giữa cảm nhận thực tế mong muốn khi sử dụng sản phẩm hay dịch vụ với mong muốn và kì vọng vào sản phẩm (Kotler và Armstrong, 2004). Sự hài lòng của khách hàng thể hiện qua mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được từ việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ với những kỳ vọng của mình (Phillip Kotler, 2007). Mức độ hài lòng phụ thuộc vào sự khác biệt giữa kết quả nhận được và kỳ vọng, được xem xét dựa trên ba mức độ sau: Không hài lòng (khi mức độ cảm nhận khách hàng thấp hơn mong đợi); Hài lòng (khi mức độ cảm nhận khách hàng bằng mong đợi); Rất hài lòng (khi mức độ cảm nhận khách hàng cao hơn mong đợi).

2.1.3. Mô hình sự thành công của hệ thống thông tin ISS

Mô hình sự thành công của hệ thống thông tin (ISS) được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1992 bởi Delone

và Mclean. Sau đó, vào năm 2003, hai tác giả này tiếp tục phát triển mô hình ISS mới dựa trên mô hình cũ với mục đích xác định các nhân tố tạo nên sự thành công của hệ thống thông tin thông qua Internet, bao gồm 06 nhân tố.

Hình 1. Mô hình sự thành công của hệ thống thông tin ISS



Nguồn: Delone và Mclean (2003)

Hầu hết các công trình nghiên cứu của các tác giả trước đã chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của các khách hàng khi sử dụng các dịch vụ NHĐT. Trong đó, chất lượng dịch vụ được đo lường thông qua các khía cạnh khác nhau: độ tin cậy; bảo mật; khả năng đáp ứng; giao diện trang web; dịch vụ hỗ trợ khách hàng; sự đảm bảo; phương tiện hữu hình. Tuy nhiên, những nghiên cứu này đều dựa trên mô hình lý thuyết quen thuộc SERVQUAL của Valarie Zeithaml, A. Parasuraman và Leonard Berry (1988). Nhóm tác giả đề xuất đánh giá sự hài lòng của khách hàng theo mô hình Information System Success (ISS) của Delone và Mclean (2003); ngoài chất lượng dịch vụ còn có các nhân tố khác là chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin và niềm tin ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng.

Chất lượng thông tin

Nghiên cứu của Delone và Mclean (2003), Lee và Chung (2009), Koo, Wati, và Chung (2013) đã khẳng định chất lượng thông tin là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H1 được đề xuất là:

H1: Chất lượng thông tin có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử

Chất lượng hệ thống

Theo Delone và Mclean (2003), C. Liu và Arnett (2000), Lee và Chung (2009) đã khẳng định rằng chất lượng hệ thống là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng của khách hàng. Chất lượng hệ thống được đo lường bởi tính dễ sử, tốc độ giao dịch, bảo mật an ninh và thiết kế giao diện.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H2 được đề xuất là:

H2: Chất lượng hệ thống có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử

Chất lượng dịch vụ

Delone và Mclean (2003) đã chỉ ra trong mô hình ISS, chất lượng dịch vụ là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, hầu hết các công trình nghiên cứu trước đã khẳng định rằng chất lượng dịch vụ có tác động trực tiếp đến sự hài lòng thông qua các khía cạnh khác nhau: độ tin cậy; bảo mật; khả năng đáp ứng; giao diện trang web; dịch vụ hỗ trợ khách hàng; sự đảm bảo; phương tiện hữu hình.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H3 được đề xuất là:

H3: Chất lượng dịch vụ có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử

Niềm tin

Nghiên cứu của Morgan và Hunt (1994) cho rằng niềm tin sẽ nảy sinh khi khách hàng tin tưởng về sự chính trực của các nhà cung cấp. Ở nghiên cứu này, niềm tin được hiểu là sự tin tưởng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Theo Lee và Chung (2009), Nguyễn Thị Bình Minh và cộng sự (2020) đã khẳng định niềm tin là một nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, khách hàng càng tin tưởng vào dịch vụ ngân hàng điện tử thì họ càng hài lòng.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H4 được đề xuất là:

H4: Niềm tin có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử

Ngoài bốn yếu tố trên được trình bày trong mô hình ISS, nhóm tác giả đề xuất thêm yếu tố “xử lý khiếu nại” cũng ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử.

Xử lý khiếu nại

Theo Yap & cộng sự (2012); Osarenkhoe (2013), khách hàng khiếu nại có nghĩa là họ chưa hài lòng khi trải nghiệm dịch vụ. Lúc này việc xử lý khiếu nại rất quan trọng. Nó giúp tăng sự hài lòng, thay đổi nhận thức của khách hàng, những người không hài lòng trước đây trở nên hài lòng (Supriaddin & cộng sự, 2015).

Nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao (2011) và Ngô Đức Chiến (2020) cũng đã khẳng định xử lý khiếu nại có ảnh hưởng nhất định đến sự hài lòng của khách hàng.

Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H5 được đề xuất là:

H5: Xử lý khiếu nại có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử

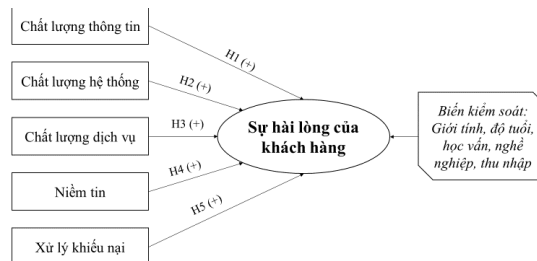
2.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên việc tổng hợp các công trình nghiên cứu đã được công bố có liên quan kết hợp với mô hình ISS của Delone và Mclean (2003). Mô hình nghiên cứu đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội với 5 nhóm yếu tố bao gồm: Chất lượng thông tin, Chất lượng hệ thống, Chất lượng dịch vụ, niềm tin và xử lý khiếu nại.

Thêm vào đó, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố về nhân khẩu học: độ tuổi, trình độ học vấn, trải nghiệm dịch vụ và khu vực sinh sống của khách hàng cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Vì vậy, nhóm tác giả đưa yếu tố “nhân khẩu học” là biến kiểm soát cho nghiên cứu này.

Mô hình nghiên cứu được trình bày theo hình dưới đây:

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng cách tiến hành phỏng vấn sâu một số đối tượng khách hàng cá nhân đang sử dụng ngân hàng điện tử để khám phá và xác định lại mô hình nghiên cứu, tiến hành thảo luận nhóm đưa ra ý kiến về hoàn thiện nội dung câu hỏi, từ ngữ được sử dụng trong phiếu điều tra định lượng.

Nhóm nghiên cứu sử dụng nghiên cứu định lượng bằng phương pháp điều tra, khảo sát đối với khách hàng cá nhân trên địa bàn Hà Nội trong tháng 4 năm 2024 để thu thập thông tin sơ cấp. Nghiên cứu đo lường các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ NHĐT. Tất cả các thang đo trong nghiên cứu này đều là thang đo đa biến; sử dụng dạng Likert 5 điểm với: 1 là hoàn toàn không đồng ý, cho đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Thang đo trong nghiên cứu được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây. Các phương pháp

phân tích chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích dưới dạng thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và EFA, đánh giá tương quan và hồi quy đa biến. Ngoài ra sử dụng Independent Sample T-Test và One-way ANOVA đánh giá sự khác biệt của các biến định tính.

3. Kết quả nghiên cứu

Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

| Tiêu chí | Nội dung | Tần suất | Tỷ lệ |
|-------------------------------|---------------------|----------|--------|
| Giới tính | Nam | 126 | 51,00% |
| | Nữ | 121 | 49,00% |
| Độ tuổi | Dưới 18 tuổi | 15 | 6,10% |
| | 18 - 25 tuổi | 119 | 48,20% |
| | 26 - 35 tuổi | 61 | 24,70% |
| | 36 - 45 tuổi | 35 | 14,20% |
| | Trên 45 tuổi | 17 | 6,90% |
| Trình độ học vấn | Phổ thông trung học | 36 | 14,60% |
| | Cao đẳng, Đại học | 138 | 55,90% |
| | Trên Đại học | 56 | 22,70% |
| | Khác | 17 | 6,90% |
| Nghề nghiệp | Sinh viên | 83 | 33,60% |
| | Buôn bán/Kinh doanh | 42 | 17,00% |
| | Công chức nhà nước | 40 | 16,20% |
| | Công, nhân viên | 29 | 11,70% |
| | Lao động tự do | 22 | 8,90% |
| | Làm nông | 13 | 5,30% |
| | Khác | 18 | 7,30% |
| Thu nhập bình quân hàng tháng | Dưới 5 triệu | 85 | 34,40% |
| | 5 - 10 triệu | 57 | 23,10% |
| | 10 - 20 triệu | 84 | 34,00% |
| | Trên 20 triệu | 21 | 8,50% |

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tiến hành phân tích đánh giá độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha ta thấy, các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7 và nhỏ hơn 0.95; nhân tố Chất lượng hệ thống có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ nhất là 0.841 và nhân tố Sự hài lòng có hệ số Cronbach's Alpha lớn nhất là 0.936. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0.3.

Toàn bộ 32 biến thuộc các nhân tố CLTT, CLHT, CLDV, NT, KN, SHL thỏa mãn điều kiện phân tích đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

| Biến | Số biến quan sát | Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan biến tổng - nhỏ nhất |
|------|------------------|------------------|---------------------------------------|
| CLTT | 6 | .904 | .672 |
| CLHT | 5 | .841 | .589 |
| CLDV | 5 | .885 | .664 |
| NT | 6 | .881 | .627 |
| KN | 6 | .916 | .742 |
| SHL | 4 | .936 | .821 |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA dùng để kiểm tra mức độ hội tụ. Nhóm tác giả thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax. Kết quả kiểm định EFA cho 5 biến độc lập CLTT, CLHT, CLDV, NT, KN có chỉ số KMO là 0.912 > 0.5, phân tích nhân tố phù hợp với nghiên cứu; và Sig. = 0.000 < 0.05, thể hiện dữ liệu nghiên cứu đạt mức ý nghĩa cao. Kết quả kiểm định EFA cho biến phụ thuộc SHL có chỉ số KMO là 0.860 > 0.5, điều này chứng tỏ các biến quan sát cần thiết để tạo thành một nhân tố, độ phù hợp của mô hình cao và tất cả các biến quan sát đều có mối tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu (Sig. = 0.000 < 0.05), thỏa mãn các điều kiện của phân tích nhân tố và dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Phân tích tương quan pearson

Nhìn vào kết quả, ta thấy có mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc do giá trị sig < 0.5. Ngoài ra hệ số Pearson giữa các biến đều mang dấu dương chứng tỏ SHL có mối tương quan thuận với CLTT, CLHT, CLDV, NT, KN trong đó CLDV có tương quan mạnh nhất. Các biến độc lập và biến phụ thuộc có sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy 95 - 99%.

Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Bảng 3. Phân tích kết quả hồi quy đa biến (Coefficients)

| Model | | Coefficients ^a | | | | | Collinearity Statistics | |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
| | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Tolerance | VIF |
| | | B | Std. Error | | | | | |
| 1 | (Constant) | -1.848 | .197 | | -9.355 | .000 | | |
| | CLTT | .381 | .069 | .290 | 5.512 | .000 | .392 | 2.548 |
| | CLHT | .488 | .075 | .340 | 6.527 | .000 | .400 | 2.500 |
| | CLDV | .195 | .049 | .160 | 3.990 | .000 | .671 | 1.489 |
| | NT | .124 | .062 | .083 | 1.982 | .049 | .618 | 1.617 |
| | KN | .229 | .066 | .166 | 3.468 | .001 | .475 | 2.104 |

a. Dependent Variable: SHL

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy tại bảng cho thấy giá trị Sig. của các biến độc lập CLTT, CLHT, CLDV, NT, KN đều < 0.05 cho thấy các biến đều tác động tới biến phụ thuộc SHL. Mức độ tác động của các yếu tố thể hiện ở hệ số hồi quy Beta.

Với việc phân tích ở trên, mô hình hồi quy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử được viết lại như sau:

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$SHL = 0.340 * CLHT + 0.290 * CLTT + 0.166 * KN + 0.160 * CLDV + 0.083 * NT + \epsilon$$

Sự hài lòng của khách hàng = 0.340 * Chất lượng hệ thống + 0.290 * Chất lượng thông tin + 0.166 * Khiếu nại + 0.160 * Chất lượng dịch vụ + 0.083 * Niềm tin + ε

Bảng 4. Kết luận giả thuyết

| Giả thuyết | Diễn tả giả thuyết | Kết quả |
|------------|---|-----------|
| H1 | Chất lượng thông tin có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử | Chấp nhận |
| H2 | Chất lượng hệ thống có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử | Chấp nhận |
| H3 | Chất lượng dịch vụ có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử | Chấp nhận |
| H4 | Niềm tin có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử | Chấp nhận |
| H5 | Xử lý khiếu nại có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử | Chấp nhận |

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của Chất lượng hệ thống (CLHT) đến sự hài lòng của khách hàng là mạnh nhất, tiếp đến là chất lượng thông tin (CLTT). Kết quả này giống với Delone và Mclean (2003), Lee và Chung (2009), Chung và Kwon (2009). Bên cạnh đó, kết quả cũng ủng hộ nghiên cứu của Trần Đức Thắng (2015), Bùi Nhật Quang và Nguyễn Hữu Thái Thịnh (2020) chất lượng thông tin điện tử tác động tích cực đến chất lượng dịch vụ NHĐT, từ đó ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng; Nguyễn Văn Thụy (2015) cho rằng hệ thống cung ứng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Một hệ thống chất lượng cao với chất lượng thông tin tốt tạo ra trải nghiệm thuận tiện, an toàn và tin cậy cho khách hàng, từ đó nâng cao sự hài lòng trong mối quan hệ với ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bình Minh và cộng sự (2020). Nguyên nhân có thể do đối tượng khách hàng khảo sát của nghiên cứu này không quan tâm đến tầm quan trọng của các yếu tố này mà ưu tiên các vấn đề khác như chi phí, khiếu nại... Cũng có thể là do khách hàng chưa trải nghiệm dịch vụ ở các ngân hàng khác nhau nên chưa có sự so sánh đánh giá về chất lượng. Ngoài ra, kết quả cũng khẳng định chất lượng dịch vụ là yếu tố quan trọng tác động đến sự hài lòng của khách hàng giống với tất cả công trình trước đó. Yếu tố “niềm tin” ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng; ủng hộ Trịnh Thị Thu Huyền (2019), Ngô Đức Chiến (2020), Nguyễn Thị Bình Minh và cộng sự (2020). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra kết quả giống với Hà Nam Khánh Giao (2011), Ngô Đức Chiến (2020); xử lý khiếu nại có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến sự hài lòng của khách hàng trong ngành ngân hàng.

Phân tích yếu tố “nhân khẩu học” nhóm tác giả nhận thấy không có sự khác biệt về sự hài lòng giữa giới tính nam/nữ, trình độ học vấn và nghề nghiệp. Tuy nhiên, thu nhập cá nhân và độ tuổi thì có sự khác biệt. Kết quả chỉ ra khách hàng lớn tuổi dễ hài lòng hơn khi sử dụng

dịch vụ. Điều này có thể giải thích bởi người lớn tuổi thường có nhiều kinh nghiệm sống và tiếp xúc với nhiều loại dịch vụ khác nhau nên họ có một cái nhìn tổng thể để đánh giá. Người cao tuổi thường có sự thông cảm và hiểu biết về những khó khăn mà các ngân hàng phải đối mặt trong việc cung cấp dịch vụ nên họ không đặt yêu cầu quá cao. Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ ra khách hàng có thu nhập cao thì dễ hài lòng hơn. Nguyên nhân có thể là do người có thu nhập cao thường có tiếp cận tốt hơn đến các dịch vụ cao cấp và ưu tiên. Họ có thể được hưởng lợi từ các ưu đãi đặc biệt, dịch vụ khách hàng cao cấp và quyền truy cập vào các giải pháp tài chính tiên tiến. Điều này có thể tạo ra một trải nghiệm tích cực và làm tăng khả năng hài lòng của họ với dịch vụ.

4. Một số hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả đó, nhóm tác giả đề xuất một số biện pháp giúp ngân hàng thương mại có thể tăng thêm sự hài lòng của khách hàng. Các ngân hàng nâng cao chất lượng bằng việc hoàn thiện hệ thống quản trị thông tin, cải thiện chất lượng dữ liệu và tăng cường công khai thông tin; triển khai hiện đại hóa hệ thống công nghệ nhằm đảm bảo tính ổn định và an toàn của hệ thống; đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ. Ngân hàng chú trọng xây dựng niềm tin của khách hàng thông qua hoạt động: nâng cao bảo mật thông tin và tăng cường tương tác với khách hàng. Ngoài ra, NHTM cần chú trọng lắng nghe ý kiến phản hồi của khách hàng để có biện pháp cải thiện kịp thời.

Tài liệu tham khảo:

A Parsu Parasuraman, Valarie A. Zeithaml and Leonard L. Berry, "SERVQUAL: A Multiple-item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality," *Journal of Retailing* 64(1):12-40, 1988.

Aihie Osarenkhoe and Mabel Birungi Komunda, "Redress for Customer Dissatisfaction and Its Impact on Customer Satisfaction and Customer Loyalty," *Journal of Market Development and Competitiveness*, 7, 102-114, 2013.

Bee Wah Yap, T. Ramayah, Wan Nushazelin Wan Shahidan, "Satisfaction and trust on customer loyalty: a PLS approach," *Business strategy series*, Vol. 13, No. 4, pp. 154-167, 2012.

Chang Liu and Kirk P. Arnett, "Exploring the factors associated with Web site success in the context of electronic commerce," *Information & Management* 38(1):23-33, 2000.

Chulmo Koo, Yulia Wati and Namho Chung, "A study of mobile and internet banking service: Applying for IS success model," *Asia Pacific Journal of Information Systems* Vol. 23, No. 1, 2013.

Hà Nam Khánh Giao, "Mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng thẻ thanh toán tại TP.Hồ Chí Minh," *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 2011.

Kun Chang Lee and Namho Chung, "Understanding factors affecting trust in and satisfaction with mobile banking in Korea: A modified DeLone and McLean's model perspective," *Interacting with Computers* 21(5-6):385-392, 2009.

McLean, William Delone and Ephraim, *Information Systems Success: The Quest for the Dependent Variable*, *Journal of Management Information Systems* 3(4):60-95, 1992.

Ngô Đức Chiến, "Nghiên cứu mối quan hệ giữa xử lý khiếu nại, sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng cá nhân trong ngành ngân hàng," *Tạp chí kinh tế phát triển*, 2020.

Nguyễn Thị Bình Minh, Khúc Đình Nam và Phan Thị Lệ Hằng, "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ Internet Banking của các ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh," *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 2020.

Nofal Supriaddin, Alida Palilati, Hasamuddin Bua, Patwiyati and Hayat Jusuf, *The effect of complaint handling towards customers satisfaction, trust and loyalty to bank Rakyat Indonesia (Bri) Southeast Sulawesi*, *The International Journal of Engineering And Science (IJES)*, 4(6), 1-10, 2015.

P. Kotler, *Marketing management*, Pearson, 2007.

Philip Kotler and Gary Armstrong, *Những nguyên lý tiếp thị (tập 2)*, NXB Thống kê, 2004.

Robert M. Morgan and Shelby D. Hunt, "The Commitment-Trust Theory of Relationship Marketing," *Journal of Marketing*, 58, 20-38, 1994.

Tero Pikkarainen, Kari Pikkarainen, Heikki Karjalainen and Seppo Pahnila, "Consumer acceptance of online banking: an extension of the technology acceptance model," 2004. [Online].

Trịnh Thị Thu Huyền, *Các nhân tố ảnh hưởng đến khách hàng cá nhân trong việc chấp nhận dịch vụ Mobile Banking tại Việt Nam: Nghiên cứu từ mô hình lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)*, 2019.

William Delone, Ephraim McLean, "The Delone and Mclean model of information systems success: A ten-year update," *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30, 2003.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC ĐẾN TỶ LỆ GIAO HÀNG THÀNH CÔNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIETTEL POST

Ths.NCS. Cao Cẩm Linh*

Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế Việt Nam đã được ghi nhận rõ ràng. Khi chúng ta hướng đến nền kinh tế toàn cầu cạnh tranh hơn, nhu cầu ngày càng tăng những người có trình độ cao để tạo ra và quản lý các hệ thống logistics và chuỗi cung ứng hiệu quả hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh. Các công ty đã thấy được sự thiếu hụt nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Trong khi đó đào tạo của các trường đại học về logistics đã tụt hậu so với nhu cầu của ngành. Các trường đại học Việt Nam chưa cung cấp đủ số lượng cũng như chất lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu của các công ty logistics. Dựa vào khung chất lượng logistics (Logistics Service Quality - LSQ) và khung mô hình MOA (Motivation-Opportunity-Ability) để làm rõ ảnh hưởng của yếu tố động lực làm việc đến tỷ lệ thành công trong giao hàng chặng cuối. Mẫu dữ liệu nghiên cứu được tác giả bài báo thu thập trực tuyến được từ 295 phiếu nhân viên giao hàng chặng cuối đang làm việc tại công ty Viettel Post, giai đoạn từ tháng 11/2023 đến tháng 03/2024. Bằng cách sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM trên phần mềm SPSS 20 và AMOS 20, kết quả cho thấy, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của nhân viên giao hàng là: (i) Thu nhập của nhân viên (INC); (ii) Danh tiếng công ty (REP) và Đặc điểm công việc (JOB). Trên cơ sở nghiên cứu, bài báo đưa ra các khuyến nghị cho các nhà quản lý công ty Viettel Post cũng như cho các công ty ngành Logistics giao hàng chặng cuối trong việc xây dựng và thực thi các chính sách quản lý.

• Từ khóa: động lực làm việc của nhân viên giao hàng, cơ hội hiệu quả của nhân viên giao hàng, danh tiếng công ty, thu nhập nhân viên giao hàng.

Ngày nhận bài: 15/3/2024

Ngày gửi phản biện: 27/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

The importance of logistics to the Vietnamese economy has been clearly recognized. As we move towards a more competitive global economy, there is a growing need for highly qualified people to create and manage more efficient logistics and supply chain systems, enhancing competitiveness. Companies have seen a shortage of human resources in this field. Meanwhile, university training in logistics has lagged behind the industry's needs. Vietnamese universities do not provide enough quantity and quality of human resources to meet the requirements of logistics companies. Based on the logistics quality framework (Logistics Service Quality - LSQ) and the MOA (Motivation-Opportunity-Ability) model framework to clarify the influence of work motivation factors on the success rate in last-mile delivery. The research data sample was collected online by the author of the article from 295 forms of last-mile delivery staff working at Viettel Post company, in the period from November 2023 to March 2024. By using the PLS-SEM linear structural model on SPSS 20 and AMOS 20 software, the results show that the factors affecting the motivation of delivery staff are: (i) Income of employees (INC); (ii) Company reputation (REP) and Job characteristics (JOB). Based on research, the article provides recommendations for Viettel Post company managers as well as for last-mile delivery logistics companies in building and implementing.

Keywords: work motivation of delivery staff, effective opportunities for delivery staff, company reputation, delivery staff income.

JEL codes: L8, L89

1. Đặt vấn đề

Tầm quan trọng của logistics đối với nền kinh tế Việt Nam đã được ghi nhận rõ ràng. Các công ty đã thấy được sự thiếu hụt nguồn nhân lực trong lĩnh vực này. Trong khi đó đào tạo của các trường đại học về logistics đã tụt hậu so với nhu cầu

của ngành. Các trường đại học Việt Nam chưa cung cấp đủ số lượng cũng như chất lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu của các công ty logistics. Hiện nay ngành logistics không chỉ đạt được sự chuyển đổi nhanh chóng từ mô hình truyền thống sang mô hình hiện đại. Sự tăng trưởng mạnh

* Đại học Kinh tế Quốc dân; email: lisalinh.hanoi@gmail.com

mẽ của thương mại điện tử đã tạo ra các vấn đề giao hàng chặng cuối cho các nhà cung cấp dịch vụ logistics. Chặng cuối là việc giao hàng từ trung tâm phân phối gần nhất đến khách hàng. Giao hàng chặng cuối là khâu cuối cùng trong quy trình cung ứng dịch vụ vận chuyển. Có ba phương thức giao hàng chặng cuối phổ biến là giao hàng tận nhà (Attended Home Delivery - AHD), Điểm nhận và giao hàng (Collection - and - delivery points CDP), Tủ khoá bưu kiện (Parcel Lockers - PL).

Sự tăng nhanh về khối lượng bưu kiện đã làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu lao động của nhân viên giao hàng có kinh nghiệm. Quá trình giao hàng chặng cuối kém hiệu quả vì phải giao hàng nhiều lần hoặc hoàn trả đơn hàng khi khách hàng không có nhà. Những công ty logistics đã xác định dịch vụ giao hàng chặng cuối là điểm khác biệt chính, là mấu chốt quá trình logistics. Trên thực tế, sự đa dạng của lựa chọn giao hàng và chất lượng dịch vụ giao hàng được cảm nhận là những tiêu chí quyết định đối với khách hàng và do đó ảnh hưởng đến sự thành công của công ty logistics. Các công ty logistics đang nỗ lực làm việc để mang lại trải nghiệm tốt cho khách hàng, đặc biệt bằng cách cải thiện thời gian giao hàng, nâng cao tỷ lệ giao hàng chặng cuối thành công.

Hiện có khoảng gần 1 triệu bưu kiện mỗi ngày được Viettel Post chuyển phát. Ở chặng cuối (last time), là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, góp phần giảm chi phí và tăng doanh thu. Ở chặng này, Viettel Post sử dụng giải pháp tủ đồ Smart Locker cho phép khách hàng đến nhận hàng và gửi lại hàng tại địa chỉ gần nhất mà không cần qua bưu tá. Nhờ vậy, Viettel Post tiết kiệm được lao động giao hàng, tối ưu về chi phí thông qua việc giảm lượng xăng xe của hơn 20.000 nhân viên đang hoạt động mỗi ngày. Đặc biệt, giải pháp này cũng mang lại trải nghiệm dịch vụ mới mẻ, hiện đại và tiện nghi cho khách hàng.

Về dài hạn, Viettel Post đầu tư sử dụng robot tự hành, tổ hợp chia chọn thông minh và nhiều ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng lực vận hành (năng suất dự kiến rút ngắn toàn trình bưu gửi từ 8-10 giờ, hiệu suất tăng lên gấp 3,5 lần). Sử dụng xe điện thay thế cho dòng xe xăng, có khả năng thâm nhập vào khu vực đông dân cư, có tỷ lệ mua hàng trực tuyến cao, sử dụng nguyên

liệu tái chế để bọc hàng, hạn chế nilon, lắp đặt điện mặt trời cho hệ thống kho chia chọn phân phối nhằm giảm phụ thuộc vào lưới điện quốc gia, làm mát nhà máy, tiết kiệm điện năng. Rút ngắn thời gian toàn bưu gửi từ 30%-40% so với trước đây. Tỷ lệ giao hàng thành công bưu phẩm truyền thống đạt mức 99%, bưu phẩm thương mại điện tử trung bình đạt 90%.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết

Bài báo sử dụng mô hình lý thuyết MOA và khung chất lượng logistics (Logistics Service Quality - LSQ) và Mô hình MOA (Motivation-Opportunity-Ability MOA)

* **Khung chất lượng logistics (LSQ - Logistics Service Quality).** Nguồn gốc của LSQ bắt nguồn từ (Perreault Jr & Russ, 1976), (Perreault Jr & Russ, 1977) và được hoàn thiện bởi (Mentzer, Flint, & Hult, 2001). Các yếu tố trong Khung chất lượng logistics (LSQ) như: PO = personnel contact quality (Chất lượng liên hệ nhân sự), OR = order release quantities (Số lượng đơn hàng), IQ = information quality (Chất lượng thông tin), Thủ tục đặt hàng (OP), Độ chính xác của đơn hàng (OA), OC = order condition (Điều kiện đặt hàng), OQ = order quality (Chất lượng đơn hàng), OO = order discrepancy handlin (Sai sót đơn hàng). TI = timelines (thời gian giao hàng), SA = satisfaction (Sự hài lòng). Trong đó PO là thang đo gồm 3 quan sát: Nhân viên giao hàng nỗ lực tìm hiểu bưu chuyển, Tất cả vấn đề được giải quyết bởi nhân viên giao hàng, Kiến thức/kinh nghiệm về sản phẩm của nhân viên giao hàng là đầy đủ.

* **Mô hình MOA (Motivation-Opportunity-Ability MOA):** MOA bao gồm 3 yếu tố là: (1) Động lực; (2) Cơ hội; và (3) Khả năng. Ba yếu tố này hỗ trợ cho nhau trong việc tác động đến hành vi của con người, chẳng hạn: tác động tới việc ra quyết định thực hiện một hành vi/hoạt động nào đó - ra quyết định hoặc thực hiện công việc/nhiệm vụ (Blumberg & Pringle, 1982). Cũng theo Blumberg & Pringle thì động lực, cơ hội và khả năng có mối liên hệ ràng buộc với nhau, ví dụ, khi một nhân viên không có khả năng sử dụng kiến thức của mình một cách tối ưu, anh ta/cô ta cũng sẽ có ít động lực hơn trong việc sử dụng kiến thức bởi lẽ anh ta/cô ta cảm thấy khó khăn trong việc đó. (Siemens, Roth, & Balasubramanian, 2008) đã chỉ ra rằng: sẽ không có hành động nào của con người được thực hiện

khi không có bất kỳ yếu tố nào trong 3 yếu tố kể trên (động lực, cơ hội, khả năng).

Một số lý thuyết nền tảng về tạo động lực cho người lao động

Khi nghiên cứu về động lực lao động, Maslow cho rằng con người có nhiều nhu cầu khác nhau cần được thoả mãn (Maslow, 1954). Lý thuyết hai nhân tố ảnh hưởng đến động lực của nhân viên tại nơi làm việc là yếu tố duy trì và yếu tố động viên (Herzberg, 1945). Thuyết công bằng là một lý thuyết về sự động viên nhân viên do John Stacy Adams, một nhà tâm lý học hành vi và quản trị đưa ra vào năm 1963 (Adams, 1963). Thuyết kỳ vọng của Vroom không tập trung nhiều vào nghiên cứu nhu cầu mà chủ yếu tập trung vào nghiên cứu kết quả (Vroom, 1964).

Các nghiên cứu thực nghiệm

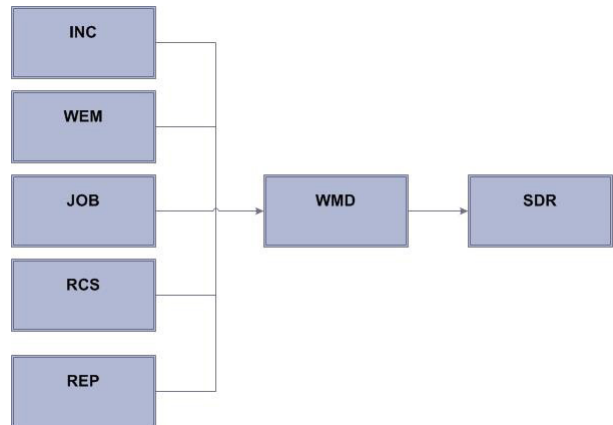
Những năm gần đây, trên thế giới có nhiều nghiên cứu đi sâu vào phân tích, làm rõ vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giao hàng chặng cuối như: nghiên cứu về điều kiện làm việc, phương thức giao hàng, các nghiên cứu điển hình như: McLeod, Cherrett, & Song (2006), Gevaers, Van de Voorde, & Vanelslander (2011), Ding (2014), Gdowska, Viana, & Pedroso (2018), Lei, Jasin, Wang, Deng, & Putrevu (2020), Ballare & Lin (2020), Boysen, Fedtke & Schwerdfeger (2021), Pourrahmani & Jaller (2021), Puram, Gurumurthy, Narmetta & Mor (2021), Garus et al. (2022), Lindqvist, Lindgren & Arias (2022), Klein & Popp (2022), Castillo, Bell, Mollenkopf & Stank (2022), Younus, Nurmandi, Misran & Rehman (2023), Pourrahmani & Jaller (2021), Agatz, Bouman & Schmidt (2018). Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ ra cho nhân viên giao hàng như: Fikar & cộng sự (2018); Fikar (2018); Al-nawayseh & cộng sự, 2013). Giải quyết các vấn đề về thời gian làm việc như nghiên cứu của Zhou & cộng sự, 2018; De Grancy (2015); Hsiao & cộng sự, 2018). Lập kế hoạch giao hàng chặng cuối nghiên cứu của Boysen & cộng sự (2018), Bányaí (2018),...

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Bài báo sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM. Mục tiêu kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM để kiểm định tác động của các nhân tố động lực làm việc đến tỷ lệ giao hàng chặng cuối thành công của công ty Viettel Post trên phần mềm SPSS 20 và AMOS 20 (Arbuckle,

2011). Mô hình nghiên cứu của bài báo bao gồm các biến: Thu nhập của nhân viên, Môi trường làm việc, Đặc điểm công việc, Quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp, Danh tiếng công ty. Mô hình được thể hiện như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra những giả thuyết sau đây:

- H1: Quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp (RCS) ảnh hưởng đến Động lực của nhân viên
- H2: Môi trường làm việc (WEM) ảnh hưởng đến Động lực của nhân viên giao hàng chặng cuối
- H3: Thu nhập của nhân viên (INC) ảnh hưởng đến Động lực của nhân viên giao hàng chặng cuối
- H4: Danh tiếng công ty (REP) ảnh hưởng đến Động lực của nhân viên giao hàng chặng cuối (WMD)
- H5: Đặc điểm công việc (JOB) ảnh hưởng đến Động lực của nhân viên giao hàng chặng cuối
- H6: Động lực của nhân viên (WMD) ảnh hưởng đến Tỷ lệ giao hàng chặng cuối thành công (SDR)

Từ mô hình và các giả thuyết nghiên cứu của bài báo, tác giả ước lượng phương trình như sau:

$$WMD = f(RCS, WEM, INC, REP, JOB); SDR = f(WMD)$$

Trong đó:

Biến độc lập: Quan hệ với cấp trên và đồng nghiệp (RCS); Môi trường làm việc (WEM); Thu nhập của nhân viên (INC); Danh tiếng công ty (REP); Đặc điểm công việc (JOB)

Biến trung gian: Động lực của nhân viên (WMD)

Biến phụ thuộc: Tỷ lệ giao hàng chặng cuối thành công (SDR)

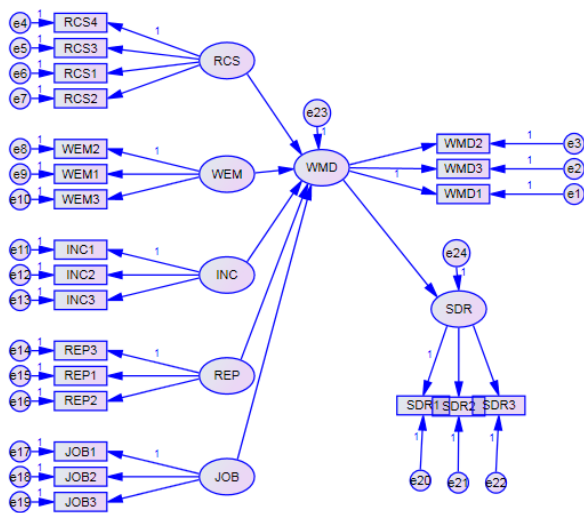
Mã hóa dữ liệu: Tác giả tiến hành xây dựng phiếu khảo sát, mã hoá thang đo cho từng câu hỏi, tất cả các biến trong mô hình được đo lường bằng thang đo Linkert 5 mức độ (Likert, 1932), đây là hình thức một chuỗi các câu trả lời liên quan đến thái độ trong câu hỏi của bản khảo sát và các nhân viên giao hàng chặng cuối sẽ lựa chọn duy nhất một trong các câu trả lời đó. Thời gian triển khai thực hiện khảo sát từ tháng 03/2023 đến tháng 08/2023.

* **Cơ cấu của đối tượng khảo sát:** Có 295 trả lời có 266 người là Nam chiếm tỷ lệ 90,17%, còn lại là Nữ chiếm 9,83%. Số liệu thống kê cho thấy, đặc điểm mẫu nghiên cứu là tỷ lệ nam cao hơn nữ là hoàn toàn phù hợp với tính chất, đặc điểm công của nhân viên giao hàng chặng cuối tại công ty Viettel Post. Điều này cho thấy, cơ cấu mẫu nghiên cứu đảm bảo tính đại diện cho nhân viên giao hàng chặng cuối trong ngành logistics.

4. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy

Kết quả kiểm định mô hình SEM-PLS (Hình 2):

Hình 2. Kết quả ước lượng hồi quy mô hình



Nguồn: Thống kê trên phần mềm AMOS 20

Qua hình 2 cho thấy, giá trị Chi bình phương điều chỉnh theo bậc tự do $Cmin/df$ là 4.92 nằm trong giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 5, giá trị Tucker-Levis Index là 0.991 lớn hơn 0.9, giá trị Comparative Fit Index là 0.915 lớn hơn 0.9, Normal Fit Index 0,998 lớn hơn 0.9, giá trị Root Mean Square Error Approximation lớn hơn 0.048. Kết luận, mô hình

tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế do đáp ứng được các tiêu chí kiểm định.

Bảng 1. Kết quả kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết | Tác động | Estimate | S.E. | C.R. | P | Label |
|------------|--------------|----------|-------|--------|-------|-----------|
| H1 | WMD <--- RCS | 0,226 | 0,109 | 2,065 | 0,639 | Bác bỏ |
| H2 | WMD <--- WEM | 0,696 | 0,505 | 5,342 | 0,839 | Bác bỏ |
| H3 | WMD <--- INC | 1,011 | 0,048 | 0,221 | 0,025 | Chấp nhận |
| H4 | WMD <--- REP | 1,094 | 0,044 | 0,107 | 0,035 | Chấp nhận |
| H5 | WMD <--- JOB | -2,175 | 0,075 | -0,334 | 0,02 | Chấp nhận |
| H6 | SDR <--- WMD | 2,084 | 0,063 | 1,344 | 0,019 | Chấp nhận |

Nguồn: Thống kê trên phần mềm AMOS 20

Qua bảng 1 cho ta thấy, các biến INC, REP có ảnh hưởng thuận chiều đến WMD, với mức ý nghĩa thống kê $P-value \leq 0.05$

Biến JOB có ảnh hưởng cùng ngược chiều đến WMD, với ý nghĩa thống kê $P-value \leq 0.05$

Biến WMD có ảnh hưởng cùng thuận chiều đến SDR, với ý nghĩa thống kê $P-value \leq 0.05$

Các giả thuyết H3, H4, H5, H6 đều phù hợp. Bác bỏ các giả thuyết H1, H2 do $P-value > 0.05$.

5. Hàm ý chính sách cho nhà quản lý công ty Viettel Post

* **Nhóm giải pháp thông qua thu nhập của nhân viên**

Một là, công ty triển khai chính sách lương 3Ps. Nếu nhân viên giao hàng là yếu tố tạo nên giá trị cho công ty Viettel Post thì chế độ thù lao, lương, thưởng, phúc lợi là yếu tố quyết định để có thể thu hút, duy trì, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Kết quả kiểm định mô hình Sem-PLS cho thấy, nhân tố thu nhập có ảnh hưởng mạnh mẽ đến động lực của nhân viên giao hàng, và có ảnh hưởng tích cực.

Hai là, chính sách đãi ngộ bằng cổ phiếu. Có hai chương trình mà công ty Viettel Post có thể áp dụng bao gồm: chương trình thưởng bằng cổ phiếu cho người lao động và chương trình quyền chọn mua cổ phiếu.

* **Nhóm giải pháp thông qua đặc điểm công việc**

Tính chất công việc giao hàng đôi khi có thể dẫn đến tình huống áp lực cao, chẳng hạn như lịch trình chặ chẽ hoặc khách hàng khó tính, số lượng đơn nhiều. Những nhân viên giao hàng cần phải duy trì sự bình tĩnh, đưa ra những quyết định đúng đắn khi bị căng thẳng và đảm bảo hiệu suất công việc. Quản lý căng thẳng hiệu quả góp phần duy

trì thái độ tích cực và cung cấp dịch vụ khách hàng ngay cả những thời điểm thử thách. Các giải pháp cụ thể sau:

Một là, khảo sát nhân viên. Thường xuyên triển khai hoạt động khảo sát để có thể giúp các nhân viên giao hàng có những phản hồi về công việc, qua đó nâng cao giá trị của nhân viên giao hàng, họ được cảm thấy sự tôn trọng.

Hai là, thay đổi phong cách quản lý vi mô. Công việc của nhân viên giao hàng chặng cuối có những đặc thù, vì vậy họ sẽ cảm thấy áp lực hơn nếu áp dụng phương thức quản lý vi mô. Thay vào đó, công ty tập trung vào việc theo dõi các số liệu chính thực sự quan trọng như: xếp hạng mức độ hài lòng của khách hàng hoặc giao hàng đúng hạn. Thay thế việc liên lạc viễn thông, công ty có thể sử dụng giải pháp phần mềm có thể theo dõi vị trí của nhân viên giao hàng một cách chính xác.

Ba là, xây dựng hệ thống tôn vinh thành quả lao động. Nhân viên giao hàng thực sự hài lòng với các thành tích của họ như số đơn hàng, số km vượt quá, số năm kinh nghiệm,...

Bốn là, chuyển hình thức công việc đa nhiệm sang đơn nhiệm. Thông thường nhân viên giao hàng phải thực hiện nhiều công việc như điều hướng, liên lạc và tải liệu. Có thể chuyển sang hình thức đơn nhiệm, chia các công việc nhỏ hơn và có sự phân công rõ ràng.

Năm là, xây dựng định mức hợp lý cho nhân viên giao hàng.

*** Nhóm giải pháp thông qua danh tiếng công ty**

Công ty Viettel Post cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử của nhân viên giao hàng trong hoạt động cung cấp dịch vụ. Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động tác nghiệp. Việc thiết lập hệ thống quy tắc đạo đức nghề nghiệp như là một trong những nền tảng xây dựng danh tiếng công ty, thiết lập mối quan hệ giữa các nhân viên giao hàng, cơ sở để ứng xử với khách hàng, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, tuân thủ các quy định của pháp luật và hình thành nên triết lý nghề nghiệp cho mỗi nhân viên giao hàng.

Tài liệu tham khảo:

Adams, J. S. (1963). Towards an understanding of inequity. *The journal of abnormal and social psychology*, 67(5), 422.
 Agatz, N., Bouman, P., & Schmidt, M. (2018). Optimization approaches for the traveling salesman problem with drone. *Transportation Science*, 52(4), 965-981.

Arbuckle, J. L. (2011). *IBM SPSS Amos 20 user's guide*. Amos development corporation, SPSS Inc, 226-229.
 Ballare, S., & Lin, J. (2020). Investigating the use of microhubs and crowdshipping for last mile delivery. *Transportation Research Procedia*, 46, 277-284.
 Blumberg, M., & Pringle, C. D. (1982). The missing opportunity in organizational research: Some implications for a theory of work performance. *Academy of management Review*, 7(4), 560-569.
 Boysen, N., Fedtke, S., & Schwerdfeger, S. (2021). Last-mile delivery concepts: a survey from an operational research perspective. *Or Spectrum*, 43(1), 1-58.
 Castillo, V. E., Bell, J. E., Mollenkopf, D. A., & Stank, T. P. (2022). Hybrid last mile delivery fleets with crowdsourcing: A systems view of managing the cost-service trade-off. *Journal of Business Logistics*, 43(1), 36-61.
 Ding, Z. (2014). Evaluating different last mile logistics solutions: A case study of SF Express. In.
 Garus, A., Alonso, B., Raposo, M. A., Grosso, M., Krause, J., Mourzouchou, A., & Ciuffo, B. (2022). Last-mile delivery by automated droids. Sustainability assessment on a real-world case study. *Sustainable Cities and Society*, 79, 103728.
 Gdowska, K., Viana, A., & Pedrosa, J. P. (2018). Stochastic last-mile delivery with crowdshipping. *Transportation Research Procedia*, 30, 90-100.
 Gevaers, R., Van de Voorde, E., & Vanelander, T. (2011). Characteristics and typology of last-mile logistics from an innovation perspective in an urban context. *In City distribution and urban freight transport*: Edward Elgar Publishing.
 Herzberg, G. (1945). *Molecular spectra and molecular structure*: D. van Nostrand.
 Klein, P., & Popp, B. (2022). Last-mile delivery methods in E-commerce: does perceived sustainability matter for consumer acceptance and usage? *Sustainability*, 14(24), 16437.
 Lei, Y. M., Jasin, S., Wang, J., Deng, H., & Putrevu, J. (2020). Dynamic workforce acquisition for crowdsourced last-mile delivery platforms. *Stefanus and Wang, Jingyi and Deng, Houtao and Putrevu, Jagannath, Dynamic Workforce Acquisition for Crowdsourced Last-Mile Delivery Platforms (February 6, 2020)*.
 Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of psychology*.
 Lindqvist, K., Lindgren, M., & Arias, N. (2022). Covid-19 and its effect on consumer preference in the last-mile delivery: A study on Swedish consumers and the last-mile delivery industry in Sweden. In.
 Maslow, A. H. (1954). *Motivation and Personality*/Abraham H. Maslow: Harper.
 McLeod, F., Cherrett, T., & Song, L. (2006). Transport impacts of local collection/delivery points. *International Journal of Logistics*, 9(3), 307-317.
 Mentzer, J. T., Flint, D. J., & Hult, G. T. M. (2001). Logistics service quality as a segment-customized process. *Journal of marketing*, 65(4), 82-104.
 Perreault Jr, W. D., & Russ, F. A. (1976). Physical distribution service in industrial purchase decisions: a survey of industrial purchasing managers reveals that physical distribution service rates second only to product quality in influencing industrial purchase decisions. *Journal of marketing*, 40(2), 3-10.
 Perreault Jr, W. D., & Russ, F. A. (1977). Comparing multiattribute evaluation process models. *Behavioral Science*, 22(6), 423-431.
 Pourrahmani, E., & Jaller, M. (2021). Crowdshipping in last mile deliveries: Operational challenges and research opportunities. *Socio-Economic Planning Sciences*, 78, 101063.
 Puram, P., Gurumurthy, A., Narmetta, M., & Mor, R. S. (2021). Last-mile challenges in on-demand food delivery during COVID-19: understanding the riders' perspective using a grounded theory approach. *The International Journal of Logistics Management*, 33(3), 901-925.
 Siemsen, E., Roth, A. V., & Balasubramanian, S. (2008). How motivation, opportunity, and ability drive knowledge sharing: The constraining-factor model. *Journal of Operations Management*, 26(3), 426-445.
 Vroom, V. H. (1964). *Work and motivation*.
 Youmus, M., Nurmandi, A., Misran, & Rehman, A. (2023). Government Initiative to Reduce the Failed or Unsuccessful Delivery Orders Attempts in the Last Mile Logistics Operation. Paper presented at the International Conference on Human-Computer Interaction.

HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Bình* - TS. Phan Thuỳ Dương**

Nghiên cứu phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 và sử dụng mô hình hồi quy FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp có cơ hội đầu tư tốt thì hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp ở mức cao. Sở hữu nhà nước tác động cùng chiều với hiệu quả đầu tư tài sản của doanh nghiệp. Đòn bẩy tài chính có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả đầu tư tài sản và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra các quyết định tài trợ phù hợp hơn để nâng cao hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp ngành xây dựng.

• Từ khóa: hiệu quả đầu tư, doanh nghiệp xây dựng niêm yết, Việt Nam.

The research analyzes the influence of factors on the investment efficiency of construction enterprises listed on the Vietnamese stock market. The study uses data of construction enterprises listed on the Vietnamese stock market in 2010-2020 and the FGLS regression model is used. Research results show that businesses with good investment opportunities have high investment efficiency. State ownership has the same impact on the efficiency of enterprise asset investment. Financial leverage has a positive relationship with asset investment efficiency and inventory investment efficiency of listed construction enterprises. Research results contribute to helping business managers make more appropriate financing decisions to improve business investment efficiency.

• Key words: investment efficiency, listed construction enterprises, Vietnam.

JEL code: G11, G30, G32

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Giới thiệu

Đầu tư của doanh nghiệp thể hiện doanh nghiệp sử dụng nguồn lực tài chính để định hướng hoạt động dài hạn. Quyết định đầu tư doanh nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định giá trị doanh nghiệp và lợi ích của cổ đông (Chen và cộng sự, 2017). Quyết định đầu tư là một quyết định quan trọng

hàng đầu đối với mọi doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa các yếu tố đến quyết định đầu tư là một chủ đề nhận được rất nhiều sự quan tâm, cả trong giới học thuật cũng như thực hành tài chính.

Triển vọng phục hồi của nền kinh tế và thị trường bất động sản sau những chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn của Chính phủ. Với việc kinh tế đang dần có dấu hiệu phục hồi từ cuối năm 2023 khi tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng tăng dần qua các quý, Quốc hội đã thông qua mục tiêu tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2024 là 6,0-6,5%. Các doanh nghiệp xây dựng kỳ vọng rằng, giai đoạn tới sẽ đón nhận các yếu tố hỗ trợ tích cực với tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, phục hồi, các cân đối lớn được đảm bảo, thị trường bất động sản bước qua thời điểm khó khăn nhất và ghi nhận sự chuyển biến với các điểm nghẽn pháp lý đang dần được tháo gỡ, niềm tin thị trường được vực dậy, tạo điều kiện cho sự phục hồi của các doanh nghiệp xây dựng.

Trong bài viết này, tác giả phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố và hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các học thuyết kinh tế nghiên cứu về đầu tư của doanh nghiệp có thể kể đến như Modigliani và Miller (1958), Myer (1977) và Jensen (1986). Modigliani và Miller (1985) cho rằng trong thị trường hoàn hảo thì chính sách đầu tư của công ty không chịu tác động bởi quyết định tài trợ. Tuy

* Học viện Tài chính; email: nguyenvanbinh@hvtc.edu.vn

** Đại học Công nghệ GTVT; email: duongpt@utt.edu.vn

nhiên, trong thế giới thực lại tồn tại các vấn đề như thông tin bất cân xứng, chi phí đại diện... đã làm xuất hiện vấn đề “đầu tư dưới mức” hay “đầu tư vượt mức”. Theo bài nghiên cứu của Myer (1977), tác giả kết luận chính những mâu thuẫn giữa nhóm các cổ đông - nhà quản lý và các trái chủ trong một công ty có sử dụng nợ vay có thể làm giảm động cơ đầu tư vào những cơ hội kinh doanh có NPV dương vì lo sợ những lợi ích từ các dự án sẽ thuộc về trái chủ. Chính điều này đã dẫn đến vấn đề “đầu tư dưới mức”. Theo Jensen (1986), các giám đốc vì lợi ích bản thân thường có xu hướng mở rộng quy mô của công ty thậm chí là thực hiện cả những dự án gây hại đến lợi ích của cổ đông, dẫn đến “đầu tư quá mức”. Trong trường hợp này nếu sử dụng nợ vay sẽ giúp hạn chế vấn đề đầu tư quá mức.

Các nghiên cứu về hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới tiếp cận theo các hướng nghiên cứu khác nhau. Một số nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã tìm hiểu về các nhân tố tác động đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp, như: Nghiên cứu của Fama và French (1992) tìm hiểu về quan hệ giữa các yếu tố tài chính và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những doanh nghiệp có quy mô doanh nghiệp lớn và tỷ lệ giá trị thị trường/giá trị tài sản cao thường có hiệu quả đầu tư tốt hơn. Nghiên cứu của Bartov và cộng sự (2001) tập trung vào mối quan hệ giữa quản lý thuế và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy sự quản lý thuế khéo léo và tuân thủ quy định thuế tốt có thể cải thiện hiệu quả đầu tư. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tác động của sở hữu nhà nước đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp với sự can thiệp của nhà nước và thiếu sự độc lập và linh hoạt trong quyết định đầu tư thường có hiệu quả đầu tư thấp (Li và cộng sự, 2018; Boubakri và cộng sự, 2008). Bên cạnh đó, đòn bẩy tài chính cũng là một yếu tố tác động đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy đòn bẩy tài chính có thể tăng cường hiệu quả đầu tư đặc biệt trong các doanh nghiệp có cấu trúc vốn tốt và quản lý tài chính hiệu quả (Campello và cộng sự, 2011; Chen và cộng sự, 2010; Hovakimian và cộng sự, 2012). Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp có khó khăn trong quản lý rủi ro và trả nợ thì đòn bẩy tài chính

có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp (Mayer và cộng sự, 2013).

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, để nghiên cứu tác động của các yếu tố đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết, dựa vào tổng quan nghiên cứu tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$INV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Q_{i,t} + \beta_2 STATE * Q_{i,t} + \beta_3 STATE_{i,t} + \beta_4 SIZE_{i,t} + \beta_5 LEV_{i,t} + \beta_6 AGE_{i,t} + \epsilon_i \quad (1)$$

Các biến của mô hình để phân tích tác động của các yếu tố đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết được trình bày qua Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

| Tên biến | Ký hiệu biến | Cách tính |
|-----------------------|--------------|---|
| Hiệu quả đầu tư | INV1 | Tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản = (Tài sản năm nay - Tài sản năm trước)/Tài sản năm trước |
| | INV2 | Tỷ lệ tăng trưởng tài sản cố định = (Tài sản cố định năm nay - Tài sản cố định năm trước)/Tài sản cố định năm trước |
| | INV3 | Tỷ lệ tăng trưởng hàng tồn kho = (Hàng tồn kho năm nay - Hàng tồn kho năm trước)/Hàng tồn kho năm trước |
| Cơ hội đầu tư | Q | (Giá trị thị trường của cổ phiếu phổ thông + Giá trị sổ sách của các khoản nợ)/Tổng tài sản |
| Tỷ lệ sở hữu nhà nước | STATE | Tỷ lệ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp thời điểm cuối năm |
| Quy mô doanh nghiệp | SIZE | Logarit (Tổng tài sản) |
| Đòn bẩy tài chính | LEV | Nợ phải trả/Tổng tài sản |
| Tuổi doanh nghiệp | AGE | (Năm nghiên cứu - Năm thành lập doanh nghiệp) |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2020 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Mẫu nghiên cứu gồm toàn bộ các doanh nghiệp niêm yết thỏa mãn điều kiện có đầy đủ báo cáo tài chính trong giai đoạn 2010-2020. Sau khi thu thập dữ liệu, nhóm tác giả kiểm tra dữ liệu ngoại lai. Nhóm tác giả chỉ tập trung vào một loại ngoại lai là những điểm dữ liệu có giá trị quá cao hoặc quá thấp so với phần lớn dữ liệu. Các giá trị này có thể làm kết quả nghiên cứu sai lệch. Việc xử lý các dữ liệu ngoại lai sẽ giúp tăng cao độ chính xác cho các mô hình dự đoán một cách đáng kể.

Đề khắc phục các khuyết tật về phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy với phương pháp FGLS để phân tích tác động của các yếu tố đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết.

4. Kết quả và thảo luận

Thống kê mô tả các biến trong mô hình được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

| Biến | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---------|------------|---------------|------------------|------------------|
| INV1 | 0,0611 | 0,1734 | -0,4024 | 0,5577 |
| INV2 | -0,0319 | 0,1920 | -0,5466 | 0,5532 |
| INV3 | 0,0314 | 0,3491 | -0,8949 | 1,0074 |
| Q | 0,9061 | 0,1554 | 0,4968 | 1,3466 |
| STATE | 0,2163 | 0,2577 | 0 | 0,7969 |
| Q*STATE | 0,1999 | 0,2422 | 0 | 0,9812 |
| SIZE | 27,124 | 1,4374 | 23,886 | 30,978 |
| LEV | 0,6066 | 0,2028 | 0,0486 | 0,9481 |
| AGE | 12,462 | 5,5458 | 1 | 29 |

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho biết giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến trong mô hình nghiên cứu. Biến INV1 đại diện cho hiệu quả đầu tư tài sản có giá trị trung bình 0,0611 và nằm trong khoảng từ -0,4024 đến 0,5577. Điều này cho thấy, bên cạnh những doanh nghiệp ngành xây dựng có tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản ở mức khá cao hơn 50% thì có những doanh nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng tài sản -40%, có sự chênh lệch khá lớn về hiệu quả đầu tư tổng tài sản của các doanh nghiệp ngành xây dựng. Biến INV2 thể hiện hiệu quả đầu tư tài sản cố định, có giá trị trung bình là -0,0319, giá trị nhỏ nhất là -0,5466 và giá trị lớn nhất là 0,5532, điều này cho thấy hiệu quả đầu tư tài sản cố định của các doanh nghiệp ngành xây dựng ở mức thấp, vẫn có một số doanh nghiệp có mức đầu tư tài sản cố định tăng hơn 55% so với năm trước đó. Biến INV3 đại diện hiệu quả đầu tư hàng tồn kho có giá trị trung bình 0,0314 và giá trị biến INV3 nằm trong khoảng -0,8949 đến 1,0074. Đây là biến đại diện hiệu quả đầu tư có sự biến động lớn nhất, bên cạnh những doanh nghiệp giảm lượng hàng tồn kho gần 90% so với năm trước đó thì có những doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng hàng tồn kho hơn 100%.

Biến Q thể hiện cơ hội đầu tư của doanh nghiệp, có giá trị trung bình 0,9061, biến Q dao động trong khoảng 0,4968 đến 1,3466 cho thấy có sự chênh lệch về cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp ngành

xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Biến STATE đại diện cho tỷ lệ sở hữu nhà nước tại thời điểm cuối năm của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ lệ sở hữu nhà nước có giá trị trung bình 0,2163 và có giá trị nhỏ nhất là 0, giá trị lớn nhất là 0,7969. Quy mô doanh nghiệp được thể hiện bởi biến SIZE cho thấy sự đa dạng về quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết với giá trị trung bình là 27,124; giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của biến SIZE lần lượt là 23,886 và 30,978. Mức độ sử dụng nợ của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết có sự khác biệt lớn với mức độ sử dụng nợ trung bình khá cao ở mức 0,6066. Bên cạnh các doanh nghiệp gần như không sử dụng nợ với giá trị nhỏ nhất biến LEV là 0,0486 thì có những doanh nghiệp sử dụng nợ với tỷ trọng xấp xỉ 95% so với tổng nguồn vốn. Tuổi doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết cũng khá đa dạng, biến AGE nằm trong khoảng từ 1 đến 29 và có giá trị trung bình là 12,4617.

Bảng 3 thể hiện phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 3: Mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình

| | INV1 | INV2 | INV3 | Q | STATE | Q*STATE | SIZE | LEV | AGE |
|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|
| INV1 | 1,0000 | | | | | | | | |
| INV2 | 0,2832 | 1,0000 | | | | | | | |
| INV3 | 0,4166 | 0,1538 | 1,0000 | | | | | | |
| Q | 0,2470 | 0,2020 | 0,1551 | 1,0000 | | | | | |
| STATE | -0,1292 | -0,1215 | -0,0037 | -0,0713 | 1,0000 | | | | |
| Q*STATE | -0,1017 | -0,0947 | 0,0232 | 0,0756 | 0,9749 | 1,0000 | | | |
| SIZE | 0,1365 | 0,0977 | 0,0781 | 0,1472 | -0,0474 | -0,0327 | 1,0000 | | |
| LEV | 0,1713 | 0,0079 | 0,1196 | 0,1598 | -0,0039 | 0,0286 | 0,4283 | 1,0000 | |
| AGE | -0,1796 | -0,0783 | -0,1247 | -0,0031 | 0,1159 | 0,1040 | -0,0475 | -0,1798 | 1,0000 |

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Sau khi tiến hành hồi quy mô hình theo các phương pháp OLS, FEM, REM và kiểm định các khuyết tật; mô hình nghiên cứu tồn tại các khuyết tật về phương sai thay đổi, tự tương quan, nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy với phương pháp FGLS để khắc phục các khuyết tật. Kết quả hồi quy các yếu tố tác động đến KQTC được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả hồi quy FGLS

| Biến | Biến phụ thuộc | | |
|-------|----------------|----------|----------|
| | INV1 | INV2 | INV3 |
| Q | 0,361*** | 0,236*** | 0,259*** |
| STATE | 0,318*** | 0,124 | 0,0384 |

| Biến | Biến phụ thuộc | | |
|---------|----------------|-------------|------------|
| | INV1 | INV2 | INV3 |
| Q*STATE | -0,447*** | -0,194** | -0,0424 |
| SIZE | 0,0026 | 0,0146*** | 0,0045 |
| LEV | 0,0936*** | -0,0423 | 0,133*** |
| AGE | -0,0037*** | -0,00228*** | -0,0037*** |

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Biến Q thể hiện cơ hội đầu tư của doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả đầu tư với mức ý nghĩa thống kê 1%. Với hiệu quả đầu tư tổng tài sản, cơ hội đầu tư tăng lên 1% thì hiệu quả đầu tư tài sản tăng lên 0,361%. Cơ hội đầu tư tăng lên 1% tương ứng với hiệu quả đầu tư tài sản cố định tăng lên 0,236%. Đối với hiệu quả đầu tư hàng tồn kho, cơ hội đầu tư tăng 1% thì hiệu quả đầu tư hàng tồn kho tăng lên 0,259%. Kết quả này cho thấy, đối với các doanh nghiệp xây dựng khi cơ hội đầu tư tăng lên thì hiệu quả đầu tư trên ba khía cạnh tổng tài sản, tài sản cố định và hàng tồn kho đều tăng lên.

Biến STATE đại diện cho tỷ lệ sở hữu nhà nước có tương quan thuận chiều với hiệu quả đầu tư tổng tài sản với mức ý nghĩa thống kê 1%. Khi tỷ lệ sở hữu nhà nước tăng lên 1% thì hiệu quả đầu tư tổng tài sản tăng lên 0,318%. Đối với hiệu quả đầu tư tài sản cố định và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho thì biến tỷ lệ sở hữu nhà nước không có tác động đến hiệu quả đầu tư.

Biến STATE*Q thể hiện mối tương quan giữa cơ hội đầu tư và tỷ lệ sở hữu nhà nước có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả đầu tư tổng tài sản và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho với hệ số hồi quy lần lượt là 0,447 và 0,194.

Biến SIZE đại diện cho quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả đầu tư tài sản cố định với mức ý nghĩa thống kê 1%. Với hiệu quả đầu tư tổng tài sản và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho thì quy mô doanh nghiệp không tác động đến hiệu quả đầu tư.

Biến LEV thể hiện mức độ sử dụng nợ của các doanh nghiệp xây dựng có quan hệ cùng chiều với hiệu quả đầu tư tổng tài sản và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy khi các doanh nghiệp ngành xây dựng sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức cao sẽ góp phần gia tăng hiệu quả đầu tư.

Biến AGE thể hiện tuổi của doanh nghiệp có tác động ngược chiều với hiệu quả đầu tư, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng, các doanh nghiệp có cơ hội đầu tư tốt thì hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp ở mức cao. Sở hữu nhà nước tác động cùng chiều với hiệu quả đầu tư tài sản của doanh nghiệp. Đòn bẩy tài chính có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả đầu tư tài sản và hiệu quả đầu tư hàng tồn kho của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết. Quy mô doanh nghiệp và tuổi doanh nghiệp cũng tác động đến hiệu quả đầu tư, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, để tăng hiệu quả đầu tư trên các khía cạnh tài sản, tài sản cố định và hàng tồn kho thì các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết cần chú trọng đến cơ hội đầu tư, đây là yếu tố tác động lớn nhất đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đòn bẩy tài chính cũng là yếu tố tác động đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết, vì vậy các doanh nghiệp ngành xây dựng cần xác định cấu trúc vốn phù hợp, góp phần tăng hiệu quả đầu tư và hạn chế rủi ro đối với doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

- Bartov, E., Goldberg, S. R., & Kim, M. S. (2001). The valuation-relevance of earnings and cash flows: An international perspective. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 12(2), 103-132.
- Boubakri, N., Cossset, J. C., & Saffar, W. (2008). The role of state and foreign owners in corporate risk-taking: Evidence from privatization. *Journal of Financial Economics*, 89(1), 51-75.
- Campello, M., Lin, C., Ma, Y., & Zou, H. (2011). The real and financial implications of corporate hedging. *The journal of finance*, 66(5), 1615-1647.
- Chen, R., El Ghouli, S., Guedhami, O. and Wang, H., 2017. Do state and foreign ownership affect investment efficiency? Evidence from privatizations. *Journal of Corporate Finance*, 42 (Suppl. C):408-21.
- Fama, E. F., & French, K. R. (1992). The cross-section of expected stock returns. *the Journal of Finance*, 47(2), 427-465.
- Hovakimian, A., & Li, G. (2012). Is the partial adjustment model a useful tool for capital structure research?. *Review of Finance*, 16(3), 733-754.
- Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *The American economic review*, 76(2), 323-329.
- Li, S., Wang, C., & Zhou, X. (2018). Political connections, state ownership, and investment efficiency in China. *Journal of Corporate Finance*, 50, 304-324.
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. *The American economic review*, 48(3), 261-297.
- Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. *Journal of financial economics*, 5(2), 147-175.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ HÀM Ý CHO HÀ NỘI

PGS.TS. Bùi Thị Hoàng Lan*

Thời gian qua, nhiều địa phương ở Việt Nam đã đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch sinh thái và thu được nhiều thành công đáng khích lệ. Trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích một số kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái tại một số địa phương để từ đó rút ra một số bài học cho thành phố Hà Nội.

• Từ khóa: du lịch sinh thái, kinh nghiệm phát triển, tiềm năng, thành phố Hà Nội.

Recently, many localities in Vietnam have promoted the development of eco-tourism and achieved many encouraging successes. In this article, the author will analyze some experiences in developing ecotourism in some localities to draw some lessons for Hanoi city.

• Key words: ecotourism, development experience, potential, Hanoi city.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phân biên: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

Đặt vấn đề

Thành phố Hà Nội có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch sinh thái. Trong đó, thiên nhiên ưu đãi cho Hà Nội nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, từ khí hậu bốn mùa rõ rệt, nguồn nước mặt và nước ngầm dồi dào quanh năm, cho đến nhiều loại địa hình đa dạng bao gồm các đồng bằng trù phú ở nội đô Hà Nội, các cánh đồng lúa ở Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa..., hay những dãy núi đồi uốn lượn ở khu vực Sóc Sơn, Ba Vì. Thêm vào đó là các hệ thống cảnh quan sinh thái với Vườn quốc gia Ba Vì, khu thắng cảnh Hương Sơn, cảnh quan vùng núi Viên Nam..., cùng một số không gian nông nghiệp như: vành đai cây chuyên canh ở các huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh, Hoài Đức...; vành đai trồng hoa cây cảnh tại Bắc Từ Liêm, Đông Anh, Mê Linh... có truyền thống lâu đời, vừa sản xuất các loại sản phẩm nông nghiệp phục vụ đô thị, vừa phục vụ phát triển du lịch.

Tất cả những yếu tố kể trên đã góp phần giúp cho Hà Nội có một nền tảng vững chắc để phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Hà Nội vẫn chưa phát huy được tiềm năng này. Do vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái có ý nghĩa rất thiết thực, để qua đó rút ra một số bài học cho các nhà quản lý du lịch của Hà Nội trong việc thúc đẩy du lịch sinh thái.

Tổng quan về du lịch sinh thái

Luật Du lịch năm 2017 đưa ra định nghĩa: “Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường”.

Theo Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2007, thì du lịch sinh thái được hiểu là “hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương với sự tham gia của cộng đồng dân cư ở địa phương nhằm phát triển bền vững”.

Tóm lại, du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, hòa vào thiên nhiên, bao gồm tìm hiểu, nghiên cứu thiên nhiên, văn hóa bản địa của cộng đồng. Tài nguyên du lịch sinh thái chính là các giá trị tự nhiên thể hiện trong một hệ sinh thái cụ thể và các giá trị văn hóa bản địa tồn tại và phát triển không tách rời hệ sinh thái tự nhiên đó.

Du lịch sinh thái cần đáp ứng ít nhất 2 trong 4 nguyên tắc sau:

(1) Diễn ra trong các khu vực thiên nhiên được bảo vệ hay ít bị tác động, với những hệ sinh thái

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: trorchidbui@gmail.com

đặc sắc, tính đa dạng sinh học cao và tồn tại ít nhất một loài sinh vật quý hiếm, nguy cấp, có trong danh mục Sách Đỏ Việt Nam hoặc thế giới.

(2) Gắn với mục đích bảo tồn, vì vậy thường được tổ chức cho các nhóm nhỏ; sử dụng cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật, phương tiện, tiện nghi quy mô nhỏ và thân thiện với môi trường; không làm thay đổi tính toàn vẹn và quá trình diễn tiến tự nhiên của hệ sinh thái hay không làm suy giảm đa dạng sinh học; khuyến khích các cơ chế tạo nguồn thu từ du lịch sinh thái và sử dụng chúng để đầu tư cho công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

(3) Có tính giáo dục cao, không chỉ đối với du khách mà cả với ngành du lịch và cộng đồng địa phương.

(4) Góp phần phát triển kinh tế địa phương, thu hút sự tham gia tích cực và đem lại lợi ích tối đa cho cộng đồng dân cư bản địa nơi diễn ra các hoạt động du lịch sinh thái.

Kinh nghiệm của các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái

Tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú, tiêu biểu có Quần thể danh thắng Tràng An đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới cùng 400 hang động lớn, nhỏ. Ngoài ra, Ninh Bình còn sở hữu diện tích rừng lớn nhất so với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (hơn 29.000ha); trong đó, có Vườn quốc gia Cúc Phương - nơi sinh sống của gần 2.000 loài thực vật bậc cao và 2.600 loài động vật. Bên cạnh đó là hệ thống rừng đặc dụng núi đá Hoa Lư và rừng ngập mặn ven biển Kim Sơn với nhiều loài động, thực vật có tên trong Sách đỏ thế giới. Nhiều sản phẩm du lịch của Ninh Bình được truyền thông quốc tế đánh giá cao như khu du lịch Tam Cốc được kênh truyền hình CNN giới thiệu là 1 trong 7 hang động đẹp nhất Việt Nam và tờ Telegraph (Anh) từng bình chọn là một trong 15 địa danh “Tuyệt đẹp nhưng ít người biết đến”, hay tạp chí Buletin (Thụy Sĩ) bầu chọn Ninh Bình là 1 trong 10 điểm đến hấp dẫn nhất Việt Nam...

Với nhiều lợi thế, tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, thời gian qua, Ninh Bình đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chương trình phát triển du lịch, như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXII (nhiệm kỳ 2020-2025) xác

định, đầu tư hạ tầng phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn là một trong 3 khâu đột phá chiến lược, tạo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ; chuyển công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng sang phát triển du lịch, tạo mô hình tăng trưởng “xanh”; Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Ninh Bình giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045; Kết luận số 07-KL/TU ngày 12/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong phát triển du lịch...

Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình cũng đã tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ra các quyết định, chỉ thị nghị quyết phù hợp với các yêu cầu phát triển của ngành du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng. Đồng thời, phối hợp với các ban, ngành liên quan như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu các chiến lược cho quy hoạch, đầu tư và phát triển du lịch theo hướng bền vững. Theo đó, người dân được coi là trung tâm để phát triển du lịch xanh, bền vững. Doanh nghiệp khi đầu tư tôn tạo các điểm du lịch hay các di tích lịch sử văn hóa đều phải tôn trọng tối đa yếu tố tự nhiên, yếu tố lịch sử văn hóa để phục dựng lại cũng như phát triển các sản phẩm dịch vụ phù hợp với điều kiện tự nhiên và bảo vệ tài nguyên môi trường ở từng địa điểm đó.

Đặc biệt, tỉnh Ninh Bình luôn chú trọng công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến phát triển thị trường du lịch sinh thái. Thông tin giới thiệu về tiềm năng và các điểm du lịch tự nhiên của Ninh Bình được tiến hành dưới nhiều hình thức quảng bá khác nhau. Vì thế, hầu như du khách đến Ninh Bình đều đã từng biết hoặc nghe nói về các điểm du lịch nổi tiếng của Ninh Bình như: Tam Cốc - Bích Động, rừng quốc gia Cúc Phương...

Mặt khác, Ninh Bình cũng đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong việc giữ gìn bảo vệ môi trường. Các địa phương trong tỉnh Ninh Bình luôn quan tâm, chú trọng và tích cực bảo tồn cảnh quan thiên nhiên; khoanh vùng cấm khai thác đá vôi, khai thác rừng đặc dụng trên núi

đá. Quan điểm đó giúp Ninh Bình thu hút được nhiều nhà đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch thành điểm đến "an toàn - thân thiện - hấp dẫn" như: Khu du lịch sinh thái Tràng An, Khu du lịch sinh thái Tam Cốc - Bích Động; Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long; Vườn quốc gia Cúc Phương, vườn chim Thung Nham, chùa Bái Đính...

Ngoài ra, Ninh Bình cũng là điểm sáng về an ninh, an toàn, bảo đảm vệ sinh môi trường. Tỉnh thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành để phát hiện chấn chỉnh, xử lý kịp thời các sai phạm trong kinh doanh du lịch.

Tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp hiện có hai loại hình du lịch sinh thái, gồm: lưu trú sinh thái (bao gồm các homestay, farmstay) và du lịch nông nghiệp. Trong đó, du lịch nông nghiệp đang phát triển khá mạnh với 72 điểm tham quan, trải nghiệm trên toàn tỉnh. Những năm qua, du lịch sinh thái nói riêng và du lịch nói chung luôn được tỉnh chú trọng đầu tư phát triển. Phát triển loại hình du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch trang trại, thân thiện với môi trường, gia tăng trải nghiệm cho khách; hình thành các tour, tuyến du lịch mới nội tỉnh, liên tỉnh, các mô hình kinh tế mới trong lĩnh vực du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động du lịch, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn mới... là mục tiêu chính trong phát triển du lịch sinh thái tại Đồng Tháp.

Tỉnh Đồng Tháp đã đề ra các giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với tiềm năng, thế mạnh đặc trưng từng địa phương gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, làng nghề; tăng cường sự tham gia của các nông hộ vào hoạt động du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp thuần túy sang dịch vụ du lịch gắn với nông nghiệp, làng nghề; phát huy vai trò của các doanh nghiệp lõi hành, các hợp tác xã, hội quán trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, kết nối xây dựng tour tuyến, góp phần phát triển kinh tế khu vực nông thôn thông qua hoạt động du lịch, đồng thời gia tăng chuỗi giá trị nông sản.

Tỉnh cũng phát triển du lịch theo hướng bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, làng nghề,

sản phẩm OCOP (mỗi làng một sản phẩm); xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, tài nguyên du lịch nông nghiệp, nông thôn đưa vào quy hoạch mạng lưới phát triển du lịch tỉnh. Giống như nhiều địa phương khác, Đồng Tháp cũng tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch nhằm lan tỏa thương hiệu du lịch "Đồng Tháp - Thuần khiết như hồn Sen". Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong các hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch.

Tỉnh Cà Mau

Trong nhiều năm liền, ngành du lịch Cà Mau luôn tăng trưởng. Năm 2023, lượng khách du lịch đến Cà Mau đạt hơn 2 triệu lượt, tăng 23,5% so với 2022, vượt 19% kế hoạch năm. Tổng thu từ du lịch năm 2023 đạt hơn 2.900 tỉ đồng, tăng 20,4% so với năm trước, vượt 9% kế hoạch năm. Kết quả này đạt được một phần do tỉnh tập trung phát huy những thế mạnh về tài nguyên du lịch sinh thái.

Xác định du lịch sinh thái đóng vai trò quan trọng, vừa là bộ phận chính, vừa đóng vai trò làm đòn bẩy cho các loại hình du lịch khác, Cà Mau đã đề ra những chính sách và hành động nhằm phát triển du lịch sinh thái sâu rộng, cụ thể là:

- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái: Cà Mau đã tập trung xây dựng nhiều quy hoạch, đề án phát triển du lịch được UBND tỉnh phê duyệt như Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch chi tiết xây dựng Công viên Văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau; Quy hoạch chi tiết điểm du lịch Khai Long, Khu du lịch Năm Căn; Đề án xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch Đất Mũi giai đoạn 2015-2020... Trên cơ sở quy hoạch, tỉnh tiến hành đầu tư một số hạng mục hạ tầng nhằm tạo động lực và điều kiện phát triển du lịch sinh thái. Đây là những cơ sở quan trọng để kêu gọi đầu tư, hướng dẫn phổ biến đến đơn vị kinh doanh và người dân địa phương để cùng chung tay phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái của tỉnh.

- Xây dựng thành công mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng: Thời gian qua, mô hình này được thực hiện trên một số hộ dân tại Vườn quốc gia Mũi Cà Mau và U Minh Hạ đạt được những kết quả đáng khích lệ, giúp bảo vệ môi trường, tạo ra lợi ích kinh tế cho người dân thông

qua việc trao quyền cho cộng đồng, tăng cường sự tham gia của họ trong việc ra quyết định, chia sẻ lợi ích kinh tế từ du lịch cho nền kinh tế địa phương. Ngoài ra, việc hình thành các điểm du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại các vườn quốc gia còn góp phần tích cực trong việc khôi phục các nguồn lợi thủy sản, động thực vật đặc sản, bảo vệ phát triển rừng và môi trường bền vững, tạo ra những sản phẩm du lịch đặc sắc, đại diện cho du lịch Cà Mau, tạo nét khác biệt với các sản phẩm du lịch khác của vùng.

- Phát triển du lịch kết hợp với bảo vệ môi trường: Xác định hoạt động du lịch sinh thái không thể tách rời môi trường tự nhiên, nên tỉnh Cà Mau luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau tổ chức nhiều đợt tập huấn kiến thức về Luật Môi trường, giới thiệu các giải pháp thực hiện bảo vệ môi trường, chủ động phổ biến Quy chế hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau, tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực du lịch -ữ hành tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch: Cà Mau đã xây dựng nhiều sản phẩm du lịch phong phú. Chẳng hạn như sản phẩm vào rừng ăn ong, trải nghiệm các thú vui dân dã như chụp địa, giăng lưới, câu cá, đồ lợp... tại Vườn quốc gia U Minh Hạ; hay hành trình trải nghiệm cuộc sống người nông dân vùng cực Nam Tổ quốc, tham gia hoạt động xỏ vuông, sạ sò, bắt ốc len cùng với các hộ dân xã Đất Mũi... Dọc theo các tuyến, các điểm dừng chân được quy hoạch xây dựng để khách du lịch dừng chân và thưởng thức, mua sắm các đặc sản như mật ong rừng U Minh, rượu trái giác, rượu Tân Lộc, tôm khô, khô cá bô và các loại khô khác...

- Làm tốt công tác thông tin, quảng bá du lịch: Tỉnh đã phát hành ấn phẩm phục vụ công tác thông tin du lịch như bản đồ du lịch, đĩa phim tư liệu, sách hướng dẫn; xây dựng Cổng thông tin điện tử về du lịch Cà Mau camautourism.vn để cung cấp đến nhà đầu tư và du khách những thông tin hữu ích. Hơn nữa, tỉnh cũng tích cực tham gia các chương trình, sự kiện du lịch trong và ngoài nước, tham gia gian hàng trong các hội chợ triển lãm cấp vùng và cấp quốc gia với vai trò là nhà xúc tiến, quảng bá cho du lịch Cà Mau.

Thực trạng phát triển du lịch sinh thái ở Hà Nội

Nhận thức được vai trò quan trọng của du lịch sinh thái đối với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, trong Quy hoạch phát triển du lịch TP. Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030, du lịch sinh thái được xác định là một trong 7 sản phẩm chính của Hà Nội. Cùng với đó, Hà Nội cũng chú trọng phát triển hệ thống cơ sở lưu trú gắn với sinh thái dọc theo các vành đai xanh bao gồm: vành đai xanh hai bờ sông Hồng, vành đai xanh cảnh quan sinh thái, vành đai xanh hai bờ sông Đáy nhằm làm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, đa dạng hóa các loại hình trải nghiệm và kéo dài thời gian lưu trú của du khách tại Hà Nội. Về phía các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch tích cực nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch để xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái mới, phù hợp.

Với những nỗ lực trên, du lịch Hà Nội nói chung và du lịch sinh thái nói riêng đã được các chuyên trang, tạp chí du lịch uy tín đánh giá cao về mức độ hấp dẫn du lịch. Chuyên trang du lịch TripAdvisor đã xếp TP. Hà Nội đứng thứ 13 trong danh sách Top 25 điểm đến được ưa thích nhất châu Á 2022; Trang tin chuyên về du lịch của Đức Travelbook.de đánh giá Hà Nội là một trong những điểm đến ưa thích nhất Đông Nam Á; dữ liệu từ công cụ phân tích xu hướng du lịch Google Destination Insights xếp hạng Hà Nội là một trong những thành phố được khách quốc tế tìm kiếm nhiều nhất....

Bên cạnh những kết quả đạt được, có một thực tế là các khu du lịch sinh thái ở Hà Nội vẫn đang rơi vào tình trạng hoạt động không đều, có sự trùng lặp, đơn điệu khiến du khách không muốn quay lại. Nhiều khu du lịch chỉ hoạt động vào những ngày cuối tuần, còn trong tuần gần như không có khách. Với thời gian đón khách ít như vậy, doanh nghiệp khó có khả năng thu lợi nhuận để tái đầu tư và bổ sung thêm các hoạt động hấp dẫn nhằm kéo du khách đến.

Tuy tình hình an ninh trật tự tại khu, điểm du lịch đã có nhiều chuyển biến, nhưng chưa bền vững, vẫn còn tồn tại một số ít đối tượng chèo kéo, hàng rong gây bức xúc cho du khách, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng không tốt đến môi trường du lịch, hình ảnh Thủ đô.

Hơn nữa, áp lực phát triển kinh tế quá nhanh đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường du lịch, như: tăng mức độ tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí, nguồn nước, tiếng ồn, thay đổi cảnh quan thiên nhiên và môi trường sống của sinh vật...

Một số bài học kinh nghiệm

Để thực sự phát huy tiềm năng, lợi thế của Hà Nội trong phát triển du lịch sinh thái, hướng tới phát triển bền vững, qua nghiên cứu kinh nghiệm phát triển du lịch sinh thái ở một số địa phương trên cả nước cũng như thực tế ở Hà Nội, tác giả rút ra một số hàm ý cho thành phố như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các cơ chế, quy hoạch tổng thể và xây dựng hành lang pháp lý tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng. Công tác quy hoạch cần tính đến việc khai thác, sử dụng và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch một cách hợp lý, bảo đảm sự phát triển mang tính bền vững đối với hệ sinh thái. Đặc biệt, trong quá trình quy hoạch, cần bảo đảm cấu trúc của môi trường tự nhiên, điều kiện phát triển của các ngành kinh tế khác, đồng thời không gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân địa phương.

Thứ hai, cần nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch có tính độc đáo, hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Bên cạnh việc tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, các khu du lịch sinh thái có thể nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng mức chi tiêu của du khách bằng việc đầu tư, nâng cấp hệ thống lưu trú, nghỉ dưỡng và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí... Cần quan tâm đến việc đẩy mạnh các yếu tố trải nghiệm gắn với bản sắc văn hóa của các vùng miền nhằm tạo nên sức hút cho du khách.

Thứ ba, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng để hoạt động du lịch sinh thái ngày càng được nâng cao về chất lượng. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng như giao thông, đặc biệt hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối từ trung tâm Thành phố đến các khu du lịch sinh thái ở ngoại thành, hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu tại các điểm du lịch. Song song với đó, cải thiện hệ thống cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ ăn uống, hệ thống khu vui chơi giải trí.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến phát triển thị trường du lịch sinh thái. Hà Nội cần tiếp tục phát hành rộng rãi các ấn phẩm giới thiệu về cảnh sắc của điểm du lịch sinh thái, giới thiệu về con người, văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán đặc sắc. Khuyến khích các doanh nghiệp và cơ quan quản lý tham gia vào các hội chợ, hội thảo về du lịch để quảng bá sản phẩm du lịch, thông qua các công ty lữ hành chuyên nghiệp, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để giới thiệu, kết nối tour du lịch đến với các điểm du lịch sinh thái của Hà Nội.

Thứ năm, tận dụng tối đa sự tham gia của cộng đồng. Đây là một trong những yếu tố mấu chốt của du lịch sinh thái. Cộng đồng là người dân sinh sống, gắn bó lâu dài tại các điểm du lịch. Họ am hiểu sâu sắc về thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên cũng như nét văn hóa địa phương. Đây là những hướng dẫn viên du lịch tuyệt vời, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng du khách.

Thứ sáu, đảm bảo vệ sinh môi trường, nơi thu gom, tập kết, phân loại rác thải phải được bố trí ở nơi hợp lý, kín đáo; luôn giữ cảnh quan phong quang, sạch đẹp, gọn gàng, tạo hình ảnh đẹp với du khách khi đến với Thủ đô Hà Nội.

Sở Du lịch Hà Nội cần chủ động phối hợp với các sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và các cơ quan liên quan kịp thời kiểm tra, xử lý các vi phạm về an toàn, an ninh trật tự. Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các đối tượng có liên quan đến các hành vi vi phạm về an ninh, trật tự an toàn xã hội, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường và cảnh quan, môi trường du lịch trên địa bàn./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 ban hành Quy chế quản lý du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.
- Hoàng Lâm (2022). Du lịch Thủ đô năm 2022: Phục hồi nhanh, vượt kế hoạch đề ra, <https://hanoimoi.vn/du-lich-thu-do-nam-2022-phuc-hoi-nhanh-vuot-ke-hoach-de-ra-328.html>
- Hữu Nghĩa (2023). Du lịch sinh thái ở Đông Tháp, <https://nhandan.vn/du-lich-sinh-thai-o-dong-thap-post745943.html>
- Nguyễn Trung (2021). Ninh Bình: Phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên, <https://hanoimoi.vn/ninh-binh-phat-trien-du-lich-gan-voi-bao-ve-tai-nguyen-483419.html>
- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau (2023). Báo cáo tổng kết năm 2023 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2024
- Quốc hội (2017), Luật Du lịch, số 09/2017/QH14, ngày 19/6/2017.

TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU - TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Bảo* - TS. Nguyễn Thanh Tú**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của việc vi phạm công bố thông tin báo cáo tài chính đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp dưới sự tác động của các biến kiểm soát. Mẫu nghiên cứu gồm 150 công ty niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2020-2022. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất và việc vi phạm công bố thông tin báo cáo tài chính có ảnh hưởng ngược chiều đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp cùng với sự tác động của 05 nhân tố kiểm soát Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu; Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu; Cổ tức trên mỗi cổ phiếu; Thời gian hoạt động của doanh nghiệp; Tỷ số Nợ trên Tài sản.

• Từ khóa: công bố thông tin, công ty niêm yết, doanh nghiệp, giá cổ phiếu.

This study examines the influence of financial reporting information disclosure violations on stock prices of firms under the impact of control variables. The research sample consists of 150 listed companies in Vietnam during the period of 2020-2022. Utilizing quantitative research methods, the results indicate that the Fixed Effects Model (FEM) is the most appropriate, and the violation of financial report disclosure negatively impacts the stock prices of firms along with the influence of 05 control factors: Book Value per Share; Earnings per Share; Dividends per Share; Business Operation Time; Debt to Asset Ratio.

• Key words: information disclosure; listed companies; firms; stock price.

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Giới thiệu

Công bố thông tin (CBTT) là một trong những nguyên tắc hoạt động cơ bản của thị trường chứng khoán (TTCK). CBTT được xem là cách để các định chế, các tổ chức thể hiện sự công khai minh bạch thông tin của mình, giúp cho các cổ đông, các nhà đầu tư và các bên liên quan có thể tiếp nhận thông tin một cách công bằng và kịp thời. Theo Wolo-Williams (2011), CBTT báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp (DN) có thể bị ảnh hưởng bởi hành vi quản

trị lợi nhuận (QTLN) và gây ảnh hưởng đến quyết định của người dùng thông tin. Theo LT đại diện của Jensen và Meckling (1976), QTLN bắt nguồn từ sự xung đột lợi ích giữa nhà quản trị và cổ đông. Các nhà quản trị có thể tác động đến thông tin tài chính công bố trên BCTC thông qua việc thay đổi các ước tính, lựa chọn phương pháp kế toán và thao túng giá cổ phiếu (CP) trên thị trường nhằm đạt được các lợi ích riêng. Việc thực hiện hành vi QTLN có thể dẫn đến các hiểu lầm về tình hình thực tế của DN, gây ảnh hưởng đến giá CP và thiệt hại tài chính cho các nhà đầu tư (NĐT). Cyril và cộng sự (2019) cho rằng, các mức giá CP là thước đo quan trọng dùng để đánh giá hiệu suất hay giá trị của DN đối với các NĐT khi ra quyết định. Giá CP cao có thể cho thấy tín hiệu giá trị về kinh tế cao hoặc hiệu quả hoạt động cao từ DN. Theo Mohamamdi (2020), rủi ro giảm giá CP có thể bắt nguồn từ việc các nhà quản trị có xu hướng hạn chế thông tin xấu và gây ra sự tích tụ tin xấu trên thị trường khi không bị phát hiện. Khi lượng tin xấu vượt quá giới hạn, sẽ tràn vào thị trường, tạo ra sự tác động đến giá CP và gây rủi ro giảm giá CP.

Trong xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế, việc CBTT BCTC có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo môi trường thông tin minh bạch. Điều này càng có ý nghĩa hơn đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam để có những cơ hội trong việc thu hút nguồn lực tài chính từ thị trường vốn cho phát triển kinh tế, đây là cơ hội và cũng là thách thức cho các DN Việt Nam. Do đó, hiểu rõ tác động của CBTT BCTC đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH); email: nv.bao@hutech.edu.vn

** Học viện Hàng không Việt Nam; email: tunt@vaa.edu.vn

(CTNY) dưới sự kiểm soát của các chỉ số liên quan là vô cùng cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Công bố thông tin báo cáo tài chính

Dưới góc độ pháp lý, tại khoản 1 Điều 2 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 quy định và giải thích thuật ngữ thông tin như sau: “Thông tin là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan nhà nước tạo ra”. Một trong những yêu cầu cơ bản của TTCK là CBTT. CBTT BCTC chính là việc các tổ chức, các DN khi tham gia thị trường phải có nghĩa vụ cung cấp “đầy đủ, trung thực, kịp thời những thông tin liên quan đến tình hình hoạt động” của mình cho các NĐT biết. Trong tóm tắt về CBTT dành cho các CTNY thì đây được xem là cách để thực hiện sự công khai, rõ ràng của DN nhằm giúp cho các bên có liên quan có thể thu thập “thông tin một cách công bằng và đồng thời”.

Wang và cộng sự (2022) cho rằng CBTT BCTC rất quan trọng trên TTCK và trong quản trị DN. CBTT BCTC có thể bị thao túng qua việc chọn lựa thông tin công bố bởi DN. Abeysekera và cộng sự (2021) cho rằng một trong những cách để xây dựng niềm tin của NĐT là CBTT đầy đủ, truyền đạt thông tin tài chính và thông tin phi tài chính cho các cổ đông và các bên liên quan. Hoàng và cộng sự (2020) cho rằng việc thiếu CBTT đầy đủ có thể tạo ra sự bất cân xứng thông tin, dẫn đến sự hiểu nhầm về tình hình thực tế của DN và phân bổ sai nguồn lực khi các NĐT sẽ có thể sử dụng thông tin để quyết định đầu tư.

2.2. Giá cổ phiếu

Theo Luật chứng khoán VN 2020, CP được định nghĩa là loại chứng khoán phát hành từ tổ chức. CP thể hiện quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với phần vốn cổ phần của DN. Cyril và cộng sự (2019) cho rằng giá CP là chi phí dùng để mua chứng khoán trong một giao dịch trên thị trường và có thể chịu ảnh hưởng từ các biến động thị trường, kinh tế hay giá trị của DN. Giá CP không chỉ phản ánh các nguyên tắc kế toán mà còn là sự kết hợp giữa tỷ lệ khấu hao phù hợp và dòng tiền, qua đó ảnh hưởng đến giá CP. Giá CP cao có thể cho thấy tín hiệu từ DN có giá trị cao hoặc dùng để đánh giá hiệu quả kinh doanh (HĐKD) của DN có tốt không. Các mức giá là thước đo về lợi nhuận, hiệu suất hay giá trị của DN và rất quan trọng đối với các NĐT. Salawu (2022) cho rằng giá CP thị trường thể hiện mức giá

một NĐT hay người mua sẵn sàng mua hoặc bán cổ phần của mình trong giao dịch. Giá CP thị trường và giá trị sổ sách là những công cụ quan trọng giúp đo lường danh mục đầu tư, đồng thời là các chỉ số về mức độ hoạt động của DN. Giá CP thị trường không chỉ thể hiện giá trị thị trường hiện tại của DN, mà còn cung cấp bức tranh về sức mạnh tài chính và triển vọng trong tương lai của họ. Giá trị thị trường của một DN là một trong những chỉ số rõ ràng về hiệu quả tài chính của tổ chức và cho thấy khả năng ban lãnh đạo sử dụng tối ưu tài sản của họ. Giá CP sẽ thay đổi và biến động liên tục theo thời gian phụ thuộc vào QĐ cung cầu trên thị trường và tình hình kinh doanh của DN, kỳ vọng NĐT và các yếu tố khác. Sự biến động của giá CP có thể tạo ra rủi ro cho các NĐT khi giá CP có thể bị tác động bởi các yếu tố từ bên trong hay bên ngoài DN. Khi DN hoạt động thua lỗ liên tục trong thời gian có thể ảnh hưởng đến niềm tin của các NĐT về tiềm năng DN trong dài hạn và phản ánh qua việc mua bán CP trên thị trường, tác động đến giá CP.

2.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết về CBTT và giá CP cùng với các nghiên cứu trước có liên quan, đặc biệt là nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2021), Goldstein và Yang (2017), Bùi Phương Chi và cộng sự (2021); Hoàng và cộng sự (2020), tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau: CBTT BCTC có tác động ngược chiều đến giá CP của DN. Bên cạnh việc xem xét tác động của CBTT BCTC đến giá CP, cũng theo các nghiên cứu trước, tác giả còn xem xét đến tác động kiểm soát của các nhân tố: Giá trị sổ sách trên mỗi CP; Lợi nhuận trên mỗi CP; Cổ tức trên mỗi CP; Tỷ số nợ trên tài sản và Thời gian hoạt động của DN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Giá cổ phiếu (GCP) Theo Ball và Brown (1968) thông tin BCTC là một trong những yếu tố quan trọng được dùng để định giá CP. Theo mô hình của Ohlson (1995), giá CP được đo lường là giá thị trường CP của DN tại một thời điểm nhất định. Theo thống kê từ Hệ thống CBTT BCTC của BCK nhà nước, hơn 85% CTNY trên sàn chứng khoán VN nộp BCTC đã kiểm toán vào ngày 30 và 31 tháng 3 sau năm kết thúc tài chính. Do đó, giá CP lấy tại ngày 31 tháng 3 sau thời điểm cuối năm tài chính - là thời điểm mà các DN công bố BCTC sẽ phản ánh phù hợp hơn về phản ứng của NĐT đối với thông tin tài chính được công bố trên thị trường. Đồng thời đây

cũng là thời điểm các lượt vi phạm CBTT BCTC bắt đầu được ghi nhận. Al-Shattarat (2021) cũng cho rằng thời điểm CBTT BCTC là khoảng thời gian mà các bên liên quan xem xét thông tin để đưa ra quyết định. Do vậy, nghiên cứu này sẽ lấy giá CP tại thời điểm cuối tháng 3 sau năm kết thúc tài chính (cũng là thời điểm cuối cùng về thời hạn công bố BCTC đã kiểm toán theo QĐ) để làm giá trị đo lường với hy vọng sẽ phản ánh chính xác hơn về mối quan hệ giữa CBTT BCTC (thông qua các vi phạm CBTT) và giá CP trên thị trường.

Biến độc lập: Công bố thông tin báo cáo tài chính. CBTT BCTC trước đây đã được đo lường qua nhiều khía cạnh khác nhau, tùy thuộc vào từng mục tiêu và bối cảnh NC. Thực tế, VN là một quốc gia đang phát triển và đang trong quá trình hội nhập, cải tiến, hoàn thiện các quy định (QĐ) của pháp luật, bao gồm các QĐ liên quan đến TTCK - một trong những kênh huy động vốn quan trọng trong nền kinh tế, được dành nhiều sự quan tâm từ chính phủ nhằm mục tiêu phát triển thị trường bền vững trong dài hạn. Trong đó, CBTT BCTC là một trong những phương tiện truyền thông quan trọng, kết nối DN và các NĐT khi cho thấy bức tranh về HĐKD của DN, làm cơ sở cho việc ra quyết định đầu tư. Chính vì vậy, tác giả chọn cách tiếp cận CBTT BCTC qua các vi phạm CBTT từ công thông tin điện tử của UBCK như trong nghiên cứu của Shakhatreh và cộng sự (2020), Wolo-Williams (2011).

Các biến kiểm soát

Giá trị sổ sách trên mỗi CP (BPS): Chỉ số này liên quan đến vốn chủ sở hữu phổ thông của các cổ đông với số lượng CP đang lưu hành, nó thể hiện giá trị phần Vốn chủ sở hữu trên một cổ phiếu theo sổ sách của BCTC kỳ gần nhất. Do đó, mối quan hệ giữa giá CP và giá trị sổ sách của nó có thể được coi là tích cực (Jaffar và cộng sự, 2023; Ohlson, 1995). $BPS = \text{Tổng Vốn chủ sở hữu} / \text{Số lượng CP thường đang lưu hành}$.

Lợi nhuận trên mỗi CP (EPS): Đây là chỉ số dựa trên lợi nhuận mà DN thu được và phân phối lợi nhuận tạo ra cho các cổ đông. EPS mô tả số lượng lợi nhuận trên CP ảnh hưởng đến nhận thức của NĐT vì thu nhập trên mỗi CP quan trọng hơn đối với chủ sở hữu so với số tiền mà chủ sở hữu kiếm được. Đầu tư vào DN sẽ mang lại nhiều lợi nhuận và hấp dẫn hơn (Jaffar và cộng sự, 2023; Ohlson, 1995). $EPS = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Số lượng CP thường đang lưu hành}$.

Cổ tức trên mỗi CP (DPS): Đây là khoản tiền mà các DN sẽ trả cho những cổ đông giữ CP của

DN và là một trong những chỉ số quan trọng cho thấy mức độ sinh lời trên một CP của DN cũng như khả năng của DN trong việc chi trả cổ tức trong tương lai (Sharif và cộng sự, 2015). Theo Abdullah và cộng sự (2014), nhu cầu đối với CP của DN phụ thuộc phần lớn vào chính sách cổ tức của DN. $DPS = \text{Tổng tiền cổ tức} / \text{Số lượng CP thường đang lưu hành}$.

Tỷ số nợ trên tài sản (D/A): Chỉ số nợ trên tài sản là chỉ số đo lường mức độ nợ trên tổng tài sản của DN, thường được dùng để đánh giá xem tỷ lệ nợ hiện tại so với tài sản, khả năng bảo toàn vốn của DN (Jaffar và cộng sự, 2023). $D/A = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$.

Thời gian hoạt động của DN (AGE): tác giả chọn cách tiếp cận giống như nghiên cứu của Ullah và cộng sự (2021) là lấy thời gian hoạt động của DN là thời gian hoạt động trên TTCK, được tính từ thời điểm DN bắt đầu NY trên TTCK đến hiện tại.

3.2. Mô hình hồi quy

Nghiên cứu tiến hành đo lường tác động của 1 biến độc lập và 5 biến kiểm soát đến Giá cổ phiếu của các CTNY ở Việt Nam. Dựa trên các giả thuyết được đưa ra, mô hình hồi quy mẫu được đề nghị trong nghiên cứu này có dạng như sau:

$$\hat{y} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó:

\hat{y} : GCP của các CTNY ở Việt Nam; $X_1 - X_6$: Các nhân tố ảnh hưởng đến GCP của các CTNY ở Việt Nam;

: Ước lượng điểm của β_i ($i=1 \dots 6$)

3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả chọn mẫu theo công thức kinh nghiệm của Nguyễn Đình Thọ (2012) khi sử dụng mô hình hồi quy bội để nghiên cứu: $n^3 50 + 8p$. (Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập). Trong mô hình này, p được xác định là 6, như vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 98 quan sát. Trên trang Web của SGDCK Tp.HCM và SGDCK Hà Nội, tác giả chọn ngẫu nhiên 150 DN theo các tiêu chí sau: (1) CTNY trước ngày 31/12/2019; (2) Không thuộc các DN tài chính; (3) BCTC đã được kiểm toán; (4) Tổng nguồn vốn lớn hơn 50 tỷ và tiến hành tái 03 bộ BCTC năm 2020, 2021 và 2022 của các DN được chọn về. Lựa chọn những dữ liệu cần thiết và nhập dữ liệu vào phần mềm Microsoft Office Excel, tính toán các biến, kết quả sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Stata 13.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Do dữ liệu trong nghiên cứu là loại dữ liệu bảng, nên cần phải xem xét cẩn thận bằng cách lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong ba dạng: Pooled OLS, FEM và REM. Trước tiên, thực hiện phân tích mô hình theo Pooled OLS, kết quả cho thấy R^2 hiệu chỉnh (Adj R-squared) = 0.6812, tức là mô hình đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 68.12%. Ngoài ra, hệ số $F(6, 443) = 28.71$ và $P\text{-value} > F = 0.0000$ nên hàm có độ tin cậy cao. Điều này chứng minh sử dụng mô hình Pooled OLS là phù hợp. Tiếp tục phân tích theo dạng mô hình FEM và thực hiện đồng thời kiểm định F, kết quả cho thấy $F(149, 294) = 14.21$ và $P\text{-value} > F = 0.0000 < 0.05$. Điều này có nghĩa là mô hình FEM được cho là phù hợp hơn so với mô hình OLS. Tiếp theo, hồi quy theo dạng mô hình REM, và dùng kiểm định Breusch Pagan để lựa chọn giữa Pool OLS và REM. Kết quả cho thấy $\text{chibar}2(01) = 164.12$ và $P\text{-value} > \text{chibar}2 = 0.0000 < 0.05$. Vì vậy, mô hình REM được cho là phù hợp hơn mô hình Pooled OLS. Cuối cùng, tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị $\text{chi}2(6) = 63.24$ và $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.0000 < 0.05$. Vì vậy, mô hình FEM là phù hợp hơn mô hình REM.

Tiếp theo, tác giả kiểm tra các khuyết tật có thể có của mô hình để có biện pháp khắc phục hợp lý nhằm tìm ra mô hình với các ước lượng đáng tin cậy nhất. Để kiểm tra đa cộng tuyến, tác giả dùng nhân tử phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 (lớn nhất là 2.07) và trung bình là 1.43. Đồng thời hệ số tương quan giữa các biến dao động từ -0.122 đến 0.431 nhỏ hơn 0.8, nên kết luận không xảy ra đa cộng tuyến. Để phát hiện phương sai sai số thay đổi, tác giả dùng kiểm định Modified Wald. Kết quả cho thấy $\text{chi}2(150) = 75213.17$ và $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.0000 < 0.05$. Từ đó cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để kiểm tra tự tương quan giữa các sai số, tác giả dùng kiểm định Wooldridge. Kết quả cho thấy giá trị $F(1,149) = 15.653$ và $P\text{-value} > F = 0.0001 < 0.05$ cho nên mô hình hồi quy có tự tương quan giữa các sai số. Để kiểm tra vấn đề phân dư có phân phối chuẩn, tác giả dùng phương pháp kiểm định số học. Kết quả cho thấy giá trị $P\text{-value} > \text{chi}2 = 0.67543$, điều đó có nghĩa là chấp nhận giả thuyết H_0 , phân dư có phân phối chuẩn.

Để giải quyết vấn đề khuyết tật về Phương sai sai số thay đổi và Tự tương quan, tác giả tiến hành hồi quy mô hình theo phương pháp bình phương bé nhất

tổng quát - GLS (Generalized Least Squares). Kết quả hồi quy được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả hồi quy đa biến của mô hình bằng GLS

| | | | |
|---|-------|------------------|----------|
| Cross-sectional time-series FGLS regression | | | |
| Coefficients: generalized least squares | | | |
| Panels: heteroskedastic | | | |
| Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.9244) | | | |
| Estimated covariances | = 150 | Number of obs | = 450 |
| Estimated autocorrelations | = 1 | Number of groups | = 150 |
| Estimated coefficients | = 7 | Time periods | = 3 |
| | | Wald chi2(6) | = 591.35 |
| | | P-value > chi2 | = 0.0000 |

| GTHL | Coef. | Std. Err. | z | P>z | [95% Conf. Interval] |
|-------|-----------|-----------|-------|-------|----------------------|
| CBTT | -0.051425 | 0.001901 | -2.26 | 0.000 | 0.003251 0.01342 |
| BPS | 0.042617 | 0.002153 | 3.15 | 0.000 | 0.003189 0.01547 |
| EPS | 0.037625 | 0.004231 | 2.11 | 0.061 | 0.002415 0.00864 |
| DPS | 0.034281 | 0.002187 | 2.87 | 0.000 | 0.001673 0.01231 |
| D/A | -0.022781 | 0.001267 | -5.32 | 0.000 | 0.004530 0.05481 |
| AGE | 0.032685 | 0.003210 | 3.89 | 0.000 | 0.002145 0.01231 |
| _cons | 0.113537 | 0.015370 | 4.02 | 0.002 | 0.007251 0.02361 |

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata13

Dựa vào kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 1, ta thấy tất cả các biến đưa vào nghiên cứu đều có tác động đến giá CP (GCP) Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$GCP = 0.113537 - 0.051425*CBTT + 0.042617*BPS + 0.037625*EPS + 0.034281*DPS + 0.032685*AGE - 0.022781*D/A$$

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố *Công bố thông tin (CBTT)* có tác động ngược chiều đến GCP của các CTNY ở Việt Nam. Điều này được lý giải là do khi DN vi phạm về CBTT sẽ ảnh hưởng xấu đến thông tin về DN và do đó, các nhà đầu tư sẽ có tâm lý e ngại khi nắm giữ CP của DN này. Điều này là phù hợp với nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2021), Kiswanto và Fitriani (2019).

Giá trị sổ sách trên mỗi CP (BPS): Có tác động tích cực đến GCP của DN với mức ý nghĩa 1%. Khi chỉ số này càng cao, chứng tỏ phần Vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của DN càng cao, thể hiện tiềm năng phát triển cũng ổn định hơn so với công ty mà tổng tài sản đang xấp xỉ với các khoản nợ cần chi trả, từ đó làm cho GCP của DN càng cao. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu của tác giả và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Jaffar và cộng sự (2023); Ohlson (1995).

Lợi nhuận trên mỗi CP (EPS): Có ảnh hưởng cùng chiều đến GTHL của DN với mức ý nghĩa 10%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Jaffar và cộng sự (2023); Ohlson (1995) và cho thấy nhà đầu tư quan tâm nhiều đến thu nhập trên mỗi CP hơn là số tiền mà họ kiếm được từ đầu tư.

Cổ tức trên mỗi CP (DPS): Có ảnh hưởng cùng chiều đến GCP của DN với mức ý nghĩa 1%. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Abdullah và cộng sự (2014) và cho thấy chính sách chi trả cổ tức có ảnh hưởng đến giá CP của DN. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức càng cao, giá trị thị trường của DN càng lớn. DN chi trả cổ tức cho cổ đông càng nhiều, nhà đầu tư sẽ đánh giá cao khả năng hoạt động kinh doanh của DN.

Thời gian hoạt động của DN (AGE): Có ảnh hưởng cùng chiều đến GCP của DN với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ullah và cộng sự (2021). DN càng có thời gian hoạt động lâu dài càng có cơ hội nâng cao uy tín và thương hiệu của mình, từ đó có cơ hội làm tăng GCP của DN.

Tỷ số Nợ trên Tài sản (D/A): Có ảnh hưởng ngược chiều đến GCP của DN với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Jaffar và cộng sự (2023) và cho thấy sự gia tăng tỷ lệ nợ dẫn đến giảm GCP của DN. Tỷ lệ nợ tăng nghĩa là DN đi vay mượn nhiều hơn và hiện đang đối mặt với những rủi ro trong việc trả nợ, rủi ro biến động lãi suất ngân hàng, từ đó làm giảm uy tín của DN.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài về tác động của CBTT BCTC đến GCP của DN, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 01 biến độc lập là CBTT cùng với 05 biến kiểm soát. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thu thập dữ liệu trong 3 năm (2020, 2021, 2022) của 150 CTNY trên SGDCK Tp.HCM và SGDCK Hà Nội, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến GCP của DN. Kết quả cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) là phù hợp nhất và CBTT BCTC có ảnh hưởng ngược chiều đến GCP của DN, đồng thời các biến kiểm soát: *Giá trị sổ sách trên mỗi CP (BPS)*; *Lợi nhuận trên mỗi CP (EPS)*; *Cổ tức trên mỗi CP (DPS)*; *Thời gian hoạt động của DN (AGE)*; *Tỷ số Nợ trên Tài sản (D/A)* đều có tác động đến GCP của các CTNY ở Việt Nam.

5.2. Kiến nghị

Hiện nay, phát triển TTCK đang trở thành một trong những mục tiêu trọng điểm của quốc gia, nhằm mang lại vị thế mới cho TTCK Việt Nam, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Chính phủ đặt mục tiêu tăng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi đến trước năm 2025 và ngày càng cố gắng hoàn thiện các quy định, chính sách quản lý liên quan đến

TTCK. DN có thể tác động đến thông tin công bố trên BCTC, thông qua việc thay đổi các ước tính, lựa chọn phương pháp kế toán để thao túng giá CP trên thị trường nhằm đạt được các lợi ích riêng. Các mức giá CP là thước đo quan trọng dùng để đánh giá hiệu suất hay giá trị của DN đối với các NĐT khi ra quyết định. Giá CP cao có thể cho thấy tín hiệu giá trị về kinh tế cao. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý về GCP của DN nhằm bắt kịp với xu thế phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng như hiện nay:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Cần tăng cường kiểm soát, thiết lập các cơ chế giám sát hiệu quả, hoàn thiện thêm về khung xử phạt đối với các DN NY vi phạm về CBTT BCTC, tăng cường bảo mật CBTT BCTC, tạo công bằng tiếp cận thông tin trên thị trường. nâng cao hệ thống thông tin truyền thông từ chính phủ, đảm bảo mọi đối tượng tham gia TTCK đều có thể nắm bắt được đầy đủ, kịp thời các QĐ trên thị trường. Đặc biệt nâng cấp các cổng thông tin điện tử, nâng cấp hệ thống, cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin liên quan đến DN, TTCK, các QĐ của chính phủ và các vấn đề khác, giảm vi phạm CBTT.

Đối với các nhà đầu tư: Để giảm thiểu rủi ro đầu tư, các NĐT nên tham gia vào các thị trường có quy tắc rõ ràng và cập nhật các kiến thức liên quan đến tài chính, chứng khoán. Wolo-Williams (2011) cho rằng công thông tin điện tử từ chính phủ là một trong những nguồn cung cấp thông tin đáng tin cậy, dễ tiếp cận và không tốn chi phí cho các NĐT và những người quan tâm đến thông tin BCTC và TTCK.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, S. R., Olarewaju, O. M., Ali, I., Baig, A. & Khan, I. A. (2021). Impact of Accounting Fraud on Stock Price Formation before Its Discovery-The period from the Start of Fraud to Its Discovery. *Academy of Entrepreneurship Journal*, 27, 1-18.
- Al-Shattarat, B. (2021). The consequence of earnings management through discretionary accruals on the value relevance in Saudi Arabia. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1886473.
- Cyril, U. M., Samuel, O. & Chukwuemeka, M. C. (2019). Effect of accruals earnings management on share price of quoted Nigerian firms. *International Journal of Finance and Banking Research*, 5(4), 105.
- Hoàng, T. C., Phạm, H., Ramiah, V., Moosa, I. & Lê, D. V. (2020). The effects of information disclosure regulation on stock markets: Evidence from Vietnam. *Research in International Business and Finance*, 51, 101082.
- Mohamamdi, E. (2020). Investigating the Relationship between Earnings Management Patterns and Stock Crash Risk with Emphasis on the Role of Audit Quality.
- Ohlson, J. A. (1995). Earnings, book values, and dividends in equity valuation. *Contemporary Accounting Research*, 11(2), 661-687.
- Jaffar, R., Abu, N. A., Hassan, M. S. & Rahmat, M. M. (2023). Value Relevance of Board Attributes: The Mediating Role of Key Audit Matter. *International Journal of Financial Studies*, 11(1), 41.
- Salawu, R. O. (2022). Earnings smoothing and market share price: evidence from Nigeria. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 26(1), 1-14.
- Sharif, T., Purohit, H. & Pillai, R. (2015). Analysis of factors affecting share prices: The case of Bahrain stock exchange. *International Journal of Economics and Finance*, 7(3), 207-216.
- Wang, Q., Zhai, A., Pang, Q., Wang, H. & Chu, X. (2022). Information Disclosure Quality, Earnings Management and Stock Price Cash Risk: Evidence from China. *International Conference on Financial Management and Economic Transition (FMET 2022)*.
- Wolo-Williams, T. (2011). The implications of white-collar crime on earnings management and its impact on profit Walden University.

PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Ths. Phan Thị Thu Giang*

Thời gian qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm từng bước đưa thương mại điện tử trên địa bàn phát triển mạnh mẽ, qua đó góp phần nâng cao năng lực của doanh nghiệp, thay đổi thói quen mua sắm, tiêu dùng của người dân, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mặc dù vậy, sự phát triển của thương mại điện tử cũng gặp khá nhiều rào cản, hạn chế. Bài viết sẽ làm rõ thực trạng này, từ đó đưa ra đề xuất cho cơ quan quản lý nhà nước cùng các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

• Từ khóa: thương mại điện tử, kinh tế số, phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Vĩnh Phúc.

Recently, Vinh Phuc province has synchronously implemented many solutions to gradually develop e-commerce in the area, thereby contributing to improving the capacity of businesses and changing purchasing habits. People's shopping and consumption, positively contributing to the province's socio-economic development. However, the development of e-commerce also faces many barriers and limitations. This article will clarify this situation, thereby providing suggestions for state management agencies and businesses to promote e-commerce in Vinh Phuc province.

Key word: e-commerce, digital economy, socio-economic development, Vinh Phuc province.

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phân biên: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phân biên: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

Đặt vấn đề

Phát triển thương mại điện tử là xu hướng tất yếu trong quá trình chuyển đổi số, xây dựng xã hội số, kinh tế số. Xác định thương mại điện tử là một trong những lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, UBND tỉnh đã ban hành Đề án Phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, trong đó, mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 Vĩnh Phúc trở thành tỉnh có thị trường thương mại điện tử phát triển, chỉ số thương mại điện tử thuộc nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước. Các chỉ tiêu đạt được phải cao hơn mục tiêu chung của cả nước. Đồng thời, đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2025 đạt khoảng 55% người dân

trên địa bàn 2 thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và 30% người dân tại các huyện tham gia mua sắm trực tuyến; doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) chiếm hơn 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Đến năm 2030, khoảng 80% người dân trên địa bàn 2 thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và 50-60% người dân tại các huyện tham gia mua sắm trực tuyến; doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) chiếm hơn 20% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. Để đạt được những mục tiêu này, thì việc nghiên cứu thực trạng phát triển thương mại điện tử tại Vĩnh Phúc là rất cần thiết để làm cơ sở xây dựng những giải pháp phù hợp.

Cơ sở lý luận về thương mại điện tử

Theo nghĩa hẹp, thương mại điện tử là việc mua bán hàng hoá và dịch vụ thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông, đặc biệt là máy tính và internet. Theo nghĩa rộng, thương mại điện tử bao gồm các giao dịch thương mại thông qua các mạng viễn thông và sử dụng các phương tiện điện tử. Nó bao gồm thương mại điện tử gián tiếp (trao đổi hàng hoá hữu hình) và thương mại điện tử trực tiếp (trao đổi hàng hoá vô hình).

OECD (1997) cho rằng, thương mại điện tử gồm các giao dịch thương mại liên quan đến các tổ chức và cá nhân dựa trên việc xử lý và truyền đi các dữ kiện đó được số hoá thông qua các mạng mở (như Internet) hoặc các mạng đóng có cổng thông với mạng mở (như AOL).

Tại Việt Nam, Nghị định số 52/2013/NĐ đã phân loại 2 hình thức thương mại điện tử phổ biến là: (i) website thương mại điện tử bán hàng; (ii) sàn giao dịch thương mại điện tử. Theo đó, website thương mại

* Trường Đại học Thương mại

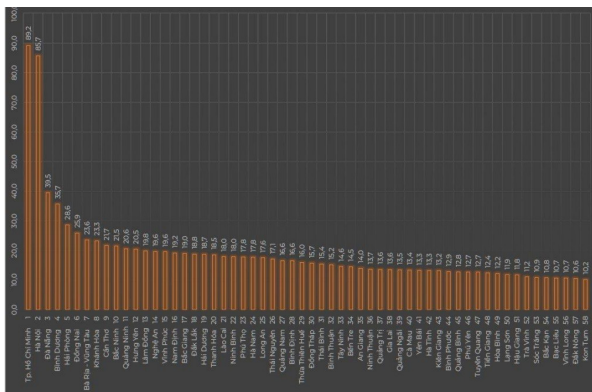
điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Đây có thể coi là trường hợp thương nhân tự lập website và bán hàng hoá, dịch vụ của chính mình. Còn sàn giao dịch thương mại điện tử là website thương mại điện tử cho phép các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên đó. Đây là trường hợp thương nhân lập sàn giao dịch thương mại điện tử và cho phép người dùng khác đăng tải thông tin và mua bán hàng hoá, dịch vụ trên đó.

Thực trạng phát triển thương mại điện tử tại tỉnh Vĩnh Phúc

Một số kết quả đạt được

Giai đoạn 2021-2023, Vĩnh Phúc luôn duy trì nằm trong top 15 tỉnh, thành phố có chỉ số phát triển thương mại điện tử tốt nhất cả nước. Cụ thể, năm 2021, Vĩnh Phúc xếp vị trí 14, đạt 7,19 điểm; năm 2022, xếp vị trí 11. Đến năm 2023, chỉ số thương mại điện tử của Vĩnh Phúc đạt 19,6 điểm, xếp vị trí 15 trên cả nước.

Xếp hạng Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2023



Nguồn: Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2023

Theo thống kê của Cục thương mại điện tử và kinh tế số (Bộ Công Thương), năm 2023, doanh số thương mại điện tử bán lẻ của Vĩnh Phúc đạt hơn 543 tỷ đồng, xếp vị trí thứ 16/63 tỉnh, thành phố, tỷ lệ mua hàng trực tuyến của tỉnh xếp thứ 17/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tỷ lệ doanh nghiệp và người dân giao dịch qua các sàn thương mại điện tử lớn và các ứng dụng mạng xã hội ở Vĩnh Phúc có tốc độ tăng trưởng khá. Các phương thức thương mại điện tử như doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B)... được doanh nghiệp và người dân sử dụng rộng rãi trên địa bàn tỉnh. Trong đó, hình

thức B2B được doanh nghiệp sử dụng rộng rãi trên các kênh thanh toán và đặt hàng mua nguyên vật liệu hay sản phẩm. Trong khi đó, phương thức B2C được doanh nghiệp sử dụng chính trong hoạt động bán hàng trực tuyến thông qua các website có tính năng đặt hàng, các ứng dụng mạng xã hội cho phép bán hàng hay trả tiền cho số lượt truy cập (Facebook, Youtube...), hay là các ứng dụng trên sàn thương mại điện tử như Lazada, Shopee, Sendo, Tiki...

Hơn nữa, số lượng gian hàng trên các sàn thương mại điện tử trong nước của doanh nghiệp ngày một gia tăng; số lượng website của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có chức năng mua bán tăng 10-15%/năm, tương đương mức khá của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Để đạt được những kết quả trên, trong thời gian qua, Vĩnh Phúc đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại điện tử. Nhờ đó, hạ tầng viễn thông, internet có sự phát triển rõ rệt với mạng lưới phủ kín rộng khắp các vùng miền trên địa bàn, tạo tiền đề cho việc thúc đẩy thương mại điện tử. Vĩnh Phúc hiện có 5 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, internet, truyền hình với 700 tuyến cáp quang có tổng chiều dài hơn 4.500 km được kết nối đến 100% các địa phương trong tỉnh. Bên cạnh đó, Tỉnh sở hữu hơn 3.000 trạm thu phát sóng thông tin di động phủ sóng mạng 2G, 3G, 4G, 5G, số lượng thuê bao sử dụng điện thoại thông minh hơn 1,1 triệu thuê bao, chiếm 86% tổng số thuê bao di động toàn tỉnh, cao hơn mức trung bình của cả nước; hơn 3.800 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và công nghệ số. Về hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, trên địa bàn Tỉnh có gần 240 ATM và hơn 890 POS lắp đặt tại các cơ sở kinh doanh, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế. Đặc biệt, tỉnh Vĩnh Phúc đã hình thành một sàn thương mại điện tử (Sàn giao dịch Công nghệ và Thiết bị trực tuyến tỉnh Vĩnh Phúc). Đây là sàn thương mại điện tử chuyên về máy móc, công nghệ và thiết bị với hơn 2.000 doanh nghiệp tham gia, chiếm 27,2% số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, tỷ lệ doanh nghiệp truy cập sàn còn rất thấp so với kỳ vọng.

Bên cạnh đó, Vĩnh Phúc luôn chú trọng tổ chức hoạt động tuyên truyền phổ biến các kiến thức về thương mại điện tử dưới nhiều hình thức. Tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch phổ cập kiến thức thương mại điện tử với nguồn ngân sách huy động từ địa phương. Từ năm 2014 đến nay, tỉnh đã tổ chức 33 lớp tập huấn, phổ biến kiến thức về thương mại điện tử cho các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh, cán bộ quản lý kinh doanh tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh với tổng số hơn 3.500 lượt học viên tham gia. Nội dung tập huấn tập trung vào phổ biến kiến

thức về thương mại điện tử cho các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, các cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn. Qua đào tạo, nhiều cán bộ, công chức, viên chức đã nắm chắc quy trình vận hành của hệ thống chính quyền điện tử. Thời gian xử lý công việc đã được rút gọn hơn so với trước, làm gia tăng sự hài lòng cho người dân và các tổ chức kinh tế, xã hội. Học viên đến từ khối doanh nghiệp đã nắm chắc kiến thức và thay đổi tư duy sản xuất và bán hàng theo lối truyền thống. Tùy thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề và loại hình doanh nghiệp mà mức độ áp dụng kiến thức khác nhau. Phần lớn các doanh nghiệp trong khối thương mại, dịch vụ vận dụng triệt để kiến thức về thương mại điện tử.

Những mặt hạn chế

Thương mại điện tử ở Vĩnh Phúc có nhiều điểm sáng và tăng trưởng nhanh trong thời gian qua, bước đầu đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh, song phát triển chưa bền vững, thể hiện qua các khía cạnh sau:

- Hệ sinh thái cho thương mại điện tử bao gồm dịch vụ thanh toán, logistics và các dịch vụ phụ trợ còn chưa hoàn thiện. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt trong giao dịch thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc vẫn còn cao. Hạ tầng, chất lượng vận chuyển, thời gian vận chuyển, thủ tục thông quan, chi phí, các dịch vụ theo dõi và truy xuất đơn hàng vẫn chưa phát triển đồng bộ và còn bộc lộ nhiều hạn chế.

- Quy mô và chất lượng giao dịch thương mại điện tử của cả khối cơ quan hành chính nhà nước, các doanh nghiệp và người dân còn thấp. Các hình thức thương mại điện tử G2B, G2C, G2G còn rất hạn chế. Số doanh nghiệp có giao dịch với các sản phẩm thương mại điện tử lớn trong nước còn ít. Đa số doanh nghiệp sản xuất vẫn kinh doanh theo phương thức truyền thống.

Sự tăng trưởng nóng của thị trường thương mại điện tử trên địa bàn Tỉnh dẫn đến hệ lụy là các hành vi gian lận thương mại, hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xuất hiện ngày càng nhiều, khiến người dân và doanh nghiệp còn e dè giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử.

- Việc ứng dụng thương mại điện tử phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã trở nên phổ biến, nhưng phần lớn doanh nghiệp còn chưa có chiến lược cũng như đầu tư thích đáng để khai thác các ứng dụng thương mại điện tử theo chiều sâu, chưa chuẩn bị sẵn sàng để bắt kịp những tiến bộ công nghệ mới về thương mại điện tử của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới của các doanh nghiệp, doanh nhân còn ít. Chỉ có một số ít doanh nghiệp có hoạt động mua bán trực tuyến với các doanh nghiệp nước ngoài. Đa số doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện thương mại xuyên biên giới theo cách tiếp cận truyền thống. Chưa có doanh nghiệp trên địa bàn chủ động ký hợp đồng với các sàn thương mại điện tử quốc tế lớn như Amazon, Alibaba, Ebay, BestBuy, Walmart... để thực hiện thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Nguồn nhân lực cho phát triển thương mại điện tử còn hạn chế. Báo cáo đánh giá nhân lực công nghệ thông tin của tỉnh cho thấy tình trạng thiếu nhân lực trầm trọng trong cơ quan quản lý nhà nước: toàn tỉnh có 106 cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, nhưng chỉ có 80% trong số đó có bằng công nghệ thông tin. Trong 57 cơ quan hành chính của tỉnh, thì chỉ có 35 cơ quan là có cán bộ chuyên trách. Đối với khối doanh nghiệp, số liệu thống kê cho thấy, tính đến tháng 6/2023, toàn tỉnh có 3.801 doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và công nghệ số; 540 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải và logistic sử dụng công nghệ số; 472 doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số. Hầu hết các doanh nghiệp ngoài nhà nước và không có vốn FDI chỉ bố trí cán bộ kiêm nhiệm phụ trách về công nghệ thông tin. Với doanh nghiệp có nhiều hơn 20 lao động và có sử dụng website, thông thường cán bộ kinh doanh hoặc bộ phận văn phòng kiêm nhiệm quản lý việc cập nhật thông tin trên website. Với doanh nghiệp có dưới 20 lao động và có website, việc quản lý website nhiều khi do chính chủ doanh nghiệp tự đảm nhận.

Giải pháp đẩy mạnh thương mại điện tử tại tỉnh Vĩnh Phúc

Một là, rà soát khung pháp lý, chính sách về thương mại điện tử để kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận hành nền tảng công nghệ phát triển các mô hình, giải pháp và dịch vụ thương mại điện tử dựa trên ứng dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa mô hình kinh doanh truyền thống với mô hình kinh doanh ứng dụng công nghệ, nâng cao tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ hàng hóa.

Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển thương mại điện tử: chính sách, quy định và triển khai các giải pháp toàn diện nhằm tăng tỷ lệ thanh toán điện tử, thanh toán trên nền tảng di động trong giao dịch trực tuyến và giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt, phương thức giao hàng nhận tiền (COD) trong thương mại điện tử; chính sách hỗ trợ, phát triển hạ tầng thương mại điện tử.

tử, dịch vụ hoàn thiện đơn hàng và giao hàng chặng cuối cho thương mại điện tử.

Hai là, các cơ quan quản lý cần tiếp tục nghiên cứu và xây dựng mô hình thanh toán thương mại điện tử; xây dựng giải pháp bán hàng trực tuyến; xây dựng hệ thống giám sát và quản lý hoạt động trên môi trường trực tuyến; đẩy mạnh việc hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới... nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp quảng bá sản phẩm, định vị thương hiệu, kết nối khách hàng và tìm kiếm thị trường để đa dạng hóa các kênh xuất khẩu tại các thị trường nước ngoài, mở rộng mạng lưới kinh doanh.

Ba là, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử

- Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử.

- Đầu tư xây dựng Sàn thương mại điện tử tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng hiện đại, tiện dụng, liên kết cao và hiệu quả. Chủ động tạo liên kết với các doanh nghiệp, sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế để hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người dân trên địa bàn tỉnh liên kết mua bán hàng hóa ở sàn giao dịch trong nước và quốc tế.

- Ưu tiên phát triển các loại hình thương mại thương mại điện tử có tính lan tỏa, có tác động đáng kể trong hỗ trợ sản xuất và lưu thông. Đặc biệt chú trọng quan tâm phát triển một số loại hình cơ bản như B2B, B2C, C2B, C2C..., tập trung hình thành một hệ thống trung tâm logistics cơ bản hoàn chỉnh, kho thương mại điện tử có quy mô lớn có tính liên kết cao, ưu tiên xây dựng hạ tầng kho giao vận hoàn chỉnh và hiện đại.

- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử đồng bộ và hiện đại (hệ thống hạ tầng thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ phát triển thương mại điện tử, hệ thống vận chuyển...) phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường thương mại điện tử.

- Phát triển logistics điện tử phục vụ hoạt động thương mại điện tử; xây dựng và nâng cao năng lực mạng lưới dịch vụ vận chuyển, hạ tầng logistics, giao nhận hàng hóa trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và với các địa phương khác trong cả nước. Qua đó, các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc có thể dễ dàng tiếp cận với doanh nghiệp ở trên khắp cả nước.

Mặt khác, tỉnh Vĩnh Phúc cần xây dựng các kho giao vận quy mô lớn, dịch vụ chuyên phát, giao hàng nhanh chóng, thuận tiện, đảm bảo chất lượng hàng

hóa cho thương mại điện tử đảm bảo. Khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử; khuyến khích các giải pháp tổng thể liên kết doanh nghiệp hậu cần từ chặng đầu tới chặng cuối.

- Hoàn thiện hạ tầng thanh toán, tăng cường phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code, NFC, POS... để từng bước thay đổi nhận thức và thói quen người tiêu dùng.

Bốn là, tiếp tục xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong thương mại điện tử, thông qua nhiều hình thức, như: tuyên truyền, quảng cáo, tổ chức hội nghị, sự kiện... từ đó tăng cường khả năng nhận biết và ứng phó của người tiêu dùng với những hành vi tiêu cực trong thương mại điện tử, đồng thời giúp người dân và doanh nghiệp hiểu được những mặt tích cực mà công nghệ cũng như thương mại điện tử mang lại, giúp thay đổi thói quen tập quán kinh doanh và tiêu dùng theo phương thức hiện đại hơn, hiệu quả hơn...

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại điện tử theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới.

Theo đó, cần tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ thực thi pháp luật về thương mại điện tử thông qua việc thường xuyên tổ chức bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng thương mại điện tử, trang bị các phương tiện hiện đại để hỗ trợ việc theo dõi, giám sát, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm các hoạt động thương mại điện tử trên môi trường trực tuyến; tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh về thương mại điện tử theo các chủ đề chuyên sâu, phù hợp với điều kiện và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, khuyến khích các trường đại học, cao đẳng, trường nghề, doanh nghiệp và tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh liên kết xây dựng các hệ thống đào tạo trực tuyến, hệ thống học liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập về thương mại điện tử. Kết nối nhu cầu tuyển dụng nhân lực thương mại điện tử giữa nhà trường và doanh nghiệp, cộng đồng./.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2013). Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử
Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương (2023). Thương mại điện tử Việt Nam 2023.
Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2023). Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2023.
UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2023). Quyết định số 2361/QĐ-UBND, ngày 01/11/2023 về việc ban hành Quyết định phê duyệt đề án phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2020). Kế hoạch số 211/KH-UBND, ngày 31/12/2020 về phát triển thương mại điện tử tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH DENISON TRONG VIỆC PHÂN TÍCH VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM (AGRIBANK)

TS. Lê Thu Hạnh* - Nguyễn Thị Tuyết**

Văn hóa doanh nghiệp vẫn luôn luôn được coi là yếu tố khẳng định năng lực cạnh tranh, cam kết phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp. Văn hóa dẫn dắt chiến lược và chiến lược thực hiện trên nền tảng văn hóa doanh nghiệp. Nghiên cứu ứng dụng mô hình Denison để phân tích, khảo sát và đánh giá Văn hoá doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (Agribank). Kết quả nghiên cứu cho thấy ngân hàng mang tính Hướng nội và Ổn định với điểm số khá tốt của hai khung đặc điểm Tính nhất quán và Sự tham chính. Trong khi đó chỉ số Tâm nhìn và Chủ động đổi mới của khung đặc điểm Sứ mệnh và Khả năng thích ứng lại có điểm số thấp hơn. Trên cơ sở kết quả này, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp cho Agribank.

• Từ khóa: văn hóa doanh nghiệp, agribank, mô hình Denison.

Organizational culture is the competitiveness advantages which decide the sustainable development of each enterprise. Organizational culture leads strategy and strategies are implemented base on the foundation of corporate culture. This research applied Denison model to analyze Vietnam Agricultural Bank (Agribank)'s culture. Research find out that Agribank culture is Internal and Stable with high scores in Consistency and Involvement. Meanwhile, the vision and creating change index of the Mission and Adaptability framework have lower scores. Based on these results, the authors suggest some solutions to improve Organizational culture for Agribank.

Key word: organizational culture, agribank, Denison culture model.

JEL codes: M14

Ngày nhận bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

Giới thiệu

Văn hóa doanh nghiệp là một loại tài sản vô hình đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong kho tài sản doanh nghiệp và là một trong những công cụ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Hiểu rõ điều này, ban lãnh đạo Ngân hàng Agribank đã luôn qua tâm và có các chính sách để xây dựng văn hoá. Mô hình Denison là một công cụ giúp tổ chức, phòng ban, các nhóm và

cả mỗi cá nhân có một cơ sở đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của văn hóa hiện tại, hiểu được mối quan hệ giữa văn hóa với kết quả hoạt động. Nghiên cứu ứng dụng mô hình Denison để đi sâu phân tích đánh giá văn hóa doanh nghiệp của Agribank, từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp mang tính đồng bộ và có tính thực tiễn cao để có thể vận dụng vào thực tiễn tại ngân hàng.

1. Cơ sở lý thuyết

Văn hoá doanh nghiệp là những giá trị, niềm tin chia sẻ, từ đó định hướng hành vi của mỗi cá nhân trong tổ chức.

Cốt lõi của mô hình Denison là niềm tin và Giá trị nền tảng. Hai điều này chính là nguồn gốc bắt đầu cho mọi hoạt động của tổ chức. Mỗi phần bên ngoài được chia nhỏ hơn với những ý nghĩa khác nhau, bao gồm 4 đặc tính quan trọng là sứ mệnh, khả năng thích ứng, sự tham chính và tính nhất quán. Ở mỗi đặc tính sẽ có 3 thành phần được đánh giá. Cụ thể: Sứ mệnh; Tính nhất quán; Sự tham chính; Khả năng thích ứng.

Nghiên cứu của Denison chỉ ra rằng các doanh nghiệp thành công thường có sự cân bằng tốt giữa bốn đặc tính: Hướng ngoại; Hướng nội; Linh hoạt; Ổn định.

Một số nghiên cứu về văn hoá doanh nghiệp ứng dụng mô Denison có thể kể đến: Daniel R. Denison và các cộng sự (2003), Caraballo, Felix Edmundo (2016), Tedla, Tewodros Bayeh (2016), Đỗ Tiến Long (2015), Bùi Thị Minh Thu (2018), Phan Thị Thanh Hoa (2019), Hoàng La Phương Hiền (2020), Trương Thị Hương Xuân và Nguyễn Khắc Hoàn(2021), Trần Thị Hoàng Hà (2021).

* Học viện Ngân hàng

** Sinh viên Học viện Ngân hàng

Các nghiên cứu đã cho thấy sự phù hợp và hiệu quả khi ứng dụng mô hình Denison phân tích thực trạng văn hoá doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao văn hoá tại các đơn vị này. Tuy nhiên, chưa có bài nghiên cứu nào về văn hóa doanh nghiệp tại Agribank áp dụng mô hình Denison. Vì vậy việc lựa chọn mô hình Denison để đánh giá văn hóa doanh nghiệp tại Agribank là phù hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng (có điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu) bản điều tra văn hóa doanh nghiệp Denison bao gồm 60 câu đánh giá các khía cạnh riêng biệt của văn hóa tổ chức ở 4 đặc tính và 12 yếu tố. Mỗi tiêu chí trong một đặc tính được đánh giá với 5 mục câu hỏi tương ứng, mỗi câu được đo theo thang điểm 1-2-3-4-5. Kết quả được dựa trên việc lấy điểm trung bình tất cả các đáp án của mỗi câu hỏi.

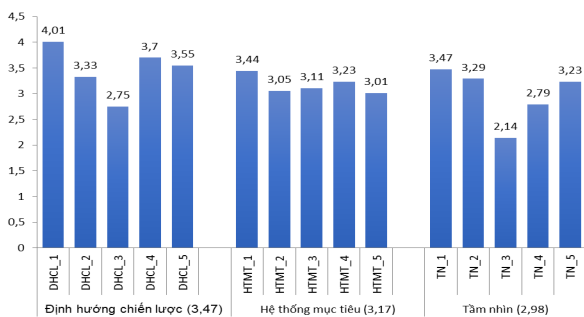
Nhóm tác giả đã gửi bảng điều tra trực tiếp và qua google form tới 165 nhân viên và quản lý của ngân hàng Agribank theo phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn (Multistage sampling), tập trung khảo sát tại chi nhánh Nam Hà Nội, trong chi nhánh Nam Hà Nội, chọn ngẫu nhiên một số phòng giao dịch. Kết quả khảo sát thu về 150 phiếu hợp lệ đủ điều kiện đưa vào phân tích thống kê.

Kết quả điều tra khảo sát văn hoá doanh nghiệp của Agribank bằng mô hình Denison sẽ được biểu diễn dưới dạng mô hình hình tròn với 12 chỉ số dựa trên kết quả điều tra về các đặc điểm Sứ mệnh, Tính nhất quán, Sự tham chính và Khả năng thích ứng, giúp Agribank có được cái nhìn tổng quan về văn hoá doanh nghiệp hiện tại, xác định được điểm mạnh điểm yếu dựa vào biểu đồ kết quả và đề xuất các giải pháp phù hợp.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Yếu tố “Sứ mệnh”

Biểu đồ 1: Kết quả khảo sát yếu tố “Sứ mệnh” của mô hình Denison



Với chỉ số có giá trị trung bình lớn nhất trong khung đặc điểm này (3,47) cho thấy nhân viên đánh giá cao và hiểu rõ chiến lược hiện tại của ngân hàng. Chiến lược kinh doanh năm 2024 là tập trung vào việc

chủ động cân đối các hoạt động nhằm giảm lãi suất cho vay, tái cơ cấu nợ hỗ trợ cho khách hàng và chiến lược này đã được triển khai rộng rãi trên trang nội bộ qua các bản thông tin và những hoạt động cần thực hiện của từng phòng và từng cán bộ công nhân viên.

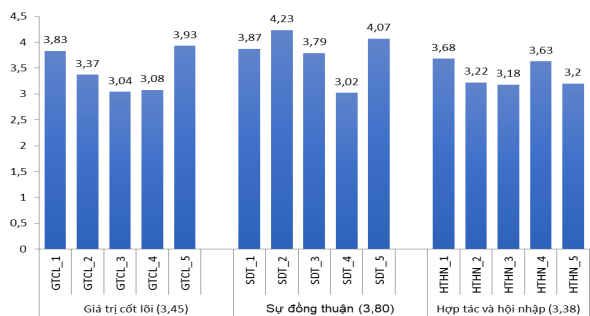
Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhân viên trong Agribank đồng ý với mục tiêu của tổ chức và họ cũng hiểu rõ về các mục tiêu này thể hiện qua giá trị trung bình 3,44 của biến HTMT_1 (đồng ý với các mục tiêu đã đặt ra của Agribank). Hệ thống mục tiêu của chi nhánh được thiết lập một cách rõ ràng và cụ thể, bao gồm các mục tiêu như tăng cường đổi mới khoa học công nghệ và chuyển đổi số, được hỗ trợ bởi các Nghị quyết từ cấp lãnh đạo cao nhất của Agribank và Ngân hàng Nhà nước.

Tuy nhiên, mặc dù tầm nhìn dài hạn của ngân hàng đã được truyền đạt qua các buổi họp và hội thảo, sự truyền tải này chưa thật sự sâu sắc, tạo nên sự lúng túng và tạo động lực cho nhân viên trong chi nhánh nên nhân viên vẫn còn thiếu hiểu biết sâu sắc và cam kết đối với tầm nhìn chiến lược này, thể hiện qua chỉ số tâm nhìn có giá trị thấp (2,98) trong khảo sát.

3.2. Yếu tố “Tính nhất quán”

Agribank mang trong mình bản sắc văn hóa được định hình bởi những giá trị cốt lõi: Trung thực, Kỷ cương, Sáng tạo, Chất lượng và Hiệu quả. Kết quả khảo sát cho thấy giá trị cốt lõi của Agribank khá vững chắc nhưng chưa thực sự mạnh mẽ đủ để tạo thành sức mạnh văn hóa trong hoạt động của ngân hàng nên nhân viên trong công ty có nhận thức nhưng chưa thật sự rõ ràng thể hiện ở giá trị trung bình khá (3,04 và 3,08) của hai biến GTCL_3 (Có các giá trị rõ ràng và đồng nhất chi phối hoạt động kinh doanh của Agribank) và GTCL_4 (Gặp khó khăn khi không để ý đến các giá trị cốt lõi).

Biểu đồ 2: Kết quả khảo sát yếu tố “Tính nhất quán” của mô hình Denison



Bảng số liệu cho thấy văn hóa đồng thuận tại Agribank được đánh giá cao (3,8), với sự ủng hộ mạnh mẽ từ nhân viên đối với các quyết định chiến lược và mục tiêu kinh doanh. Điều này được thể hiện qua các giá trị trung bình cao của các biến đánh giá, đặc biệt là

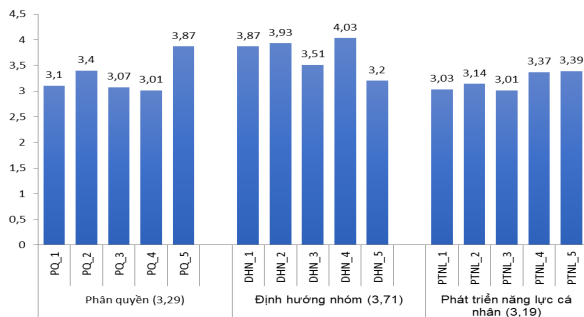
biến SDT_2 (Văn hóa Agribank NHN vững chắc) đạt giá trị cao nhất là 4,23.

Ngoài ra, ngân hàng cũng có một môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ, với sự tương tác và giao tiếp hiệu quả giữa các bộ phận, được thể hiện qua các diễn đàn trực tuyến và hoạt động xã hội, giúp nhân viên hỗ trợ lẫn nhau trong công việc (Giá trị trung bình bằng 3,63 của biến HTHN_4 (phối hợp tốt với đồng nghiệp từ bộ phận khác của Agribank) phản ánh sự tương tác tích cực và giao tiếp hiệu quả giữa các bộ phận).

3.3. Yếu tố “Sự tham chính”

Các biến PQ_2 (Các quyết định thường được đưa ra ở cấp quản lý có thông tin chính xác nhất) và PQ_5 (Kế hoạch kinh doanh được hoạch định liên tục và mọi người đều tham gia vào tiến trình này ở một mức độ nào đó) được đánh giá với điểm số khá tốt 3,4 và 3,87 cho thấy các quyết định của công ty được đưa ra từ cấp quản lý và nhân viên cũng có sự tham gia vào việc hoạch định kế hoạch kinh doanh của công ty. Ở các cuộc họp của Agribank thường xuyên khuyến khích tất cả nhân viên từ cấp quản lý đến cấp nhân viên cùng tham gia, chia sẻ ý kiến của mình và các ý kiến và đề xuất này sẽ được cân nhắc kỹ lưỡng để tích hợp vào quyết định cuối cùng của chi nhánh.

Biểu đồ 3: Kết quả khảo sát yếu tố “Sự tham chính” của mô hình Denison



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

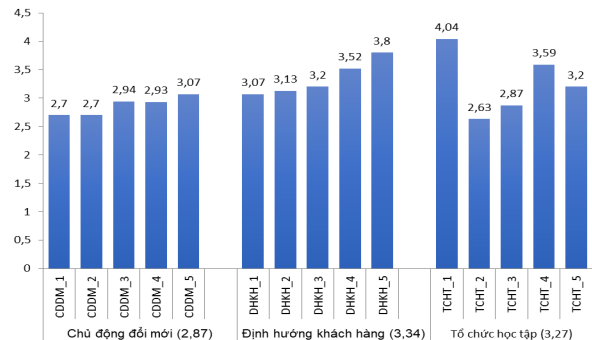
Tại Agribank NHN, định hướng nhóm được đánh giá cao (3,71), với các chỉ số vượt trung bình và nổi bật là sự khuyến khích mạnh mẽ về tinh thần hợp tác và làm việc nhóm (giá trị trung bình lớn nhất là 4,03 của biến DHN_4 (Các đội/ nhóm làm việc là nền tảng xây dựng các khối của Agribank)). Giám đốc ngân hàng chú trọng phát triển các nhóm đa chức năng, hỗ trợ tài nguyên để thực hiện các dự án hiệu quả. Ngoài ra, việc tổ chức các sự kiện ngoại khóa và hoạt động gắn kết như các buổi tiệc, chuyến du lịch team building cũng là một dẫn chứng khác cho sự khuyến khích tinh thần hợp tác.

Agribank cũng chú trọng vào phát triển năng lực cá nhân và thực tế đã tổ chức các chương trình đào tạo vào cuối năm 2023, bao gồm hội nghị tập huấn và các

khóa học về Bảo hiểm và Chứng khoán để nâng cao kiến thức và hỗ trợ bán chéo sản phẩm.

3.4. Yếu tố “Khả năng thích ứng”

Biểu đồ 4: Kết quả khảo sát yếu tố “Khả năng thích ứng” của mô hình Denison



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Tại Agribank, chỉ số Chủ động đổi mới thấp với giá trị trung bình chỉ 2,87 điểm, phản ánh sự thiếu linh hoạt và sáng tạo trong công việc. Mặc dù có trình độ chuyên môn cao, nhân viên thường tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, hạn chế sự đổi mới và sợ rời khỏi khuôn mẫu đã định, khiến cho việc tạo ra cái mới trở nên khó khăn hơn.

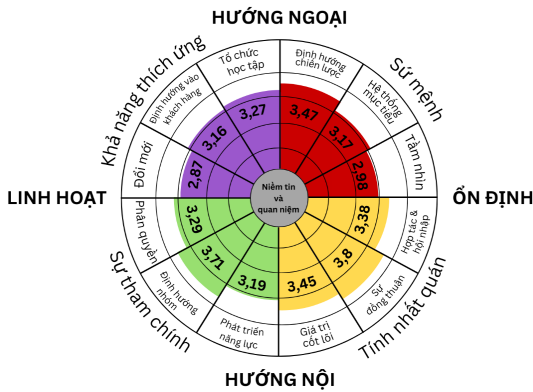
Điều này cũng đồng thời được thể hiện qua chỉ số Tổ chức học tập, dù nhận thức về vai trò học tập cao, họ lại thiếu tinh thần mạo hiểm và sự sáng tạo, thể hiện qua chỉ số thấp ở biến đo lường sự chấp nhận rủi ro, chỉ 2,63 điểm. Nhân viên có thể nhận ra tầm quan trọng của việc đối mặt với rủi ro để phát triển và học hỏi, nhưng vẫn còn e dè trong thực tế.

Ở Agribank, ý kiến của khách hàng được quan tâm thể hiện ở điểm số khá (3,52) của biến quan sát DHKH_4 (Agribank lấy khách hàng làm trung tâm). Sát với thực tế là NHTM với Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ quan trọng nên tất cả các hoạt động Agribank đều hướng đến và phục vụ khách hàng tốt hơn, tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ khách hàng, đối tác...

Từ giá trị các chỉ số của mô hình thu được từ việc phân tích thống kê mô tả các biến quan sát nhóm tác giả xây dựng mô hình Denison.

Phân tích theo mô hình Denison cho thấy văn hóa doanh nghiệp Agribank mang tính Hướng nội (20,82 điểm) hơn là Hướng ngoại (19,1 điểm), thể hiện sự gắn kết nội bộ tốt nhưng thiếu sự lắng nghe thị trường. Về xu hướng hoạt động, ngân hàng có xu hướng Ổn định (20,25 điểm) hơn là Linh hoạt (19,67 điểm), cho thấy khả năng phối hợp tốt giữa các nhóm làm việc nhưng lại kém thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

Hình 3: Mô hình văn hóa doanh nghiệp của Agribank Nam Hà Nội



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Nhìn chung văn hóa doanh nghiệp của Agribank chỉ được đánh giá ở mức trung bình, với các chỉ số không quá cao. Văn hóa doanh nghiệp của Agribank mạnh về Tính nhất quán, đặc biệt là chỉ số Sự đồng thuận, thể hiện sự kết nối và hỗ trợ cao giữa các thành viên. Điều này tạo nên môi trường làm việc tích cực và hiệu quả, nơi mọi người cùng nhau hướng tới mục tiêu chung. Tuy nhiên, ngân hàng yếu về Khả năng thích ứng, với các chỉ số dưới mức trung bình, đặc biệt là chỉ số Chủ động đổi mới thấp nhất với 2,87 điểm cho thấy thiếu linh hoạt trong việc đáp ứng thay đổi thị trường và tiếp nhận ý kiến mới. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, Chuyên đổi số là nhiệm vụ bắt buộc của các ngân hàng thương mại nói chung cũng như ngân hàng Agribank nói riêng và việc thích ứng với thị trường là điều kiện cần để thực hiện điều đó. Lê Thu Hạnh (2023) cũng đã đánh giá mức trung bình về sự sáng tạo của CBCNV Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số”. Điểm yếu này cùng với nhận thức chưa rõ ràng về tầm quan trọng của Sự mệnh doanh nghiệp, cần được cải thiện để nâng cao hiệu suất và đảm bảo sự phát triển bền vững của Agribank.

5. Kiến nghị

Để hoàn thiện Văn hóa doanh nghiệp tại Agribank, cần có các giải pháp tập trung vào cải thiện các chỉ số liên quan đến Sự mệnh và Khả năng thích ứng. Cụ thể:

Thứ nhất, duy trì và phát huy điểm mạnh hiện tại: Agribank cần tiếp tục phát huy sức mạnh của đồng thuận và định hướng nhóm, tăng cường gắn kết giữa các trường bộ phận và cải thiện khả năng điều phối của người lãnh đạo. Hơn nữa, đề xuất và phát triển các giải pháp tài chính sáng tạo và tiên tiến nhằm đáp ứng nhu cầu tiềm ẩn của khách hàng. Điều này cho thấy sự cam kết của Agribank không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng mà còn mở rộng đối với việc phát triển và tạo ra giá trị cho khách hàng trong tương lai.

Thứ hai, tổ chức đào tạo về Văn hóa doanh nghiệp cho toàn thể nhân viên, đặc biệt là những người mới, thông qua hội họp, thông báo và các phương tiện truyền thông nội bộ. Nhân mạnh tầm quan trọng của các hệ giá trị cốt lõi và cam kết xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, qua đó củng cố niềm tin và sự gắn bó của nhân viên với công ty.

Thứ ba, xây dựng cơ chế đánh giá Văn hóa doanh nghiệp từ góc nhìn nội bộ và bên ngoài, bao gồm nhận thức và tuân thủ của CBCNV, đồng thời cũng cần phân hồi từ khách hàng và đối tác. Kết quả này sẽ là cơ sở để điều chỉnh chiến lược phát triển VHDN.

Thứ tư, nâng cao kỹ năng lãnh đạo về văn hoá doanh nghiệp cho quản lý các cấp. Lãnh đạo không chỉ là người khởi xướng và dẫn dắt mà còn phải gương mẫu, sử dụng Văn hóa doanh nghiệp như một công cụ quản lý, thúc đẩy nhân viên làm việc theo các giá trị và định hướng văn hóa đó.

Thứ năm, tăng cường sự nhận thức của cán bộ nhân viên về sứ mệnh và giá trị cốt lõi của doanh nghiệp thông qua triển khai các kế hoạch phát triển văn hóa doanh nghiệp từ ngắn hạn đến dài hạn, thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông và đưa các tiêu chí này vào trong đánh giá kết quả công tác. Các nhân viên mới cần được cung cấp sổ tay văn hóa ngay khi được tuyển dụng để ngay từ đầu đã hiểu rõ các giá trị này. Đồng thời, việc kết nối chiến lược kinh doanh với trách nhiệm cá nhân trong các cuộc họp định kỳ sẽ giúp nhân viên hiểu và gắn bó hơn với sứ mệnh của công ty.

Thứ sáu, nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới: qua các biện pháp như tổ chức thi sáng kiến, luân chuyển công việc và tạo môi trường làm việc cởi mở, lắng nghe mọi ý kiến từ nhân viên. Những nhân viên có thể đưa ra sáng kiến mới và sẵn sàng thay đổi cách suy nghĩ cần được tập hợp lại, tạo thành một tập thể làm việc năng động và sáng tạo./

Tài liệu tham khảo:

Denison, D.R. (1990), *Corporate culture and organizational effectiveness*, New York: John Wiley
 Daniel R. Denison, Stephanie Haaland and Paulo Goelzer (2003), "Corporate culture and organizational effectiveness: Is there a similar pattern around the world?", *Advances in Global Leadership*, Vol. 3
 Caraballo, Felix Edmundo (2016), "Organizational culture comparisons of China and the United States using the Denison Organizational Culture Model", *Tap chí Đại học quốc tế Alliant*
 D. Denison and Neale, W.S (2000), "Denison organizational culture survey", *Facilitator guide*
 Tedla, Tewodros Bayeh (2016), "The Impact of Organizational Culture on Corporate Performance", *Tap chí Đại học Walden*
 Đỗ Tiến Long (2015), «Đánh giá văn hóa doanh nghiệp trong doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam», *Tap chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và kinh doanh*
 Trần Thị Hoàng Hà (2021), "Vận dụng mô hình DOCS của DENISON trong đánh giá văn hóa doanh nghiệp ở một số doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội", *Tap chí Khoa học Thương Mại*
 Hoàng La Phương Hiền (2020), "Thực hành phân tích văn hóa doanh nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại công ty có phần Thanh Tân", *Tap chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*
 Phan Thị Thanh Hoa (2019), "Văn hóa và vai trò của văn hóa đổi mới tổ chức", *Tap chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*
 Trương Thị Hương Xuân, Nguyễn Khắc Hoàn (2019), "Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế", *Tap chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*
 Lê Thu Hạnh (2023), "Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số - nghiên cứu tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)", *Nghiên cứu tài chính kế toán*, số 3 (236), 2023

HỖ TRỢ LAO ĐỘNG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI HÀ NỘI CHỊU TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Ths. Tường Quốc Công*

Đại dịch Covid-19 là một cú sốc đã gây nên những thiệt hại lớn về tính mạng, sức khỏe của người dân và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới; đến thời điểm này, dịch bệnh đã được kiểm soát, cuộc sống sinh hoạt của người dân đã trở lại hoạt động bình thường, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục... cũng phục hồi và phát triển trở lại, đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng còn gặp nhiều khó khăn; ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người lao động. Trong đó, vấn đề hỗ trợ các doanh nghiệp để đảm bảo cuộc sống, thu nhập và việc làm của người lao động là vấn đề mà Chính phủ đặc biệt quan tâm. Bài viết trên cơ sở, khái quát những vấn đề chung về DNNVV và ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến DNNVV, tập trung làm rõ những tác động của Covid-19 vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động. Từ đó, đề xuất một số giải pháp hỗ trợ người lao động trong các DNNVV tại Hà Nội trong thời gian tới.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa; lao động; Covid-19.

The Covid-19 pandemic is a shock that has caused great damage to people's lives and health and affected the economic development of most countries in the world; Up to this point, the epidemic has been controlled, people's daily lives have returned to normal, and the socio-economic, cultural, educational fields... have also recovered and developed again, achieving many positive results. However, Vietnamese businesses in general and small and medium enterprises (SMEs) in particular still face many difficulties; directly affects the lives of workers. In particular, the issue of supporting businesses to ensure the lives, incomes and jobs of workers is an issue that the Government is particularly concerned about. The article is based on an overview of general issues about SMEs and the impact of the Covid-19 epidemic on SMEs, focusing on clarifying the impacts of Covid-19 on employment and income of workers. From there, propose a number of solutions to support workers in SMEs in Hanoi in the coming time.

Key word: *small and medium enterprises; labor; Covid-19.*

Ngày nhận bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

2 triệu doanh nghiệp (DN) với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60-65%". DN nói chung và DNNVV nói riêng là động lực tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Thành phố Hà Nội. Hà Nội là thủ đô của cả nước, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đóng góp lớn vào tổng thu ngân sách của cả nước, trong đó DNNVV chiếm khoảng 97,2% tổng số DN đăng ký thành lập. DNNVV góp phần tạo ra trên 50% việc làm trong các DN và đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách của Thành phố. Các DNNVV đã và đang trở thành trụ cột đối với tăng trưởng và phát triển của thành phố Hà Nội.

Tính đến ngày 31/12/2023, DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 361.000 DN (DNNVV chiếm 97,2% tổng số DN đang hoạt động), trong đó, DN thành lập mới trong năm khoảng 29.000 nghìn (tăng 23% so với cùng kỳ năm trước), số DN quay trở lại hoạt động khoảng 9,8 nghìn DN (tăng 1,5% so với năm 2022 do tình hình dịch bệnh ổn định và các chính sách hỗ trợ DN nói chung và DNNVV nói riêng đã phát huy tác dụng, thị trường trong và ngoài nước có nhiều khởi sắc). Tuy nhiên, số DN tạm ngừng

1. Giới thiệu

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030) chỉ rõ: “Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất

* Tờ án nhân dân tối cao

hoạt động tăng 32% so với năm 2022, khoảng 14,4 nghìn DN, có 3,3 nghìn DN giải thể, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cũng cho thấy, mặc dù số DN thành lập mới tăng lên (23% so với 2022), song số lượng các DN giải thể, tạm ngừng hoạt động tăng với tốc độ nhanh hơn (tăng 31%), báo hiệu một nền kinh tế chưa thực sự ổn định sau tác động của đại dịch Covid-19, số lượng DN cần hỗ trợ tăng, điều này cũng ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN, việc làm và thu nhập của người lao động. So với cả nước thì thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có số DN đang hoạt động cao nhất: Thành phố Hồ Chí Minh có 268.465 DN, chiếm 31,3% số DN đang hoạt động của cả nước, tăng 5,4% so với năm 2020; Hà Nội có 178.493 DN, chiếm 20,8%, tăng 7,6%; Bình Dương có 37.668 DN, chiếm 4,4%, tăng 8,1%...”.

Theo quy mô, trong số các DNNVV đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, DNNVV thuộc khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 97,2%). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các DN ngoài quốc doanh tăng 10,2%. Năm 2023, có khoảng 115.509 DN sử dụng dưới 10 lao động, chiếm 73,6% tổng số DN toàn Thành phố, tăng 7,5% so với năm 2022; có 102.384 DN quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng số DN, tăng 2,2% so với năm 2021. DN có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (chiếm 97,9% số DN sử dụng dưới 10 lao động và 97,7% số DN có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng). Theo địa bàn hoạt động, trên địa bàn thành phố Hà Nội, DNNVV chủ yếu tập trung ở khu vực Hà Đông; Nam Từ Liêm; Bắc Từ Liêm... còn lại phân bố ở các quận/huyện khác. Theo lĩnh vực hoạt động, năm 2023: DNNVV chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (90%), số DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 8,3%, còn lại là DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất và chủ yếu là DN siêu nhỏ (1,7%).

Về hiệu quả hoạt động: Số việc làm mới được tạo ra, DNNVV chiếm trên 97,2% số DN trên địa bàn các DN này, đã không ngừng phát triển, đổi mới, đóng góp hơn 45% GDP cho Hà Nội, tạo công ăn việc làm cho hơn 50% lao động. Hiệu suất sử dụng lao động tính theo quy mô DN cả nước cho thấy, năm 2023, DN quy mô vừa có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 17,3

lần, tiếp đến là DN có quy mô lớn 16,9 lần; DN quy mô nhỏ 16,4 lần; thấp nhất là DN siêu nhỏ 9,5 lần. Một số địa phương tập trung nhiều DN của cả nước có hiệu suất sử dụng lao động năm 2023 khoảng: Thành phố Hồ Chí Minh 16,3 lần; thành phố Hà Nội 17,5 lần; Bình Dương 11,4 lần; Đồng Nai 12,3 lần; Hải Phòng 18,8 lần; Bắc Ninh 25,6 lần; Đà Nẵng 11,3 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu 17,0 lần. Qua đó, các DNNVV khá hiệu quả, đóng góp cao vào nguồn thu NSNN của Thành phố. Khu vực DNVVV ngoài nhà nước thu vượt kế hoạch đề ra. Theo số liệu thống kê, tổng thu NSNN trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023 ước thực hiện 373 nghìn tỷ đồng, đạt 115% dự toán pháp lệnh năm và tăng 22% so với năm 2022. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong năm 2023 trên địa bàn gồm: Thu từ khu vực DN nhà nước khoảng 51,5 nghìn tỷ đồng; khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài 20,2 nghìn tỷ đồng, đạt 88,4% và giảm 17,4%; khu vực DN ngoài nhà nước 65,4 nghìn tỷ đồng, đạt 119,5%. Lợi nhuận trước thuế bình quân của khu vực DN giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội khoảng 141,2 nghìn tỷ đồng. Doanh thu thuần của DN theo quy mô, loại hình hoạt động của TP. Hà Nội cho thấy, DN siêu nhỏ và nhỏ hoạt động chưa hiệu quả thể hiện ở doanh thu giảm so với năm trước DN vừa và DN lớn hoạt động hiệu quả hơn, trong đó DN lớn hoạt động hiệu quả nhất khi doanh thu đạt cao nhất trong các loại hình. Phân theo khu vực, DN ngoài nhà nước (chủ yếu là các DNNVV chiếm đến 99,1%) hoạt động hiệu quả nhất khi doanh thu thuần đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với giai đoạn trước, tiếp đến là DN vốn FDI và hoạt động kém hiệu quả nhất là DN thuộc khu vực Nhà nước.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: thống kê-so sánh; phân tích - tổng hợp các công trình đã nghiên cứu về những tác động của Đại dịch Covid-19 đến các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng. Bên cạnh đó, đã tiến hành khảo sát thực tế một số DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng sau Đại dịch Covid-19, nhất là đối với người lao động trong các doanh nghiệp này. Từ đó, đề xuất số giải pháp hỗ trợ người lao động trong các DNNVV tại Hà Nội trong thời gian tới.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những tác động của dịch Covid-19 đến người lao động trong các DNNVV và chính sách của thành phố Hà Nội thời gian qua

Như vậy, có thể thấy loại hình DNNVV tại Hà Nội là một trong những loại hình hoạt động khá hiệu quả trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh trước những tác động của dịch Covid-19. Mặc dù có dấu hiệu phục hồi sau dịch Covid-19, nhưng nhìn chung các loại hình doanh nghiệp trong đó có cả DNNVV còn gặp nhiều khó khăn, thêm vào đó hiện nay, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có dấu hiệu suy thoái làm cho cầu sụt giảm mạnh làm cho nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng hoạt động cầm chừng, thậm chí ngừng hoạt động. Theo thông số liệu từ Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội cho biết, khảo sát thu thập thông tin doanh nghiệp trong năm 2022 cho thấy, trong diễn biến phức tạp của dịch, số lượng doanh nghiệp rơi vào tình trạng rất khó khăn chiếm 16,7%; số lượng doanh nghiệp khó khăn, cần hỗ trợ chiếm 48% và doanh nghiệp vẫn trong quá trình bình ổn hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm 35,3%. Các doanh nghiệp đang sử dụng nguồn vốn tự có chiếm 66%, doanh nghiệp sử dụng vốn vay ngân hàng chiếm 9% và số lượng doanh nghiệp khó khăn cần vay vốn ngân hàng để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm 25%. Ngoài khó khăn về vốn, các doanh nghiệp cũng gặp những khó khăn do đặc thù của ngành sản xuất trước quy định phòng dịch. Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất vẫn là các doanh nghiệp làm trong lĩnh vực du lịch. Tính đến nay, số lượng doanh nghiệp, đại lý lữ hành đóng cửa, dừng hoạt động ước tính khoảng 95%; đã có 267/1.191 doanh nghiệp lữ hành quốc tế thu hồi giấy phép và dừng hoạt động, 11/103 doanh nghiệp lữ hành nội địa rút giấy phép kinh doanh, số lao động nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng lao động chiếm khoảng 90% tổng số lao động doanh nghiệp lữ hành, tương đương với 12.168 người; khoảng 750/3.587 cơ sở lưu trú du lịch tạm dừng hoạt động với khoảng 12.600 lao động tạm thời không có việc làm. Việc phục hồi hoạt động của các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh du lịch sẽ còn mất một số năm nữa... Từ đó làm cho cuộc sống của người lao động, nhất là lao động trong các DNNVV gặp nhiều khó khăn do mất việc từ các doanh nghiệp phải đóng cửa, những tác động tiêu cực

từ nền kinh tế làm cho thu nhập giảm sút; cơ hội tìm lại việc làm gặp nhiều khó khăn.

Cùng với các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, Thành phố đã tập trung chăm lo, bảo đảm cuộc sống cho người dân, người lao động, hộ kinh doanh và các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố gặp khó khăn bởi đại dịch Covid-19; tính đến nay, Ngân sách Thành phố và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và các cấp, các ngành của Thành phố đã chi hỗ trợ bằng tiền mặt cho trên 4,3 triệu lượt đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, với số tiền hỗ trợ là 4.276 tỷ đồng; đã bố trí Ngân sách của Thành phố ủy thác cho vay qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội TP. Hà Nội với số tiền 1.050 tỷ đồng; đến nay đã giải ngân được 476 tỷ đồng cho 9.886 người lao động vay vốn để phục hồi sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động. Hà Nội cũng đã giải ngân và cho 9.886 người lao động vay vốn để phục hồi sản xuất thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Hà Nội với số tiền 476 tỷ đồng. Khoản trưng ra soát, miễn, giảm, giãn, hoãn nộp thuế với số tiền hơn 22,6 nghìn tỷ đồng cho 38.000 doanh nghiệp, người nộp thuế. Trong đó có 21,9 nghìn tỷ đồng tiền thuế và tiền thuê đất gia hạn và 610 tỷ đồng tiền thuê đất giảm. Mặt khác, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 246/KH-UBND về phục hồi và phát triển kinh tế thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 năm 2022 và 2023, gồm 3 mục tiêu chính: Hỗ trợ và tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc và điềm nghẽn nhằm phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế, cân đối ngân sách, củng cố nguồn thu cho ngân sách Thành phố. Bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, đời sống của người dân, nhất là người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh. Đưa các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trở lại trạng thái hoạt động bình thường mới trong thời gian ngắn nhất. Thúc đẩy các ngành, lĩnh vực còn dư địa phát triển; Đẩy nhanh khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số nhằm thiết lập nền tảng phát triển bền vững. Trong các giải pháp, Hà Nội sẽ thúc đẩy mạnh hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua 2 Đề án: “Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn 2019-2025”; “Hỗ trợ doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn 2021-2025”. Trong đó, tập trung hỗ trợ về: mặt bằng sản xuất kinh doanh thông qua phát triển các khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ công nghệ, cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ mở rộng thị trường, phát triển nguồn nhân lực, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và hỗ trợ gia nhập thị trường. Thành phố Hà Nội cam kết phổ biến kiên định, kiên trì thực hiện mục tiêu “lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ”, “cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh”, “cải cách hành chính”, “đồng hành cùng doanh nghiệp” và “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của kinh tế Thủ đô”... Để góp phần khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV, thu hút giải quyết việc làm, khôi phục việc làm đã mất của người lao động tại các DNNVV đã giải thể trong thời gian chịu ảnh hưởng Covid-19. Tuy nhiên, số lượng các DNNVV tại Hà Nội có dấu hiệu khôi phục chậm; nhiều lao động bị sa thải không tìm được việc làm hoặc làm việc cầm chừng, không ổn định, đời sống gặp nhiều khó khăn. Do vậy, việc tìm ra hệ thống giải pháp đồng bộ hỗ trợ lao động DNNVV tại Hà Nội bị ảnh hưởng Covid-19 là việc làm mang tính cấp bách cả về trước mắt và lâu dài.

3.2. Một số giải pháp hỗ trợ lao động các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội chịu tác động của đại dịch Covid-19

Để hỗ trợ lao động các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội chịu tác động của đại dịch Covid-19 một cách có hiệu quả cần tiếp tục triển khai, thực thi có hiệu quả các nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước và Chính phủ với phương châm “không ai bị bỏ lại phía sau”. Muốn như vậy, cần có các chính sách xây dựng một cách hợp lý trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học và gắn với thực tiễn phát sinh từ thực trạng cuộc sống của lao động trong các DNNVV tại Hà Nội. Trong đó cần có những quy định hợp lý, nhanh chóng và kịp thời. Một số giải pháp có thể trao đổi và thảo luận để xem xét như:

3.2.1. Thực hiện các chính sách về tài chính, thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh

Để giải quyết được vấn đề lao động, việc làm và thu nhập của lao động trong các DNNVV tại Hà Nội, ngoài việc tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Chính phủ

đối với các doanh nghiệp còn hiệu lực nhằm tạo điều kiện cho các DNNVV cơ cấu lại, chuyển đổi mô hình kinh doanh sau dịch Covid-19 một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, trên cơ sở các nguồn vốn phân bổ từ Trung ương, thành phố Hà Nội cần tiếp tục tập trung quyết liệt, triển khai thực hiện kịp thời các chương trình tín dụng chính sách theo chỉ đạo của Chính phủ để hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng trên địa bàn, như: chính sách cho vay để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo nghị quyết của Chính phủ. Việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, ổn định chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn thành phố. Đồng thời, ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định đối với các DNNVV, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn. Tập trung hỗ trợ khách hàng là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thuộc những ngành nghề ưu tiên, bao gồm: hàng không, vận tải - kho bãi; du lịch; nông - lâm nghiệp, thủy sản; giáo dục và đào tạo; dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân... khi vay vốn sẽ được hưởng ưu đãi giảm lãi suất để các DNNVV tại Hà Nội khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh góp phần giải quyết việc làm, đón người lao động tại các doanh nghiệp này quay trở lại làm việc. Bổ sung kinh phí từ nguồn vốn ngân sách ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách nhằm hỗ trợ giải quyết việc làm, phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân, hỗ trợ cho người lao động, bảo đảm an sinh và duy trì trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 theo hướng hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tối đa. Đồng thời, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng

do đại dịch Covid-19 như: hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thành lập mới; chỉ đạo các ngân hàng thương mại thực hiện tốt chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thực hiện các gói hỗ trợ cho vay sản xuất, kinh doanh như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều gói chương trình tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn cho sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác, hiện nay, các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp đang tập trung vào những vấn đề như: tiếp cận, xoay vòng vốn; biến động thị trường (giá xăng dầu, lạm phát); chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng; thiếu hụt nhân công; đứt gãy nguồn cung ứng; khó tiếp cận khách hàng... Thực hiện chỉ đạo của thành phố, với mục tiêu “lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ”, cùng với các sở, ngành, đơn vị thuộc thành phố, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác thu nộp, tăng cường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường đầu tư thuận lợi. Các chính sách miễn giảm, gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất đã giúp doanh nghiệp tận dụng được nguồn lực tài chính xoay vòng vốn, thúc đẩy và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Qua đó, tạo đà tăng trưởng cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội; nhiều lĩnh vực, nhóm ngành phục hồi và phát triển tốt so với giai đoạn trước khi có chính sách hỗ trợ và trước đại dịch Covid-19.

3.2.2. Nghiên cứu các khoản hỗ trợ dựa trên các ngành nghề bị tác động mạnh và đối tượng bị ảnh hưởng sâu trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo khảo sát thì đối tượng lao động nữ bị tác động nhiều hơn lao động nam trong các DNNVV tại Hà Nội. Vì vậy, đề xuất về đối tượng hỗ trợ hướng đến lao động nữ đang có con nhỏ và phải thuê nhà bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh bị mất việc làm là một đề xuất hợp lý nhằm mở rộng đối tượng được hưởng sự hỗ trợ. Để các chính sách hỗ trợ được bảo đảm đúng người, đúng đối tượng, người lao động được hỗ trợ cần chứng minh việc doanh nghiệp bị ảnh

hưởng đến doanh thu, hiện đang phải nằm trong đối tượng bị tạm hoãn hợp đồng, cho nghỉ việc không hưởng lương, đang phải thuê nhà chứ không phải đến mức làm trong doanh nghiệp “không có doanh thu” mới được nhận hỗ trợ. Đồng thời, tổ chức công đoàn tại các DNNVV cùng với Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có những kiến nghị đối với Liên đoàn lao động Hà Nội có thể kéo dài thêm thời gian tạm hoãn thêm một số phí mà người lao động và người sử dụng lao động phải đóng như phí công đoàn trong các năm tới, khi tình hình sản xuất, kinh doanh của DNNVV chưa hồi phục, đời sống lao động còn nhiều khó khăn. Mặt khác, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cần nghiên cứu, xem xét chỉnh sửa một số cơ chế, chính sách nhằm giải quyết có hiệu quả những trường hợp phát sinh thất nghiệp của người lao động do dịch bệnh. Mở rộng diện hưởng trợ cấp thất nghiệp bằng việc bổ sung thêm trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp do bị ngừng việc vì dịch bệnh. Theo quy định của Luật Việc làm 2013, hiện nay đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp chỉ đặt ra đối với người lao động bị thất nghiệp vì lý do chấm dứt hợp đồng lao động và không tìm được việc làm mới trong khoảng thời gian 03 tháng. Tuy nhiên, từ dịch bệnh như Covid-19 có lẽ cần phải bổ sung thêm trường hợp người lao động bị thất nghiệp tạm thời vì lý do phải ngừng việc do dịch bệnh cũng có thể xem xét để được hưởng bảo hiểm nhân thọ (BHNT). Theo đó, bổ sung trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp vì lý do ngừng việc do dịch bệnh, giải pháp này vừa san sẻ gánh nặng cho các DNNVV tại Hà Nội vừa có thể hỗ trợ kịp thời cho người lao động, đồng thời, không làm mất đi công việc đang có của người lao động sau khi dịch bệnh chấm dứt.

3.2.3. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm nhân thọ trong các DNNVV tại Hà Nội nhằm phủ rộng đối tượng đóng và đối tượng hưởng

Dịch Covid-19 tác động tới nhiều đối tượng trong đó đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất vẫn là lao động làm việc thời vụ hoặc hợp đồng ngắn hạn như nhân viên bán hàng, bảo vệ, công nhân xây dựng công trình làm việc trong các DNNVV. Tuy nhiên, đối tượng này hiện nay lại không đóng BHTN do quy định đối tượng đóng BHTN là đối tượng có giao kết hợp đồng lao động từ 03 tháng

trở lên. Như vậy, đối với đối tượng giao kết hợp đồng dưới 03 tháng mặc nhiên không được sự hỗ trợ từ quỹ trợ cấp thất nghiệp khi họ mất việc do dịch bệnh và để bảo đảm sinh hoạt tối thiểu cho đời sống của họ, thành phố Hà Nội đã phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau như sử dụng các gói cứu trợ từ ngân sách, huy động sự đóng góp của các cá nhân và tổ chức trong xã hội, thậm chí cắt giảm từ nguồn thu nhập tăng thêm của các cán bộ, công chức, viên chức để ủng hộ. Tuy nhiên, đó không phải là một biện pháp dài hơi nếu khi dịch bệnh kéo dài. Vì vậy, cần mở rộng đối tượng đóng BHTN cho các hợp đồng lao động từ 01 tháng trở lên, nghiên cứu đề xuất phương án đóng BHTN tự nguyện nhằm đảm bảo quyền lợi cho những người lao động làm việc theo thời vụ hoặc công việc bấp bênh không thường xuyên để chính sách an sinh xã hội có thể lan tỏa và bao trùm đến mọi đối tượng người lao động, có như vậy sẽ góp phần hỗ trợ bớt khó khăn cho những lao động, nhất là các lao động thời vụ, hợp đồng dưới 3 tháng có thể hưởng BHNT khi có rủi ro mất việc do dịch bệnh hoặc các yếu tố khác gây ra đối với các DNNVV tại Hà Nội.

3.2.4. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động

Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động (NLĐ) là 1 trong 12 chính sách hỗ trợ DN, NLĐ gặp khó khăn do dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68 của Chính phủ là một trong những biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho cả doanh nghiệp và người lao động trong các DNNVV tại Hà Nội. Do đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ thành phố triển khai đào tạo, bồi dưỡng cho lao động thuộc các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo những nội dung đã quy định của Nghị quyết 68 và các văn bản hướng dẫn của thành phố Hà Nội đã ban hành liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, cần có các biện pháp phối hợp chặt chẽ và đề nghị các quận, huyện của thành phố Hà Nội tiếp tục sắp xếp, bố trí nguồn lực, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp của thành phố Hà Nội cần xây dựng kế hoạch, triển khai hoạt động đào tạo nghề

cho lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Có thể nghiên cứu và kéo dài thêm thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho NLĐ tại các DNNVV tại Hà Nội đến hết năm 2024 và quý I/2025; đồng thời bỏ quy định DN phải chứng minh phương án duy trì việc làm vì không thể giữ chân NLĐ khi họ muốn nghỉ việc. Cấp có thẩm quyền cũng nên tính tới tình giãn điều kiện, hồ sơ nếu muốn giải ngân nhanh hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho DN và NLĐ. Có như vậy, mới góp phần hỗ trợ được các doanh nghiệp, nhất là người lao động sớm tìm lại được việc làm phù hợp để có thu nhập, ổn định đời sống.

4. Kết luận

Như vậy, những tác động của Dịch Covid-19 đến người lao động trong các doanh nghiệp nói chung và người lao động các DNNVV tại Hà Nội nói riêng là vấn đề cần có những biện pháp khắc phục kịp thời, đòi hỏi sự tham gia của các sở, ngành, địa phương thành phố Hà Nội và sự hỗ trợ từ Trung ương nhằm tăng cường phạm vi bao phủ, xác định đối tượng mục tiêu và mức hỗ trợ gắn với các chương trình an sinh xã hội, để đảm bảo rằng những người lao động trong các DNNVV tại Hà Nội chịu ảnh hưởng đại dịch hiện tại và tương lai nhận được hỗ trợ đầy đủ hơn... Do đó, để hỗ trợ người lao động các DNNVV tại Hà Nội chịu tác động của dịch Covid-19 cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản trên. Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện từng giai đoạn và từng doanh nghiệp có thể ưu tiên lựa chọn các giải pháp cho phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong hỗ trợ lao động và các DNNVV vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống, phấn đấu thực hiện các mục tiêu mà Chính phủ và thành phố Hà Nội đã xác định.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tập 1, Hà Nội.*
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê, Hà Nội.
Cục Quản lý đăng ký kinh doanh – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023, 2022), Báo cáo tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2023, Hà Nội.
Châu Thanh (2022), Tổng hợp chế độ, chính sách hỗ trợ, khắc phục khó khăn do Covid-19, Thư viện pháp luật, tháng 1/2022.
Tổng cục Thống kê (2023), Thông cáo báo chí tình hình kinh tế – xã hội năm 2023, Hà Nội.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH TẠI SACOMBANK

Ths. Võ Phúc Trường Thành*

Phát triển dịch vụ ngân hàng số (NHS) được xem là giải pháp căn cơ nhất giúp các ngân hàng thương mại (NHTM) nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. NHTM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) là một trong những ngân hàng tiên phong về công nghệ, bắt đầu giới thiệu dịch vụ online đến khách hàng từ năm 2005. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển dịch vụ NHS, Sacombank vẫn còn tồn tại một số hạn chế khiến ngân hàng này chưa tạo ra được sự khác biệt rõ nét trong quá trình cạnh tranh dịch vụ NHS với các NHTM khác... Bài viết đánh giá khái quát về thực trạng NHS ở Sacombank, đồng thời đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển NHS trong thời gian tới.

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, ngân hàng số, Sacombank.

Developing digital banking is considered the most fundamental solution to help commercial banks improve their competitiveness in the context of the fourth Industrial Revolution. Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) is one of the pioneering banks in technology, introducing online services to customers since 2005. However, in the process of developing digital banking services, Sacombank still faces some limitations that prevent it from creating a clear difference in the process of competing for digital banking services with other commercial banks... The paper provides an overview of the current state of the digital banking at Sacombank, and also proposes some solutions and recommendations to develop the digital banking in the coming time.

• Key words: commercial bank, digital bank, Sacombank.

JEL code: G21, G24, M15

Ngày gửi bài: 15/02/2024

Ngày gửi phân biên: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/6/2024

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, công nghệ số đã và đang dần thay đổi cơ bản hình thức cung ứng các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Thời gian qua, tại Việt Nam, đã có nhiều ngân hàng quan tâm đến việc phát triển NHS, điều này đã thể hiện trong chiến lược cũng như thực tế hoạt động của các ngân hàng.

Đối với Sacombank, trong giai đoạn 2021-2025, hướng tới 2030, Sacombank định hướng phát triển trở thành một NHS hiện đại, đa năng dẫn đầu Việt Nam. Mục tiêu lớn nhất của Sacombank là đạt đến vị trí dẫn đầu trong hệ thống NHS của Việt Nam ở tương lai gần, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng và thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, phát triển bền vững trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ.

2. Tổng quan về phát triển ngân hàng số tại ngân hàng thương mại

Chris (2014) định nghĩa NHS là mô hình hoạt động của ngân hàng, mà trong đó các hoạt động chủ yếu dựa vào các nền tảng và dữ liệu điện tử, công nghệ số là giá trị cốt lõi của hoạt động ngân hàng. Theo đó, đây là một mô hình hoạt động của tổ chức cung cấp và kinh doanh các dịch vụ ngân hàng, trong đó toàn bộ hoạt động quản lý, điều hành, kinh doanh và cung cấp dịch vụ đều được tích hợp công nghệ số hiện đại, ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như dữ liệu lớn, trí thông minh nhân tạo...

Theo Gaurav Sarma (2017), NHS là một hình thức ngân hàng số hóa tất cả những hoạt động và dịch vụ. Nói cách khác, tất cả những gì khách hàng có thể thực hiện ở các chi nhánh ngân hàng bình thường được số hóa và tích hợp vào một ứng dụng NHS duy nhất, thông qua ứng dụng

* Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

này, khách hàng không cần phải đến các chi nhánh ngân hàng mà vẫn có thể thực hiện được tất cả các giao dịch, đồng thời các hoạt động của ngân hàng như quản lý rủi ro, nguồn vốn, phát triển sản phẩm, marketing, quản lý bán hàng... cũng được số hóa.

Thông thường, việc phát triển NHS tại NHTM thường tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau:

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT cho phát triển NHS: Để phát triển NHS, cơ sở hạ tầng về CNTT phải được đầu tư mạnh mẽ, bài bản và hiện đại. Một hệ thống nền tảng công nghệ lạc hậu, chập vã sẽ tạo ra lực cản rất lớn với quá trình phát triển NHS. Cơ sở hạ tầng CNTT cần phải giải quyết được hai nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là cung cấp nền tảng ổn định để vận hành hoạt động của NHS và đảm bảo tính bảo mật và an toàn về tài chính cho khách hàng cũng như ngân hàng.

- Phát triển dịch vụ NHS tại NHTM, gia tăng giá trị cho khách hàng: Từ góc độ giao dịch, bản chất của ngân hàng là một cuốn sổ cái khổng lồ ghi chép lại nội dung (dữ liệu) liên quan đến các giao dịch được thực hiện. Các NHS sẽ là những ngân hàng có năng lực lưu trữ giá trị, dịch chuyển giá trị và đánh giá rủi ro cho các giao dịch. Ngân hàng định hướng NHS, và đó cũng là tương lai của ngân hàng trong thế kỷ 21, sẽ trở thành những nền tảng (platform) cho phép các giao dịch trong lĩnh vực tài chính được thực hiện hiệu quả.

- Phát triển hệ sinh thái NHS của NHTM: Muốn phát triển NHS thì cần phải nhanh chóng thu hút được một lượng khách hàng nhất định. Để làm được điều này, điều kiện cơ bản đó là có một hệ sinh thái trong đó NHS đóng vai trò như một nhân tố không thể thiếu. Ba ngành với lượng lớn khách hàng, phù hợp để kết nối với các dịch vụ ngân hàng đó chính là thương mại điện tử, viễn thông và công nghệ tài chính.

- Phát triển các chương trình marketing NHS mặc dù có thể được xây dựng song hành cùng NHTM truyền thống, tuy vậy, để thu hút người tiêu dùng sử dụng dịch vụ của nó thì cần có chiến dịch marketing riêng biệt. Chương trình marketing sáng tạo, hấp dẫn mới tạo được lượng

khách hàng dồi dào, thân thiết, là nền tảng để NHS đứng vững trên thị trường công nghệ tài chính đầy cạnh tranh.

3. Thực trạng phát triển NHS tại Sacombank

Sacombank được thành lập ngày 21/12/1991, từ việc sáp nhập Ngân hàng phát triển kinh tế Gò Vấp và 3 hợp tác xã tín dụng: Tân Bình - Thành Công - Lữ Gia. Sacombank là một trong những NHTM cổ phần đầu tiên ở TP. Hồ Chí Minh. Trải qua quá trình hoạt động kinh doanh, cho đến nay, Sacombank đã có nhiều thành tựu về tổng tài sản, vốn điều lệ và mạng lưới hoạt động.

3.1. Tình hình kinh doanh của Sacombank

Đối với tất cả các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung và Sacombank nói riêng thì tín dụng là hoạt động trọng yếu và mang lại nguồn thu nhập chính cho ngân hàng, đồng thời cũng là cơ sở để các ngân hàng tiếp tục mở rộng và phát triển các nghiệp vụ kinh doanh khác như huy động vốn, tài trợ thương mại, mua bán ngoại tệ.

Giai đoạn 5 năm từ năm 2017 đến năm 2023, tổng tài sản của Sacombank đã có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, tổng tài sản năm 2017 là 364.000 tỷ đồng đến năm 2021 đã lên tới 515.900 tỷ đồng, tương ứng tăng 151.900 tỷ đồng. Hai năm kế tiếp, tổng tài sản Sacombank tiếp tục tăng trưởng tương đối ổn định với mức tăng trưởng lần lượt là 8,33% và 6,04%. Đến cuối năm 2023, quy mô tổng tài sản của Sacombank đạt hơn 674.000 tỷ đồng. Kết thúc quý I/2024, lợi nhuận trước thuế của Sacombank đạt 2.654 tỷ đồng, tổng tài sản hơn 693.500 tỷ đồng, tổng huy động hơn 606.200 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng hơn 500.400 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,1%.

3.2. Thực trạng ngân hàng số

Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho ngân hàng số tại Sacombank

Nền tảng để xây dựng và phát triển NHS tại Sacombank được tiến hành dựa trên ba nền tảng chính đó là hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng, bộ công cụ quản lý quan hệ khách hàng và ứng dụng Sacombank Pay tích hợp nhiều giải pháp tài chính. Hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng: LOS - Loan Origination System - hệ thống "Khởi tạo,

phê duyệt và quản lý cấp tín dụng” là hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại được áp dụng cho đa số các ngân hàng trên thế giới. Đây là một trong những dự án trọng tâm hàng đầu của Sacombank được triển khai từ tháng 01/2018 và áp dụng vào tháng 03/2019.

Dịch vụ NHS tại Sacombank

Hệ thống các dịch vụ tài chính đang được Sacombank cung cấp trên nền tảng số đã và đang được bổ sung, nâng cấp để phục vụ người tiêu dùng tốt hơn. Nói cách khác, giá trị mà NHS do Sacombank khởi tạo đã và đang được nâng cấp theo thời gian. NHS Sacombank cung cấp hướng tới hai đối tượng đó là khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Để phục vụ cho khách hàng cá nhân, Sacombank xây dựng ứng dụng Sacombank Pay, cài đặt tiện lợi trên điện thoại thông minh. Với doanh nghiệp, Sacombank xây dựng hệ thống eBanking (Internet banking, Mobile banking và Alert).

Hệ sinh thái NHS tại Sacombank

NHS muốn phát triển bền vững thì cần có sự gắn kết giữa các dịch vụ tài chính mà ngân hàng cung cấp với giao dịch hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Hiện tại, NHS của Sacombank đã kết nối với nhiều mạng lưới doanh nghiệp, ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam:

- Khách hàng doanh nghiệp (bao gồm cả các công ty công nghệ tài chính - Fintech).
- Các công ty bảo hiểm, chứng khoán.
- Các ngân hàng.
- Kết nối mở với các tổ chức phi ngân hàng.

Marketing NHS tại Sacombank

Chương trình marketing sáng tạo (ứng dụng hybrid marketing) là vấn đề cốt lõi giúp thúc đẩy phát triển NHS, tạo ra thương hiệu riêng cho ngân hàng và thói quen sử dụng dịch vụ NHS của người tiêu dùng. Sacombank chạy các chương trình marketing số tiên tiến (qua email, web, di động, quảng cáo, xã hội) và các chiến dịch marketing trên tất cả các kênh: kênh kỹ thuật số (email, marketing đẩy, quảng cáo, tìm kiếm) và kênh truyền thống. Ngân hàng thu thập dữ liệu hành vi của khách hàng tiềm năng phản

ứng với thông tin marketing và sử dụng thông tin đó để cải thiện các chiến dịch của mình.

Doanh số kinh doanh dịch vụ ngân hàng số của Sacombank

Năm 2023, doanh số giao dịch qua kênh trực tuyến đạt hơn 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ đã ảnh hưởng đến nguồn thu, cần thời gian để bù đắp chi phí đầu tư ban đầu.

Nhằm tăng trải nghiệm người dùng, Sacombank ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào hotline 18005858 88 như một trợ lý ảo, nắm bắt nhu cầu của khách hàng thông qua các từ khóa và đưa ra phản hồi bằng giọng điệu tự nhiên giống con người. Toàn bộ quá trình, khách hàng chỉ cần tương tác bằng giọng nói và không cần bấm chọn phím như thông thường. AI còn ứng dụng vào các chatbot hỗ trợ khách hàng trên website và Fanpage Sacombank nhằm xử lý tự động hầu hết nhu cầu.

Song song, Sacombank triển khai nhiều phương thức thanh toán hiện đại thông qua việc kết hợp với Apple, Samsung và một số tổ chức thẻ quốc tế như Visa, Mastercard, American Express... Sacombank đồng thời cung cấp loạt dịch vụ: Apple Pay, quét mã QR thanh toán xuyên biên giới tại Campuchia, bộ đôi thẻ Sacombank Platinum American Express hoàn tiền cao, tích hợp thanh toán - tín dụng Visa Uniq Platinum... Bên cạnh đó, Sacombank cũng đẩy mạnh hoàn thiện mô hình ngân hàng mở (Open Banking), từ đó tăng cường liên kết với các công ty fintech, thương mại điện tử, đối tác công nghệ thông qua các kết nối API để triển khai thêm nhiều loại hình thanh toán tiện lợi. Đơn vị công bố lượng khách hàng số chiếm gần 70% lượng khách hiện có và con số này không ngừng tăng lên mỗi ngày.

Số lượng người sử dụng dịch vụ ngân hàng số

Số lượng khách hàng sử dụng các dịch vụ NHS của Sacombank liên tục tăng. Tổng số người sử dụng các dịch vụ NHS đã tăng từ 1.054.685 người năm 2017 lên đến 5.470.834 người năm 16/2021 và đạt 8.900.000 người vào năm 2023. Đáng chú ý, số lượng tài khoản kích hoạt trên

nền tảng Sacombank Pay (nền tảng chính của NHS Sacombank) đã có sự thay đổi ngoạn mục. Hiện có hơn 5 triệu khách hàng đang tin dùng Sacombank Pay. So với năm 2022, số lượng và giá trị giao dịch trên Sacombank Pay năm qua đã tăng lần lượt 172% và 168% vào năm 2023.

Đặc biệt, trong năm 2023, Sacombank Pay đã nâng cấp nhiều tính năng mới như rút tiền mặt qua mã VietQR tại ATM nhiều ngân hàng khác; Kết nối thanh toán với Apple Pay; Thêm mới nhiều dịch vụ như đặt sân golf, đặt hoa,... góp phần đa dạng thêm dịch vụ phục vụ khách hàng.

3.3. Đánh giá về phát triển NHS tại Sacombank

Về những thành tựu, thời gian qua, Sacombank đã gặt hái được một số thành tựu nổi bật như sau: Tốc độ tương tác giữa NHS của Sacombank với khách hàng khá nhanh chóng; Tính linh hoạt của sản phẩm, dịch vụ do NHS của Sacombank cung cấp khá cao; Chương trình marketing NHS của Sacombank đem lại hiệu quả khả quan; Tính bảo mật của NHS Sacombank được đánh giá cao; Sacombank đã chú trọng đến việc xây dựng chiến lược phát triển NHS.

Về những hạn chế, thời gian qua, việc phát triển NHS tại Sacombank vẫn còn một số vấn đề như sau: Các ứng dụng dịch vụ NHS của Sacombank còn rời rạc, khó quản lý; Nền tảng CNTT của Sacombank còn hạn chế để phát triển NHS; Sản phẩm dịch vụ của NHS do Sacombank cung cấp chưa thực sự toàn diện; Hệ sinh thái NHS của Sacombank chưa được thiết lập tương xứng với tiềm năng của ngân hàng; Chi phí đầu tư cho hoạt động marketing NHS còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng thị trường.

Thực tiễn hoạt động cho thấy, nguyên nhân của những hạn chế gồm:

- Nguyên nhân chủ quan: i) Do hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT của Sacombank được xây dựng qua nhiều năm, với sự đổi mới, cải tiến liên tục, nhiều phân hành có sự tham gia của những công nghệ khác nhau trong từng thời kỳ; ii) Mô hình tổ chức phần mềm theo dạng Waterfall (Thác nước) đã được phát triển từ năm 1970 với nhiều ưu điểm nổi trội; iii) Do năng lực số của đội ngũ nhân sự của Sacombank vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu cho phát triển NHS và quá

trình thu thập dữ liệu phân tích để ra quyết định của Sacombank còn chưa được hoàn thiện; iv) Đường hướng quản lý của Sacombank khá thận trọng. Nhiều quy trình cung cấp dịch vụ được hình thành từ tư duy tuân thủ cứng nhắc; v) Văn hóa về chuyển đổi số cũng như những quy định trong quản lý, định hướng hoạt động của ngân hàng còn chưa thực sự nhanh nhạy để bắt kịp với xu thế mới của thị trường; vi) Quá trình chuyển đổi số của ngân hàng chỉ mới được thúc đẩy bởi một trung tâm chuyển đổi số với quy mô hoạt động nhỏ và nhân sự còn khiêm tốn.

- Nguyên nhân khách quan: i) Nền tảng CNTT quốc gia của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống NHS thống nhất trên một nền tảng kỹ thuật chung vẫn còn khá mới mẻ với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam; ii) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về hoạt động của NHS ở Việt Nam vẫn chưa được xây dựng một cách toàn diện; iii) Sự cạnh tranh về cung cấp dịch vụ NHS trên thị trường ngân hàng tại Việt Nam ngày càng diễn ra mạnh mẽ hơn.

4. Giải pháp phát triển NHS, nâng cao năng lực cạnh tranh tại Sacombank

4.1. Một số giải pháp

- Thiết lập kênh Ominchannel: Hoạt động này nhằm giải quyết vấn đề về các dịch vụ NHS được thiết lập trên nhiều nền tảng khác nhau, rời rạc, khó quản lý, Sacombank cần thiết lập một nền tảng hợp kênh (Omichannel) cho hoạt động của NHS.

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ sinh thái NHS: Để hoàn thiện hệ sinh thái NHS của Sacombank cả bên trong và bên ngoài thì việc xây dựng nền tảng số của ngân hàng là vô cùng quan trọng. Nền tảng là một mô hình kinh doanh plug-and-play cho phép nhiều người tham gia (bên sản xuất và bên tiêu thụ) để cùng kết nối, tương tác với nhau và tạo ra giá trị.

- Số hóa nghiệp vụ sử dụng công nghệ số: Để hoàn thiện hệ sinh thái NHS từ bên trong, Sacombank cần tiến hành tự động hoá các quy trình nghiệp vụ (Business Process Automation).

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển NHS: Để phát triển NHS,

Sacombank bắt đầu bằng việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tầm nhìn và văn hóa của ngân hàng phù hợp với chuyển đổi số, cấu trúc bộ máy kinh doanh và sắp xếp lại các bộ phận, phòng/ban một cách hợp lý để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, ứng dụng triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới.

- Tăng cường thu thập, phân tích dữ liệu để hỗ trợ quá trình ra quyết định: Sacombank có lượng dữ liệu khách hàng đồ sộ tích lũy nhiều năm, được quản lý trên rất nhiều chương trình/ ứng dụng phần mềm khác nhau. Dữ liệu thường không đồng nhất do các chương trình chưa được liên kết, chuẩn hóa mà được thu thập một cách riêng biệt. Thông tin có được mới ở mức độ đơn giản do phần lớn dữ liệu đều được nhập từ Chi nhánh.

- Đầu tư hạ tầng CNTT hiện đại cho quá trình phát triển NHS: Để đảm bảo hạ tầng CNTT cho NHS Sacombank vận hành lành mạnh, ổn định, ngân hàng sẽ cần tập trung chiến lược vào các mảng sau: Áp dụng điện toán đám mây Cloud, Phân phối phần mềm linh hoạt và liên tục, Thực hiện bảo mật trong kinh doanh số, Quản lý rủi ro trong kinh doanh số.

- Thành lập Khối NHS: NHS của Sacombank chỉ có thể phát triển một cách toàn diện khi ngân hàng thực hiện thành lập riêng biệt một Khối quản lý lĩnh vực này. Trung tâm chuyển đổi số hiện tại với bộ máy hoạt động tinh gọn, chỉ phù hợp với giai đoạn đầu thăm dò thị trường, không thích hợp để tạo ra những đột phá, giúp NHS của Sacombank hoạt động mạnh mẽ, hiệu quả tương đương với ngân hàng vật lý đang có.

4.2. Kiến nghị

* Đối với Chính phủ

Cần sớm ban hành các quy định định danh điện tử; liên thông và đồng bộ các cơ sở dữ liệu cá nhân như dữ liệu quốc gia dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước công dân, thuế, bảo hiểm..., minh bạch thông tin giúp cho việc đánh giá, quản lý khách hàng, phòng chống rửa tiền, tham nhũng trở nên dễ dàng và kịp thời. Tạo điều kiện cho các ngân hàng kết nối thanh toán dễ dàng và thuận lợi với các đơn vị dịch vụ hành chính công, đáp ứng mọi nhu cầu nộp ngân sách của người dân và doanh nghiệp.

* Đối với Ngân hàng Nhà nước

Nghiên cứu, hoàn thiện hành pháp lý về hoạt động thẻ thanh toán với việc ban hành các tiêu chuẩn cho thanh toán phi tiếp xúc (contactless), Có hướng dẫn cho vay trên nền tảng số qua ứng dụng của ngân hàng, cũng như qua ứng dụng bên thứ ba mà ngân hàng hợp tác. Điều chỉnh sửa đổi và bổ sung các quy định hiện hành chưa phù hợp với hoạt động giao dịch số như hạn mức giao dịch; thẻ tín dụng; cho phép xác thực giao dịch bằng ứng dụng căn cước công dân gắn chip được thuận tiện, nhanh chóng và giảm đơn hơn.

Kết luận

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi số, nhiều ngân hàng triển khai các dịch vụ NHS và phần lớn các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay đều có chiến lược số hóa và định hướng phát triển NHS, coi chuyển đổi số có ý nghĩa quan trọng sống còn đến sự phát triển của mình. Để xây dựng một NHS đứng đầu thị trường Việt Nam, Sacombank định hướng phát triển dựa trên tám giá trị cốt lõi, bao gồm: trải nghiệm khách hàng nâng cao, khả năng đáp ứng, số hoá chuỗi giá trị, độ tin cậy và minh bạch, sẵn sàng về hệ sinh thái, sẵn sàng về truyền thông xã hội, nền tảng công nghệ vững chắc và văn hoá kỹ thuật số sáng tạo. Tuy nhiên, để đạt được điều này, Sacombank cần tiếp tục phát huy được thế mạnh, vượt qua được những tồn tại, hạn chế thông qua các giải pháp như: Thiết lập kênh Ominchanel; Hoàn thiện và nâng cấp hệ sinh thái NHS; Số hóa nghiệp vụ sử dụng công nghệ số, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển NHS; Tăng cường thu thập, phân tích dữ liệu để hỗ trợ quá trình ra quyết định; Đầu tư hạ tầng CNTT hiện đại cho quá trình phát triển NHS; Thành lập Khối NHS.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2010), Luật số 17/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12.

Thủ tướng Chính phủ (2018), Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8 tháng 8 năm 2018 về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nguyễn Thị Hoài Thu (2013), Mô hình phân tích năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam, Luận án Tiến sĩ. Học viện Ngân hàng.

Nguyễn Văn Thủy (2022), Tác động của chuyển đổi số tới năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam, Tạp chí Khoa học & Đào tạo NHS 248+249- Tháng 1&2. 2023.

NHTM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (2024); <https://www.sacombank.com.vn/trang-chu/tin-tuc/tin-sacombank/2024/muc-tieu-kep-cua-sacombank-tren-lo-trinh-phat-trien-ben-vung.html>.

CHÍNH SÁCH CỔ TỨC CỦA CÁC CÔNG TY CẢNG BIỂN NIÊM YẾT - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Đức Ngọc*

Chính sách cổ tức là một vấn đề nghiên cứu không mới. Mục tiêu của chúng tôi trong bài viết này là đưa ra một số khuyến nghị cụ thể cho ngành Cảng biển hướng tới phát triển bền vững và chính phủ có thể hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp trong ngành. Để đạt mục tiêu đó, chúng tôi đánh giá thực trạng chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết, tạo cơ sở cho các khuyến nghị quan trọng. Trong bài viết, chúng tôi đưa ra các giải pháp chính bao gồm: lựa chọn mô hình cổ tức phù hợp với chiến lược và đặc điểm của Công ty, xây dựng chính sách cổ tức dựa vào đặc điểm chu kỳ kinh doanh, thực hiện đa dạng hoá hình thức cổ tức.

• Từ khóa: chính sách cổ tức, công ty cảng biển, mô hình cổ tức, hình thức chi trả cổ tức, hệ số chi trả cổ tức, mức cổ tức...

Dividend policy is not new research issue. Our objective in this paper is to offer a number of suggestions for the seaport industry to aim sustainable development and government might do to better support these firms. To that end, we evaluate statues of dividend policies of listed securities companies in industry, providing the basis for important recomendations. In this paper, we trace some solutions, includes: choosing a dividend model suitable to the company's strategy and characteristics, building a dividend policy based on life cycle, implementing diversification form of dividend payment.

Key word: Dividend policy, seaport company, dividend model, dividend payment form, dividend payout ratio, dividend level...

Ngày nhận bài: 28/02/2024

Ngày gửi phân biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

1. Giới thiệu

Cảng biển là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng hàng hải, là khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư phát triển. Theo QĐ1579/QĐ-TTg về quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cạnh

tranh của nền kinh tế. Để đạt mục tiêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về cơ chế, chính sách, về huy động vốn đầu tư, về môi trường, phát triển nhân lực, hợp tác quốc tế,... Điều này cần sự phối kết hợp của các bên, trong đó các công ty cảng biển là đối tượng trực tiếp vận hành, khai thác hệ thống cảng biển có vai trò đầu tàu để thực hiện thành công mục tiêu chiến lược phát triển hệ thống cảng biển xanh, thích ứng biến đổi khí hậu, duy trì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững giai đoạn 2030, tầm nhìn 2050 của đất nước. Một mặt, doanh nghiệp có thể sử dụng ngay nguồn vốn nội sinh, giữ lại lợi nhuận tái đầu tư cho đầu tư phát triển. Mặt khác, doanh nghiệp cần phân phối thu nhập cho cổ đông bằng việc trả cổ tức. Điều này dẫn tới bài toán phân phối thu nhập của công ty như thế nào để đảm bảo hài hoà lợi ích trong ngắn hạn và dài hạn. Bài viết tác giả nghiên cứu làm rõ thực trạng chính sách cổ tức của công ty Cảng biển, từ đó đề xuất giải pháp để hoàn thiện chính sách cổ tức cho các Công ty Cảng biển trong bối cảnh hiện nay. Kết cấu bài viết gồm 3 nội dung chính: (i) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các công ty cảng biển; (ii) thực trạng chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết giai đoạn 2021-2023; (iii) Định hướng chính sách cổ tức cho các Công ty Cảng biển niêm yết ở Việt Nam.

2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các Công ty Cảng biển

Cùng với sự phát triển của hệ thống cảng biển, các công ty cảng biển có sự tăng nhanh chóng cả về số lượng lẫn quy mô vốn. Hiện nay toàn thị trường

* *Quận ủy Bắc Từ Liêm*

có 18 công ty Cảng biển niêm yết, tổng giá trị vốn hoá đạt khoảng gần 60,000 tỷ đồng. Mức độ tập trung vốn của các công ty trong mẫu nghiên cứu là rất lớn. Tổng vốn của 5 công ty lớn nhất về quy mô chiếm tới 70% tổng vốn kinh doanh toàn mẫu.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ Cảng biển có những điểm đặc thù ngành tác động tới hiệu quả kinh doanh nói chung và chính sách cổ tức của công ty. Các đặc điểm chính phải tính đến như: (i) Kinh doanh khai thác cảng biển là ngành kinh doanh có điều kiện nên các doanh nghiệp cảng biển chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước và có rào cản gia nhập ngành cao; (ii) Doanh thu của các công ty cảng biển chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi sự phát triển của nền kinh tế và tình hình thương mại thế giới; (iii) Nhu cầu vốn đầu tư của các công ty cảng biển là rất lớn và hoạt động M&A giữa các doanh nghiệp cảng biển diễn ra ngày càng mạnh mẽ, như một xu hướng phát triển; (iv) Đặc điểm chi phí hoạt động và các yếu tố đầu vào. Hiện nhiều công ty Cảng biển công ty chưa chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại, sử dụng công nghệ lạc hậu nên công suất bốc dỡ hàng hoá thấp và tốn nhiều lao động.

3. Thực trạng chính sách cổ tức của các công ty Cảng biển niêm yết

Bảng 1: Tình hình chi trả cổ tức của 18 Công ty cảng biển niêm yết giai đoạn 2021-2023

| Hình thức cổ tức | Cổ tức bằng tiền (VNĐ/Cổ phần) | | | Cổ tức bằng cổ phiếu (Tỷ lệ chi trả cổ tức) | | |
|------------------|--------------------------------|-------|-------|---|------|------|
| | 2021 | 2022 | 2023 | 2021 | 2022 | 2023 |
| MCK | | | | | | |
| GMD | 1,200 | 1,200 | 2,000 | 0% | 0% | 0% |
| HAH | 1,000 | 1,000 | - | 0% | 40% | 50% |
| SGP | | 600 | 600 | | | |
| PDN | 3,500 | 5,500 | 4,200 | | | 100% |
| VSC | 1,000 | 1,000 | | | 10% | 10% |
| DVP | 4,000 | 6,000 | 7,500 | 0% | 0% | 0% |
| CDN | 1,500 | 1,500 | 1,500 | 0% | 0% | 0% |
| VGR | 3,000 | 2,500 | 4,000 | 0% | 0% | 0% |
| CLL | 2,200 | 2,400 | 3,680 | 0% | 0% | 0% |
| DXP | | | 500 | | | 8% |
| PSP | 700 | - | - | 0% | 0% | 0% |
| CCR | 700 | 1,200 | 550 | 0% | 0% | 0% |
| NAP | 800 | 550 | 570 | 0% | 0% | 0% |
| VGP | - | 700 | 700 | 0% | 0% | 0% |
| CAG | 250 | 290 | 341 | 0% | 0% | 0% |
| QNP | 1,713 | 1,999 | 1,200 | 0% | 0% | 0% |
| CQN | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 0% | 0% | 0% |
| PHP | 600 | 400 | 400 | 0% | 0% | 0% |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tình hình chi trả cổ tức: Hầu hết (83%) các Công ty Cảng biển niêm yết đều duy trì việc chi

trả cổ tức liên tục. Số ít công ty (DXP, SGP, PSP) không trả hoặc ít trả cổ tức do lợi nhuận thấp.

Hình thức chi trả cổ tức: 100% các Công ty Cảng biển niêm yết trả cổ tức bằng tiền, số ít công ty (4/18) công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu. Hình thức cổ tức bằng cổ phiếu thường được sử dụng kết hợp cùng với cổ tức bằng tiền. Cụ thể, VCS trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, HAH trả tỷ lệ cao hơn 40% trong năm 2022 và 50% ở năm 2023. Năm 2023, DXP và PDN trả cổ tức cổ phiếu với tỷ lệ chi trả lần lượt là 8% và 100%. Có thể thấy các công ty Cảng biển hoàn trả phần vốn cho cổ đông dưới hình thức trả cổ tức hơn là ưu tiên giữ lại lợi nhuận tái đầu tư. Hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu ít được áp dụng do vấn đề pha loãng cổ phiếu và thủ tục phức tạp hơn so với hình thức cổ tức bằng tiền. Như vậy các công ty Cảng biển niêm yết chưa đa dạng hoá hình thức cổ tức.

Mức chi trả cổ tức bằng tiền: Các công ty Cảng biển niêm yết có mức chi trả cổ tức khác biệt. 2 công ty trả cổ tức cao nhất là Công ty Cảng Đình Vũ (DVP từ 4,000 -7,500 đồng/cổ phần) và Cảng Đà Nẵng (PDN từ 3,500-4,200 đồng/cổ phần). 40%-50% số DN trả cổ tức thấp (dưới 1,000 đồng/cổ phần). Diễn hình của nhóm trả cổ tức thấp gồm CCR, CAG và NAP. Còn lại mức cổ tức hàng năm của các Công ty chủ yếu ở mức 1,000 đồng đến 3,000 đồng/cổ phần. Mức chi trả cổ tức có xu hướng tăng lên qua các năm. Điều này giống các kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các công ty niêm yết đều hạn chế việc cắt giảm cổ tức hàng năm.

Bảng 2: Hệ số chi trả cổ tức của các Công ty Cảng Biển niêm yết

| Hệ số trả cổ tức trung bình | Mã chứng khoán | Số công ty | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|------------------------------|------------|-----------|
| >0.75 | GMD, VSC, NAP, DVP, QNP | 5 | 28% |
| 0.5- 0.75 | PHP, DVP, CCR | 3 | 17% |
| 0.25 - 0.5 | HAH, PDN, PSP, VGP | 4 | 22% |
| < 0.25 | SGP, CDN, VGR, CLL, DXP, CAG | 6 | 33% |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hệ số chi trả cổ tức

- **Hệ số chi trả cổ tức trung bình/năm:** Nhóm 6 công ty có hệ số chi trả cổ tức ở mức cao (>75%) có: CTCP Gemadept (0.79), CTCP Container Việt Nam, CTCP Cảng Nghệ Tĩnh và CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (0.76), CTCP Cảng Quy Nhơn và CTCP Cảng Quảng Ninh (0.82). 2/18 DN có hệ số chi trả cổ tức từ 0.5 đến 0.75 đó là CTCP Cảng Hải Phòng và CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. 4/18 DN có hệ số chi trả cổ tức từ

0.25 đến 0.5 gồm: CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An, CTCP Cảng Đồng Nai, CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, CTCP Cảng Rau Quả. 7/18 DN còn lại có hệ số chi trả cổ tức trung bình dưới 0.25.

- Về sự ổn định của hệ số chi trả cổ tức hàng năm: 4 DN duy trì hệ số chi trả cổ tức rất ổn định qua các năm. Trong đó, PDN có hệ số chi trả cổ tức ổn định ở ngưỡng 0.4 và 3 DN gồm CTCP Cảng An Giang, CTCP Cảng Đà Nẵng, CTCP Cảng Xanh Vip có hệ số chi trả cổ tức duy trì ở mức 0.001. Nhóm 3 DN có hệ số chi trả cổ tức cao (0.6-0.9) gồm CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, CTCP Cảng Cam Ranh, CTCP Cảng Quảng Ninh. Các DN còn lại trong mẫu có hệ số chi trả cổ tức biến động rất mạnh qua các năm. Điều này thường ảnh hưởng tiêu cực đến giá cổ phiếu.

Mô hình chính sách cổ tức: Các Công ty Cảng biển niêm yết theo đuổi các mô hình cổ tức khác nhau. Bên cạnh các công ty đã xây dựng được mô hình cổ tức phù hợp vẫn còn số ít công ty chưa định hình đầy đủ về mô hình cổ tức. Mô hình cổ tức ổn định có các đại diện như HAH & CQN trả cổ tức đều 1,000 đồng/cổ phần/năm, CDN trả cổ tức đều 1,500 đồng/cổ phần/năm,... Mô hình cổ tức tăng dư được thực hiện bởi các Công ty có doanh thu và lợi nhuận biến động mạnh như QNP, PHP. Số ít công ty sử dụng mô hình cổ tức kết hợp, trả cổ tức mức thấp và trả thêm vào cuối năm (tối thiểu 2 lần/năm), điển hình là VSC và DVP.

4. Định hướng chính sách cổ tức cho các Công ty Cảng biển niêm yết ở Việt Nam

Ngành cảng biển được dự báo có tốc độ tăng trưởng cao trong 5 năm tới 2022-2025 với CAGR đạt 4,6%-5,2%/năm, (theo UNCTAD, 2022). Xu hướng ứng dụng công nghệ và tự động hoá cần chú trọng cần số vốn đầu tư lớn. Mức độ cạnh tranh tăng cùng sự biến động về giá cước vận tải ảnh hưởng lớn tới doanh thu và lợi nhuận của các công ty Cảng biển. Để đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững, các công ty Cảng biển cần định hướng chính sách cổ tức như sau:

Thứ nhất, lựa chọn mô hình cổ tức phù hợp với chiến lược và đặc điểm của Công ty. Một mô hình cổ tức được đánh giá phù hợp với công ty khi nó thoả mãn một trong các điều kiện: có tác động tích cực đến giá cổ phiếu hay không làm giảm tỷ suất sinh lời trên vốn của cổ đông (ROE); Tạo ra thu nhập từ cổ tức ổn định hay tăng trưởng ổn định trong dài hạn cho cổ đông.

Thứ hai, đa dạng hoá hình thức cổ tức: Mỗi hình thức cổ tức đều có ưu điểm và hạn chế nhất định. Các công ty lựa chọn hình thức cổ tức cần lưu ý những đặc điểm và điều kiện sử dụng. Công ty sử dụng hình thức cổ tức bằng cổ phiếu khi: Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho phép công ty giữ lại lợi nhuận tái đầu tư để tạo sự tăng trưởng kép, kỳ vọng tăng trưởng có tác động tăng giá cổ phiếu vượt xa so với việc pha loãng cổ phiếu do trả cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty trưởng thành có lợi nhuận trả cổ tức bằng giá cổ phiếu cung cấp nguồn thu nhập có thể dự đoán và tin cậy cho cổ đông.

Thứ ba, kết hợp hài hoà chính sách cổ tức với chính sách đầu tư và chính sách tài trợ. Chính sách trả cổ tức phải được xem xét cẩn thận vì chúng liên quan chặt chẽ đến các chính sách tài chính khác như đầu tư và cơ cấu vốn. Một khi việc thanh toán cổ tức được thực hiện, các nguồn tài trợ nội bộ sẽ giảm đi và nguồn tài trợ bên ngoài sẽ là lựa chọn. Để đạt mục tiêu tối đa hoá giá trị cho chủ sở hữu cần sự kết hợp hài hoà, ăn ý và nhất quán trong các quyết định tài chính chiến lược.

Thứ tư, chính sách cổ tức phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn trong chu kỳ kinh doanh của Công ty. Lý thuyết về chính sách cổ tức và vòng đời của công ty liên quan đến hoạch định và lựa chọn chính sách cổ tức tối ưu với vị trí của công ty trong vòng đời của nó. Mô hình cổ tức tối ưu được lựa chọn dựa trên mối quan hệ giữa ROE và chi phí vốn tùy vào giai đoạn trong vòng đời của công ty.

Kết luận: Để đạt công mục tiêu chiến lược phát triển hệ thống cảng biển xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, các công ty Cảng biển cần lựa chọn chính sách cổ tức sao cho cân bằng cả 2 mục tiêu chi trả cổ tức trong ngắn hạn và tăng trưởng cổ tức trong dài hạn. Chính sách cổ tức tối ưu khi nó phù hợp với mục tiêu chiến lược, đặc điểm kinh doanh, vòng đời phát triển của công ty và góp phần tăng giá trị doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Bạch Đức Hiền (2015), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 2, trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, Nhà xuất bản Thống kê.
 Báo cáo tài chính của các Công ty cảng biển niêm yết.
 Báo cáo thường niên của các Công ty cảng biển niêm yết.
 Bùi Văn Văn, Vũ Văn Ninh (2015), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính.
 Nghị định 21/2012/NĐCP Về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.
 Nghị định 21/2012/NĐCP Về quản lý cảng biển và luồng hàng hải- Luật hàng hải 2015.
 Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt.
 Trần Ngọc Thơ (2003), Tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản Thống kê.

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI TỈNH BẮC GIANG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Dương Quốc Khánh*

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ diễn ra mạnh mẽ, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam. Tỉnh Bắc Giang những năm gần đây đã có những thay đổi và phát triển vượt bậc để trở thành tỉnh thành đứng thứ 4 trên cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ở một số khía cạnh công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu về thực trạng thu hút vốn FDI tại tỉnh Bắc Giang, trên cơ sở hạn chế để đưa ra các giải pháp nhằm thu hút vốn FDI tại tỉnh Bắc Giang.

• Từ khóa: giải pháp, thu hút, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, địa phương.

In the trend of international economic globalization and the strong scientific and technological revolution, foreign direct investment plays an important role in the economic development of each country, especially developing countries. develop like Vietnam. Bac Giang province in recent years has undergone remarkable changes and development to become the 4th province in the country in attracting foreign direct investment. However, reality shows that in some aspects the work of attracting foreign direct investment in Bac Giang province is still not commensurate with the potential and advantages of the province. In this article, the author focuses on researching the current status of FDI attraction in Bac Giang, on a limited basis to propose solutions to attract FDI in Bac Giang province.

• Key words: solutions, attraction, foreign direct investment, locality.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phân biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Đặt vấn đề

Bắc Giang là một tỉnh trung du thuộc vùng Đông Bắc Bộ, những năm qua thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã có những bước tiến quan trọng, bước đi thận trọng. Mặc dù là tỉnh đứng thứ 4 trên cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nghiên cứu thực trạng, chỉ rõ những thành công, hạn chế và nguyên nhân, trên cơ sở đó có những giải pháp để hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt được hiệu quả và mục tiêu đặt ra là việc làm hết sức cần thiết đối với tỉnh Bắc Giang trong bối cảnh hiện nay.

* Vụ Thư ký - Văn phòng Quốc hội

2. Thực trạng thu hút vốn FDI tại tỉnh Bắc Giang

Mặc dù liên tiếp gặp nhiều khó khăn, thử thách khi trải qua đại dịch Covid-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, song kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang vẫn đạt được kết quả nổi bật, toàn diện trên các lĩnh vực. Trong giai đoạn 2019-2023, Số lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh tăng mạnh. Tỉnh Bắc Giang đã thu hút thêm 174 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư 4.713 tỷ USD gấp 3,1 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn 2014-2018.

Các dự án đầu tư trong giai đoạn này tăng cả về chất lượng và số lượng, tuy nhiên, vẫn còn nhiều dự án quy mô nhỏ, hoạt động không hiệu quả. Đến nay, UBND tỉnh Bắc Giang và Ban Quản lý các KCN đã thu hồi 22 dự án được cấp GCNĐT trong giai đoạn này với số vốn đăng ký là 217 triệu USD, 141 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong giai đoạn này còn hiệu lực với số vốn đăng ký và bổ sung là 2,1 tỷ USD trong đó các dự án trong các KCN là 98 dự án (chiếm 69,5% số dự án) với số vốn đăng ký và bổ sung khoảng 1,8 tỷ USD (chiếm 85,7% số vốn đăng ký). Cũng trong giai đoạn này, tỉnh Bắc Giang đã thu hút được những dự án ĐTNN có vốn đăng ký tương đối lớn. Tính chung toàn tỉnh có 518 dự án ĐTNN còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký và bổ sung đạt 7,159 tỷ USD, trong đó KCN có 380 dự án với số vốn đăng ký đạt 5,84 tỷ USD; ngoài KCN có 138 dự án với số vốn đăng ký 1,37 triệu USD. Phân theo lĩnh vực đầu tư: trong số 157 dự án ĐTNN còn hiệu lực chỉ có 6 dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ (chiếm 3,8%) với số vốn đăng ký 13,5 triệu USD (chiếm 0,6%); còn lại là các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp xây dựng với cơ cấu phân theo ngành nghề như may mặc có 28 dự án; lĩnh vực điện tử, phụ kiện điện thoại có 43 dự án; công

nghiệp chế biến, chế tạo khác có 75 dự án; xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, nhà xưởng và các công trình khác có 5 dự án.

Bảng số dự án FDI tỉnh Bắc Giang phân theo đối tác đầu tư

| STT | Đối tác đầu tư | Dự án | Tỷ lệ |
|-----|----------------|-------|--------|
| 1 | Hàn Quốc | 270 | 52,12% |
| 2 | Trung Quốc | 130 | 25,09% |
| 3 | Nhật Bản | 71 | 13,71% |
| 4 | Đài Loan | 30 | 8,81% |
| 5 | Khác | 12 | 0,27% |

Trong giai đoạn này, đề gia tăng số vốn cũng như số dự án có vốn ĐTTTNN tỉnh Bắc Giang tập trung ưu tiên thu hút đầu tư từ các quốc gia có công nghệ cao, đứng đầu các chuỗi cung ứng, đồng thời là thành viên cùng tham gia các hiệp định thương mại tự do đa phương với Việt Nam như: Mỹ, các quốc gia trong liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... Ngoài ra, tỉnh Bắc Giang cũng ưu tiên thu hút đầu tư trong lĩnh vực, ngành kinh tế số, các ngành phát triển trên nền tảng công nghệ 4.0 như kỹ thuật số, kỹ thuật nano, công nghiệp sinh học...; chú trọng các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị.

Phân theo đối tác đầu tư, tại tỉnh Bắc Giang tính đến 2023 đã có 11 nước đầu tư vào tỉnh gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Newzeland, Ấn Độ, Anh, Pháp, Samoa. Trong đó: Hàn Quốc là đối tác đầu tư có nhiều dự án nhất với 270 dự án (chiếm 52,12%). Trung Quốc có 130 dự án (chiếm 25,09%). Nhật Bản có 71 dự án (chiếm 13,71 %). Đài Loan có 30 dự án (chiếm 8,81%). Còn lại các đối tác đầu tư khác là Hồng Kông, Ấn Độ, Anh, Pháp, Newzeland, Singapore, mỗi nước có 1-3 dự án.

Bảng tổng số dự án vốn FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

| Địa điểm đầu tư | Số dự án | Vốn đầu tư (Triệu USD) |
|---------------------|----------|------------------------|
| Thành phố Bắc Giang | 35 | 1008 |
| Huyện Tân Yên | 11 | 310 |
| Huyện Việt Yên | 42 | 1160 |
| Huyện Lạng Giang | 8 | 210 |
| Huyện Hiệp Hòa | 12 | 270 |
| Huyện Yên Dũng | 48 | 1220 |
| Huyện Yên Thế | 9 | 230 |
| Huyện Lục Nam | 4 | 135 |
| Huyện Lục Ngạn | 2 | 80 |
| Huyện Sơn Động | 3 | 90 |

Phân theo địa bàn đầu tư thì các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu với mục tiêu lợi nhuận, do vậy các địa bàn có điều kiện thuận lợi sẽ thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 174 dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài. Những năm trước đây, các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư vào địa bàn thành phố, tuy nhiên, từ khi tỉnh Bắc

Giang được thành lập và đưa vào hoạt động các khu công nghiệp lớn, tập trung ở địa bàn huyện Việt Yên và huyện Yên Dũng thì số dự án đầu tư nước ngoài được thu hút vào đầu tư tại các khu công nghiệp của hai huyện trên là chủ yếu, trong khi các huyện vùng cao như Sơn Động, Lục Ngạn có rất ít dự án. Những năm trước đây, các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư vào địa bàn thành phố tuy nhiên những năm gần đây sau khi các KCN được xây dựng các dự án về tập trung ở địa bàn huyện Việt Yên và huyện Yên Dũng được thu hút vào đầu tư tại các khu công nghiệp của hai huyện trên là chủ yếu, trong khi các huyện vùng cao như Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam số lượng dự án còn thấp.

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn những tồn tại trong việc thu hút nguồn vốn FDI ở tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

Thứ nhất, việc xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư kinh doanh của các cơ sở, ban, ngành chưa thực sự sát với thực tiễn, cũng như mang tính đổi mới cao, biểu hiện ở việc một số văn bản, nội dung quy định đã ban hành nhưng phải hủy bỏ. Cùng với đó, các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích, thu hút các nhà ĐTTTNN chưa đủ mạnh, chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư lớn, tiềm năng và có vị thế trên trường quốc tế.

Thứ hai, công tác xúc tiến đầu tư tại tỉnh Bắc Giang về nội dung vẫn còn nhiều rập khuôn, chậm đổi mới; việc nghiên cứu thị trường, xu hướng đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn còn chưa thực sự sát với thực tế, ngoài ra công tác tuyên truyền, giới thiệu xúc tiến đầu tư còn chưa tiến hành thường xuyên, cán bộ làm việc chưa mang lại hiệu quả cao

Thứ ba, cơ sở hạ tầng của tỉnh Bắc Giang chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài, đa phần theo hình thức cuốn chiếu, manh mún nhất là hệ thống xử lý nước thải, nước sạch và giao thông. Đồng thời, chất lượng của các công trình chưa cao, chậm tiến độ so với cam kết, chưa đi kèm với các hạ tầng trường học, chợ, bệnh viện,...

Thứ tư, với quy mô dân số tương đối lớn với dân số trẻ, chất lượng giáo dục phổ thông được đánh giá là tốt tại tỉnh Bắc Giang song hai yếu tố này vẫn không tạo ra được một lực lượng lao động trình độ có kỹ năng, biểu hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Bắc Giang còn thấp so với các tỉnh lân cận như: Thái Nguyên (75%), Bắc Ninh (73,5%). Chất lượng đào tạo nghề của Bắc Giang chưa cao do quy mô đào tạo ở từng cơ sở dạy nghề còn chưa lớn, cơ cấu đào tạo nghề chưa hợp lý, chủ yếu là cơ sở đào tạo nghề trình độ sơ

cấp, quy mô đào tạo trung cấp và cao đẳng nghề còn chiếm tỷ lệ thấp; sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ dẫn tới tình trạng lao động sau khi được đào tạo nghề nhưng không đáp ứng được yêu cầu.

Thứ năm, các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng nhiều công đoạn còn chưa thực sự công khai, minh bạch khi mà tinh thần, thái độ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp giải quyết các công việc của doanh nghiệp, nhà đầu tư còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư là người nước ngoài còn mất nhiều thời gian, chưa có tính liên thông giữa các cơ quan (từ xã đến huyện, huyện đến tỉnh); số hồ sơ giải quyết trong lĩnh vực đất đai chậm, muộn còn nhiều; việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn nhiều khó khăn.

Ngoài ra, thủ tục liên quan đến đầu tư xây dựng còn rườm rà, mất nhiều thời gian, phải thực hiện qua nhiều khâu, nhiều bước như thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng, thẩm định thiết kế cơ sở; thẩm định thiết kế bản vẽ thi công; cấp giấy phép xây dựng,...

3. Giải pháp thúc đẩy thu hút vốn FDI vào tỉnh Bắc Giang

Để có thể thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn FDI vào tỉnh, lãnh đạo tỉnh Bắc Giang cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Một là, chuyển từ duy “cho phép”, “cấp phép” sang tư duy “phục vụ”, đồng thời nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, sở, ban ngành về nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Đồng thời, ban lãnh đạo tỉnh Bắc Giang cần nỗ lực nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư các dự án trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Đây được coi là ngành nền tảng của ngành công nghiệp chính yếu, cung cấp linh kiện, phụ tùng, nguyên phụ liệu... cho ngành công nghiệp sản xuất và tiêu dùng.

Hai là, tích cực thay đổi và nâng cao các phòng/ban phụ trách hoạt động xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, đa dạng các hình thức và phương thức, ban lãnh đạo cần thay đổi quan điểm về việc chuyển từ thu hút ĐTTNN bị động sang thu hút ĐTTNN chủ động. Ngoài ra, các đài truyền hình Quốc gia như VTV, VOV và một số đài truyền hình khác được coi là kênh truyền thông chính thống để tuyên truyền đến các đối tượng cần thu hút đầu tư, do đó tỉnh cần chủ động phối hợp để hằng kỳ xây dựng video, clip giới thiệu, khai thác về tiềm năng, thế mạnh và nhân mạnh cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực tinh ưu tiên phát triển.

Ba là, cơ sở hạ tầng được đánh giá là một trong những yếu tố quan trọng trong thu hút ĐTTNN.

Do đó, tỉnh Bắc Giang cần đồng bộ trong công tác xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ thu hút ĐTTNN của tỉnh bao gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp, hạ tầng khác,...

Bốn là, phải lấy cầu về kinh tế có vốn FDI làm tiêu chí trong bảo đảm nguồn nhân lực (số lượng, chất lượng và cơ cấu) đồng thời phải dựa trên tín hiệu của thị trường lao động và mức độ đáp ứng về nhân lực hiện tại để hoạch định chính sách, tạo nguồn. Đồng thời, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm đào tạo thành lập chi nhánh hoặc liên kết đào tạo đặt tại tỉnh Bắc Giang. Cụ thể:

- Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực bám sát yêu cầu của khu vực FDI.

- Tăng cường thanh tra kiểm tra, rút kinh nghiệm trong bảo đảm nguồn nhân lực cho khu vực FDI.

- Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ khu vực bên ngoài vào tỉnh Bắc Giang.

Năm là, tỉnh Bắc Giang cần chủ động thực hiện CCHC, loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết, gây phiền toái cho các nhà đầu tư theo định hướng phát triển kinh tế xã hội dựa trên cơ sở pháp luật không cấm là làm được. Bên cạnh đó, thực hiện tốt cơ chế “một cửa, liên thông” và xây dựng các trang thông tin điện tử để giải quyết thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện tối đa về thủ tục hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài.

Kết luận

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một chủ trương đúng đắn của nhà nước Việt Nam để thực hiện được mục tiêu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm phát triển kinh tế bền vững, kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ môi trường. Tại Bắc Giang, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm qua đã đạt được kết quả rất tích cực, song, vẫn còn những tồn tại hạn chế. Nếu chủ động, tích cực thực hiện đồng bộ, phù hợp các giải pháp, từ đổi mới tư duy, đến xây dựng cơ chế chính sách, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, cải cách thủ tục, hành chính... chắc chắn hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Bắc Giang đạt mục tiêu đặt ra, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

UBND tỉnh Bắc Giang (2023). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2023

Bắc Giang bút phá thu hút đầu tư nước ngoài, Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang 2024
 Báo Ngọc (2024), Chiến lược thu hút FDI thành công của Bắc Giang: 1 không, 2 ít, 3 cao và 5 sẵn sàng, Báo Tuổi trẻ Online; <https://tuoitre.vn/chien-luoc-thu-hut-fdi-thanh-cong-cua-bac-giang-1-khong-2-it-3-cao-va-5-san-sang-2024012409356592.htm>

Các trang điện tử: Chinhphu.vn; tapchitaichinh.vn; fia.mpi.gov.vn...

ỨNG DỤNG “MÔ HÌNH VPTCS” TRONG CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN - KINH NGHIỆM CỦA PHÁP VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thị Huyền Trang*

Mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở Việt Nam đặt ra yêu cầu cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Dịch vụ công trực tuyến thể hiện rõ nét mối quan hệ tương tác giữa nhà nước và công dân, tổ chức, là một trong những thước đo phản ánh hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, hướng tới một nền hành chính phục vụ, hiện đại và chuyên nghiệp. Tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong triển khai mô hình dịch vụ công trực tuyến có ý nghĩa quan trọng. Mô hình VPTCS với những đặc trưng của nó có một số điểm phù hợp, có giá trị tham khảo với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: dịch vụ công, dịch vụ công trực tuyến, chất lượng dịch vụ công trực tuyến, mô hình VPTCS.

The goal of building e-Government and digital government in Vietnam requires improving the quality of online public services. Online public services clearly demonstrate the interactive relationship between the state and citizens and organizations, and are one of the measures that reflect the performance of state agencies, towards a service-oriented administration. , modern and professional. Consulting the experiences of countries around the world in implementing the online public service model is important. The VPTCS model with its characteristics has a number of relevant points, valuable reference for Vietnam in the current period.

• Key words: public services, online public services, quality of online public services, VPTCS model.

Ngày gửi bài: 28/02/2024

Ngày gửi phân biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

1. Dịch vụ công trực tuyến

Thuật ngữ “Dịch vụ công” được sử dụng rộng rãi trên thế giới từ những năm 1980. Theo từ điển Le Petit Larousse: “Dịch vụ công là hoạt động vì lợi ích chung, do một cơ quan nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm”. Theo đó, dịch vụ công có thể do Nhà nước và tư nhân cung ứng, tuy nhiên, định nghĩa này chưa thể hiện rõ được đặc điểm của dịch vụ công.

Xuất hiện đầu tiên và phổ biến ở các nước châu Âu, dịch vụ công với tính chất là các hoạt động “vì lợi ích chung của xã hội”, do cơ quan nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm. Ở Canada, dịch vụ công có 34 loại hoạt động gồm quốc phòng, an ninh, pháp chế, đến các chính sách kinh tế - xã hội như tạo việc làm, quy hoạch, bảo vệ môi trường và các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, bảo hiểm xã hội... Ở Pháp, khái niệm dịch vụ công được hiểu là bao gồm các hoạt động công ích như điện, nước, giao thông công cộng, vệ sinh môi trường...; các hoạt động sự nghiệp phục vụ nhu cầu tinh thần, sức khỏe của người dân như giáo dục, y tế, thể dục, thể thao..., các dịch vụ hành chính công như thuế vụ, an ninh, quốc phòng, cấp phép, hộ khẩu, hộ tịch....

Dưới góc độ nghiên cứu, khái niệm “Dịch vụ công” được quan niệm là loại hình dịch vụ nhằm cung ứng những dịch vụ thiết yếu cho đời sống và nhằm phục vụ nhu cầu, lợi ích chung của xã hội. Về mặt chủ thể, Nhà nước là chủ thể cung cấp chủ yếu và trực tiếp nhất. Ngoài ra, Nhà nước cho phép tư nhân là chủ thể cùng tham gia cung cấp một số dịch vụ ở các mức độ khác nhau, và đặt dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Có tương đối nhiều các quan điểm phân loại dịch vụ công, chẳng hạn. Dịch vụ công bao gồm “dịch vụ hành chính công và dịch vụ công cộng”. Quan điểm khác lại cho rằng dịch vụ công gồm: “dịch vụ hành chính công, dịch vụ sự nghiệp

* Viện Chính sách công - Học viện Chính sách và Phát triển

công, dịch vụ công ích”. Dù phân chia ra sao thì về bản chất:

Thứ nhất, dịch vụ công cộng, sự nghiệp công (như điện, nước sinh hoạt, giao thông, bưu điện, vệ sinh môi trường, giáo dục, y tế, văn hóa...) xuất phát từ nhu cầu sử dụng của nhân dân và phục vụ trực tiếp cho đời sống dân sinh,

Thứ hai, dịch vụ hành chính công xuất phát từ vai trò quản lý của nhà nước để duy trì xã hội vận hành trong một trật tự ổn định. Dịch vụ này phục vụ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức trong mối quan hệ pháp lý - hành chính với Nhà nước.

Hiện nay, các nền hành chính trên thế giới đều nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành xã hội, trong đó có dịch vụ công. Vì vậy, dịch vụ công trực tuyến vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ và vừa là xu thế tất yếu của quản trị quốc gia. Ở Việt Nam, dịch vụ công trực tuyến được hiểu là: “dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng”. Từ đó, có thể rút ra một vài đặc điểm sau:

- Chủ thể tiến hành dịch vụ công trực tuyến là các cơ quan nhà nước, mang quyền lực nhà nước, thực hiện công vụ nhằm phục vụ chức năng quản lý nhà nước.

- Khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến thì tương tác giữa cơ quan nhà nước với công dân, tổ chức thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến không chỉ bao gồm dịch vụ hành chính công mà còn các loại khác.

- Là dịch vụ mang tính chất phục vụ công dân, tổ chức nên dịch vụ công trực tuyến không hướng đến mục tiêu lợi nhuận. Các khoản lệ phí phát sinh trong quá trình sử dụng dịch vụ mà công dân, tổ chức có thể phải nộp nhằm tạo sự công bằng tương đối giữa đối tượng sử dụng và không sử dụng dịch vụ, chứ không mang tính chất hạch toán kinh tế giữa chi phí bỏ ra - lợi nhuận thu về.

- Dịch vụ công trực tuyến xuất hiện hầu khắp các lĩnh vực của đời sống khi nhà nước thực hiện chức năng quản lý xã hội. Cơ quan nhà nước đưa các dịch vụ công trở thành dịch vụ công trực tuyến ở mức độ khác nhau khi đủ điều kiện, tạo thuận lợi cho công dân, tổ chức dễ dàng sử dụng. Đây

cũng là thước đo phản ánh hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

Hiện nay, ở Việt Nam, dịch vụ công trực tuyến có 02 mức độ: (1) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích; (2) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện trực tuyến toàn trình”.

2. Chất lượng dịch vụ công trực tuyến

Theo cách tiếp cận trên thì dịch vụ công trực tuyến là một sản phẩm dịch vụ. Đánh giá chất lượng sản phẩm dịch vụ nói chung bao hàm tất cả đặc điểm, đặc tính của sản phẩm, dịch vụ liên quan tới khả năng làm thỏa mãn những nhu cầu tiềm ẩn hoặc được xác định. “Sản phẩm hoặc dịch vụ có chất lượng khi nó đáp ứng hoặc vượt mong đợi của khách hàng”. Theo TCVN ISO 9000:2000: “Chất lượng dịch vụ là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có của dịch vụ thỏa mãn các nhu cầu, mong đợi của khách hàng và các bên có liên quan”. Như vậy, với tư cách là một sản phẩm dịch vụ “đặc biệt”, dịch vụ công trực tuyến được đánh giá chất lượng căn cứ vào các điểm sau:

Thứ nhất, toàn bộ các tính năng và đặc điểm mà một dịch vụ công có, bao gồm: quy trình, trách nhiệm, thủ tục, hồ sơ, kết quả, thời gian...

Thứ hai, quá trình trước, trong và sau khi thực hiện dịch vụ công đó đem lại trải nghiệm như thế nào và mức độ đáp ứng yêu cầu của công dân, tổ chức ra sao.

Thứ ba, quá trình tương tác giữa các bên liên quan và công dân, tổ chức thực hiện trên môi trường số có ổn định và thuận tiện hay không.

Để đo lường chất lượng dịch vụ hành chính công ở Việt Nam, ngoài các chỉ số đánh giá được sử dụng trên thế giới thì trong những năm gần đây còn xuất hiện một số bộ chỉ số đo lường các khía cạnh khác nhau của quản trị quốc gia. Các bộ chỉ số này đều có các chỉ số thành phần phản ánh, đánh giá việc cung cấp dịch vụ công của các cơ quan nhà nước. Tiêu biểu như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (gọi tắt là PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

tiến hành hàng năm từ năm 2006; Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (gọi tắt là PAPI) do Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) tiến hành hàng năm từ 2011; Chỉ số công lý (JUPI) do UNDP tiến hành 2 năm một lần từ 2013; Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) do Bộ Nội vụ thực hiện từ năm 2015; Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính (PAR INDEX)... Việc sử dụng rộng rãi các bộ chỉ số đo lường này sẽ giúp các cơ quan hành chính Nhà nước đánh giá được về chất lượng dịch vụ công mà mình đang cung ứng, từ đó tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần đem lại sự hài lòng cho mỗi công dân, tổ chức.

3. Cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo mô hình VPTCS tại Pháp

Trong một thời gian dài, đánh giá hiệu quả quản lý công, trong đó dịch vụ công được tiếp cận từ góc độ “quản lý theo đầu vào”. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến việc sử dụng các yếu tố “đầu vào” (bao gồm nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất... hiện có) để xem xét các nguồn lực này được cơ quan nhà nước sử dụng ra sao, từ đó đánh giá hoạt động của cơ quan, đơn vị đó. Trong những năm gần đây, dịch vụ công quan tâm nhiều hơn đến việc đánh giá theo kết quả “đầu ra”, tức là quá trình cơ quan nhà nước sử dụng kết hợp các nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ như thế nào, kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ đó tác động ra sao đến người dân, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

Mỗi một mô hình được sử dụng để đánh giá có sự biểu diễn, mô tả và minh họa theo một cách thức tiếp cận khác nhau. Điều quan trọng là một mô hình chỉ đại diện cho nhóm đặc điểm nhất định của đối tượng đang được nghiên cứu. Do đó, nó không nhất thiết phải bao gồm tất cả các khía cạnh. VPTCS là một mô hình tập trung nhiều vào khía cạnh phản ánh chất lượng dịch vụ công trực tuyến thông qua trải nghiệm của công dân, tổ chức sử dụng dịch vụ. Thực tế, mô hình này ít phong phú hơn đối tượng mà nó đề cập đến, nhưng trong một chừng mực nhất định nó có thể phản ánh sự thay đổi, phát triển khách quan của đối tượng.

Lịch sử của quá trình xây dựng mô hình VPTCS bắt đầu từ khoảng đầu thế kỉ XXI do tác giả Eric Gateau và Elie Sloïmv - hai nhà nghiên

cứ người Pháp thực hiện. Mô hình này lần đầu tiên được trình bày trong bài báo “Đánh giá theo trình tự thời gian của một trang web bởi người dùng của nó” được xuất bản vào đầu năm 2000. Các tác giả của mô hình đã tạo ra một thư mục các liên kết dành riêng cho chất lượng. Sau khi phân tích các liên kết trong thư mục này với một phiên bản đánh giá chất lượng. Nội dung cốt lõi của mô hình Le modèle VPTCS này xây dựng gồm 5 giá trị: Visibilité - Perception - Technique - Contenus - Services (Tạm dịch: Nhìn nhận - Nhận thức - Kỹ thuật - Nội dung - Dịch vụ). Mô hình VPTCS đủ cụ thể để thể hiện các khía cạnh nhất định của đối tượng là chất lượng dịch vụ công trực tuyến, nhưng nó không quá chi tiết để vẫn có thể khái quát hóa cho nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước mà có dịch vụ công trực tuyến.

Hiện nay, Pháp đang triển khai áp dụng một phần quản lý chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo mô hình VPTCS. Tính đến đầu năm 2024, dịch vụ công trực tuyến của Pháp đã thiết lập kết nối với 9.219 công dịch vụ công trực tuyến của các đơn vị, trung bình xử lý 11.678.927 hồ sơ/ngày, giảm 50% thời gian xử lý hồ sơ. Dịch vụ công trực tuyến của Pháp được xây dựng đáp ứng 05 phương diện là giá trị cốt lõi của VPTCS.

- Visibilité (Nhìn nhận): Giá trị này nhấn mạnh đến khả năng xuất hiện của dịch vụ công trực tuyến khi người sử dụng cần, hay nói khác đi, nó là khả năng hiển thị trong môi trường số. Trong một kho tàng thông tin như hiện nay, các thông tin chính thức có thể bị lẫn với các thông tin không chính thức. Giá trị này đặt ra yêu cầu đưa các thông tin chính thức được tiếp cận gần hơn với công dân, tổ chức khi họ bắt đầu sử dụng một loại dịch vụ công trực tuyến nào đó. Điều đó cho thấy sự thân thiện của dịch vụ công trực tuyến, theo tiêu chí lấy “người sử dụng làm trung tâm”. Từ đó phản ánh mức độ dễ dàng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến. Ở Pháp, chính quyền đặt dịch vụ công trực tuyến ở yêu cầu tối ưu hóa công cụ tìm kiếm. Công dân, tổ chức có thể dễ dàng tra cứu và sử dụng dịch vụ công trực tuyến mà mình muốn. Ngoài ra, hệ thống cũng gợi ý các dịch vụ công trực tuyến liên quan theo chuỗi logic nhất định để công dân, tổ chức có thể tìm hiểu và thực hiện thêm (nếu cần). Hệ thống giải đáp thắc mắc tồn tại song song giúp người dân không chỉ tiếp cận dễ dàng dịch vụ mà còn được hướng dẫn thực hiện.

- Perception (Nhận thức): Vấn đề nhận thức nhấn mạnh đến cả hai phía: Chính quyền - với vai trò là bên cung cấp và công dân - với vai trò là bên sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Pháp tiến hành áp dụng giá trị này bằng cách xây dựng nhận thức được thực hiện thống nhất, xuyên suốt, trước hết đi từ các cấp chính quyền, coi “Chuyển đổi số và hành chính công là hai lĩnh vực hỗ trợ cho nhau, đưa công nghệ số phục vụ cho người dân, doanh nghiệp”. Về phía cơ quan nhà nước, hoạt động thực thi công vụ của công chức trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được Chính quyền bảo đảm. Nếu xảy ra lỗi, Chính quyền sẽ chịu trách nhiệm trước công dân, đền bù cho công dân trong trường hợp xảy ra thiệt hại và xử lý sai phạm của công chức (ở các mức độ khác nhau). Chính quyền cũng cam kết chịu trách nhiệm trước công dân với các lỗi không trực tiếp xuất phát từ chính quyền (như điều kiện khách quan, lỗi hệ thống...). Với tôn chỉ là “dựa trên công nghệ số để đưa dịch vụ công của nhà nước đến gần hơn với người dân” như khẳng định của Bộ trưởng Bộ Công vụ Pháp Stanislas Guerini.

Để thống nhất từ nhận thức đến hành động, Pháp có cơ quan DINUM tham mưu cho Thủ tướng phê duyệt Chiến lược kỹ thuật số của Nhà nước, tổ chức chỉ đạo thực hiện Chiến lược; cung cấp cho cơ quan nhà nước những công cụ và hỗ trợ cần thiết theo đề nghị của các cơ quan nhà nước đó để thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Tổng Cục trưởng của DINUM do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, giúp Thủ tướng quản lý các nhóm công việc thuộc trách nhiệm của Thủ tướng, bao gồm: (1) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nhà nước; (2) Mạng thông tin liên lạc của cơ quan nhà nước; (3) Trang thiết bị đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước; (4) Dịch vụ kỹ thuật số sử dụng chung và (5) Hệ thống thông tin bảo đảm hoạt động xuyên suốt của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Technique (Kỹ thuật): Nhấn mạnh đến yếu tố kỹ thuật cho phép dịch vụ công hoạt động đúng, ổn định theo mong muốn thiết kế, hiệu suất hiển thị, tính bảo mật, độ an toàn của hệ thống. Khi người sử dụng gặp khó khăn từ vấn đề hạ tầng sẽ làm suy giảm nghiêm trọng hiệu quả của quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Dịch vụ công trực tuyến của Pháp hiện nay được thực hiện tại demarches-simplifees.fr. Đây là nền

tảng quốc gia “phi vật chất hóa các thủ tục hành chính”. Tại đây, công dân được kết nối thông tin tới các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn: Trung tâm nghiên cứu và chuyên môn về rủi ro, môi trường, di chuyển và lập kế hoạch CEREMA, Viện nghiên cứu quốc gia về nông nghiệp, thực phẩm và môi trường INRAE, Ủy ban Năng lượng nguyên tử và năng lượng thay thế CEA, Bộ Kinh tế, Tài chính và Chủ quyền Công nghiệp và Kỹ thuật số MEFSIN, Tổng cục Hải quan và Quyền gián tiếp DGDDI, Tổng cục Tài chính công DGFIP, Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia INSEE... Các cơ quan, tổ chức này đều được xác định rõ trách nhiệm trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

Công dân đăng nhập tài khoản một lần cho phép sử dụng nhiều dịch vụ “AgentConnected” mà không cần phải đăng nhập lại, trong đó có chứa các công cụ liên ngành và công cụ cộng tác được chia sẻ giữa tất cả các Bộ. Dịch vụ có dữ liệu cá nhân của công dân được bảo vệ an toàn.

- Contenus (Nội dung): đề cập đến chất lượng nội dung của thủ tục dịch vụ công trực tuyến. Nó bao gồm: Tên thủ tục, quy trình tiến hành, các hồ sơ cần thiết để tiến hành, thời hạn trả kết quả, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xử lý hồ sơ... Các thông tin cần được hiển thị một cách minh bạch, đầy đủ, dễ hiểu, thống nhất và được cập nhật thường xuyên theo quy định thực tế. Các thông tin xây dựng đảm bảo rằng một công dân bình thường, với năng lực hành vi dân sự đầy đủ có thể tiến hành mà không gặp phải bất cứ khó khăn nào xuất phát từ sự không tương minh về mặt nội dung.

Ở Pháp hiện nay, tất cả các cơ quan, đơn vị nhà nước mở chức năng công khai thủ tục dịch vụ công trực tuyến dành cho người sử dụng. Chính quyền rất quan tâm đến các tiện ích như: người dân có được thông báo các bước trước khi thực hiện một dịch vụ không, tổng thời gian từ khi bắt đầu đến khi nhận kết quả cũng như thời gian hoàn thành mỗi bước của quy trình là bao lâu, công dân có được đánh giá chất lượng về dịch vụ công trực tuyến đó không, kết quả của đánh giá này có được công khai hay không, người tàn tật có thuận tiện khi sử dụng hay không... Để thống nhất quá trình vận hành, mỗi Bộ ở Pháp có một bộ phận thanh tra. Bộ phận này có trách nhiệm

kiểm tra quản lý hành chính về nội dung để phát hiện bất cập, tìm hiểu nguyên nhân, nguồn gốc của vấn đề và đề xuất biện pháp để giải quyết.

- Services (Dịch vụ): Với tôn chỉ “Phi vật chất hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính”, chính quyền Pháp hướng đến trải nghiệm của công dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, bao gồm cảm nhận của họ trong và sau khi sử dụng.

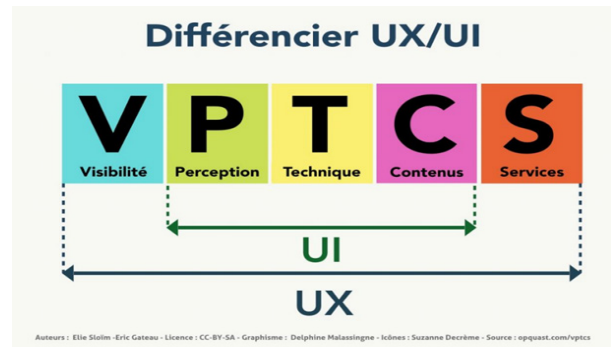
Thứ nhất, dịch vụ chăm sóc khi tiến hành thủ tục: Với VPTCS, mức độ chăm sóc khi sử dụng dịch vụ cần phân loại các đối tượng sử dụng dịch vụ khác nhau. Elie Sloïm trong *La Tribune*: “Mọi người thiết kế giống nhau cho một người dùng trung bình. Tuy nhiên, người dùng trung bình gần như không tồn tại. Mà thay vào đó là vô số bối cảnh với những sự hiểu biết không giống nhau về những gì đang xảy ra”. Vì vậy, trong quá trình thực hiện dịch vụ, công chức hỗ trợ trực tiếp tại trụ sở, hệ thống tổng đài chăm sóc kịp thời phục vụ. Dịch vụ công trực tuyến của Pháp ngoài cách hướng dẫn truyền thống như hướng dẫn bằng mô tả, bằng sơ đồ, bằng video minh họa thì còn có Administrateur (création d’un formulaire) hỗ trợ kịp thời.

Thứ hai, dịch vụ chăm sóc khi hoàn thành thủ tục: Dịch vụ hỗ trợ trả kết quả, xử lý những trường hợp muộn, chậm kết quả và xác định trách nhiệm của các bên liên quan, hướng dẫn đánh giá sự hài lòng của công dân, tổ chức để cải thiện chất lượng dịch vụ. Mô hình này cũng hướng đến những giá trị kỳ vọng trong tương lai để cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến từ phía công dân, tổ chức - với tư cách là bên sử dụng dịch vụ và từ phía cơ quan nhà nước, công chức thực thi công vụ - với tư cách là bên cung cấp dịch vụ. Với mô hình VPTCS, phản hồi của công dân sử dụng dịch vụ được thu thập nhanh chóng theo chuỗi thời gian, thu về các thông tin cập nhật, đáng tin cậy.

Từ những phân tích trên, tựu chung lại mô hình VPTCS trả lời cho các câu hỏi: Công dân, tổ chức có dễ dàng tìm được dịch vụ công trực tuyến đang cần sử dụng hay không? Kỹ thuật có đảm bảo vận hành sử dụng hay không? Nội dung thiết kế và đăng tải đã đủ minh bạch, rõ ràng để thực hiện thủ tục hay chưa? Dịch vụ liên quan phục vụ công dân, tổ chức đã đầy đủ và tác động của thủ tục đó đến đời sống có mang lại giá trị tích cực không? Mô hình VPTCS không có tham vọng để nhằm

đến sự hoàn hảo. Mục tiêu của nó là phân tích, nghiên cứu phản ánh các yêu cầu của công dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến ở các khía cạnh khác nhau.

VPTCS: Một mô hình ngang cho chất lượng của trải nghiệm người sử dụng dịch vụ



Paris Web 2019.

Như vậy, có thể thấy 05 giá trị cốt lõi của mô hình VPTCS đóng góp chặt chẽ vào việc hình thành UI (User Interface) và UX (User Experience) của dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, 03 giá trị liên quan trực tiếp đến UI thể hiện giao diện, tức là nơi mà công dân thao tác trực tiếp để tiến hành dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, nhận thức, kỹ thuật và nội dung liên quan trực tiếp đến người sử dụng. Căn cứ vào mức độ nhận thức - kỹ thuật - nội dung (Perception - Technique - Contenus) mà dịch vụ công trực tuyến được định hình phù hợp với đối tượng sử dụng. Bên cạnh đó, các giá trị tầm nhìn - nhận thức - kỹ thuật - nội dung - dịch vụ (Visibilité - Perception - Technique - Contenus - Services) đóng góp vào hình thành UX, phản ánh trải nghiệm tương đối đầy đủ của công dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Đánh giá dịch vụ công trực tuyến có thể tham khảo mô hình này, theo đó, hoạt động đánh giá sẽ được tiến hành trên hai phương diện: Đánh giá tương tác (UI) và đánh giá trải nghiệm (UX), trong đó, đánh giá tương tác tập trung vào đánh giá mức độ đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, nội dung quy trình của thủ tục hành chính công và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục. Còn đánh giá trải nghiệm thì ngoài các đánh giá tương tác trong quá trình sử dụng dịch vụ còn đánh giá trước và sau quá trình sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Bộ 05 tiêu chí này tích hợp xuyên suốt từ đầu đến cuối một dịch vụ công trực tuyến. Mô hình này hướng đến yếu tố con người

làm trung tâm, hòa hợp với thủ tục hành chính nhà nước và chuyển đổi số trên không gian mạng.

4. Khuyến nghị tham khảo cho Việt Nam

- Giống như bất kỳ mô hình nào, VPTCS có giới hạn nhất định của nó. Đó là nó tập trung vào các yêu cầu cơ bản rất cụ thể và thực tế, nhưng không tính đến một số tiêu chí trừu tượng hơn như: thẩm mỹ, giá trị, cảm xúc, đặc biệt chưa cá biệt hóa cho đối tượng ở các độ tuổi, trình độ, hay đặc điểm dị biệt khác nhau. Để hướng tới mục tiêu phục vụ tốt hơn cho người dân, tổ chức. Trong tương lai, dịch vụ công trực tuyến cần cá biệt hóa, chia thành các đối tượng phục vụ khác nhau, cho phép công dân lựa chọn đối tượng để có công cụ hỗ trợ phù hợp, đặc biệt với nhóm đối tượng đặc thù như: người cao tuổi, người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, điều kiện hạ tầng không đảm bảo. Bên cạnh đó, cũng cần nâng cao nhận thức của người dân về sự cần thiết sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nâng cao kỹ năng công nghệ thông tin cho người dân thông qua nhiều hình thức kết hợp với hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội địa phương và các thiết chế văn hóa cơ sở.

- Về mặt hạ tầng kỹ thuật, trong quá trình số hóa thủ tục hành chính cần có đánh giá song hành với hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt ở các địa phương còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất. Mức độ đáp ứng hạ tầng đến đâu thì đưa vào sử dụng dịch vụ công trực tuyến ở mức độ đó, có thể tiến hành từng phần, từng lĩnh vực, từng bộ phận, trong mỗi lĩnh vực cần thiết phải có sự chọn lọc và thử nghiệm, thường xuyên cập nhật. Muốn làm được điều đó, cần phải nghiên cứu, đánh giá kỹ càng cơ sở vật chất, hạ tầng hiện có để tiến hành từng bước cho phù hợp. Mọi sự cẩu thả, hoặc ôm đồm vượt quá sức vận hành của hệ thống đều có thể dẫn đến thất bại, làm suy giảm hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

- Tình trạng hồ sơ xử lý được cập nhật và thống kê trên hệ thống. Tuy nhiên, hệ thống của Việt Nam hiện nay mới chỉ chạy ra con số thống kê chứ chưa báo cáo được trách nhiệm của các bên liên quan để kịp thời xử lý ngay. Tình trạng hồ sơ giải quyết chậm tiến độ vẫn còn. Trong tương lai, hệ thống thiết lập chế độ nhắc nhở, cảnh báo trong trường hợp hồ sơ muộn hạn, gắn với việc

đưa về trách nhiệm của các bên, để hiển thị trên hệ thống. Điều này tạo điều kiện công khai, minh bạch, gia tăng trách nhiệm của các bên trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Cũng là để rõ nguyên nhân dẫn đến muộn hạn để kịp thời khắc phục, tránh tình trạng sau quá trình mới tổng hợp các hồ sơ muộn hạn và xác định nguyên nhân, và gửi thư xin lỗi các tổ chức, công dân.

- Mô hình VPTCS gợi mở về những kỳ vọng trong tương lai để cải thiện dịch vụ công. Vì thế, sau quá trình xử lý hồ sơ, ở một số thủ tục phù hợp, các cơ quan chức năng cần thiết kể các bảng câu hỏi ngắn thu thập đánh giá của người dùng ngay sau khi trải nghiệm dịch vụ và mong muốn để cải thiện dịch vụ tốt hơn. Sự đánh giá này cho phép thu thập cảm nhận của công dân một cách nhanh chóng, chính xác, đồng thời, đặt ra câu hỏi cho cơ quan chức năng nghiên cứu để cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của công dân cho những lần sử dụng dịch vụ công trực tuyến đó về sau. Trong một vài trường hợp, coi bước thực hiện này là một bước bắt buộc trước khi kết thúc quá trình thao tác.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hoàng Anh (2023), Xu hướng cải cách hành chính ở một số quốc gia châu Âu và những gợi mở đối với Việt Nam, tạp chí Tổ chức Nhà nước 01/2023, Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ (2000), Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 9000:2000 (ISO 9000 : 2000) về hệ thống quản lý chất lượng cơ sở, Hà Nội.
- Chính phủ (2022), Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.
- Claude Augé (2007), *Le Petit Larousse*, NXB Larousse, France.
- Nguyễn Hữu Hải, Lê Văn Hoà (2010), Tiêu chí đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ công tại các cơ quan hành chính nhà nước, Tạp chí Tổ chức Nhà nước số 3/2010, Hà Nội.
- Hoàng Giang (2023), Việt Nam - Pháp: Thúc đẩy hợp tác hiện đại hóa nền hành chính gắn với chuyển đổi số, Tạp chí điện tử Văn phòng Chính phủ 12/2023, Hà Nội.
- Kotler, P. and Keller, K. (2009), *Marketing Management*. Global Edition, Pearson Education Inc., Upper Saddle River.
- Vũ Thị Hoài Phương (2018), Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, Tạp chí Giáo dục Lý luận - Số 271 (1/2018) 50, Hà Nội.
- <https://vpcp.chinhphu.vn/viet-nam-phap-thuc-day-hop-tac-hien-dai-hoa-nen-hanh-chinh-gan-voi-chuyen-doi-so-115231201145941163.htm>
- demarches-simplifiees.fr
- https://tcnm.vn/news/detail/6698/Kinh_nghiem_quan_ly_hanh_chinh_cong_cua_Phapall.html
- Source : « Trop de professionnels du web travaillent comme des amateurs » - La Tribune, février 2018.
- <https://www.laurent-naudier.fr/ameliorer-la-qualite-de-son-site-web-grace-au-modele-vptcs/>

KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - Trần Ngô Trung Hiếu* - Lê Thị Hoàng Yến*

Việc nghiên cứu kinh nghiệm về kế toán môi trường (KTMT) của các quốc gia phát triển trên thế giới sẽ giúp hiểu rõ hơn quá trình hình thành và phát triển của KTMT; hiểu rõ hơn sự cần thiết và nhu cầu tất yếu của việc áp dụng KTMT trong quá trình SXKD của các doanh nghiệp (DN) cũng như những tổ chức kinh tế - xã hội, tổ chức phi chính phủ. Thông qua đó, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho các DN và tổ chức kinh tế - xã hội ở Việt Nam về áp dụng hiệu quả KTMT nhằm mục tiêu phát triển SXKD gắn với bảo vệ môi trường.

• Từ khóa: kế toán môi trường; kinh nghiệm, bài học kinh nghiệm.

Researching the experience of environmental accounting (Environmental Accounting) of developed countries around the world will help better understand the formation and development process of Environmental Accounting; better understand the necessity and inevitable need of applying environmental accounting in the production and business process of enterprises as well as socio-economic organizations and non-governmental organizations. Through this, lessons can be drawn for businesses and socio-economic organizations in Vietnam on effectively applying environmental auditing with the goal of developing production and business associated with environmental protection.

• Key words: environmental accounting; experience, lessons learned.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 20/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

1. Giới thiệu

KTMT được hình thành ở các nước phát triển trên thế giới từ những năm 70 của thế kỷ XX, đầu tiên là ở Mỹ năm 1972 sau Hội nghị Thượng đỉnh về môi trường tại Stockholm (Thụy Điển). KTMT đã có sự lan tỏa sang một số nước như Đức (năm 1980), Nhật Bản (năm 1999). Sau đó, nhiều nước đã áp dụng thành công KTMT như Anh, Canada, Đan Mạch, Argentina, Singapore, Hàn Quốc, Indonesia, Nam Phi...

Nghiên cứu KTMT ở một số nước trên thế giới, nhằm đúc rút được những kinh nghiệm quý báu để

có thể áp dụng vào Việt Nam, góp phần hoàn thiện hệ thống kế toán, tạo điều kiện cho các DN, các tổ chức kinh tế áp dụng hiệu quả trong công tác BVMT gắn với phát triển kinh tế.

2. Kế toán môi trường ở một số nước trên thế giới

2.1. Kế toán môi trường tại Mỹ

Mỹ là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế hàng đầu thế giới. Tại Mỹ, nơi có rất nhiều nghĩa vụ phát sinh từ việc xử lý các chất thải tồn dư do hoạt động của các tổ chức tạo ra trong thời gian dài. Trong những năm 1970, một số quy định về công bố thông tin ô nhiễm môi trường đã được ban hành tại Mỹ. Năm 1973, Hiệp hội kế toán Mỹ (AAA) xác định rõ ràng về cách thức mà vấn đề môi trường có thể giải quyết bằng KTQT. Tuy nhiên, AAA chỉ ra rằng họ còn nghi ngờ vai trò của kế toán trong việc cung cấp thông tin về môi trường. Cho đến năm 1980, môi trường và quản lý môi trường mới được kết nối với KTQT và khi đó, KTQT môi trường đã được thực hiện trong các DN.

Đầu những năm 90, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (USEPA) là cơ quan quốc gia đầu tiên thiết lập một chương trình chính thức để thúc đẩy việc áp dụng KTQT môi trường. Năm 1995, Cơ quan này đã công bố "Hướng dẫn kế toán môi trường như một công cụ quản lý kinh doanh: các khái niệm và thuật ngữ chính". Hướng dẫn này đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan khi làm rõ các khái niệm, thuật ngữ chính về KTMT và trở thành điểm khởi đầu, tạo điều kiện thúc đẩy KTMT được áp dụng rộng rãi hơn. KTMT trong hướng dẫn USEPA đã mở rộng khái niệm KTMT bao trùm cả ba lĩnh vực khác nhau: KTMT cho kế toán thu nhập quốc dân, KTTTCMT và KTQTMT

* Học viện Tài chính

trong DN. Cũng trong hướng dẫn này, USEPA đã phân loại chi phí môi trường thành 4 loại: chi phí truyền thống; chi phí ẩn; chi phí ngẫu nhiên; chi phí hình ảnh, mối quan hệ, chi phí xã hội. Tuy nhiên, danh mục về chi phí theo USEPA được xem xét lại khi xuất hiện các quan điểm khác nhau trong việc xác định và phân loại chi phí môi trường. KTMT là một công cụ quản lý cho nhiều mục đích khác nhau, như cải thiện hiệu quả môi trường, kiểm soát chi phí, đầu tư vào công nghệ "sạch" hơn, phát triển các quy trình và sản phẩm "xanh hơn". Bên cạnh đó, Hội đồng Kế toán Tài chính (FASB) đã cung cấp các chuẩn mực KTTTC giúp cải thiện công bố thông tin về NPTMT.

Cơ quan lập pháp và tổ chức của Mỹ đã quy định công bố thông tin môi trường, buộc các DN Hoa Kỳ gia tăng công bố thông tin. Kết quả nghiên cứu này cho thấy:

+ Tổng số thông tin môi trường được công bố đều tăng đáng kể trong giai đoạn 1989-1991. Cụ thể là, trong giai đoạn này có đến 93,5% DN đã có công bố công khai các thông tin môi trường.

+ Theo đánh giá của USEPA, trong giai đoạn 2000 - 2005, một số ngành công nghiệp khai khoáng ở Mỹ, mặc dù số lượng thông tin có sự tăng lên đáng kể, song, chất lượng thông tin vẫn còn hạn chế nhất định.

+ USEPA phối hợp với Viện Tellus (một tổ chức phi chính phủ được thành lập năm 1976, tập trung phát triển phương pháp chi phí toàn bộ như là một phương pháp được áp dụng để đánh giá dự án đầu tư môi trường. Rất nhiều khái niệm cơ sở và cách phân loại chi phí môi trường phục vụ cho phương pháp đánh giá tổng chi phí cùng với cách thức đánh giá tổng chi phí toàn bộ đã được công bố.

+ Nhiều nghiên cứu trường hợp về KTQMT đã được áp dụng trong các tổ chức tại Mỹ với nhiều lĩnh vực khác nhau. Kết quả nghiên cứu đều chỉ ra những lợi ích mà KTQMT mang lại đó là: giúp một nhà máy sản xuất giấy thiết kế lại hệ thống tái chế nước thải thông qua áp dụng kế toán dòng luân chuyển vật chất nhằm giảm lưu lượng nước thải, giảm nồng độ độc tố trong nước thải và giảm tổng lượng nước ngọt sử dụng, giúp quản lý chuỗi cung ứng tại công ty điện tử Raytheon...

2.2. Kế toán môi trường tại Anh

Anh là một quốc gia phát triển mạnh về kinh tế, thực hiện quá trình công nghiệp hóa đất nước ngay từ thế kỷ XVIII. Nền kinh tế của Anh phát triển, kéo theo khá nhiều hệ lụy tác động xấu đến môi

trường, bởi số lượng rác thải công nghiệp của quốc gia này hàng năm thải ra rất lớn. Cũng chính vì vậy, KTMT tại Anh bắt đầu được Chính phủ cùng các DN chú ý từ những năm 90 của thế kỷ XX.

Anh luôn dẫn đầu về số lượng ấn phẩm, bài viết nghiên cứu về KTMT. Một ứng dụng về KTMT nổi bật ở Anh là "Sáng kiến hạch toán môi trường" do cơ quan môi trường của Anh đề xuất. Sáng kiến này có 3 mục tiêu:

Thứ nhất, phát triển một hệ thống hạch toán môi trường bên trong quá trình quản lý tài chính của công ty. Theo đó, những quy định về hạch toán môi trường được nêu ra, hướng dẫn cụ thể về việc lập báo cáo tác động môi trường trước, trong và sau quá trình thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh. Điều này, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN và các tổ chức kinh tế - xã hội nắm bắt kịp thời và thống nhất phương pháp hạch toán môi trường;

Thứ hai, giảm tiêu thụ tài nguyên. Theo đó, có những quy định rất rõ về mức tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên cho những ngành kinh tế cụ thể theo hướng giảm đến mức tối đa tài nguyên thiên nhiên...

Thứ ba, thực hiện báo cáo các khoản tiết kiệm chi phí. Theo đó, trước hết có những quy định rất rõ về các khoản mục chi phí môi trường; phương pháp hạch toán chi phí môi trường và khuyến khích tiết kiệm chi phí môi trường.

Một trong những điểm nổi bật về áp dụng KTMT tại Anh là KTQMT được áp dụng khá sớm; xuất phát từ việc phân tích các khía cạnh của môi trường và tác động môi trường đến nền kinh tế - xã hội. Ngay từ những năm 2000, Chính phủ Anh đã ban hành các chính sách và các Bộ luật, Nghị định nhằm mục tiêu giảm thiểu chất thải như "Đạo luật bảo vệ môi trường" (Environmental Protection Act), "Chiến dịch chất thải Chính phủ" (Government Waste Strategies); "thuế bãi rác" (Landfill Tax). Các chính sách này đã được truyền thông đến tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

KTQT môi trường tại Anh được sử dụng nhiều số liệu vật chất, dẫn đến sự tập trung của các công trình vào kế toán dòng chảy năng lượng và nguyên liệu, bảng đầu vào, đầu ra số liệu hàng năm về ô nhiễm nước và không khí, chất thải rắn và ô nhiễm đất do phát triển các ngành công nghiệp được thực hiện báo cáo hàng quý. Vì vậy, các phương pháp được sử dụng phổ biến là kế toán dòng nguyên vật

liệu, phân tích chu trình sống sản phẩm, kế toán chi phí dựa trên hoạt động, phân tích đầu vào - đầu ra,... được áp dụng trong các doanh nghiệp. Đây là những phương pháp tiên tiến nhất trong KTQMT.

2.3. Kế toán môi trường tại Australia

Ngay từ những năm 90 của thế kỷ XX, ở Australia đã có sự quan tâm ngày càng tăng đối với các vấn đề xã hội và môi trường. Hầu hết các nghiên cứu của những ngành ảnh hưởng nhiều đến môi trường đều chứng tỏ mức độ công bố thông tin môi trường của ngành này tăng cao. Theo thống kê của một Tạp chí uy tín tại quốc gia này, hàng năm có đến 24,4% các công nghiên cứu về vấn đề môi trường và BVMT. Trong đó, có nhiều công trình (khoảng 1/5 trong số công trình kể trên) nghiên cứu về môi trường và BVMT trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây có thể coi là những ngành nhạy cảm nhất với môi trường; trong quá trình sản xuất kinh doanh, các DN thuộc các ngành này gây ra tác động xấu nhiều nhất đến môi trường.

Phương pháp xác định CPMT được sử dụng phổ biến trong các DN của quốc gia này là phương pháp “dòng luân chuyển vật liệu” và phương pháp “ABC”. Mức độ công bố thông tin môi trường tăng từ năm 1988 đến năm 1991 vì sự gia tăng ảnh hưởng của các nhóm vận động hành lang môi trường. Theo Deegan và Rankin (1996), có 47% DN công bố thông tin trong mẫu nghiên cứu là DN khai thác khoáng sản; 33,5% DN chế biến thực phẩm; 22,7% DN hoạt động trong lĩnh vực du lịch, phần còn lại là các ngành khác như: hàng kim loại, bán buôn... Các thông tin tích cực hơn được công bố nhiều hơn là thông tin tiêu cực, nhằm tạo dựng hình ảnh của DN với các bên liên quan.

Trong lĩnh vực kế toán, KTMT cũng được Chính phủ và các tổ chức nghề nghiệp quan tâm. Thể hiện cụ thể trong việc ban hành những quy định về KTTTCMT và hướng dẫn về KTQMT. Đối với KTTTCMT, các văn bản hướng dẫn cụ thể được thực hiện trên cơ sở ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia. Hệ thống chuẩn mực này nhìn chung căn cứ trên những quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế. Có thể nói, chuẩn mực kế toán quốc gia của Australia phù hợp đến trên 90% chuẩn mực kế toán quốc tế. Các DN và các tổ chức kinh tế - xã hội căn cứ vào chuẩn mực kế toán có liên quan đến KTMT để xác định nội dung của kế toán môi trường, phương pháp hạch toán và cách

thức báo cáo tài chính môi trường nhằm phục vụ cho việc tổng hợp dữ liệu của các cơ quan có liên quan cũng như cho các đối tượng sử dụng khác. Đối với KTQMT, Australia tập trung hướng dẫn những nguyên tắc chung, qua đó các DN, các tổ chức kinh tế - xã hội dựa trên hướng dẫn, đối chiếu với đặc điểm của DN và tổ chức của mình để áp dụng phù hợp với thực tiễn.

2.4. Kế toán môi trường tại Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia thuộc nhóm các nước đang phát triển. Quốc gia này cũng rất quan tâm đến vấn đề BVMT, với chủ trương phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Bởi vậy, vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, Chính phủ Hàn Quốc đã triển khai thực hiện KTMT vào lĩnh vực công nghiệp, trước hết ưu tiên đối với những ngành, lĩnh vực nhạy cảm với môi trường như sản xuất thiết bị điện tử và thiết bị, sản xuất thép, hóa chất, chế biến thực phẩm, sản xuất dược phẩm....

Năm 2001, Viện Kế toán Hàn Quốc đã ban hành báo cáo giới thiệu về KTTTCMT đầu tiên, đó là “Chuẩn mực kế toán chi phí và nợ phải trả môi trường”. Chuẩn mực này quy định cụ thể về các khoản được coi là chi phí môi trường, trong đó lưu ý đối với những “chi phí ẩn” và coi đây là một loại chi phí khó nhận diện và rất lớn mà các DN, các tổ chức kinh tế - xã hội cần phải quan tâm kiểm soát nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất chi phí môi trường. Đối với các khoản Nợ phải trả môi trường, chuẩn mực này cũng quy định rõ về nội dung khoản nợ, về thời hạn nợ và phương pháp hạch toán từng khoản nợ phải trả. Đồng thời, chuẩn mực này cũng quy định cụ thể về việc cần phải lập báo cáo đối với chi phí môi trường và NPTMT phục vụ cho công tác kiểm soát của các cơ quan chức năng của Chính phủ.

Năm 2002, Bộ Môi trường đã ban hành hướng dẫn đo lường CPMT và công bố thông tin môi trường cho các bên liên quan bên ngoài thông qua báo cáo môi trường. Hướng dẫn này đề xuất phương pháp ABC và phân loại CPMT theo bốn hoạt động, đó là: chi phí hoạt động xử lý ô nhiễm; chi phí hoạt động phòng ngừa ô nhiễm; chi phí hoạt động của các bên liên quan và chi phí hoạt động khắc phục và tuân thủ môi trường.

Trong khi đó, viện Chiến lược môi trường đã chủ trì thực hiện dự án KTQMT nhằm giúp cho các nhà quản trị DN ra quyết định nội bộ. Từ tháng 10/2002, Viện này đã thực hiện dự án

KTQTMT trong vòng 3 năm với sự tham gia của các công ty hàng đầu trong các ngành công nghiệp như: Posco (Thép), LG Chemicals, Hanwha Chemicals (Hóa chất), Samsung Electronics và Hynix (Điện tử và Thiết bị bán dẫn), Korea Gas Corp (Gas), Yuhan-Kimberley (Giấy và chăm sóc sức khỏe), Hyundai Motors (Ô tô). Mục đích của dự án này là phát triển phương pháp hữu ích để đo lường chính xác CPMT và quảng bá thực hành KTMT tốt nhất vào ngành công nghiệp. Posco là một trong những nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới của Hàn Quốc đã nhận ra công tác bảo vệ môi trường là một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong kinh doanh để đảm bảo sản xuất ra những sản phẩm thân thiện với môi trường với chi phí thấp nhất và có sức cạnh tranh mạnh nhất. Ngay từ 1995, Posco thực hiện chính sách môi trường và áp dụng hệ thống quản lý môi trường nội bộ dựa trên tiêu chuẩn ISO 14001 vào năm 1996; đã hoàn thiện các tiêu chuẩn KTMT như CPMT, TSMT, lợi ích môi trường hỗ trợ cho việc ra quyết định nội bộ, được các cơ quan chuyên môn của Hàn Quốc đánh giá tốt.

Giai đoạn 2010-2016, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã có sự phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội Kế toán quốc gia của Hàn Quốc soạn thảo bổ sung chỉnh sửa và ban hành các quy định hướng dẫn về KTQTMT và đi sâu đối với loại kế toán trách nhiệm xã hội. Chính điều này đã tạo thuận lợi lớn cho các DN và các tổ chức kinh tế - xã hội tại Hàn Quốc phát huy thế mạnh và quan tâm nhiều hơn vấn đề bảo vệ môi trường.

2.5. Kế toán môi trường tại Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia có nền kinh tế phát triển đứng vào hàng thứ hai trên thế giới và họ đã nghiên cứu, thực hiện KTMT vào những 1996 của thế kỷ XX. Tháng 7 năm 1999, Chính phủ Nhật Bản đã đề xuất việc đầu tư hạch toán môi trường như là một phần của sự cải cách chung nhằm nâng cao tính cạnh tranh cho ngành công nghiệp. Dự án đưa ra các chi phí môi trường được phản ánh trong hệ thống kế toán, bao gồm: chi phí kiểm soát các tác động môi trường trong một khu vực kinh doanh; các chi phí quản lý kinh doanh, các chi phí thiệt hại môi trường, các chi phí xã hội. JEA đã phát triển 3 khung tiêu chuẩn mà các tổ chức có thể sử dụng để báo cáo và mở rộng thông tin KTMT liên quan đến đầu tư môi trường và phát triển các công cụ phần mềm phục vụ cho KTMT. Kết quả là hơn 100 công ty đã bước đầu làm quen với KTMT ngay từ những năm 2000, trong đó hơn

70 công ty đã chính thức báo cáo thông tin KTMT, một vài chính quyền địa phương cũng đã bắt đầu làm quen với khái niệm KTMT và đã vận dụng trong quản lý ở các địa phương.

Các hướng dẫn về KTMT của Chính phủ Nhật Bản đã được phổ biến và công bố cho việc thực hiện tại các DN. Đó là hướng dẫn của Bộ Môi trường (MOE) và hướng dẫn của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (JMETI). Trong đó, hướng dẫn của Bộ Môi trường nhấn mạnh việc áp dụng kế toán môi trường để công bố thông tin cho đối tượng bên ngoài, còn JMETI nhấn mạnh việc ứng dụng KTMT cho quản trị nội bộ, bao gồm KTQT chi phí môi trường. Nội dung cốt lõi của nguyên tắc KTMT chủ yếu là liên quan đến chi phí môi trường. Các nguyên tắc đặt ra và giải quyết 7 loại chi phí bảo vệ môi trường, đó là: chi phí khu vực kinh doanh; chi phí đầu và cuối đường ống; chi phí hoạt động quản lý; chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí hoạt động xã hội; chi phí thiệt hại về môi trường và chi phí khác.

Năm 1999, JMETI thành lập một Hiệp hội Quản lý Môi trường cho ngành công nghiệp (JEMAI). Hiệp hội này đã thực hiện nghiên cứu KTMT vào giữa năm 1999 đến năm 2002, hỗ trợ bởi METI. Kết quả nghiên cứu được công bố trong cuốn tài liệu “Công cụ kế toán quản trị môi trường” vào năm 2002. Sau khi hoàn thành dự án này, JEMAI thiết lập Trung tâm nghiên cứu KTMT vào tháng 5 năm 2003 nhằm khuyến khích các DN thực hiện kế toán môi trường. Trong phạm vi phát triển này, các trường hợp nghiên cứu được xem xét, bao gồm: (i) phân tích chi phí thông qua kế toán chi phí dòng vật liệu tại công ty dược phẩm Tanabe Seiyaku; (ii) đánh giá hiệu quả môi trường thông qua chỉ số môi trường tại công ty Canon, Hitachi, Nippon, Fujitsu, Ricoh. Dự án này đã tạo ra tiền đề cho việc thực hiện KTQTMT hiệu quả trong các DN.

Cuốn sách của JMETI là cuốn sách đầu tiên về KTQTMT tại Nhật Bản, bao gồm bảy nội dung: khuôn khổ cho KTQT môi trường; thâm định đầu tư vốn môi trường; chi phí quản trị môi trường; kế toán chi phí dòng vật chất; chi phí vòng đời sản phẩm; đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường; phát triển bền vững.

JMETI đặt trọng tâm vào phương pháp kế toán chi phí dòng luân chuyển vật chất (MFCA). Một trong nghiên cứu trường hợp điển hình cho việc áp dụng phương pháp này là công ty điện tử Canon.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về kế toán môi trường

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam liên tục ban hành, sửa đổi các Luật cũng như văn bản pháp lý dưới Luật về xử phạt vi phạm môi trường, bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên như: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Dầu khí...

Quá trình phát triển kinh tế, hàng năm hình thành hàng nghìn DN hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau. Sự gia tăng CPMT, nhận thức về trách nhiệm xã hội của DN, nhu cầu thông tin môi trường của các bên liên quan cũng như hạn chế vốn có của kế toán truyền thống làm cho việc ra đời và thực hiện KTMT trở thành vấn đề được Chính phủ, các nhà quản lý DN, các tổ chức kinh tế - xã hội và toàn dân quan tâm nhằm đạt hiệu quả mong muốn, tạo môi trường trong sạch.

Từ kinh nghiệm thực hiện KTMT tại một số quốc gia phát triển đã phân tích ở trên, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm về KTMT cho Việt Nam như sau:

Một là, việc thực hiện hiệu quả KTMT cần được xây dựng trên hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ và sự nỗ lực thúc đẩy Chính phủ cũng như các Bộ, Ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế - xã hội.

Kinh nghiệm ở các quốc gia đã phân tích ở trên cho thấy, Chính phủ có vai trò quan trọng trong định hướng phát triển KTMT thông qua ban hành các chính sách, các hướng dẫn đầy đủ, chi tiết về các khái niệm, chức năng, vai trò, lợi ích của KTMT cũng như các phương pháp kế toán để ghi nhận, đo lường và công bố thông tin môi trường một cách công khai, minh bạch.

Để có các chính sách môi trường và các chính sách vĩ mô khác có liên quan, đòi hỏi phải mạnh dạn đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận và thực tiễn; khuyến khích nhà khoa học, các tổ chức khoa học - công nghệ tập trung nghiên cứu các vấn đề về môi trường, kinh tế môi trường và KTMT để vận dụng vào thực tiễn đạt được hiệu quả.

Hai là, cần phân loại đối tượng DN, ngành công nghiệp và có phương thức phù hợp khi triển khai, thực hiện KTMT. Trong giai đoạn đầu, KTMT cần được khuyến khích áp dụng cho các DN có quy mô lớn, cho các ngành nhạy cảm với môi trường. Đồng thời, để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong dữ liệu KTMT thì Chính

phủ cần ban hành các quy định bắt buộc thực hiện bên cạnh các hoạt động khuyến khích.

Ba là, Chính phủ cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến KTMT đến các DN thông qua các hội thảo, hội nghị, các hội nghề nghiệp nhằm nâng cao nhận thức về lợi ích KTMT như: giảm khối lượng chất thải, tiết kiệm chi phí, cải thiện hình ảnh và vị thế DN, nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả môi trường; thúc đẩy DN chủ động thực hiện KTMT tại DN, tổ chức của mình. Tùy vào nhu cầu thông tin, trình độ quản lý và cơ sở vật chất để thực hiện KTMT theo từng sản phẩm, từng quy trình hay toàn bộ DN.

Bốn là, các Hiệp hội nghề nghiệp chuyên ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc ban hành những quy định hướng dẫn thực hiện chính sách bảo vệ môi trường; chính sách sản xuất sản phẩm; chính sách kế toán môi trường bao gồm cả KTTTCMT và KTQTMT.

Năm là, các cơ sở giáo dục đào tạo kinh tế, môi trường tại Việt Nam cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng phối hợp với các DN, các tổ chức kinh tế - xã hội trong việc xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo ngành kế toán, chuyên ngành KTMT với những học phần cụ thể, mang tính chuyên sâu về KTTTCMT và KTQTMT nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đội ngũ nhân sự quản lý môi trường nói chung và nhân sự KTMT nói riêng.

Kết luận: Nội dung chính của bài viết này là trình bày và phân tích về kế toán môi trường của một số quốc gia phát triển như kế toán môi trường tại Mỹ, Anh, Australia, Hàn Quốc và Nhật Bản. Các vấn đề nêu ra được phân tích mang tính tổng quát về những điểm cơ bản liên quan đến kế toán môi trường. Trên cơ sở đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho các DN và tổ chức kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Phú Giang (2020), nghiên cứu kế toán môi trường trong các DNSX ở Việt Nam đáp ứng phát triển bền vững", đề tài NCKH
- Phạm Quang Huy (2017), "Lý thuyết về kế toán quản trị môi trường và kinh nghiệm áp dụng tại các quốc gia - Giá trị và lợi ích đối với sự phát triển bền vững của kinh tế Việt Nam"
- Hà Thị Thu Nga (2018), "Kế toán môi trường đối với các doanh nghiệp Việt Nam", luận án tiến sĩ.
- UNSD (2001), các nguyên tắc và thủ tục kế toán môi trường"
- Boutillier, Robert (2017), Stakeholder: Social Capital, Sustainable Development, and Coporation, Routledge.
- Buch-Hansen, Mogens, "Environment-a Liability and an Asset for Economic Development: Some Views on Environmental with Economic Delopment in Bhutan.", International Journal of Sustainable Development & World Ecology 4, no.1 (March 1, 1997): 17-27.
- Christian Herzig, Tobias Viere, Stefan Schaltegger and Roger L.Burritt (2012) "Environmental Management Accounting: Case studies of South - East Asian companies".